

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KIỂM TOÁN
(GIAI ĐOẠN: THÁNG 6/2020 – THÁNG 6/2025)**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KIỂM TOÁN
(GIAI ĐOẠN: 2020-2025)**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	vii
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	2
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	6
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	6
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học	6
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.....	8
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	10
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	13
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	13
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	15
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận	15
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	17
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	17
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng... ..	20
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....	26
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	29
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	29
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	32
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	34
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.....	36
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	36
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	39
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	39
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	41
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	42
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên	43
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	43
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	45
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	46

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	48
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	49
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	51
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	52
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	54
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	54
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	56
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ chuyên viên được xác định và được đánh giá.....	56
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	58
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	59
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	60
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	60
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	62
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	64
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học	66
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học	69
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	70
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	71
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	72
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	74
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	74
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	75
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	77
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	77
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....	80
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	82

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	84
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	86
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	88
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	90
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	90
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	91
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	93
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	94
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	96
PHẦN III. KẾT LUẬN	98
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo	98
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo	100
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo	101
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo.....	103
Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ	106
PHẦN IV. PHỤ LỤC	109
Phụ lục I. Bảng 1 TLGD của UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành Kiểm toán.....	109
Phụ lục I - Bảng 1 TLGD của UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành Kiểm toán	110
Phụ lục II. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	116

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 0.1. Các chương trình đào tạo đã và đang giảng dạy tại Khoa KTKT	5
Bảng 0.2. Các thành tích Khoa đạt được	5
Bảng 1.1.1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành Kiểm toán với sứ mạng, tầm nhìn của UEL và mục tiêu của Luật GDDH.....	6
Bảng 1.2.1. Chuẩn đầu ra CTĐT	8
Bảng 1.2.2: Ma trận tính tương thích giữa sứ mạng, tầm nhìn và PLOs.....	9
Bảng 1.2.2: Ma trận tính tương thích của PLOs với mục tiêu giáo dục đại học và Khung trình độ quốc gia	9
Bảng 1.3.1. Thu thập phản hồi của các bên liên quan trong quá trình xem xét và sửa đổi PLO của những năm gần đây vào các năm 2021, 2023, 2025 (*)	10
Bảng 1.3.2. Quy trình rà soát, cập nhật CTĐT của khoa.....	12
Bảng 2.1.1. Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành Kiểm toán.....	13
Bảng 2.1.2. Những thay đổi chính yếu của CTĐT được cập nhật vào Bản mô tả CTĐT qua các lần rà soát, cập nhật gần đây vào các năm 2021, 2023, 2025.....	13
Bảng 2.2.1 Quy trình rà soát, cập nhật ĐCHP do Khoa ban hành	15
Bảng 2.3.1. Các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCHP	16
Bảng 3.1.1. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT ngành Kiểm toán.....	17
Bảng 3.2.1. Ma trận đáp ứng giữa các HP và CĐR của CTĐT.....	20
Bảng 3.2.2. Ví dụ về sự phù hợp giữa phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá để giúp NH đạt được các cấp độ CĐR	24
Bảng 3.3.2. Thống kê các nội dung điều chỉnh, cập nhật trong CTDH ngành Kiểm toán qua 5 năm gần đây.....	27
Bảng 3.3.3. Đối sánh CTDH ngành Kiểm toán của UEL với các CSGD khác.....	28
Bảng 4.2.1, Tóm tắt phương pháp giảng dạy và học tập	32
Bảng 4.2.2. Ví dụ về việc áp dụng phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để đạt được CĐR CTĐT ngành Kiểm toán, môn Lý thuyết kiểm toán [H2.02.02.01]	33
Bảng 4.2.3: Kết quả khảo sát môn học của người học về hoạt động giảng dạy của Giảng viên khoa KTKT.....	34
Bảng 5.1.1: Ví dụ về sự tương thích giữa CĐR CTĐT, CĐR môn học và phương pháp kiểm tra đánh giá	37
Bảng 5.5.1 Thống kê số lượng khiếu nại KQHT CTĐT ngành Kiểm toán.....	42
Bảng 6.1.1. Số liệu quy hoạch đội ngũ GV ngành KTKT giai đoạn 2020 - 2025.....	43
Bảng 6.1.2. Số lượng đội ngũ GV ngành KTKT đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ giai đoạn 2020 - 2025	44
Bảng 6.2.1. Số lượng GV và FTE ngành KTKT giai đoạn 2020-2025.....	45
Bảng 6.3.2. Kết quả tuyển dụng, ký hợp đồng lao động của Khoa giai đoạn 2018-2022	47
Bảng 6.4.1. Số lượng GV được các danh hiệu khen thưởng trong giai đoạn 2020-2025.....	49
Bảng 6.5.1. Kế hoạch nâng cao trình độ của GV khoa và thực tế thực hiện trong giai đoạn 2020-2025	49
Bảng 6.7.1. Thống kê số giờ NCKH của GV giai đoạn 2020-2025	53
Bảng 7.1.1. Thống kê trình độ đội ngũ cán bộ hỗ trợ.....	55
Bảng 7.4.1. Thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho chuyên viên UEL theo kế hoạch và thực tế tổ chức	58
Bảng 7.4.2. Đối sánh mức độ hài lòng của CB-NV về công tác đào tạo bồi dưỡng	58
Bảng 8.2.1. Các phương thức tuyển sinh CTĐT ngành Kiểm toán trình độ đại học giai đoạn 2020-2025	62
Bảng 8.2.2. Những nội dung cập nhật của đề án tuyển sinh	63
Bảng 8.2.3. Đối sánh điểm tuyển sinh ngành Kiểm toán UEL và các ngành khác	64
Bảng 8.2.4. Thống kê số lượng trúng tuyển và nhập học ngành Kiểm toán (409, 409C)	64
Bảng 8.4.1. Đối sánh về mức độ hài lòng của SV Kiểm toán về hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác	67

Bảng 9.1.1.1: Bảng thống kê diện tích sử dụng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	71
Bảng 9.2.1. Danh mục học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện	72
Bảng 10.1.1. Bảng thu thập thông tin các BLQ để phát triển CTDH (11/2024, 5/2025).....	78
Bảng 10.3.1. Thống kê các cải tiến trong hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá dựa trên phản hồi của các bên liên quan (11/2024, 5/2025).....	83
Bảng 10.4.1: Các hội thảo, Seminar Khoa đã tổ chức/đồng tổ chức	84
Bảng 10.5.1 Các bên liên quan của Trường	86
Bảng 10.6.1 Thống kê các hoạt động khảo sát các BLQ.....	89
Bảng 11.1.1. Tỷ lệ SV thôi học qua các năm của ngành Kiểm toán	91
Bảng 11.11.1 cho thấy kết quả tỷ lệ thôi học giảm qua các khóa với tỷ lệ hai con số (khóa 2016, 2017) xuống còn một con số trong khoảng 3% đến 4% trong những năm gần đây, điều này cho thấy có sự cải thiện rõ rệt về việc giảm tỷ lệ thôi học.	91
Bảng 11.1.3. Đối sánh tỷ lệ thôi học của ngành Kiểm toán, ngành Hệ thống thông tin	91
Bảng 11.2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Kiểm toán	92
Bảng 11.2.2. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trên 4 năm giữa ngành Kiểm toán và ngành HTTT	92
Bảng 11.3.1. Thống kê thời gian có việc làm của SV tốt nghiệp ngành Kiểm toán.....	94
Bảng 11.3.2. Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành Kiểm toán và ngành HTTT	94
Bảng 11.3.3. Thống kê thời gian có việc làm của SV tốt nghiệp Kiểm toán năm 2024	94
Bảng 11.4.1. Thống kê kết quả NCKH SV khoa KTKT qua các năm của Khoa.....	95
Bảng 11.4.2. Thống kê kết quả NCKH SV qua các năm đối sánh với Khoa QTKD.....	95
Bảng 11.5.1. Đối sánh mức độ hài lòng của NTD đối với SV tốt nghiệp ngành Kiểm toán năm 2020, 2023 và 2025	96
Bảng 11.5.2. Đối sánh mức độ hài lòng của SV năm cuối về các vấn đề liên quan đến CTĐT của ngành Kiểm toán	97

DANH SÁCH HÌNH VÀ SƠ ĐỒ

Hình 5.1.1: Quy trình ra đề kết thúc môn học đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra	37
Hình 5.1.2: Quy trình thực hiện và chấm Báo cáo kiến tập, thực tập.....	38
Sơ đồ 8.3.1. Hệ thống giám sát, phục vụ và hỗ trợ SV tại UEL.....	65

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIỂM TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 802/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Chữ ký
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng, Chủ tịch	
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch	
3	Bà Hồ Xuân Thủy	TS, Trưởng khoa KTKT, Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký	
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng phòng BĐCL, Ủy viên	
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo, Ủy viên	
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng phòng TS&CTSV, Ủy viên	
7	Ông Nguyễn Chí Hiếu	ThS, Phó trưởng khoa KTKT, Ủy viên	
8	Bà Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	TS, Trưởng bộ môn Kiểm toán, Ủy viên	
9	Ông Phạm Quốc Thuận	PGS.TS, Trưởng bộ môn Kế toán, Ủy viên	
10	Ông Dương Trọng Nhân	ThS, GV bộ môn Kiểm toán, Ủy viên	
11	Bà Thạch Ngọc Diệp Anh	Sinh viên ngành Kiểm toán Khóa 2023, Ủy viên	

(Danh sách gồm có 11 người)

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo (CTĐT) có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng (BĐCL) đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế – xã hội. Một CTĐT và mục tiêu đào tạo có cơ sở khoa học, dựa trên cơ sở kết quả đầu ra, sẽ giúp phát triển khả năng của người học (NH), giúp NH có được kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như cải thiện năng lực tư duy trong thực hiện những yêu cầu công việc ở trình độ được đào tạo. Với quan điểm đáp ứng tối đa yêu cầu của xã hội, chuẩn đầu ra (CĐR) chính là sự cụ thể hóa mục tiêu đào tạo và CTĐT. Khung chương trình, nội dung các học phần (HP), lộ trình đào tạo, các hoạt động bổ sung trong và ngoài Trường đều phải hướng tới chất lượng.

Hoạt động đánh giá CTĐT là cơ sở để Khoa Kế toán - Kiểm toán (KTKT) cải tiến chất lượng CTĐT, hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá (KTĐG), đồng thời thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua đó hiện thực hóa sứ mạng và mục tiêu của Trường. Vì vậy, Khoa đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) tiến tới đánh giá ngoài CTĐT trình độ đại học (ĐH) ngành Kiểm toán.

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành Kiểm toán được thực hiện căn cứ trên cơ sở dữ liệu của Trường và Khoa Kế toán - Kiểm toán giai đoạn 2020-2025, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian và sự tham gia của tất cả các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường và các bên liên quan (BLQ) khác nhằm đảm bảo độ tin cậy, đồng thời mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động kiểm định chất lượng của ngành.

Cấu trúc của Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành Kiểm toán gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát: tóm tắt báo cáo TĐG và mô tả ngắn gọn về Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (UEL) và Khoa KTKT.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. Mỗi tiêu chí được trình bày theo 5 nội dung:

- Mô tả hiện trạng
- Điểm mạnh
- Điểm tồn tại
- Kế hoạch hành động
- Tự đánh giá

Phần III: Kết luận: tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại, kế hoạch hành động của CTĐT, tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Phần IV: Phụ lục gồm cơ sở dữ liệu của CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan, các bảng biểu thống kê và danh mục minh chứng (MC).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành Kiểm toán tập trung ở Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí, gồm 11 tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 tập trung vào CTĐT và hoạt động đào tạo, gồm: Mục tiêu và CĐR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG đối với NH. Tiêu chuẩn 6 và 7 là phần đánh giá về đội ngũ giảng viên (GV) và nhân viên (NV) hỗ trợ. Tiêu chuẩn 8 đánh giá về các yếu tố liên quan đến NH và các hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đánh giá về cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị (TTB). Tiêu chuẩn 10 là những đánh giá về hoạt động nâng cao chất lượng của CTĐT, tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT. Các nội dung dữ liệu đưa vào phân tích trong báo cáo TĐG này thuộc CTĐT từ Khóa 16 đến Khóa 21.

Các tiêu chuẩn, tiêu chí đều có một hệ thống MC đi kèm. Cách mã hóa thông tin, MC trong Báo cáo TĐG như sau: Mã thông tin và MC (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi gồm 11 ký tự: theo công thức: **Hn.ab.cd.ef**. Trong đó:

- **H:** viết tắt của «Hộp MC»;
- **n:** số thứ tự của Hộp MC;
- **ab:** số thứ tự của tiêu chuẩn gồm 2 chữ số (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- **cd:** số thứ tự của tiêu chí gồm 2 chữ số (tiêu chí 1 viết 01);

- **ef:** số thứ tự của MC theo từng tiêu chí gồm 2 chữ số.

Ví dụ: [H1.01.02.03] là MC thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp 1.

b) Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành Kiểm toán theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT.

Rà soát mọi hoạt động, đánh giá thực trạng, xác định điểm mạnh, điểm tồn tại của ngành và Khoa, từ đó đưa ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các BLQ.

Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Làm cơ sở đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành Kế toán.

Quy trình (QT) tự đánh giá:

Quy trình TĐG được thực hiện theo các bước chính sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG;
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Công cụ tự đánh giá:

Công cụ TĐG là Bộ TC đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và các tài liệu hướng dẫn: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của BGDĐT; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của BGDĐT; Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng.

Phương pháp tự đánh giá:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Thu thập MC, phỏng vấn các BLQ;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT;
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và TC.

Sự tham gia của các BLQ trong hoạt động tự đánh giá:

Sự tham gia của các BLQ được thể hiện thông qua Quyết định thành lập Hội đồng TĐG và kế hoạch TĐG CTĐT ngành Kiểm toán. Trong đó, Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Khoa Kế toán - Kiểm toán và lãnh đạo các Phòng, Ban, Trung tâm, đại diện GV, sinh viên (SV) là thành viên. Kế hoạch TĐG có phân công cụ thể nhiệm vụ của từng thành viên trong nhóm chuyên trách viết báo cáo TĐG và thu thập MC, các Phòng, Ban, Trung tâm có liên quan cũng hỗ trợ nhóm thu thập MC hoàn thành nhiệm vụ. Phòng Bảo đảm chất lượng (P.BĐCL) chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, hỗ trợ hoàn thiện báo cáo TĐG và các hoạt động liên quan đến BĐCL.

2. Tổng quan chung

a) Khái quát về Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL) được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tiền thân của Trường là Khoa Kinh tế trực thuộc ĐHQG-HCM.

Trong tầm nhìn chiến lược, UEL xác định phát triển các chương trình đào tạo có tính kết nối

chặt chẽ giữa khối ngành kinh tế, kinh doanh, luật với khối ngành công nghệ nhằm tạo ra giá trị vượt trội cho người học trong nền kinh tế số và trí tuệ nhân tạo, đại trà hoá các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế có uy tín cao. Qua 25 năm phát triển nhanh và bền vững, UEL đã tạo được rất nhiều đột phá và giá trị đặc biệt, mang tầm chiến lược, cung cấp cho xã hội hơn 35.000 cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ và chính thức chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ từ năm 2021. UEL xây dựng được đội ngũ viên chức và người lao động có trình độ chuyên môn cao, nhiều chuyên gia đầu ngành, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật. Tính đến 30/06/2025, Trường có 428 nhân sự, trong đó có 254 giảng viên (120 người có trình độ TS, PGS và GS và hơn 45% nhân sự được đào tạo sau đại học ở nước ngoài).

Sứ mạng: UEL có sứ mạng thúc đẩy sự phát triển bền vững quốc gia thông qua nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đào tạo và gắn kết cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý và luật.

Tầm nhìn: Trở thành trường đại học danh tiếng hàng đầu, mang cơ hội tiếp cận tri thức không giới hạn cho mọi người

- UEL chủ động mở rộng phạm vi hoạt động theo mô hình giáo dục không biên giới trong kỷ nguyên số, vượt qua giới hạn về không gian, thời gian và độ tuổi; với phương thức sáng tạo trong truyền thụ, tiếp nhận và công nhận tri thức.
- UEL cam kết xây dựng môi trường nghiên cứu và học tập linh hoạt, đa dạng, hòa nhập, vượt qua rào cản thời gian, không gian và điều kiện kinh tế - xã hội.
- Tầm nhìn được hiện thực hóa thông qua các nền tảng học tập trực tuyến, cá nhân hóa học tập và phát triển năng lực số nhằm giúp người học tiếp cận tri thức mọi lúc, mọi nơi, không giới hạn bởi tuổi tác hay hình thức đào tạo.
- UEL không chỉ cung cấp tri thức cho người học mà còn tiên phong lan tỏa tri thức thông qua các dự án nghiên cứu liên ngành, hợp tác đa lĩnh vực và triển khai các chương trình gắn kết cộng đồng đa dạng.
- UEL thúc đẩy tiến bộ xã hội, nâng cao uy tín học thuật và đóng góp vào phát triển bền vững toàn cầu.

Giá trị cốt lõi: “Thống nhất – Vượt trội – Tiên phong”

Triết lý giáo dục: “Kiến tạo tri thức, định hình tương lai”.

- “**Kiến tạo tri thức**” nhấn mạnh quá trình sáng tạo mang tính chiến lược. UEL chuyển từ vai trò truyền đạt đơn thuần sang đồng sáng tạo tri thức cùng người học và cộng đồng, thông qua việc ứng dụng hiệu quả các công nghệ mới. Điều này bao gồm cả việc truyền thụ kiến thức hiện có và khám phá tri thức mới. Giáo dục tại UEL chú trọng phát triển tư duy chiến lược, tinh thần sáng tạo, năng lực đổi mới và trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.
- “**Định hình tương lai**” thể hiện tinh thần chủ động vượt lên trên việc chỉ thích nghi với thay đổi. Người học được trang bị tư duy liên ngành, kỹ năng sáng tạo và năng lực ứng dụng công nghệ mới để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong bối cảnh toàn cầu liên tục biến đổi.
- Thông điệp “**Kiến tạo tri thức, Định hình tương lai**” khẳng định vai trò của UEL không chỉ là nơi cung cấp tri thức, mà còn là môi trường nuôi dưỡng những tác nhân thay đổi, hướng đến phát triển bền vững và toàn diện của người học và xã hội.

Chính sách chất lượng:

- Định hướng về triển khai tất cả hoạt động của Trường nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục mà Trường đã công bố.
- Phát triển mô hình ĐH định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. Trường là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.
- Đào tạo người học tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tương ứng với trình độ và ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, có khả năng làm việc trong

môi trường toàn cầu.

- Liên tục phát triển đội ngũ có trình độ chuyên môn đáp ứng mục tiêu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.
- Phát triển mô hình hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời trên nền tảng giáo dục số và giáo dục 4.0
- Triển khai hệ thống quản lý chất lượng cải tiến liên tục hệ thống bảo đảm chất lượng nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan, đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia khu vực và quốc tế.

Hoạt động bảo đảm chất lượng:

Phòng Bảo đảm chất lượng UEL được thành lập vào tháng 4/2013 trên cơ sở sáp nhập Bộ phận Khảo thí thuộc phòng Đào tạo vào phòng Đảm bảo và Đánh giá chất lượng.

Hệ thống BDCL bên trong của UEL bao gồm hệ thống các cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn về công tác BDCL được thiết kế, xây dựng và phát triển nhằm hướng đến việc liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động. Cụ thể:

- Hiệu trưởng: Chỉ đạo xây dựng và thực hiện chính sách chất lượng của Trường; bảo đảm chính sách được quán triệt đến toàn thể đơn vị thuộc, trực thuộc cá nhân và báo cáo Hội đồng Trường về kết quả thực hiện.
- Phòng Bảo đảm chất lượng: Là đầu mối tham mưu và báo cáo Hiệu trưởng về việc thực hiện Chính sách chất lượng, có trách nhiệm cụ thể hóa, triển khai, hướng dẫn và giám sát các đơn vị trong Trường thực hiện.
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường: Thực hiện chính sách, tham gia góp ý, phản biện trong quá trình cập nhật các phiên bản của chính sách chất lượng.

Trường cũng hoàn thành công tác kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD) và được cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2017, 2023. Tính đến tháng 6/2025, Trường đã thực hiện kiểm định theo các bộ tiêu chuẩn KĐCLGD quốc tế cho 10 CTĐT (AUN-QA, FIBAA) và MOET cho 4 CTĐT (kiểm định lần 2).

Sau khi hoàn thành kiểm định CSGD cũng như CTĐT, Trường đã ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch cải tiến theo các khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài. Công tác đánh giá, cải tiến được xem là nhiệm vụ quan trọng tiên quyết cho việc phát triển của Trường trong tất cả các mặt hoạt động để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội.

b) Giới thiệu về Khoa Kế toán – Kiểm toán

Khoa Kế toán - Kiểm toán (KTKT) được thành lập theo QĐ số 94/QĐ-ĐHKTL-TCHC ngày 1 tháng 7 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật (tiền thân là Bộ môn Kế toán - Kiểm toán được thành lập theo Quyết định số 26/QĐ/KKT-2002 ngày 21 tháng 11 năm 2002 của Trường Khoa Kinh tế).

Sứ mạng: Khoa KTKT cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực và các sản phẩm nghiên cứu khoa học, đào tạo chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế; và sự hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam với các trường đại học khác trên thế giới.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa KTKT sẽ trở thành một trong những cơ sở đào tạo, nghiên cứu, tư vấn hàng đầu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại Việt Nam và khu vực.

Từ khi mới thành lập với 5 nhân sự, đến nay đội ngũ cán bộ của Khoa KTKT nâng lên 18 người, gồm 17 giảng viên và 1 chuyên viên. Trình độ đội ngũ giảng viên gồm có 2 phó giáo sư tiến sĩ, 5 tiến sĩ, 10 thạc sĩ (trong đó có 7 nghiên cứu sinh, 2/7 nghiên cứu sinh đang chờ nhận bằng TS). Cơ cấu nhân sự của Khoa KTKT bao gồm: Trưởng Khoa, Phó Khoa, thư ký Khoa và đội ngũ giảng viên giảng dạy từ hai bộ môn Kế toán và Kiểm toán. Đứng đầu hai bộ môn là Trưởng bộ môn.

Hiện nay, Khoa có chương trình đào tạo bậc đại học chính quy ở 2 chuyên ngành Kế toán và Kiểm toán; bậc thạc sĩ chính quy ở chuyên ngành Kế toán. Từ năm 2006 cho đến nay, Khoa đã đào tạo được 21 khóa ra trường (khóa 2 đến khóa 21). Nhiều NH tốt nghiệp từ khoa đã trở thành chuyên gia trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán, có kỹ năng chuyên môn cao và kiến thức

kinh tế - xã hội cần thiết cho sự phát triển nghề nghiệp.

Bảng 0.1 trình bày các chương trình đào tạo đang giảng dạy tại Khoa KTKT:

Bảng 0.1. Các chương trình đào tạo đã và đang giảng dạy tại Khoa KTKT

STT	Chương trình	Trình độ	Năm triển khai
1	Kế toán – Kiểm toán	Đại học	Từ năm/khóa 2002 đến khóa 2010
2	Kế toán	Đại học, Thạc sĩ	
2.1	Kế toán (*)	Đại học	
2.1.1	Kế toán	Đại học	Từ năm 2011 đến nay
2.1.2	Kế toán chất lượng cao	Đại học	Từ năm 2016 đến năm 2022
2.1.3	Kế toán chất lượng cao hoàn toàn bằng tiếng Anh (Kế toán Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW)	Đại học	Từ năm 2017 đến nay
2.2	Kế toán	Thạc sĩ	Từ năm 2017 đến nay
3	Kiểm toán	Đại học	
3.1	Kiểm toán (**)	Đại học	Từ năm 2012 đến nay
3.2	Kiểm toán chất lượng cao	Đại học	Từ năm 2013 đến năm 2022

(*) Chương trình Kế toán đã đạt chuẩn đánh giá AUN-QA năm 2017 và chuẩn MOET năm 2023.

(**) Báo cáo tự đánh giá này thực hiện cho chương trình đào tạo Kiểm toán. Chương trình Kiểm toán đã đạt chuẩn đánh giá AUN-QA năm 2022.

CTĐT Kiểm toán của Khoa bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2012 và thường xuyên được cập nhật, đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể, năm 2015, CTĐT được giảm tải từ 135 còn 130 tín chỉ, giảm lượng kiến thức chung và tăng thời lượng kiến thức chuyên ngành. Năm 2017, để đáp ứng yêu cầu của ngành nghề về các kỹ năng trong môi trường số hoá, CTĐT đã bổ sung nhóm môn học tự chọn về phân tích dữ liệu. Năm 2019, CTĐT bổ sung thêm HP Kiến tập sau HK 4 nhằm giúp sinh viên tiếp cận với thực tế doanh nghiệp sớm hơn. Năm 2021, 2023, CTĐT đưa các môn học bắt buộc về Phân tích dữ liệu vào môn cơ sở ngành và chuyên ngành để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thời đại số. Đồng thời, CTĐT bổ sung 2 môn học của ACCA và ICAEW vào nhóm môn tự chọn để tăng tính liên thông và kết nối với các ngành nghề. Đặc biệt, chương trình bắt đầu đẩy mạnh các môn học kết hợp học kỳ doanh nghiệp, phối hợp giảng dạy chuyên gia với các công ty kiểm toán Big 4 (KPMG - phân tích dữ liệu; Deloitte - Mô phỏng kiểm toán). Năm 2025, CTĐT tiếp tục đổi mới, bổ sung các môn học mới phù hợp với sự phát triển của thời đại AI như tăng thêm kiến thức về dữ liệu (Phân tích với các công cụ đa dạng Python, Power BI), công nghệ, kiểm toán (Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán công nghệ thông tin, Kiểm toán- Assurance CFAB trong chứng chỉ nghề nghiệp của ICAEW). Nhờ tính linh hoạt, thường xuyên cập nhật, CTĐT Kiểm toán luôn được các doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá về chất lượng đào tạo nguồn lực.

Khoa chịu trách nhiệm giảng dạy 22 HP bậc đại học cho hai ngành Kế toán, Kiểm toán và các ngành kinh tế khác của Trường Đại học Kinh tế - Luật. Sau 25 năm hình thành và phát triển, Khoa hiện có lực lượng giảng viên đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Với những nỗ lực trong thời gian vừa qua, Khoa Kế toán - Kiểm toán đã đạt được nhiều thành tích như:

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội, 100% sinh viên của Khoa có việc làm trong vòng 3-6 tháng sau khi tốt nghiệp.
- Trong giai đoạn 2020-2025, Khoa có hơn 151 bài báo công bố trong nước và quốc tế, xuất bản 6 sách (2 giáo trình, 2 tài liệu tham khảo, 2 chuyên khảo) và thực hiện 7 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.
- Các thành tích được khen thưởng:

Bảng 0.2. Các thành tích Khoa đạt được

TT	Năm học	Thành tích đã đạt được	Cấp công nhận
1	2020 - 2021	Tập thể lao động xuất sắc cấp trường	Trường Đại học Kinh tế - Luật
		Bằng khen của Bộ GD&ĐT	Bộ trưởng GD&ĐT

		Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT	Bộ trưởng GD&ĐT
		Tập thể lao động xuất sắc cấp Bộ	Bộ trưởng GD&ĐT
2	2021 - 2022	Tập thể lao động xuất sắc	Trường Đại học Kinh tế - Luật
3	2022 - 2023	Tập thể lao động xuất sắc	Trường Đại học Kinh tế - Luật
4	2023 - 2024	Tập thể lao động xuất sắc	Bộ trưởng GD&ĐT
5	2024 - 2025	Tập thể điển hình Tiên tiến giai đoạn 2020-2025	Trường Đại học Kinh tế - Luật

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành kiểm toán được là một trong những CTĐT thuộc khối ngành kinh doanh quản lý của trường UEL. Khi xây dựng CTĐT, Khoa luôn chú trọng đến việc xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT ngành kiểm toán nêu rõ kỳ vọng của Khoa về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp, đồng thời thể hiện được định hướng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của giới tuyển dụng và các bên liên quan. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT còn thể hiện sự phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của UEL; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. CDR là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với trình độ bậc đại học của chuyên ngành kiểm toán. CDR của CTĐT Kiểm toán được xây dựng và rà soát theo định kỳ hai năm dựa trên các căn cứ chính yếu như Chuẩn mực đào tạo quốc tế về kế toán, kiểm toán (IES), Khung trình độ quốc gia Việt Nam và phản hồi của các BLQ (DN, SV, GV, cựu SV, Hội đồng khoa học Khoa) và được công khai trên nhiều phương tiện để đảm bảo GV, SV và những đối tượng quan tâm khác có thể dễ dàng tiếp cận và nắm bắt thông tin một cách chính xác và đầy đủ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu CTĐT Kiểm toán được Khoa xây dựng năm 2012 khi bắt đầu mở ngành, rà soát, cập nhật 2 năm 1 lần theo quy định của Trường. Trong CTĐT 2025 vừa ban hành [\[H1.01.01.01\]](#) mục tiêu CTĐT cụ thể là:

- PO 1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và chuyên môn trong lĩnh vực kiểm toán.
- PO 2: Trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghiên cứu, phân tích, lập kế hoạch và tư vấn để thực hành và quản lý hiệu quả trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán.
- PO 3: Nâng cao khả năng sáng tạo, linh hoạt và khả năng chuyển giao của sinh viên đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.
- PO 4: Chuẩn bị cho sinh viên một giá trị nghề nghiệp vững chắc, thái độ, đạo đức và phẩm chất cần thiết cho sự phát triển bền vững.

PO 5: Đào tạo sinh viên trở thành những người học tập suốt đời, sẵn sàng theo đuổi các bằng cấp cao hơn hoặc đạt được trình độ chuyên môn.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kiểm toán được xây dựng và xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của UEL [\[H1.01.01.03\]](#). Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT còn phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Luật GDĐH [\[H1.01.01.04\]](#), cụ thể:

Bảng 1.1.1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành Kiểm toán với sứ mạng, tầm nhìn của UEL và mục tiêu của Luật GDĐH

Sứ mạng, Tầm nhìn của UEL	Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Kiểm toán	Mục tiêu giáo dục đại học theo Luật GD VN
Sứ mạng UEL: Thúc đẩy sự phát triển bền vững quốc gia thông qua nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đào tạo và gắn kết	Cung cấp và phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên môn cho sinh viên, đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội	Đảm bảo chương trình đào tạo cung cấp nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội,

Sứ mạng, Tầm nhìn của UEL	Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Kiểm toán	Mục tiêu giáo dục đại học theo Luật GD VN
cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý và luật.	và thị trường lao động (PO1)	quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.
	Đào tạo sinh viên có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tạo dựng giá trị nghề nghiệp vững chắc (PO4)	Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, giỏi chuyên môn, có trách nhiệm và ý thức phục vụ nhân dân.
Tầm nhìn UEL: UEL xây dựng môi trường học tập linh hoạt, đa dạng, hòa nhập và thúc đẩy hợp tác quốc tế.	Nâng cao khả năng sáng tạo, linh hoạt, và khả năng chuyên gia của sinh viên, giúp họ thích nghi với môi trường làm việc toàn cầu (PO3)	Đào tạo sinh viên có tầm nhìn chiến lược, tư duy sáng tạo và năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.
Tầm nhìn UEL: Thông qua nền tảng trực tuyến, cá nhân hóa học tập và phát triển năng lực số, UEL lan tỏa tri thức toàn cầu, gắn kết cộng đồng và thực hiện các dự án nghiên cứu, sáng kiến liên ngành vì sự phát triển bền vững.	Trang bị cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tư vấn, giúp họ trở thành những chuyên gia có năng lực nghiên cứu và đóng góp cho các chính sách, tư vấn (PO2)	Đào tạo người học có năng lực nghiên cứu, sáng tạo, và giải quyết vấn đề thuộc ngành được đào tạo, đóng góp cho sự phát triển bền vững.
Tầm nhìn UEL: UEL hướng tới mô hình giáo dục không biên giới trong kỷ nguyên số, vượt qua giới hạn về thời gian, không gian và độ tuổi.	Chuẩn bị cho sinh viên năng lực làm việc trong môi trường quốc tế, khả năng hội nhập và đáp ứng nhu cầu toàn cầu (PO5)	Đào tạo sinh viên có kỹ năng thực hành cơ bản, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết vấn đề trong ngành đào tạo.

Mục tiêu CTĐT ngành Kiểm toán của UEL được xây dựng trên cơ sở sứ mệnh và tầm nhìn của Trường, bảo đảm tính nhất quán và định hướng phát triển lâu dài. Cụ thể, sứ mệnh của UEL là thúc đẩy sự phát triển bền vững quốc gia thông qua nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đào tạo và gắn kết cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý và luật. Tầm nhìn đến năm 2045 của UEL là trở thành trường đại học danh tiếng hàng đầu, mang lại cơ hội tiếp cận tri thức không giới hạn cho mọi người. Trên cơ sở đó, CTĐT ngành Kiểm toán đặt mục tiêu trang bị cho người học kiến thức chuyên môn vững chắc, năng lực phân tích và đánh giá độc lập, kỹ năng sáng tạo và thích ứng, cũng như khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường toàn cầu. Mục tiêu CTĐT ngành Kiểm toán phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học theo Luật Giáo dục Đại học của Việt Nam, cụ thể:

- Mục tiêu giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học năm 2012 nhấn mạnh đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu khoa học, sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi của xã hội. Các mục tiêu của CTĐT Kiểm toán đáp ứng đầy đủ định hướng này thông qua việc chú trọng phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên môn, phẩm chất đạo đức và năng lực tự học, từ đó bảo đảm người học sau khi tốt nghiệp vừa có nền tảng chuyên môn vững chắc vừa có khả năng đóng góp hiệu quả vào sự phát triển đất nước.
- Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018 đề cao việc nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, tăng cường tính tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục, gắn kết đào tạo với nhu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế. Các mục tiêu của CTĐT Kiểm toán hướng đến hình thành đội ngũ nhân lực có tri thức hiện đại, kỹ năng sáng tạo, phẩm chất nghề nghiệp bền vững và năng lực thích ứng toàn cầu. Điều đó cho thấy chương trình đào tạo ngành Kiểm toán không chỉ đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao cho phát triển bền vững trong nước mà còn phù hợp với xu hướng quốc tế hóa giáo dục đại học.

Lần chỉnh sửa gần đây nhất của mục tiêu của CTĐT là vào năm 2021. So với mục tiêu của CTĐT 2019, mục tiêu CTĐT Kiểm toán 2021 được diễn đạt rõ ràng theo yêu cầu của chuẩn MOET, AUN-QA, nhấn mạnh tính sáng tạo, linh hoạt, khả năng thích ứng và phát triển bền vững và chú trọng định hướng hội nhập và học tập suốt đời. Mục tiêu CTĐT 2021 cũng đảm bảo có sự kết nối rõ ràng hơn với sứ mạng, tầm nhìn UEL, của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Các lần rà soát gần đây vào các năm 2023, 2025, không có sự chỉnh sửa về mục tiêu của CTĐT [\[H1.01.01.02\]](#).

Mục tiêu của CTĐT ngành Kiểm toán được công khai trên Cổng thông tin điện tử Khoa và

được BCN khoa giới thiệu cho SV trong các buổi họp mặt đầu khóa [<https://ktkt.uel.edu.vn/hoat-dong-khoa-1536/chao-don-tan-sinh-vien-khoa-24-khoa-ke-toan-kiem-toan-nam-hoc-2024-2025>]; được cố vấn học tập giới thiệu trong các buổi họp mặt giữa cố vấn học tập và SV [H1.01.01.05]; [H1.01.01.06]. Điều này giúp GV, SV và những đối tượng quan tâm khác có dễ dàng tiếp cận và nắm bắt thông tin một cách chính xác và đầy đủ.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Kiểm toán được xác lập một cách cụ thể, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của nhà trường, đồng thời đáp ứng đúng định hướng và yêu cầu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học. Các mục tiêu này cũng được truyền thông rộng rãi qua nhiều kênh khác nhau, giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ thông tin một cách đầy đủ và chính xác.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù khoa đã thực hiện việc lấy ý kiến từ các bên liên quan trong quá trình rà soát mục tiêu CTĐT, nhưng phạm vi tham vấn có thể mở rộng hơn nữa để phản ánh đa dạng nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng nghề nghiệp mới.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa sẽ tiếp tục duy trì việc lấy ý kiến từ giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và đặc biệt mở rộng tham vấn với các nhà tuyển dụng thuộc nhiều lĩnh vực. Kết quả sẽ được sử dụng làm căn cứ quan trọng cho các lần rà soát, cập nhật mục tiêu CTĐT để CTĐT đáp ứng hơn nữa nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

PLOS của CTĐT kiểm toán được xây dựng dựa trên mục tiêu của CTĐT; sứ mạng và tầm nhìn của trường, khoa; mục tiêu của chương trình đào tạo đại học theo quy định của Luật Giáo dục Đại học và khung trình độ quốc gia trình độ đại học. Cụ thể:

- PLOs phản ánh rõ nét mục tiêu của CTĐT, cụ thể PO1 về năng lực nghề nghiệp nhất quán với PLO1, PLO2, PLO3; PO2 về kỹ năng nghiên cứu, phân tích, lập kế hoạch và tư vấn trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán nhất quán với PLO6, PLO7, PLO10; PO3 về khả năng sáng tạo, linh hoạt và khả năng chuyển giao của sinh viên nhất quán với PLO3, PLO5; PO4 về giá trị nghề nghiệp vững chắc, thái độ, đạo đức và phẩm chất cần thiết cho sự phát triển bền vững nhất quán với các PLO4, PLO 5, PLO8, PLO10 và PO5 về đào tạo sinh viên trở thành những người học tập suốt đời, sẵn sàng theo đuổi các bằng cấp cao hơn nhất quán với các PLO6, PLO8, PLO9 (Bảng 1.2.1).

Bảng 1.2.1. Chuẩn đầu ra CTĐT

CDR	Mục tiêu	Bloom level	Phân loại	
			PLOs chung	PLOs đặc thù
PLO 1 Áp dụng kiến thức cơ bản thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.	PO1	C (level 4)	X	
PLO 2 Phân tích và giải quyết các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh doanh và tài chính.	PO1	C (level 4)		X
PLO 3 Phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực kiểm toán.	PO1 PO3	C (level 4)		X
PLO 4 Thể hiện tư duy phân biện, thái độ hoài nghi nghề nghiệp và xét đoán nghề nghiệp phù hợp trong công việc	PO4	D (level 3)		X
PLO 5 Thể hiện khả năng hợp tác, giao tiếp, tư vấn, thương lượng, giải quyết xung đột hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau.	PO3 PO4	D (level 3)	X	
PLO 6 Thể hiện khả năng lãnh đạo trong học tập và công việc.	PO2 PO5	D (level 3)	X	

CDR	Mục tiêu	Bloom level	Phân loại	
			PLOs chung	PLOs đặc thù
PLO 7 Ứng dụng các công nghệ thông tin trong việc tổ chức, quản lý, xử lý công việc kiểm toán	PO2	D (level 3)		X
PLO 8 Thể hiện tin thần làm việc độc lập, năng lực tự học rèn luyện và phát triển nghề nghiệp cá nhân suốt đời.	PO4 PO5	K (level 3)	X	
PLO 9 Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp kiểm toán.	PO5	K (level 3)		X
PLO 10 Nhận diện, phân tích được tác động của những hành vi ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của xã hội.	PO2 PO4	K (level 3)	X	

Ghi chú: Cognitive: Nhận thức (1-4), Dave: Kỹ năng (1-3), Krathwohl: Mức tự chủ và trách nhiệm/ Đạo đức trách nhiệm (1-3)

Bên cạnh đó, tính tương thích giữa sứ mạng và tầm nhìn của trường, của khoa với PLOs của CTĐT cũng là mục tiêu được Khoa hướng đến trong quá trình xây dựng PLOs (Bảng 1.2.2). Kết quả học tập mong đợi ngành Kiểm toán là đào tạo nguồn nhân lực có khả năng có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức, có khả năng thích nghi phù hợp với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Bảng 1.2.2: Ma trận tính tương thích giữa sứ mạng, tầm nhìn và PLOs

Sứ mạng – Tầm nhìn của Trường	Sứ mạng – Tầm nhìn của Khoa	PLOs
Sứ mạng: Thúc đẩy phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý.	Sứ mạng: Cung cấp sản phẩm nghiên cứu chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.	PLO1, PLO2
Sứ mạng: Đảm bảo chất lượng dịch vụ đào tạo và nghiên cứu, góp phần vào sự phát triển bền vững xã hội.	Sứ mạng: Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.	PLO4, PLO10
Tầm nhìn: Đến năm 2030, trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đạt chuẩn quốc tế, có uy tín khu vực châu Á; người học có năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.	Tầm nhìn: Đến năm 2030, trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu, tư vấn hàng đầu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán tại Việt Nam và khu vực.	PLO3, PLO5, PLO6
Tầm nhìn: Trở thành trung tâm nghiên cứu và tư vấn chính sách hàng đầu trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý.		PLO2, PLO7
Tầm nhìn: Được xếp hạng trong số các trường đại học uy tín quốc tế, đào tạo sinh viên có khả năng làm việc trong môi trường toàn cầu.		PLO5, PLO6, PLO7

Ngoài ra, PLOs còn được xây dựng trên cơ sở tương thích với các yêu cầu về mục tiêu của chương trình đào tạo của giáo dục cao học [H1.01.01.04] và khung trình độ quốc gia trình độ cao học [H1.01.02.01].

Bảng 1.2.2: Ma trận tính tương thích của PLOs với mục tiêu giáo dục đại học và Khung trình độ quốc gia

Mục tiêu giáo dục ĐH (Luật GD 2012, 2018)	Khung trình độ quốc gia (2016)	PLO liên quan
OB1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện.	FR1: Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật.	PLO1, PLO2, PLO3
OB2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội.	FR2: có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp;	PLO1, PLO10
OB3: Có kỹ năng thực hành cơ bản.	FR3: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, ứng xử.	PLO3, PLO5, PLO7
OB4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những	FR4: Làm việc độc lập, theo nhóm, chịu trách nhiệm, giám sát và hướng dẫn người khác.	PLO4, PLO6, PLO8, PLO9

vấn đề thuộc ngành được đào tạo		
---------------------------------	--	--

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Kiểm toán được xác định rõ ràng, được thiết lập trên cơ sở tham khảo mục tiêu CTĐT, tầm nhìn sứ mạng của trường và của khoa, có sự gắn kết với CĐR theo khung trình độ Quốc gia Việt Nam và Thang trình độ năng lực. CĐR của CTĐT ngành Kiểm toán cũng nêu rõ triển vọng việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một vài động từ được sử dụng trong chuẩn đầu ra không rõ cấp độ nhận thức theo Bloom, nhiều PLO dùng động từ chung chung như “hiểu”, “nắm”, “có kiến thức về”, không phản ánh được mức độ tư duy cần đạt (nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo). Điều này gây khó khăn trong thiết kế đánh giá và xác định mức độ đạt được, dẫn đến việc không đảm bảo tính đo lường và minh chứng rõ ràng cho từng chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động

Khoa sẽ rà soát và chuẩn hóa dần các động từ trong PLOs theo Bloom ở các đợt cập nhật CTĐT tới; đồng thời tổ chức trao đổi, tập huấn nội bộ để bảo đảm chuẩn đầu ra ngày càng rõ ràng, dễ đánh giá và phù hợp với thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

PLOs của CTĐT Kiểm toán được ban hành năm được khoa xây dựng vào năm 2012 khi bắt đầu mở ngành và được rà soát, cập nhật theo định kỳ hai năm vào các năm 2015, 2019, 2021, 2023 và 2025 [\[H1.01.01.01\]](#); [\[H1.01.03.01\]](#); [\[H1.01.03.03\]](#). Căn cứ để khoa xây dựng, cập nhật và rà soát PLOs là từ ý kiến của các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa [\[H1.01.02.02\]](#); [\[H1.01.02.03\]](#); [\[H1.01.02.04\]](#); [\[H10.10.01.06\]](#):

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa: thông qua các cuộc họp, các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa đóng góp ý kiến về PLO và CTĐT;

Giảng viên: ý kiến của giảng viên được thu thập thông qua các cuộc họp;

Nhà tuyển dụng: Khoa đã khảo sát các công ty nơi cựu sinh viên Kiểm toán UEL đang làm việc để thu thập phản hồi về kiến thức và kỹ năng chuyên môn, mức độ thích ứng với yêu cầu của công ty, thái độ, kỹ năng làm việc nhóm và hành vi đạo đức của sinh viên.

Sinh viên: Phản hồi của sinh viên về PLO được thu thập thông qua khảo sát vào cuối mỗi khóa học.

Cựu sinh viên: Đối với những cựu sinh viên đã hoàn thành chương trình và đang đi làm, phản hồi của họ được thu thập hai năm một lần.

Lần rà soát, chỉnh sửa PLOs gần đây nhất của CTĐT kiểm toán là vào năm 2023. Ở lần cập nhật, rà soát CTĐT 2025, các bên liên quan đều không đưa ra bất kỳ đề xuất nào cho việc chỉnh sửa PLOs. Nội dung rà soát, cập nhật PLOs của chương trình đào tạo của năm 2023 so với 2021 được trình bày trong Bảng 1.3.1.

Bảng 1.3.1. Thu thập phản hồi của các bên liên quan trong quá trình xem xét và sửa đổi PLO của những năm gần đây vào các năm 2021, 2023, 2025 (*)

STT	Nội dung	CĐR 2021	CĐR 2023	Lý do
1	Kết cấu các nhóm chuẩn đầu ra	Bao gồm 17 CĐR: 3 CĐR thuộc nhóm Kiến thức; 7 CĐR thuộc nhóm Kỹ năng; 7 CĐR thuộc nhóm Mức tự chủ và trách nhiệm	Bao gồm 10 CĐR: 3 CĐR thuộc nhóm Kiến thức; 4 CĐR thuộc nhóm Kỹ năng; 3 CĐR thuộc nhóm Mức tự chủ và trách nhiệm	CTĐT 2021 có quá nhiều CĐR, nội dung các CĐR bị trùng lặp (Ý kiến của người học và của doanh nghiệp).
2	Nhóm CĐR Kiến thức	Không đổi, bao gồm 3 CĐR		Không đổi, bao gồm 3 CĐR
3	Nhóm	Bao gồm 7 CĐR	Bao gồm 4 CĐR	Nội dung của PLO8 bị trùng lặp, cụ

STT	Nội dung	CDR 2021	CDR 2023	Lý do
	CDR Kỹ năng		trên cơ sở loại bỏ PLO8, 9, 10 do các nội dung của ba PLO này đã được thể hiện rõ trong các PLO 4, 5, 6 và 7	thể là để đạt được kỹ năng thực hành công việc kế toán thì đòi hỏi học viên phải có kỹ năng tư duy (PLO4) và kỹ năng tổ chức quản lý (PLO6) (Giảng viên, cựu người học). Nội dung của PLO9, PLO10 bị trùng lặp, cụ thể là để đạt được kỹ năng thực hành, tư vấn công việc kế toán, kiểm toán thì đòi hỏi học viên phải có kỹ năng tư duy (PLO4) và kỹ năng tổ chức quản lý (PLO6) và kỹ năng giao tiếp (PLO5) (Giảng viên, cựu người học). Sự thay đổi này giúp tránh sự trùng lặp về nội dung của CDR đối với nhóm Kỹ năng và giúp số lượng CDR giữa các nhóm cân đối hơn (ý kiến cựu người học).
4	Nhóm CDR Mức tự chủ và trách nhiệm	Bao gồm 7 CDR	Bao gồm 3 CDR trên cơ sở loại bỏ PLO13, 14 do trùng với nội dung của các CDR thuộc kỹ năng; Gộp PLO 11, 12 thành một PLO; PLO16, 17 thành một PLO để tránh trùng lặp.	<i>Loại bỏ PLO13, 14 do kỹ năng liên quan đến thái độ hoài nghi và tư duy phân biện nghề nghiệp đã được phản ánh trong nội dung của PLO4 (Giảng viên, cựu người học).</i> <i>Gộp PLO 11, 12 thành một PLO8 để nội dung được súc tích, rõ ràng, tránh trùng lặp.</i> <i>Gộp PLO 16, 17 thành một PLO10 để nội dung được súc tích, rõ ràng, tránh trùng lặp.</i>
5	Thang đo	Thang đo Bloom Cognitive domain cấp độ từ 1 đến 4	<i>Các CDR thuộc nhóm kiến thức được đo lường bằng thang đo Bloom Cognitive (1-4); Kỹ năng được đo lường bằng Dave (1-3); Mức tự chủ và trách nhiệm được đo lường bằng Krathwohl: (1-3).</i> Theo quy định của trường nhằm thống nhất đối với tất cả CTĐT.	

(*): Trong lần khảo sát ý kiến vào năm 2024, các bên liên quan không có ý kiến đóng góp đề nghị chỉnh sửa CDR cho CTĐT 2025.

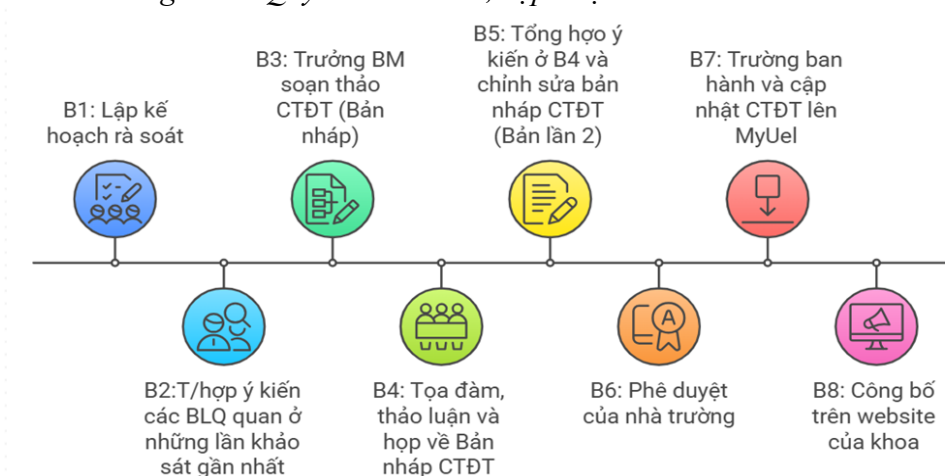
Khoa cũng ban hành quy định rà soát và cập nhật CTĐT dựa trên quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo được quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT; Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cập nhật theo quy trình xây dựng CTĐT chung được Trường Đại học Kinh tế - Luật ban hành theo Quyết định 266/2023/ĐH ngày 6 tháng 3 năm 2023 [H1.01.03.01], khoa cũng xây dựng quy trình rà soát và cập nhật CTĐT bao gồm các bước công việc:

- Trường khoa và Trường các phòng ban lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT theo yêu cầu của Nhà trường;
- Nhóm rà soát, cập nhật CTĐT tiến hành tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan; so sánh với chương trình đào tạo của một số trường đại học được lựa chọn để xác định những nội dung cần điều chỉnh về PO, PLO, cấu trúc chương trình đào tạo và giáo trình cần rà soát, điều chỉnh;
- Trường Bộ môn tiến hành thực hiện điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo (Bản thảo CTĐT lần 1);
- Tổ chức Tọa đàm, họp Bộ môn, họp Hội đồng Khoa,... để lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về Bản thảo CTĐT lần 1;
- Nhóm rà soát, cập nhật CTĐT tiến hành xem xét tiếp thu ý kiến của các bên liên quan

ở bước 4 để có được CTĐT chính thức ;

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường và Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt;
- Trường Đại học Kinh tế - Luật ban hành nội dung chương trình đào tạo, cập nhật kế hoạch đào tạo trên hệ thống MyUEL [[H1.01.02.05](#)]; [[H1.01.02.06](#)];
- Khoa công bố nội dung chương trình đào tạo trên website của Khoa (Bảng 1.3.2)

Bảng 1.3.2. Quy trình rà soát, cập nhật CTĐT của khoa



Kết quả khảo về CĐR của CTĐT trong những năm gần đây cho kết quả khả quan, cụ thể:

- Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của DN đối với SV kiểm toán dựa trên 3 nhóm tiêu chí của kết quả học tập mong đợi: kiến thức, kỹ năng, thái độ chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp tăng dần trong giai đoạn 2021 – 2025 (điểm bình quân là 3,87/5 điểm năm 2021; 4,10/5 điểm năm 2023 và 4,13/5 điểm năm 2025) đã chứng minh kết quả học tập mong đợi là phù hợp, đáp ứng yêu cầu của xã hội [[H10.10.01.06](#)].
- Kết quả khảo sát khóa học đối với SV năm cuối (gần 70% SV năm cuối các khóa từ khóa 16- 20 phản hồi khảo sát) về cảm nhận kết quả đạt được từ khóa học cũng tăng dần qua các năm (4,12/5 điểm khóa 2019 – 2023; 4,03/5 điểm khóa 2020 – 2024 và 4,17/5 điểm khóa 2021 – 2025) [[H10.10.03.02](#)].

CĐR của CTĐT đã được công khai trên Cổng thông tin điện tử Khoa và được Ban chủ nhiệm khoa và cố vấn học tập giới thiệu cho SV trong các buổi họp mặt đầu khóa và họp lớp [[H1.01.01.05](#)]. Đối với CĐR của các học phần, các GV sẽ giới thiệu vào buổi học đầu tiên của mỗi môn học [[H1.01.03.02](#)]. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT và của HP còn được lưu trữ tại khoa dưới dạng quyền. Việc công bố công khai các tài liệu này giúp cho GV, SV và những đối tượng quan tâm khác có dễ dàng tiếp cận và nắm bắt thông tin một cách chính xác và đầy đủ.

2. Điểm mạnh

Khoa KTKT đã thiết lập một quy trình rõ ràng nhằm định kỳ rà soát và điều chỉnh CĐR của chương trình đào tạo ngành Kiểm toán. Cứ hai năm một lần, khoa tổ chức khảo sát thu thập ý kiến từ các bên liên quan như giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng,... nhằm đảm bảo CĐR phản ánh đúng nhu cầu thực tế và xu hướng nghề nghiệp. Đồng thời, CĐR của chương trình được phổ biến rộng rãi thông qua nhiều kênh khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi để các bên liên quan tiếp cận thông tin một cách chính xác và đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi từ các bên liên quan trong các đợt khảo sát về CĐR còn hạn chế, ảnh hưởng nhất định đến mức độ đại diện và độ tin cậy của kết quả khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2025–2026, Khoa tăng cường kết nối với các tổ chức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán, các doanh nghiệp, cựu sinh viên và đối tác liên quan; đồng thời đa dạng hóa hình thức khảo sát như khảo sát trực tuyến, hội thảo chuyên đề... nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi và thu thập ý kiến đóng góp để hoàn thiện Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kiểm toán.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Khoa luôn quan tâm đến việc thiết lập và cập nhật thường xuyên mục tiêu cũng như CDR của CTĐT) ngành Kiểm toán. Các mục tiêu của CTĐT được xác định một cách rõ ràng, bám sát sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, đồng thời phù hợp với định hướng và mục tiêu giáo dục đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Khoa đã xây dựng một quy trình cụ thể nhằm rà soát và điều chỉnh CDR định kỳ. Các CDR được xác định một cách cụ thể, dựa trên mục tiêu đào tạo, khung năng lực do Bộ ban hành, ý kiến đóng góp của các bên liên quan, và phản ánh đầy đủ yêu cầu về phẩm chất, năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình. Các yêu cầu này bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như khả năng tự chủ và trách nhiệm trong công việc. Ngoài ra, mục tiêu và CDR của CTĐT được công khai rộng rãi qua nhiều kênh thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và theo dõi.

Bên cạnh những điểm mạnh, mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT kiểm toán vẫn còn một số tồn tại, như phạm vi tham vấn các nhà tuyển dụng có thể mở rộng hơn nữa để phản ánh đa dạng nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng nghề nghiệp mới. Tỷ lệ phản hồi từ các bên liên quan trong các đợt khảo sát về CDR còn hạn chế, ảnh hưởng nhất định đến mức độ đại diện và độ tin cậy của kết quả khảo sát. Khoa đã lên kế hoạch để khắc phục những hạn chế này bắt đầu từ năm học 2025 – 2026.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành mẫu thống nhất chung cho Bản mô tả CTĐT. Các mẫu này đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ theo các yêu cầu về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT [H1.01.01.01]. Nội dung bản mô tả chương trình được trình bày tại Bảng 2.1 và 2.2:

Bảng 2.1.1. Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành Kiểm toán

Mục	Nội dung
I. Thông tin chung	Tên CTĐT, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp, đơn vị đào tạo, tổng số tín chỉ, mô tả chương trình, ngôn ngữ giảng dạy...
II. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của chương trình	Mục tiêu của CTĐT, kết quả học tập mong đợi, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá.
III. Cấu trúc, đặc điểm CTĐT, các môn học	Cấu trúc CTĐT, danh mục các môn học, ma trận đóng góp môn học vào kết quả học tập mong đợi của CTĐT.
IV. Yêu cầu tuyển sinh vào chương trình	Yêu cầu chung về tuyển sinh, yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đầu vào
V. Các bản mô tả các môn học	Đính kèm theo bản mô tả CTĐT
VI. Thời gian bản mô tả chương trình được thiết lập, áp dụng, hoặc điều chỉnh	Thời gian xây dựng bản mô tả CTĐT, Bản mô tả CTĐT được áp dụng khi nào, thời gian điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT.

Khoa thực hiện điều chỉnh bản mô tả CTĐT theo định kỳ 2 năm cùng với việc rà soát và cập nhật CTĐT theo quy định của trường (xem quy trình tại Bảng 1.3.2). Khi CTĐT được rà soát, cập nhật, những nội dung thay đổi của CTĐT cũng được cập nhật vào Bản mô tả CTĐT. Cho đến hiện nay, bản mô tả CTĐT đã được cập nhật vào các năm 2015, 2017, 2019, 2021, 2023 và 2025 với các nội dung được cập nhật thường xuyên liên quan đến việc bổ sung thêm các học phần đáp ứng nhu cầu của xã hội và định hướng nghề nghiệp thay đổi, hoặc điều chỉnh phương pháp giảng dạy, đánh giá [https://ktkt.uel.edu.vn/kiem-toan5-2712]. Chi tiết đối sánh giữa các lần điều chỉnh gần đây được trình bày ở bảng 2.1.2 [H1.01.03.03]; [H1.01.02.02]; [H1.01.02.03]; [H1.01.02.04].

Bảng 2.1.2. Những thay đổi chính yếu của CTĐT được cập nhật vào Bản mô tả CTĐT qua các lần rà soát, cập nhật gần đây vào các năm 2021, 2023, 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2021	
PLOs	1. Giảm số lượng PLOs của kỹ năng từ 10 xuống còn 9 PLOs (Lý do: Ý kiến của Hội đồng khoa học khoa, các giảng viên cần sắp xếp lại các PLOs thuộc kỹ năng để tránh trùng lặp và cần nổi bật kỹ năng giao tiếp và kỹ năng ứng dụng công nghệ).
Nội dung CTĐT	1. Bổ sung môn học Kiểm toán nội bộ - 3 TC (Đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực này - ý kiến của cựu người học và của giảng viên). 2. Bổ sung môn học Phân tích dữ liệu trong kế toán kiểm toán - 3TC (Ưu tiên bổ sung nhóm kiến thức phân tích dữ liệu để đáp ứng nhu cầu của thị trường - ý kiến của doanh nghiệp). 3. Bổ sung môn học Kế toán tài chính (Accounting – CFAB) của ICAEW (tạo điều kiện cho sinh viên tham gia lấy chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế - ý kiến của Hội đồng Khoa học khoa) 4. Chuyển môn học Hệ thống thông tin kế toán - 3TC; Quản trị rủi ro - 3TC thành môn học tự chọn để có cơ sở cho việc bổ sung hai môn học trên vào môn học bắt buộc.
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2023	
PLOs	1. Giảm số lượng PLOs của CTĐT từ 17 còn 10 PLOs, cụ thể: Nhóm CDR thuộc kỹ năng: giảm từ 7 PLOs xuống còn 4 PLOs trên cơ sở loại bỏ PLO8, 9, 10 do các nội dung của ba PLO này đã được thể hiện rõ trong các PLO 4, 5, 6 và 7 (dựa trên ý kiến của giảng viên, cựu người học). Nhóm CDR thuộc mức tự chủ và trách nhiệm: giảm từ 7 PLOs xuống còn 3 PLOs trên cơ sở loại bỏ PLO13, 14 do trùng với nội dung của các CDR thuộc kỹ năng; Gộp PLO 11, 12 thành một PLO; PLO16, 17 thành một PLO để tránh trùng lặp (dựa trên ý kiến của giảng viên, cựu người học).
Nội dung CTĐT	1. Bổ sung các môn học tự chọn: Học máy trong kinh doanh; Phân tích chứng khoán; Quản trị tài chính nâng cao; Quy trình kế toán tích hợp; Chuẩn mực trình bày BCTC Quốc tế IFRS 2; Kế toán quản trị 3 (gia tăng tính linh hoạt của CTĐT theo ý kiến của doanh nghiệp và cựu người học). 2. Loại bỏ các môn học tự chọn Mô hình kinh doanh số; Kinh tế lượng; Kỹ năng làm việc theo nhóm; Nghiệp vụ hành chính văn phòng; Ngân hàng; Hệ thống thông tin kế toán; Tài chính quốc tế (do rất ít sinh viên lựa chọn). 3. Tăng số lượng tín chỉ Kế toán tài chính 1 (3 lên 4 TC); Thuế - Thực hành và khai báo (3 lên 4 TC); Lý thuyết kiểm toán (3 lên 4 TC); Kế toán quốc tế (2 lên 3 TC) (Ý kiến của giảng viên nhằm đảm bảo thời gian cần thiết cho môn học).
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2025	
Nội dung CTĐT	1. Giảm khối lượng từ 130 TC xuống còn 120 TC 2. Bổ sung môn học bắt buộc: Quản trị kinh doanh (TC); Các môn học tự chọn: Trách nhiệm xã hội và PVCD VCD (2 TC); Tư duy phản biện (2 TC); Phát triển bền vững (2 TC) (Môn học chung theo quy định của nhà trường); Kiểm toán (CFAB) (3TC); Tích hợp quy trình kinh doanh với hệ thống ERP (3TC); Kiểm toán công nghệ thông tin (3TC); Hệ thống thông tin kế toán (3TC); Phân tích dữ liệu với Power BI (3TC) (theo ý kiến của doanh nghiệp và cựu người học nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội). 3. Bổ sung môn học thuộc phần thi chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế của ICAEW là Nguyên lý dịch vụ đảm bảo và rủi ro (Assurance and Risk Fundamentals - CFAB) (ý kiến của Hội đồng khoa) 3. Loại bỏ các môn học bắt buộc: Thống kê trong kinh doanh – 3 TC); Kinh tế lượng – 3 TC; Các môn học tự chọn: Khoa học giao tiếp (2 TC); Văn hóa học (2TC); Xã hội học (2TC) (Theo chủ trương chung của trường nhằm tạo điều kiện cho việc bổ sung các môn học mới). 4. Đưa môn Phương pháp nghiên cứu khoa học từ môn tự chọn lên thành môn bắt buộc vào khối Kiến thức cơ sở nhóm ngành và đổi thành tên Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu (Gia tăng kiến thức và kỹ năng NCKH cho người học theo ý kiến của cựu người học). 5. Giảm tín chỉ các môn học Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp; Lý thuyết kiểm toán; Kế toán quốc tế; Sổ sách và báo cáo tài chính; Báo cáo tài chính hợp nhất (theo chủ trương của nhà trường về giảm số lượng tín chỉ của CTĐT).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Kiểm toán được thiết kế bao gồm đầy đủ các nội dung theo quy định của Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được rà soát và cập nhật theo định kỳ hai năm dựa trên ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Một số đề xuất từ phía doanh nghiệp và cựu người học đã được tiếp thu, tuy nhiên việc tích hợp vào CTĐT cần thêm thời gian để xây dựng học phần và chuẩn bị nguồn lực giảng dạy phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa đã phân công giảng viên xây dựng đề cương các môn học mới dựa trên góp ý của các bên liên quan, đồng thời lên kế hoạch triển khai trong lần rà soát, cập nhật CTĐT tiếp theo

(năm 2027), bảo đảm CTĐT ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội và xu hướng nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

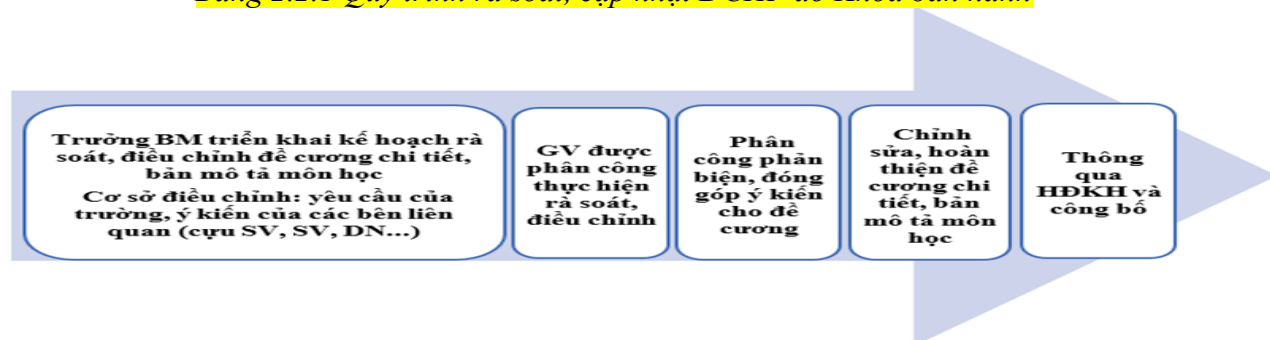
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Kiểm toán hiện tại có 58 HP. Toàn bộ ĐCHP trong CTĐT đều có đầy đủ thông tin bao gồm: tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của môn học/HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của môn học/HP; cấu trúc môn học/HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo,... theo đúng quy định hiện hành tại TT 04/2025/TTBGDDĐT [H2.02.01.01]; [H2.02.03.01].

Khoa thực hiện điều chỉnh ĐCHP theo định kỳ 2 năm căn cứ theo quy định của trường. Cơ sở điều chỉnh là dựa trên phản hồi từ ý kiến của các bên liên quan, của GV. Quy trình xây dựng, rà soát, cập nhật ĐCHP được minh họa tại Bảng 2.2.1 [H2.02.02.02]; [H2.02.02.03].

Bảng 2.2.1 Quy trình rà soát, cập nhật ĐCHP do Khoa ban hành



Cùng với bản mô tả CTĐT, ĐCHP của CTĐT kiểm toán đã được rà soát, cập nhật vào các năm 2015, 2017, 2019, 2021, 2023 và 2025. Dựa trên ý kiến của các bên liên quan, các nội dung được cập nhật thường xuyên nhất liên quan đến chuẩn đầu ra môn học, nội dung môn học, bổ sung và cập nhật phương pháp dạy và học, đánh giá. Bên cạnh đó, so với năm 2021, mẫu đề cương năm 2023 cũng có những sự thay đổi về hình thức giúp cung cấp thêm nhiều thông tin cần thiết của môn học như: bổ sung thêm các thông tin chung của học phần (Tên tiếng Anh; môn học tiên quyết môn học trước; số tiết lý thuyết, thực hành, thí nghiệm; giảng viên phụ trách giảng dạy); bổ sung thêm mục tiêu chi tiết và ma trận tương quan giữa mục tiêu và CLOs; bổ sung thêm các thông tin chi tiết cho việc đánh giá (thời gian; hình thức, CLOs). Ở lần chỉnh sửa mới nhất vào năm 2025, Khoa cũng đã tiến hành cập nhật lại mục tiêu, CLOs, nội dung giảng dạy theo sự thay đổi của CTĐT; thay đổi số bài kiểm tra quá trình từ 3 xuống còn 2 để đảm bảo có sự hợp lý giữa số lần kiểm tra, đánh giá với sự rút ngắn của số tuần giảng dạy của mỗi học kỳ (từ 15 tuần/HK xuống còn 10 tuần/HK) [H2.02.02.01].

2. Điểm mạnh

Toàn bộ ĐCHP trong CTĐT ngành Kiểm toán có đầy đủ thông tin theo quy định tại TT 04/2025/TTBGDDĐT và được rà soát, cập nhật theo định kỳ 2 năm.

3. Điểm tồn tại

Các động từ dùng để diễn tả CLOs chưa thật sự chuẩn xác, dẫn đến chưa tạo thuận lợi cho việc đánh giá, đo lường kết quả đầu ra của người học.

4. Kế hoạch hành động

Đối với lần cập nhật, rà soát CTĐT và ĐCHP của lần kế tiếp cho năm học 2027, khoa sẽ tiến hành rà soát, chuẩn tắc việc mô tả các CLOs để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá và đo lường kết quả học tập của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác

nhau nhằm đảm bảo các bên có liên quan tiếp cận, một cách thuận tiện và dễ dàng, cụ thể:

Bảng 2.3.1. Các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCHP

TT	Đối tượng	Hình thức	Phương tiện
1	SV	Bản mô tả CTĐT (đầy đủ); Bản mô tả CTĐT (tóm lược); ĐCHP (dạng đầy đủ); ĐCHP (tóm lược)	Khoa giới thiệu với SV trong buổi họp giữa lãnh đạo Khoa và SV vào đầu khóa học; CVHT giới thiệu trong buổi đầu tiên của giảng dạy học phần; Giảng viên giảng dạy chuyển lên LMS và giới thiệu với SV vài đầu môn học; Web Khoa [Biên bản họp Khoa với tân SV; Biên bản họp của CVHT với lớp; Web khoa có đính kèm CTĐT, ĐCTQHP; Minh họa chuyển ĐCHP lên LMS; Bài giảng có giới thiệu ĐCHP]
2	GV và nhà quản lý	Bản mô tả CTĐT (đầy đủ); ĐCHP (dạng đầy đủ)	Web Khoa https://ktkt.uel.edu.vn/kiem-toan5-2712 ; Bản mô tả CTĐT và ĐCHP in và lưu tại Văn phòng Khoa [Web khoa có đính kèm CTĐT, ĐCTQHP; Hộp lưu trữ CTĐT và ĐCCTHP]
3	Nhà tuyển dụng	Bản mô tả CTĐT (tóm lược); ĐCHP (tóm lược)	Web Khoa [Web khoa có đính kèm CTĐT, ĐCTQHP]
4	Các đối tượng khác	Bản mô tả CTĐT (tóm lược); ĐCHP (tóm lược)	Web Khoa [Web khoa có đính kèm CTĐT, ĐCTQHP]

Bản mô tả CTĐT theo phiên bản đầy đủ gồm tất cả các nội dung theo quy định tại Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, được thiết lập với các mục tiêu sau: 1. Là cơ sở để đội ngũ GV, người quản lý CTĐT thảo luận và nghiên cứu về chương trình hiện hành và chương trình mới nhằm đảm bảo có cùng một cách hiểu về CDR của chương trình; 2. Giúp nhà trường đảm bảo các CDR của chương trình được thiết kế rõ ràng và người học tốt nghiệp có thể đáp ứng chuẩn đầu ra, đồng thời chứng minh khả năng đạt được chúng; 3. Là tài liệu tham khảo cho hoạt động rà soát nội bộ và giám sát các hoạt động của CTĐT; 4. Là nguồn thông tin cho các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình, nhờ đó định hướng nghề nghiệp và hành nghề. Phiên bản tóm tắt chỉ gồm các nội dung cơ bản như thông tin chung, mục tiêu và CDR, phương pháp dạy và học, cấu trúc CTĐT, phân bổ tín chỉ và yêu cầu tuyển sinh. Phiên bản tóm tắt của bản mô tả CTĐT ngành Kiểm toán được thiết lập với các mục tiêu sau: 1. Là nguồn thông tin giúp người học và học sinh có nguyện vọng học tại trường hiểu về CTĐT; 2. Giúp nhà tuyển dụng lao động, đặc biệt là thông tin về kiến thức và các kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình [[H1.01.01.01](#)]; [[H2.02.03.02](#)].

Tương tự như Bản mô tả CTĐT, ĐCHP cũng được soạn thảo dưới hai phiên bản là phiên bản đầy đủ (là tài liệu tham khảo cho sinh viên, giảng viên và nhà quản lý) và phiên bản tóm lược (dành cho nhà tuyển dụng và các đối tượng khác cần tham khảo) [[H2.02.02.01](#)]; [[H2.02.03.01](#)].

Việc công bố Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP của CTĐT kiểm toán giúp người học, phụ huynh và học sinh hiểu rõ nội dung và mục tiêu đào tạo, từ đó đưa ra lựa chọn phù hợp. Nhà tuyển dụng có thể nắm bắt các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên được trang bị, phục vụ công tác tuyển dụng. Đồng thời, các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có cơ sở để kiểm định, định hướng hành nghề. Việc công bố này cũng giúp giảng viên và cán bộ nhà trường có cùng cách hiểu về chuẩn đầu ra, hỗ trợ việc xây dựng và cải tiến chương trình đào tạo. Ngoài ra, việc công khai thể hiện trách nhiệm và cam kết của nhà trường trong việc minh bạch thông tin, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và toàn bộ ĐCHP của CTĐT kiểm toán được công khai rộng rãi thông qua nhiều kênh khác nhau như biên bản các buổi họp giữa cố vấn học tập và sinh viên, bản in lưu trữ tại khoa, cũng như đăng tải trên website của khoa. Ngoài ra, các tài liệu này còn được trình bày dưới hai dạng: bản đầy đủ và bản tóm lược, nhằm đáp ứng nhu cầu tham khảo đa dạng của các nhóm đối tượng khác nhau như sinh viên, phụ huynh, giảng viên và nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Các kênh công khai CTĐT và ĐCHP đã được triển khai khá đầy đủ, tuy nhiên việc khai thác

phản hồi từ các bên liên quan qua các kênh này vẫn có thể mở rộng và hệ thống hóa hơn nữa.

4. Kế hoạch hành động

Khoa sẽ tiếp tục duy trì công khai CTĐT và ĐCHP qua nhiều hình thức, đồng thời tăng cường cơ chế thu thập, tổng hợp và phản hồi ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên và doanh nghiệp nhằm làm phong phú thêm dữ liệu cho công tác cải tiến CTĐT

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần ngành Kiểm toán được xây dựng đầy đủ theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, bao quát toàn bộ thông tin cần thiết và được rà soát, cập nhật định kỳ 2 năm/lần. Nội dung các ĐCHP gắn kết chặt chẽ với CLOs, thường xuyên được điều chỉnh về mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và khung thời gian đào tạo. Các tài liệu này được công bố công khai dưới nhiều hình thức, với cả bản đầy đủ và tóm tắt, giúp sinh viên, giảng viên, phụ huynh, doanh nghiệp và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, thể hiện tính minh bạch và cam kết chất lượng của khoa.

Tuy nhiên, một số góp ý từ doanh nghiệp và cựu sinh viên cần thêm thời gian và nguồn lực để tích hợp, đồng thời cơ chế khai thác phản hồi qua các kênh công khai vẫn có thể mở rộng hơn. Khoa đã có kế hoạch chuẩn hóa mô tả CLOs, bổ sung học phần mới và tăng cường cơ chế phản hồi trong các đợt rà soát tiếp theo, nhằm bảo đảm CTĐT và ĐCHP ngày càng gắn với thực tiễn, đáp ứng tốt nhu cầu xã hội và xu thế nghề nghiệp.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học ngành Kiểm toán được xây dựng dựa trên dựa trên quy định của Bộ Giáo dục [\[H3.03.01.01\]](#); [\[H3.03.01.02\]](#); của Đại học Quốc Gia TP HCM và Trường Đại học Kinh tế - Luật [\[H3.03.01.03\]](#); [\[H3.03.01.04\]](#); [\[H3.03.01.06\]](#); [\[H4.04.01.11\]](#). CTDH ngành Kiểm toán có cấu trúc hợp lý, trình tự logic, được thiết kế tương thích với chuẩn đầu ra. Các phương pháp dạy và học, các phương pháp kiểm tra đánh giá NH được xác định rõ nhằm đảm bảo đạt CDR của từng HP và CDR chung của CTĐT. CTDH được thiết kế và xây dựng trên cơ sở đối sánh với CTĐT các trường đại học uy tín trên thế giới và ý kiến của các bên liên quan [\[H10.10.03.02\]](#); [\[H10.10.01.04\]](#).

CTDH ngành Kiểm toán được Khoa rà soát, cập nhật theo định kỳ 2 năm theo quy định của trường và được mô tả theo Hình 2.1.1 Quy trình rà soát, cập nhật CTĐT, bản mô tả CTĐT đã trình bày tại tiêu chí 2.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Kiểm toán được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán, dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm:

Bảng 3.1.1. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và CDR CTĐT ngành Kiểm toán

Khối kiến thức	Số TC	Tỷ trọng	PLOS									
			01	02	03	04	05	06	07	08	09	10
Kiến thức giáo dục đại cương	34	28%	I, R			I, R	I, R	I, R	I		I, R	I
Kiến thức cơ sở nhóm ngành và	28	23%	I	I, R		M	I, R	I, R, M	R		R	

cơ sở ngành												
Kiến thức chuyên ngành	50	42%		I,R,M	I,R,M	R,M	R,M	R,M	M	R,M	M	R,M
Báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp	8	7%	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

Cụ thể, để đáp ứng CDR liên quan đến kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, các môn học được bố trí từ nhóm kiến thức chung, đến kiến thức cơ sở ngành kế toán, kiểm toán và chuyên ngành kiểm toán. Các môn học được bố trí theo thứ tự từ bậc thấp (trình bày, giải thích khái niệm) đến cao hơn (vận dụng, phân tích) trong thang nhận thức Bloom. Các kỹ năng chuyên môn như: kỹ năng phân tích, kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng tổ chức quản lý, kỹ năng xử lý thông tin cũng được đan xen và phát triển qua các môn học hoặc dạy riêng lẻ thông qua một số nhóm môn như: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý; Công nghệ thông tin và truyền thông mới; Nhập môn phân tích dữ liệu; Tư duy phản biện; Quan hệ quốc tế; Sáng tạo và khởi nghiệp; Kỹ năng lãnh đạo,... Ngoài ra, để giúp sinh viên thích nghi với môi trường làm việc đa quốc gia, một số môn học cũng được dạy song ngữ dựa trên giáo trình quốc tế bao gồm: Kế toán quốc tế, Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế IFRS, Kế toán quản trị, Kế toán quản trị nâng cao, Phân tích báo cáo tài chính, phân tích dữ liệu trong Kế toán Kiểm toán, Lý thuyết Kiểm toán, Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp, Kế toán tài chính CFAB và Quản trị hiệu quả hoạt động (F5 - ACCA).

Đối với nhóm CDR liên quan đến kỹ năng mềm và thái độ, CTĐT tích hợp các học phần riêng bắt buộc và tự chọn như: Tâm lý ứng dụng; Đạo đức nghề nghiệp, Trách nhiệm Xã hội và phục vụ cộng đồng,... Quan trọng hơn, các kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết được tích hợp chặt chẽ trong các môn học dạy kiến thức, thông qua các hoạt động như bài tập tình huống, học thuyết trình, tranh luận – biện luận, học tập qua giải quyết vấn đề... Điều này giúp đảm bảo cho sinh viên phát triển đồng thời các kỹ năng chuyên ngành, các kỹ năng mềm và thái độ cần thiết.

Để đạt được CDR liên quan đến giá trị nghề nghiệp, các học phần được thiết kế với sự tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và các bên liên quan, và chương trình đào tạo của hiệp hội nghề nghiệp. Việc hoàn thành các môn học trong CTĐT kiểm toán sẽ giúp sinh viên được công nhận miễn giảm các môn thi trong các chứng chỉ quốc tế. Cụ thể, sinh viên hoàn thành CTĐT kiểm toán được miễn 4/9 môn học trong giai đoạn nền tảng (Foundation) của ACCA, bao gồm: F1 - Kế toán trong doanh nghiệp, F2 - Kế toán quản trị, F3 - Kế toán tài chính, F4 - Luật doanh nghiệp và luật kinh doanh; hoàn thành 2 học phần Thuế - Thực hành và khai báo, và Luật doanh nghiệp sẽ được công nhận miễn 2 môn tương đương trong chứng chỉ CFAB – ICAEW. CTĐT cũng tích hợp thêm các môn của hiệp hội nghề nghiệp ICAEW và ACCA trong nhóm môn tự chọn như như Kế toán tài chính (Accounting Fundamentals - CFAB); Nguyên lý dịch vụ đảm bảo và rủi ro (Assurance and Risk Fundamentals - CFAB); Hiệu quả hoạt động với phân tích dữ liệu (Performance with Data Analysis - E5 - ACCA). Điều này giúp nội dung CTĐT có sự kết nối với chương trình thi chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế và sau khi học xong, sinh viên có thể tham gia thi lấy chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán quốc tế của các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế có uy tín.

Phương pháp dạy và học cũng được vận dụng linh hoạt, bao gồm nhiều phương pháp dạy và học chủ động như: dạy học khám phá, giải quyết tình huống, tranh luận, thảo luận, động não, làm việc nhóm, học tập trên giải quyết vấn đề, học tập trên dự án, nghiên cứu thực địa... Các phương pháp dạy và học cũng được thiết kế phù hợp với từng mức độ nhận thức và nhóm nội dung môn học, và được trình bày cụ thể tại đề cương chi tiết [\[H2.02.02.01\]](#). Ví dụ, phương pháp thuyết giảng, động não, tranh luận, thảo luận nhóm được sử dụng để đạt các CDR về kiến thức, ở mức độ 1, 2. Phương pháp học tập trên giải quyết vấn đề kết hợp với làm việc nhóm, thuyết

trình, tranh luận, thảo luận nhằm đạt các mục tiêu về kiến thức mức độ 3, 4 và các CDR kỹ năng. Phương pháp giáo dục thực địa và học tập dựa trên giải quyết vấn đề giúp sinh viên tìm hiểu các nội dung thực tế tại doanh nghiệp, được sử dụng cho các môn học kiến tập, thực tập và khóa luận tốt nghiệp, hoàn thiện khả năng phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề thực tế. Chi tiết mối liên hệ giữa CDR với các HP trong CTĐT, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá được trình bày tại Bảng 3.2.2.

Phương pháp kiểm tra đánh giá cũng được thiết kế tương thích với các cấp độ nhận thức trong từng môn học [H2.02.02.01]. Ví dụ, phương pháp đánh giá trắc nghiệm được sử dụng nhiều đối với các môn học cơ bản giúp bao trùm các nội dung kiến thức và có thể đo lường hiệu quả ở cấp độ nhận thức 2 (trình bày, giải thích khái niệm) hoặc 3 (vận dụng, áp dụng). Phương pháp đánh giá thông qua bài tập, tình huống được sử dụng nhiều để đo lường các CDR ở cấp độ 3 (vận dụng, áp dụng) và một số CDR cấp độ 4 (phân tích, tổng hợp). Đối với các CDR ở cấp độ 4, các phương pháp đánh giá thông qua đề tài, dự án, tiểu luận được thiết kế để đo lường khả năng phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề của sinh viên. Các phương pháp kiểm tra đánh giá cũng được kết hợp linh hoạt để tận dụng hiệu quả của mỗi phương pháp như: Trắc nghiệm, câu hỏi mở; trắc nghiệm và bài tập tình huống...

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành Kiểm toán được thiết kế dựa trên CDR về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, tư duy, giá trị nghề nghiệp và thái độ. Toàn bộ học phần đều được bố trí phương pháp giảng dạy và đánh giá phù hợp với từng cấp độ CDR, đảm bảo tính logic và hiệu quả. Chương trình bao quát từ kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở nhóm ngành đến chuyên ngành và thực tập, trong đó các học phần được cập nhật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Các môn chuyên ngành được tổ chức theo nhóm: kế toán – kiểm toán (Kế toán tài chính, Kiểm toán phần hành, Kiểm toán nâng cao, Kiểm toán công nghệ thông tin, Kiểm soát nội bộ...); chuẩn mực và chứng chỉ quốc tế (IFRS 1, IFRS 2, ACCA/ICAEW); phân tích dữ liệu và hệ thống (Phân tích dữ liệu với Python, Power BI, ERP); cùng với các môn về đạo đức và quản trị. Nội dung này vừa đảm bảo nền tảng lý thuyết, vừa chú trọng khả năng thực hành, giúp sinh viên thích ứng nhanh với môi trường nghề nghiệp. Bên cạnh đó, khoảng 10 học phần được giảng dạy song ngữ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ và hội nhập quốc tế cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Yêu cầu của ngành nghề đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức rộng ở nhiều vấn đề liên quan như kinh doanh, tài chính, kế toán, thuế, kiểm soát nội bộ, kế toán quản trị, hoạch định, dự báo rủi ro... Các nhóm chuyên ngành sâu của ngành Kiểm toán tương đối hẹp và khác biệt. Tuy nhiên, CTĐT ngành Kiểm toán bị khống chế theo quy định chung 120 tín chỉ dẫn đến một số môn học chỉ được đưa vào môn tự chọn.

4. Kế hoạch hành động

Khoa sẽ tiếp tục rà soát định kỳ và điều chỉnh linh hoạt theo phản hồi các bên liên quan, đồng thời ưu tiên lựa chọn các học phần thiết yếu để bổ sung, bảo đảm CTĐT vừa tuân thủ quy định vừa đáp ứng nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTĐT ngành kiểm toán đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Toàn bộ CTĐT bao gồm 120 tín chỉ, được thực hiện thông qua 58 môn học (trong đó có 33 môn học, tương đương 96 tín chỉ bắt buộc và 25 môn học cho 24 tín chỉ tự chọn). Quy trình biên soạn ĐCHP của Khoa yêu cầu chỉ rõ mỗi HP đóng góp vào CĐR của CTĐT ở kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm như thế nào. Mức độ đóng góp của mỗi học phần vào CĐR của CTĐT được thể hiện ở bảng 3.2.1:

Bảng 3.2.1. Ma trận đáp ứng giữa các HP và CĐR của CTĐT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
HỌC KỲ 1			13										
Học phần bắt buộc			13										
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	I				I					
2	BLB1048	Nhập môn luật học	3	I								I	
3	BBB1067	Quản trị học (Management)	3	I					I				
4	BMM2049	Toán kinh tế	4	I					I				
Học phần giáo dục thể chất			3										
5	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3										
HỌC KỲ 2			12										
Học phần bắt buộc			8										
1	BMA2045	Nhập môn phân tích dữ liệu	2		R					R			
2	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	I	I								
3	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	R				R					
Học phần tự chọn (chọn 2 HP)			4										
4	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	I				I					
5	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	I					I				
6	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	I					I				
7	BDG1016	Trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng	2	I									I
8	BKT1065	Tư duy phản biện	2	R			R						
9	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	I			I						
10	BEE5042	Phát triển bền vững	2	I									I
11	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	I				I					
12	BIE1065	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	2	I						I			
13	BDG1011	Logic học	2	I				I					
Học phần giáo dục thể chất													
15	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	3										
HOC KỲ 3			13										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
Học phần bắt buộc			9										
1	BAA2029	Kế toán tài chính	3		R							R	
2	BKB1046	Luật doanh nghiệp	3	R								R	
3	BDG1001	Triết học Mác - Lênin	3	I					I				
Học phần tự chọn (chọn 2 HP)			4										
4	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	I				I					
5	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	I					I				
6	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	I					I				
7	BDG1016	Trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng	2	I									I
8	BKT1065	Tư duy phản biện	2	R			R						
9	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	I			I						
10	BEE5042	Phát triển bền vững	2	I									I
11	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	I				I					
12	BIE1065	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	2	I						I			
13	BDG1011	Logic học	2	I				I					
Học phần giáo dục quốc phòng													
14	BDG1014	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	165t										
HỌC KỲ 4			12										
Học phần bắt buộc			12										
1	BBM2066	Marketing	2		R			R					
2	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	R					R				
3	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3		I			I					
4	BAU3045	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	2		R				R				
5	BFF2071	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý	3	I					I				
HỌC KỲ 5			12										
Học phần bắt buộc			12										
1	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	R								R	
2	BAA4040	Kế toán tài chính nâng cao 1	4		R	R						R	
3	BAU4047	Kế toán quốc tế	2		M						M		M
4	BAA4027	Thuế - Thực hành và khai báo	4			M				M		M	M
HỌC KỲ 6			12										
Học phần bắt buộc			9										
1	BFF2045	Quản trị tài chính	3		R			R					
2	BAA4041	Kế toán tài chính nâng cao 2	4			M				M	M	M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
3	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	I					I				
Học phần tự chọn (Chọn 1 HP)			3										
4	BIM4057	Tích hợp quy trình kinh doanh với các hệ thống ERP	3		M			M		M			
5	BAU4041	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Power BI	3			M		M	M	M			
6	BAU4011	Kế toán tài chính (CFAB)	3		M	M	M					M	
HỌC KỲ 7			12										
Học phần bắt buộc			9										
1	BAU4018	Kiểm toán nội bộ	3			M			M				M
2	BAU3046	Lý thuyết kiểm toán	4		M		M		M				
3	BAU3048	Kế toán quản trị	3		M	M		M			M		M
Học phần tự chọn (Chọn 1 HP)			3										
4	BAU4043	Kiểm toán công nghệ thông tin	3			M	M			M		M	
5	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao	3			M		M			M		
6	BAU4025	Quy trình kế toán tích hợp	3			M	M					M	
HỌC KỲ 8			14										
Học phần bắt buộc			14										
1	BAU4053	Kiểm toán phân hành	3			M	M			M		M	
2	BAU4049	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python	3			M		M		M			
3	BAU4015	Kiểm soát nội bộ	3			M			M				M
4	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	I					I				
5	BAU4001	Chuẩn mực Trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 1	3		M	M					M	M	
HỌC KỲ 9			12										
Học phần bắt buộc			6										
1	BAU4021	Phân tích báo cáo tài chính	3			M			M			M	M
2	BAU4051	Kiểm toán nâng cao	3			M	M	M				M	
Học phần tự chọn (Chọn 1 HP)			3										
3	BAA4006	Kế toán máy tính	3			M				M		M	
4	BAU4050	Kế toán quản trị nâng cao	3			M		M			M		M
5	BAU 4063	Nguyên lý dịch vụ đảm bảo và rủi ro (CFAB)	3		M	M	M					M	
Học phần tự chọn (Chọn 1 HP)			3										
6	BIM5012	Hệ thống thông tin kế toán	3			M		M		M			
7	BAU4064	Hiệu quả hoạt động với phân tích dữ liệu (E5 - ACCA)**	3			M	M				M		M
8	BAU4002	Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 2	3			M					M	M	M
HỌC KỲ 10			8										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
Học phần bắt buộc			4										
1	BUU6083	Thực tập cuối khóa	4	M				M	M	M		M	
Học phần tự chọn (Chọn KLTN/Chuyên đề)													
2	BUU6081	Khóa luận tốt nghiệp	4		M	M	M				M		M
3	BAA4037	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	2		M						M		
4	BAU4044	Chuyên đề: Kiểm toán nội bộ nâng cao	2		M		M		M				M

Tất cả các môn học trong CTĐT ngành Kiểm toán xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá phù hợp để đảm bảo việc đạt được CDR thông qua đề cương chi tiết [H2.02.02.01]. Các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế phù hợp với mức độ kiến thức, kỹ năng từng môn học đảm nhận trong CTĐT. Với cùng một CDR, các môn học sẽ được thiết kế theo cấp độ từ thấp đến cao. Một nhóm kiến thức sẽ được giới thiệu, dạy và sử dụng xuyên suốt để tăng mức độ đạt CDR trong mỗi môn học. Ví dụ: Nguyên lý kế toán đóng vai trò giới thiệu (Introduce), giúp sinh viên nắm các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp nền tảng có liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Các môn Kế toán tài chính và Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp tiếp tục củng cố kiến thức ngành (Reinforced) nhằm giúp sinh viên vận dụng các nguyên tắc, phương pháp kế toán để xử lý những vấn đề cơ bản trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán cũng như nhận diện những cơ hội, rủi ro và đạo đức nghề nghiệp. Môn học Lý thuyết kiểm toán và Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS 1) tiếp tục phát triển năng lực phân tích, trang bị kiến thức giúp sinh viên đánh giá tính hợp lý và trung thực của báo cáo tài chính cũng như phát hiện sai sót, gian lận hay các vấn đề tiềm ẩn trong báo cáo tài chính [H2.02.02.01]. Phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá cũng được thiết kế tương thích để đảm bảo các môn học được các CDR được phân nhiệm.

Bảng 3.2.2. Ví dụ về sự phù hợp giữa phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá để giúp NH đạt được các cấp độ CDR

Học kì	Môn học	Mức độ đáp ứng PLO2	CDR môn học đáp ứng PLO2	Nội dung môn học	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
2	Nguyên lý kế toán	I	Áp dụng được các phương pháp kế toán (chứng từ kế toán, tính giá các đối tượng kế toán, tài khoản và ghi sổ kép, tổng hợp cân đối kế toán). Môn học này giúp sinh viên chuyên ngành Kiểm toán nắm vững khái niệm, nguyên tắc và phương pháp hạch toán cơ bản, làm nền tảng để hiểu, phân tích và kiểm tra tính đúng đắn của các nghiệp vụ kế toán thực tế.	Nội dung học phần là những kiến thức nền tảng về kế toán bao gồm bản chất của kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương pháp kế toán trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin BCTC.	Diễn giảng, giải quyết tình huống, nghiên cứu tài liệu	Trắc nghiệm, làm Video clips, tự luận
3	Kế toán tài chính	R	Am hiểu quy trình kế toán; phương pháp ghi nhận, xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp ở mức độ cơ bản và trình bày một số chỉ tiêu cơ bản trên báo cáo tài chính. Môn Kế toán tài chính cần thiết vì giúp sinh viên kiểm toán nắm vững quy trình ghi nhận, xử lý và trình bày các nghiệp vụ kinh tế trên báo cáo tài chính, từ đó có cơ sở đánh giá tính trung thực và hợp lý của thông tin tài chính khi kiểm toán.	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về kế toán tài chính. Xử lý về bản chất nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính.	Diễn giảng, trực tiếp thao tác, nghiên cứu tài liệu	Trắc nghiệm, tự luận
4	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	R	Phát triển khả năng phân tích và ra quyết định, kỹ năng và kiến thức để xác định và giải quyết các vấn đề chuyên môn và đạo	Học phần không chỉ cung cấp kiến thức phù hợp về đạo đức nghề nghiệp mà còn	Thuyết giảng, thảo luận; phản biện;	Thảo luận, Trắc nghiệm,

Học kì	Môn học	Mức độ đáp ứng PLO2	CDR môn học đáp ứng PLO2	Nội dung môn học	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
	ngành		đức. Môn học này giúp sinh viên kiểm toán hình thành đạo đức nghề nghiệp vững vàng, nâng cao khả năng phân tích và ra quyết định đúng đắn trong các tình huống nghề nghiệp, đảm bảo tính khách quan và trách nhiệm xã hội khi hành nghề.	cung cấp các chế độ quy định, yêu cầu tuân thủ khi thực hiện kế toán hoặc kiểm toán trong các công ty. Bên cạnh đó, học phần còn hướng đến các kiến thức về việc ra quyết định về đạo đức nghề nghiệp.	nghiên cứu tài liệu	tự luận
7	Lý thuyết kiểm toán	M	Phân tích, lập kế hoạch kiểm toán và đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên ngành kế toán, kiểm toán báo cáo tài chính	Cung cấp các kiến thức hướng dẫn cách nhận diện gian lận và sai sót liên quan đến báo cáo tài chính, đánh giá rủi ro kiểm toán và các thành phần rủi ro từ đó kiểm toán viên có những biện pháp xử lý rủi ro, các kỹ thuật thu thập bằng chứng cụ thể nhằm đảm bảo kiểm toán viên có thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để phát hành báo cáo kiểm toán hợp lý	Thảo luận, đóng vai, nghiên cứu tài liệu	Tự luận, trắc nghiệm.
8	Chuẩn mực Trình bày báo cáo tài chính quốc tế, IFRS 1	M	Phân tích và giải quyết được các vấn đề về kế toán theo IFRS: Trình bày BCTC (IAS 1), PPE (IAS 16), Tài sản vô hình (IAS 38) và Khuôn mẫu khái niệm, Dự phòng và tài sản tiềm tàng, nợ tiềm tàng (IAS 37), Tổn thất tài sản (IAS 36), Chính sách kế toán, ước tính và sai sót (IAS 8) và Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán (IAS 10), Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng (IFRS 15), Thuê (IFRS 16). Môn IFRS 1 giúp sinh viên kiểm toán hiểu cách chuyển đổi báo cáo tài chính sang chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực phân tích và kiểm toán trong môi trường hội nhập, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp tại các doanh nghiệp đa quốc gia.	Học phần cung cấp hướng dẫn các chuẩn mực về báo cáo tài chính cho sinh viên chuyên ngành, bao gồm các IFRS chuyên sâu liên quan đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính (FS): Trình bày BCTC (IAS 1), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (IAS 7), Hàng tồn kho (IAS 2) và các vấn đề đặc biệt khác – Khuôn mẫu kế toán (Framework), Dự phòng và tài sản tiềm tàng, nợ tiềm tàng (IAS 37), Tài sản dài hạn được giữ để bán và ngừng hoạt động (IFRS 5), Chính sách kế toán, ước tính và sai sót (IAS 8) và Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán (IAS 10).	Giải quyết tình huống, Thảo luận, Nghiên cứu tài liệu	Bài tập nhóm, trắc nghiệm, tự luận

Học kì	Môn học	Mức độ đáp ứng PLO2	CĐR môn học đáp ứng PLO2	Nội dung môn học	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
10	Chuyên đề: Kiểm toán nội bộ nâng cao	M	Giải thích và so sánh các mô hình quản trị rủi ro trong kiểm toán nội bộ, đặc biệt là COSO ERM và ISO 31000.	Môn học cũng đi sâu vào kiểm toán nội bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, giúp sinh viên hiểu rõ về quản trị, rủi ro công nghệ thông tin và các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, bảo mật và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán.		Trắc nghiệm, tình huống, tự luận
10	Thực tập cuối khóa và Khóa luận	M	Vận dụng kiến thức chuyên môn vào một vấn đề cụ thể. Phân tích vấn đề trong thực tiễn và đối chiếu với lý thuyết đã học.	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên nhận thức sự gắn kết giữa lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn; Tạo điều kiện cho sinh viên sắp tốt nghiệp tiếp cận với thực tế của doanh nghiệp để thực hành, nâng cao các kỹ năng chuyên môn và bước đầu làm quen với nghề nghiệp trong tương lai.	Thực tế Học qua giải quyết vấn đề	Báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp

Nội dung các môn học trong CTĐT thể hiện việc đạt được CĐR: 100% đề cương môn học có sự tương thích từ CĐR môn học đáp ứng CĐR CTĐT; đề cương môn học thể hiện rõ, mỗi nội dung giúp đạt CĐR nào, các phương pháp giảng dạy để đạt được CĐR và phương pháp đánh giá tương ứng với mỗi nội dung để đo lường CĐR.

Sau mỗi môn học, nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến người học về nội dung môn học, phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá để đánh giá hiệu quả và cải thiện những điểm chưa hoàn thiện nếu có [H10.10.01.02]; [H10.10.03.02]. Định kỳ 02 năm 1 lần, nội dung ĐCHP sẽ được rà soát và chỉnh sửa dựa trên ý kiến khảo sát từ các bên liên quan và những kinh nghiệm trong quá trình dạy và học [H2.02.02.02].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTĐT ngành Kiểm toán thể hiện rõ vai trò và có đóng góp nhất định vào mức độ đạt được CĐR của vào CTĐT. Tất cả các HP đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá để đảm bảo việc đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung của ĐCHP được rà soát và cập nhật theo định kỳ 02 năm theo phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Dù được công bố trong đề cương học phần, nhưng nhiều sinh viên vẫn chưa ý thức được việc học phần đang giúp họ đạt được năng lực gì trong chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTKT tiếp tục tăng cường truyền thông, đưa nội dung của tiêu chí này vào buổi định hướng đầu khóa hoặc lồng ghép trong quá trình giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

Bảng 3.3.1. Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT ngành Kiểm toán

Các khối kiến thức	Số TC	Tỷ trọng
Kiến thức giáo dục đại cương	34	28,3 %
Kiến thức cơ sở nhóm ngành	15	12,5 %
Kiến thức cơ sở ngành	13	10,8 %
Kiến thức ngành/chuyên ngành	50	41,7 %
Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp /HP chuyên đề	8	6,7 %

Các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở nhóm ngành được bố trí ở 4 học kỳ đầu, trong đó sinh viên được trang bị nhóm kiến thức chung về kinh tế xã hội, chính trị, môi trường doanh nghiệp, các kỹ năng xã hội cần thiết (34 TC chiếm 28,3%) và nhóm kiến thức cơ sở nhóm ngành liên quan đến kinh doanh, kế toán, tài chính, quản trị, công nghệ, kỹ năng học thuật (15 TC, 12,5%) [\[H1.01.01.01\]](#). Việc trang bị khối lượng kiến thức bao quát ở nhiều lĩnh vực giúp sinh viên có cái nhìn đa chiều, tư duy phản biện nhạy bén, giúp tiếp cận các nội dung chuyên ngành hiệu quả hơn. Đồng thời, việc tiếp cận kiến thức đa ngành tạo độ mở cho sinh viên lựa chọn các hướng chuyên ngành, song ngành tùy thuộc vào nguyện vọng của mình, đảm bảo tính khai phóng của CTĐT.

Để đảm bảo độ sâu của chương trình, nhóm môn học bắt buộc được thiết kế sâu chuỗi và bao phủ các kiến thức cần thiết: kiến thức về kế toán tài chính và thuế (Kế toán tài chính nâng cao 1, Thuế - Thực hành và khai báo, Kế toán quốc tế, Kế toán tài chính nâng cao 2, Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 1); kiến thức về kế toán quản trị và phân tích (Kế toán quản trị, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python, Phân tích dữ liệu trong Kế toán và Kiểm toán với Power BI, Kế toán quản trị nâng cao); Nhóm kiến thức về kiểm soát nội bộ, kiểm toán (Lý thuyết kiểm toán, Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán phân hành, Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán nâng cao). Bên cạnh đó, các môn học tự chọn được bố trí theo hướng tích hợp với các môn học thuộc chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như ACCA và ICAEW (Kế toán tài chính - Accounting Fundamentals CFAB; Nguyên lý dịch vụ đảm bảo và rủi ro - Assurance and Risk Fundamentals CFAB; Hiệu quả hoạt động với phân tích dữ liệu - Performance with Data Analysis, E5 ACCA).

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật: CTDH được cập nhật định kỳ 2 năm cho các chỉnh sửa nhỏ và 4 năm cho các chỉnh sửa lớn [\[H10.10.01.01\]](#). Các chỉnh sửa trong CTĐT được thực hiện dựa trên khảo sát các bên liên quan như: doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, người học, cựu người học, giảng viên và các chuyên gia giáo dục về các nội dung: CDR của CTĐT, ý kiến góp ý về các nội dung trong CTĐT cần bổ sung/ giảm lược [\[H10.10.01.06\]](#). Ngoài ra, Khoa thường xuyên thu thập phản hồi từ các bên liên quan thông qua các hội thảo, tọa đàm, seminar, sinh hoạt chuyên môn bộ môn về phương pháp giảng dạy và các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kiểm toán ảnh hưởng đến CTĐT [\[H10.10.03.05\]](#); [\[H3.03.01.05\]](#); [\[H4.04.01.04\]](#); [\[H1.01.02.03\]](#).

Từ năm 2015 đến năm 2025, chương trình đào tạo ngành Kiểm toán đã được thiết kế và cải tiến qua 5 phiên bản dựa trên cơ sở định hướng của UEL và Khoa KTKT, kết quả điều tra khảo sát các bên liên quan nhằm đảm bảo tính mới và yêu cầu thực tiễn của xã hội [\[H1.01.01.01\]](#).

Bảng 3.3.2. Thống kê các nội dung điều chỉnh, cập nhật trong CTDH ngành Kiểm toán qua 5 năm gần đây

Năm học	2025	2023	2021
Kiến thức giáo dục đại cương (Kiến thức chung toàn trường)	34	36	36
Kiến thức cơ sở nhóm ngành	15	15	20
Kiến thức cơ sở ngành	13	17	12

Năm học	2025	2023	2021
Kiến thức ngành/chuyên ngành	50	52	52
Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp /HP chuyên đề	8	10	10
Tổng cộng	120	130	130
Thay đổi chính	Giảm tải CTĐT, tăng tỷ lệ môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Đưa môn Phương pháp nghiên cứu khoa học từ môn tự chọn lên thành môn bắt buộc vào khối Kiến thức cơ sở nhóm ngành và đổi thành tên Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu. Giảm số tín chỉ một số môn học theo chủ chương giảm tải CTĐT của trường: Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp; Lý thuyết kiểm toán; Kế toán quốc tế; Sổ sách và báo cáo tài chính ; Báo cáo tài chính hợp nhất. Bổ sung một số môn học tự chọn mới: Kiểm toán (CFAB); Tích hợp quy trình kinh doanh với hệ thống ERP; Kiểm toán công nghệ thông tin; Phân tích dữ liệu với Power BI; Hệ thống thông tin kế toán; Kế toán quản trị chiến lược	CĐR: phân nhóm và sắp xếp lại các CĐR từ 6 nhóm còn 3 nhóm (Kiến thức, kỹ năng, Mức tự chủ và trách nhiệm). Bổ sung một số môn học tự chọn: Học máy trong kinh doanh, Phân tích chứng khoán, IFRS 2, Kế toán quản trị 3, Quy trình kế toán tích hợp để tạo tính linh động cho người học trong việc lựa chọn kiến thức.	Thay một số môn cơ bản bằng các môn phù hợp với xu hướng số hoá; bổ sung các môn học về Phân tích dữ liệu vào môn cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc; bổ sung 2 môn học của Hiệp hội nghề nghiệp vào nhóm môn tự chọn.

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế như đại học Kinh tế (ĐHQG Hà nội), đại học kinh tế TPHCM, đại học Ngân hàng, các CTĐT các trường đại học tiên tiến như Monash – Úc [\[H10.10.02.01\]](#); chi tiết đối sánh như sau:

Bảng 3.3.3. Đối sánh CTDH ngành Kiểm toán của UEL với các CSGD khác

Trường	Thời gian đào tạo	Tổng tín chỉ	Kiến thức cơ bản	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành			
				Tổng	Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Kiến tập, thực tập, KLTN
(UEL)	4 năm	120	34	86	28	50	8
	Kiểm toán	100%	28,33%	71,67%	23,33%	41,67%	6,67%
(UEH)	4 năm	124	48	76	66		10
	Kiểm toán	100%	38,71%	61,29%	38,71%		8,06%
(VNU-UEB)	4 năm	130	36	94	31	48	15
	Kiểm toán	100%	27,69%	72,31%	23,85%	36,92%	11,54%
(BUH)	4 năm	125	22	103	52	39	12
	Kiểm toán	100%	17,60%	82,40%	41,60%	31,20%	9,60%
Monash (Úc)	3 năm	144	48		90		6
	Kiểm toán	100%	33,33%	0,00%	62,50%		4,17%

Để đảm bảo khả năng được công nhận trong hành nghề sau khi SV tốt nghiệp, CTĐT cũng được thiết kế trên cơ sở tham khảo nội dung CTĐT của các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp như ICAEW, CPA Úc, ACCA. Cụ thể, khoa đã đưa các học phần thi chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế của ACCA, ICAEW vào CTĐT thông qua các môn học tự chọn như: CTĐT 2021 bổ sung môn học Kế toán tài chính - Accounting CFAB của ICAEW và Quản trị hiệu quả hoạt động (F5 – ACCA); CTĐT 2025 bổ sung thêm môn học Nguyên lý dịch vụ đảm bảo và rủi ro (Assurance and Risk Fundamentals - CFAB) và đổi tên môn học Quản trị hiệu quả hoạt động (F5 – ACCA) thành Hiệu quả hoạt động với phân tích dữ liệu (Performance with Data Analysis - E5 - ACCA) (theo sự thay đổi của ACCA). **[H3.03.01.09- CTĐT]**. Đồng thời, để tăng cường khả năng cạnh tranh của SV, CTĐT Kiểm toán của Khoa KTKT là một trong những CTĐT về Kế toán, kiểm toán đầu tiên tại Việt Nam đưa nhóm môn phân tích dữ liệu (bao gồm Nhập môn phân tích dữ liệu; Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python; Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Power BI) vào giảng dạy để đáp ứng nhu cầu về nhóm ngành

này ở thị trường lao động, đồng thời có sự kết hợp của chuyên gia giảng dạy từ các công ty Kiểm toán Big 4 trong một số môn học của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH ngành Kiểm toán được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Tỷ lệ các môn cơ sở và các môn chuyên ngành phù hợp, đảm bảo độ sâu của chuyên ngành đào tạo. CTDH ngành Kiểm toán của UEL định kỳ được rà soát điều chỉnh/bổ sung 02 năm 1 lần và có đối sánh với các CSGD khác và mang tính được cập nhật, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát các bên liên quan có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính cập nhật của CTĐT, nhưng thường mất nhiều thời gian và rất nhiều đối tượng khảo sát chưa có những góp ý để giúp khoa cải tiến CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ đợt rà soát CTĐT năm 2027, Khoa rà soát nội dung bằng câu hỏi theo hướng ngắn gọn và tập trung vào các nội dung cốt lõi của CTĐT để tăng tỉ lệ phản hồi của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

CTĐT Kiểm toán được thiết kế dựa trên CĐR, thường xuyên lấy ý kiến từ các bên liên quan. Do đó, CTĐT mang tính cập nhật, đáp ứng nhanh nhu cầu xã hội như quốc tế hoá và số hoá, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT mang tính khai phóng, tạo điều kiện cho người học dễ dàng chuyển đổi hoặc học thêm ngành mới. Hệ thống các môn học trong CTĐT mang tính cập nhật, thích ứng với môi trường làm việc. CTĐT Kiểm toán của Khoa KTKT là một trong những CTĐT về Kế toán, kiểm toán đầu tiên tại Việt Nam đưa nhóm môn phân tích dữ liệu vào giảng dạy để đáp ứng nhu cầu về nhóm ngành này ở thị trường lao động, đồng thời có sự kết hợp của chuyên gia giảng dạy từ các công ty Kiểm toán Big 4 trong một số môn học cốt lõi của CTĐT như Phân tích dữ liệu, mô phỏng kiểm toán. Ngoài ra, CTĐT cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của chứng chỉ nghề nghiệp bằng việc tích hợp các môn học thuộc chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế có uy tín như ACCA, ICAEW vào CTĐT. ĐCHP mang tính tương thích giữa CĐR môn học, CĐR CTĐT, nội dung môn học, phương pháp dạy và học và phương pháp kiểm tra đánh giá. CĐR môn học, nội dung môn học, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế tuần tự, có cấu trúc giúp đạt được CĐR và thường xuyên được giám sát để cải tiến, cập nhật.

Tuy nhiên, yêu cầu của ngành nghề đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức rộng ở nhiều vấn đề liên quan như kinh doanh, tài chính, kiểm toán, thuế, kiểm soát nội bộ, kế toán quản trị, hoạch định, dự báo... CTĐT ngành Kiểm toán bị khống chế theo quy định chung 120 tín chỉ dẫn đến một số môn học chỉ được đưa vào môn tự chọn.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

CTĐT ngành Kiểm toán được thiết kế tiếp cận theo phương pháp dạy học tích cực, hiện đại, lấy NH làm trung tâm, học đi đôi với hành, đề cao quan điểm cá nhân NH nhằm đạt được triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

UEL có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD: **Kiến tạo tri thức, định hình tương lai** [H3.03.01.06]; [H4.04.01.01]. Đây là hệ thống quan điểm cốt lõi định hướng tư duy và hành động của toàn trường, đặt người học vào vị trí trung tâm của quá trình giáo dục, đồng thời khẳng định niềm tin vào sức mạnh chuyển hóa của tri thức và vai trò của giáo dục trong phát triển bền vững.

Trên nền tảng đó, Khoa cụ thể hóa triết lý giáo dục của nhà trường thông qua việc xây dựng môi trường học tập chuyên nghiệp, năng động, nơi giảng viên – người học – xã hội cùng đồng sáng tạo tri thức. Sinh viên của Khoa được trang bị:

- Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kế toán – kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.
- Năng lực thực hành nghề nghiệp, chú trọng sự gắn kết giữa học và hành, giúp người học vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn công việc.
- Tư duy sáng tạo, độc lập và phản biện, khuyến khích quan điểm cá nhân và phát huy khả năng nghiên cứu khoa học.
- Kỹ năng liên ngành, khả năng học tập suốt đời và năng lực ứng dụng công nghệ mới để giải quyết hiệu quả các vấn đề nghề nghiệp trong bối cảnh toàn cầu biến đổi.
- Phẩm chất lãnh đạo, tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp và xã hội, cùng khả năng hội nhập quốc tế, góp phần định hình tương lai bền vững của bản thân, doanh nghiệp và cộng đồng.

Thông qua việc hiện thực hóa triết lý “Kiến tạo tri thức, Định hình tương lai”, Khoa hướng đến đào tạo những thế hệ sinh viên không chỉ vững về chuyên môn mà còn trở thành tác nhân thay đổi tích cực, đóng góp cho sự phát triển bền vững của xã hội.

Giai đoạn từ năm 2020 đến nay, Khoa Kế toán – Kiểm toán đã thực hiện mục tiêu giáo dục dựa trên triết lý giáo dục của Nhà trường, trước đây là “Kiến tạo tri thức, Khơi nguồn sáng tạo”, với nền tảng giáo dục được xây dựng trên bốn trụ cột:

- Sinh viên tốt nghiệp phải được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản lẫn chuyên sâu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.
- Việc thực hành nghề nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, giúp người học vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn công việc.
- Giáo dục phải hướng đến hình thành tư duy sáng tạo, độc lập; khuyến khích quan điểm cá nhân và phát huy khả năng nghiên cứu khoa học.
- Giáo dục hướng đến trang bị kỹ năng sống và khả năng học tập suốt đời.

Bước sang giai đoạn mới, Khoa đã cải tiến mục tiêu giáo dục phù hợp với triết lý “Kiến tạo tri thức, Định hình tương lai” của UEL. Theo đó, Khoa định vị lại giáo dục không chỉ là truyền đạt kiến thức mà là quá trình đồng sáng tạo tri thức giữa giảng viên – sinh viên – xã hội, nhấn mạnh:

- Ứng dụng công nghệ mới và tư duy liên ngành trong đào tạo kế toán – kiểm toán, giúp sinh viên giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong bối cảnh toàn cầu biến đổi.
- Phát triển tư duy chiến lược, tinh thần đổi mới sáng tạo và năng lực thích ứng, vượt lên trên việc chỉ tiếp nhận tri thức để chủ động định hình tương lai nghề nghiệp.
- Nâng cao trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp, góp phần vào phát triển bền vững của cộng đồng và doanh nghiệp.
- Nuôi dưỡng những tác nhân thay đổi tích cực, trang bị cho sinh viên phẩm chất lãnh đạo, khả năng hội nhập quốc tế và định hình con đường sự nghiệp lâu dài.

Thông qua sự kế thừa và cải tiến này, Khoa Kế toán – Kiểm toán khẳng định định hướng đào tạo gắn với triết lý mới của UEL: không chỉ tạo ra tri thức mà còn đồng hành cùng người học để định hình tương lai.

TLGD được triển khai đến toàn thể CB-VC Trường thông qua việc công bố cụ thể nội dung TLGD tại các khu vực chính của Trường; đăng tải trên các website <https://ktkt.uel.edu.vn/tam-nhin-su-mang-muc-tieu-triet-ly-giao-duc-3/tam-nhin-su-mang-muc-tieu-triet-ly-giao-duc-3>; được phổ biến trong các chương trình gặp gỡ, tập huấn GV-NV mới <https://uel.edu.vn/tin-tuc/vien-chuc-tre-doi-thoai-de-xuat-giai-phap-phat-trien-uel>. [H4.04.01.01]; [H1.01.01.06].

GV-NV Trường nắm và hiểu thông tin về TLGD, mục tiêu giáo dục thông qua các cuộc họp khoa, các kỳ thảo luận và đóng góp ý kiến, cũng như các cuộc họp phổ biến thông tin về đánh giá ngoài. Thông qua hoạt động chuyên môn, hoạt động sư phạm, GV cụ thể hóa TLGD thành các hoạt động giảng dạy, hướng dẫn SV [H1.01.01.01]; [H2.02.02.01]. TLGD của UEL được Khoa cũng như mỗi thành viên trong Trường hiểu rõ và thể hiện trong mọi mối quan hệ, mọi hoạt động chuyên môn, từ công việc đến giao tiếp đồng nghiệp, từ giảng dạy đến giao tiếp với SV.

TLGD cũng được phổ biến rộng rãi đến SV ngay năm đầu tiên nhập học, vào tuần sinh hoạt đầu khóa [H1.01.01.05]; [H1.01.01.06]. Khoa KTKT cũng liên tục triển khai các mục tiêu đào tạo, các quy chế-quy định học tập tại UEL, chế độ và chính sách đối với SV thông qua những buổi gặp gỡ định kỳ hàng năm và sinh hoạt chủ nhiệm mỗi học kỳ. Những đợt sinh hoạt trên nhằm giúp SV nắm rõ về ngành học, mục tiêu đào tạo, kế hoạch giảng dạy, hoạt động-sự kiện của nhà trường và của khoa, qua đó có kế hoạch học tập và rèn luyện phù hợp [H1.01.01.05].

TLGD của Trường được phổ biến đến các BLQ ngoài trường như NTD, cựu SV thông qua các đợt mời tham gia xây dựng chương trình, biên soạn ĐCHP, góp ý về CTĐT. Trước các đợt tổ chức ký kết hợp tác đối với doanh nghiệp hoặc các đợt họp mặt cựu SV, Trường/Khoa phổ biến cụ thể về mục tiêu, TLGD, cụ thể hóa thành các nội dung hợp tác, trao đổi chi tiết [H4.04.01.02]; [H4.04.01.04]; [H1.01.02.04].

Các nội dung của TLGD UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành Kiểm toán một cách khoa học và trực quan theo minh họa ở Phụ lục I. Bảng 1- TLGD của UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành Kiểm toán. Triết lý giáo dục “Kiến tạo tri thức” xác định rằng tri thức không phải là kết quả của sự tiếp thu thụ động, mà là sản phẩm của quá trình học tập chủ động, gắn liền với trải nghiệm thực tiễn và tương tác với môi trường học tập. Người học đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp, có khả năng kiến tạo giá trị mới phục vụ cho bản thân, cộng đồng và xã hội. Triết lý này đồng thời đề cao bản lĩnh tự chủ, khả năng hội nhập trong môi trường đa văn hóa và tinh thần học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi không ngừng của bối cảnh nghề nghiệp. Triết lý “Kiến tạo tri thức” được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Kiểm toán thông qua các chuẩn đầu ra như: PLO1 và PLO2 – áp dụng kiến thức nền tảng và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề kinh tế – xã hội và lĩnh vực kế toán, kiểm toán; PLO3 và PLO4 – phát triển năng lực phân tích, lập kế hoạch và tư duy phản biện trong môi trường nghề nghiệp; PLO5 và PLO10 – vận dụng kiến thức chuyên sâu để hành động có trách nhiệm và vì sự phát triển bền vững.

Triết lý “Khơi nguồn sáng tạo” thể hiện tinh thần giáo dục khai phóng, chú trọng nuôi dưỡng tư duy sáng tạo, năng lực thích ứng và phát triển cá nhân toàn diện. Triết lý này thể hiện qua các chuẩn đầu ra như: PLO6 và PLO7 – phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ trong kiểm toán và lãnh đạo hiệu quả; PLO8 và PLO9 – học tập suốt đời, tuân thủ chuẩn mực đạo đức và pháp luật nghề nghiệp; PLO10 – phân tích và đánh giá tác động xã hội, thúc đẩy trách nhiệm công dân toàn cầu.

Để hiện thực hóa triết lý “Kiến tạo tri thức, Khơi nguồn sáng tạo”, chương trình đào tạo đã triển khai đa dạng các phương pháp giảng dạy như: dạy học khám phá, kỹ thuật “Think – Pair – Share” (Suy nghĩ – Ghép cặp – Chia sẻ), thuyết giảng, giải quyết vấn đề và tình huống, thảo luận nhóm, tranh luận, học theo dự án, đào tạo thực địa, tổ chức chuyên đề thực tế và thực hành nghề nghiệp. Những hoạt động này không chỉ giúp người học chiếm lĩnh tri thức hiệu quả, mà còn phát triển tư duy độc lập, khả năng sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức – từ đó hiện thực hóa mục tiêu phát triển toàn diện theo định hướng của chương trình.

2. Điểm mạnh

UEL có văn bản chính thức tuyên bố về TLGD. TLGD và mục tiêu đào tạo của UEL cũng như mục tiêu đào tạo của Khoa KT-KT được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến NH, GV và các BLQ ngoài trường. Tất cả các CB, GV, NH của Khoa KT-KT hiểu rõ được TLGD và mục tiêu đào tạo và thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Một số doanh nghiệp chưa có nhiều cơ hội tiếp cận trực tiếp với triết lý giáo dục và mục tiêu

đào tạo của Khoa, do đó mức độ lan tỏa ra bên ngoài vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025–2026, Khoa sẽ tăng cường các hoạt động kết nối với doanh nghiệp và xã hội thông qua thực tập, ngày hội việc làm, hội thảo nghề nghiệp và truyền thông đa kênh, nhằm lan tỏa rõ hơn triết lý và mục tiêu đào tạo đến các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng yêu cầu về CDR của CTĐT ngành Kiểm toán, các hoạt động dạy và học đa dạng, được GV áp dụng phù hợp trong từng HP. Phương pháp đào tạo coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng nhằm phát triển tri thức và năng lực tư duy (logic, trừu tượng, tự điều chỉnh, phê phán, sáng tạo), phát triển năng lực nghiên cứu và giải quyết vấn đề, tăng cường khả năng học tập độc lập và làm việc hợp tác, xây dựng phong cách lãnh đạo và quản lý.

Việc tổ chức giảng dạy và học tập được triển khai thông qua nhiều hoạt động dạy và học của GV và SV. Các phương pháp giảng dạy, học tập trên lớp như thuyết giảng, đặt câu hỏi, hay giải quyết tình huống, thảo luận, tranh luận, làm việc theo nhóm, làm dự án, thuyết trình được thể hiện thông qua một số hình ảnh lớp học và bài làm của SV, video clips của SV [H4.04.02.01]; [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03]; [H4.04.02.04]. Các hoạt động học tập trải nghiệm, đào tạo thực địa như hoạt động kiến tập, tham quan doanh nghiệp [H4.04.02.05]; trình bày của báo cáo viên, là những nhân sự đang đảm nhận công tác chuyên môn liên quan đến ngành tại các công ty trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, báo cáo các chuyên đề thực tế và các buổi tham quan doanh nghiệp giúp SV hiểu rõ hơn về việc áp dụng kiến thức và thực tiễn thực hành [H4.04.02.05]; các môn học tập trung vào kỹ năng thực hành nghề nghiệp như kiểm toán phần hành, kiểm toán nâng cao hay phân tích báo cáo tài chính. Đặc biệt, các học phần như *Phân tích dữ liệu kế toán*, *Hệ thống thông tin kế toán* và các môn học ứng dụng khác đã tích hợp thực hành công nghệ phân tích dữ liệu thông qua việc sử dụng phần mềm Excel nâng cao, Power BI, và các công cụ xử lý dữ liệu chuyên ngành. Các hoạt động này giúp sinh viên phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, quản lý và xử lý công việc kiểm toán (PLO7), đồng thời rèn luyện tư duy phân tích và giải quyết vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực kiểm toán (PLO2, PLO3) [H4.04.02.06]. Học phần kiến tập, thực tập và khóa luận tốt nghiệp cũng được thực hiện nhằm đáp ứng CDR của chương trình [H4.04.02.08]; [H4.04.02.09]. Hoạt động NCKH SV mà Khoa triển khai cũng giúp NH nâng cao khả năng tự nghiên cứu và tự học [H4.04.02.07]. Khoa còn kết hợp với một số doanh nghiệp như BIG4 trong việc giảng dạy và đào tạo nghiệp vụ thực tế [H4.04.02.10].

Quan điểm sư phạm của Khoa cũng như một số hoạt động dạy và học được GV và NH áp dụng nhằm đạt được CDR của CTĐT được tóm lược theo Bảng 4.2.1 và 4.2.2 dưới đây:

Bảng 4.2.1. Tóm tắt phương pháp giảng dạy và học tập

Quan điểm sư phạm	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học tập
Nội dung môn học được cập nhật, nâng cao và phải phù hợp với mục tiêu môn học cũng như CDR. Phương pháp dạy và học có xu hướng xây dựng tính tự chủ khám phá, vận dụng tri thức của NH. Sinh viên được giảng viên nâng cao trí lực. Môi trường học tập thuận lợi, năng động, khuyến khích sinh viên tích cực học tập. Học tập gắn liền với thực tiễn và nghiên cứu khoa học.	Phương pháp dạy học tích cực Dạy học khám phá Giải quyết vấn đề Thuyết giảng Giải quyết tình huống Tranh luận Thảo luận Đóng vai Hoạt động gắn học với hành Đào tạo thực địa Chuyên đề Thực hành	Think – Pair – Share (phương pháp dựa trên các hoạt động Suy nghĩ – Ghép cặp – Chia sẻ) Học tập dựa trên vấn đề Làm việc theo nhóm Nghiên cứu tình huống Thảo luận Học tập dựa trên dự án Đặt câu hỏi mở, được xây dựng kỹ lưỡng Tranh biện Động não Bài tập ngoài lớp Tham gia nghiên cứu khoa học; Thực tập/luận văn

Bảng 4.2.2. Ví dụ về việc áp dụng phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để đạt được CDR CTĐT ngành Kiểm toán, môn Lý thuyết kiểm toán [H2.02.02.01]

CDR CTĐT (PLO)	CDR môn học (CLO)	Cấp độ đạt theo PLO (I/R/M)	Hoạt động giảng dạy	Hoạt động học tập	Phương pháp đánh giá
PLO2	CLO1: Giải thích các khái niệm kiểm toán và phương pháp phân loại hình thức kiểm toán	R	Thuyết giảng, hỏi – đáp	Think – Pair – Share, ghi chú tích cực	Trắc nghiệm, câu hỏi ngắn
PLO2, PLO4	CLO2: Phân tích, lập kế hoạch kiểm toán và đưa ra giải pháp cho các vấn đề kế toán – kiểm toán BCTC	R	Giải quyết tình huống, dạy học khám phá	Thảo luận nhóm, trình bày tình huống	Đánh giá bài trình bày, bài tập tình huống, bài viết cá nhân
PLO6	CLO3: Vận dụng kỹ năng tổ chức và điều hành trong kiểm toán độc lập, nội bộ và tuân thủ	M	Chia sẻ kinh nghiệm, mô phỏng tình huống	Làm việc nhóm, đóng vai (role play)	Quan sát hoạt động nhóm, phản biện, thuyết trình
PLO4, PLO6	CLO4: Vận dụng kiến thức môn học vào đời sống xã hội	R	Học theo dự án, thảo luận mở	Viết phản ánh cá nhân, trình bày đề xuất thực tiễn	Bài viết phản biện, sản phẩm dự án, đánh giá đồng đẳng

Trong khi thiết kế bài học, giảng viên cần xây dựng và lựa chọn các phương pháp giảng dạy phù hợp để dẫn dắt người học phát triển năng lực theo các cấp độ đạt được trong chương trình đào tạo, từ mức độ giới thiệu (I), củng cố (R) đến làm chủ (M) đối với từng chuẩn đầu ra (PLO) được xác định [H2.02.02.01]. Việc lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp đều được các GV trong Khoa định kỳ trao đổi và thống nhất thông qua các cuộc họp Khoa hay seminar Bộ môn [H3.03.01.05].

Để đảm bảo các GV có khả năng vận dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến thích ứng với CDR của chương trình và môn học, nhà trường thường xuyên tổ chức các lớp nâng cao khả năng nghiệp vụ sư phạm cho GV, khuyến khích các GV tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn [H4.04.02.11].

Ngoài hoạt động giảng dạy và học tập trực tiếp, các môn học còn được triển khai qua hệ thống e-learning. Đây là nền tảng học tập trực tuyến, là nơi trao đổi tài liệu bài giảng, hướng dẫn làm bài tập, và tương tác giữa GV và NH qua các bài tập nhóm, câu hỏi trắc nghiệm, các videos bài giảng... [H4.04.02.12].

Các hoạt động dạy và học được GV tích hợp trong từng môn học và được thiết kế đảm bảo cho SV đạt được CDR. Mỗi liên hệ giữa triết lý giáo dục được truyền tải qua chuẩn đầu ra CTĐT, mục tiêu CTĐT và phương pháp dạy học và đánh giá được trình bày chi tiết tại [Phụ lục I. Bảng 1 - TLGD của UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành Kiểm toán](#).

Để giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm tích lũy và đạt được CDR, GV đã hướng dẫn SV sử dụng các PP học tập phù hợp thông qua các kênh như sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt giáo viên chủ nhiệm hay trong khi giới thiệu đề cương môn học mỗi khóa học [H1.01.01.05]; [H1.01.03.02]. Việc áp dụng các phương pháp dạy và học phù hợp này cũng thu được những kết quả tiến bộ đáng kể cho các sinh viên ngành kiểm toán. Từ việc nhận biết và giải thích các kiến thức ở năm 1 và năm 2, đến năm 3, NH đã thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học độc lập dưới sự hướng dẫn của GV, hay thực hiện Khóa luận tốt nghiệp vào năm thứ 4 [H4.04.02.07]; [H4.04.02.03].

Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học như ứng dụng soạn thảo giáo án (PowerPoint), ứng dụng trong giảng dạy (Máy chiếu projector, Google meet, Zoom,...), ứng dụng trong tra cứu dữ liệu (Google, Google scholar, các trang Web dữ liệu nội bộ,...), ứng dụng trong đánh giá công tác dạy và học (Hệ thống Elearning của trường,...), ứng dụng trong nội dung từng môn học (phần mềm kế toán, khai báo thuế trên phần mềm,...) cũng

góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy và học [H4.04.02.13].

Để đo lường hiệu quả của hoạt động dạy và học, việc khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về các hoạt động dạy và học được trường khảo sát ngay khi kết thúc môn học và khoa khảo sát vào cuối mỗi khóa học, kết quả phản hồi là căn cứ quan trọng để Khoa đánh giá cũng như cải tiến hoạt động dạy và học [H4.04.02.12]; [H4.04.02.10].

Mức độ hài lòng của SV với những phương pháp dạy và học được GV áp dụng dựa trên kết quả khảo sát người học cho thấy hoạt động giảng dạy của khoa được đánh giá rất khả quan với điểm đánh giá chung các năm từ 4.2/5 đến 4.46/5. Tất cả các nội dung đánh giá hoạt động giảng dạy đều có điểm trong khoản 4.1/5 đến 4.46/5 (Bảng 4.2.3).

Bảng 4.2.3: Kết quả khảo sát môn học của người học về hoạt động giảng dạy của Giảng viên khoa KTKT

Năm học	2020-2021			2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025		
	HK1	HK2	HK	HK1	HK2	HK	HK1	HK2	HK3	HK1	HK2	HK3	HK1	HK2	HK3
MĐHL	4.39	4.39	4.26	4.46	4.3	4.15	4.37	4.31	4.5	4.3	4.26	4.49	4.51	4.55	chưa thi

*MĐHL: Mức độ hài lòng của SV về PPGD của GV

2. Điểm mạnh

CTĐT của Khoa KT-KT đã đa dạng hóa, đưa vào sử dụng nhiều phương pháp dạy - học tích cực, hiện đại phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT. GV thường xuyên hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động phù hợp giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức. Mức hài lòng của NH rất cao về hoạt động dạy và học của các GV ở các học phần của Khoa qua các năm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chương trình đào tạo đã tích hợp một số học phần liên quan đến công cụ phân tích dữ liệu và phần mềm chuyên ngành, tuy nhiên việc khai thác và ứng dụng các công nghệ này trong quá trình giảng dạy và học tập còn chưa được phát huy tối đa, dẫn đến hiệu quả rèn luyện kỹ năng công nghệ phục vụ nghề nghiệp của sinh viên chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Khoa KT-KT cần rà soát và điều chỉnh nội dung giảng dạy trong các học phần có liên quan đến công cụ phân tích dữ liệu và phần mềm chuyên ngành. Đồng thời, phối hợp với giảng viên để tăng cường triển khai các hoạt động thực hành ứng dụng công nghệ trong lớp học, đảm bảo sinh viên được rèn luyện kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu thực tiễn, qua đó phát huy hiệu quả cao hơn trong việc phát triển năng lực công nghệ phục vụ nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

100% Đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Các phương pháp giảng dạy và học tập được mô tả chi tiết ở mục “6. Kế hoạch môn học” tương ứng với từng nội dung giảng dạy trong các ĐCHP [H2.02.02.01]. Căn cứ vào ĐCHP, GV hướng dẫn NH tham gia vào các hoạt động học tập khác rất đa dạng nhằm rèn luyện kỹ năng [H4.04.02.05]. Một số các hoạt động trong môn học như giải quyết vấn đề, giải quyết tình huống, tranh luận hay thảo luận trong các môn học nhằm phát triển kỹ năng tư duy; hay các hoạt động thuyết trình, làm việc nhóm hỗ trợ việc phát triển khả năng tổ chức quản lý, giao tiếp, thương lượng và giải quyết mâu thuẫn. Các môn học có các hoạt động thực hành như môn Kiểm toán phân hành, Kiểm toán nâng cao, Phân tích dữ liệu trong kế toán kiểm toán bằng Python ở học kỳ 8 và 9, nhằm giúp hình thành kỹ năng thực hành nghề nghiệp và ứng dụng công nghệ [H4.04.02.06]. Đặc biệt, các môn học áp dụng đào tạo thực địa như môn Kiểm toán phân hành ở học kỳ 8, kết hợp với Doanh nghiệp trong việc đào tạo kiến thức và kỹ năng cho NH [H4.04.02.10] hay chuyên đề thực tập tại học kỳ 10 [H4.04.02.08] <https://ktkt.uel.edu.vn/hoat-dong-khoa-1536/huong-dan-sinh-vien-nam-4-thuc-tap-va-viet-bao-cau-chuyen-de-thuc-tap-khoa-luan-tot-nghiep-2>.

100% đề cương chi tiết các môn học mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu và tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Điều này được thể hiện

ở phần “Hướng dẫn tự học” cho NH, ngoài các hoạt động dạy và học tại lớp hay các hoạt động của NH ở nhà, thể hiện rõ trong các ĐCHP ở mục “6. Kế hoạch môn học”. Các môn học đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu nhằm hướng đến khả năng học tập suốt đời cho NH. Các ĐCHP có nội dung hướng dẫn cho SV việc tự học ở nhà: các yêu cầu tự học, yêu cầu trả lời các câu hỏi cụ thể hay tự đọc, tự nghiên cứu những phần nội dung nào đều được đưa vào đề cương môn học [\[H2.02.02.01\]](#).

Khoa thường xuyên tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề, tham quan doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng của NH [\[H4.04.02.05\]](#). NH cũng thực hiện học phần kiến tập với thời gian 4 tuần ở học kỳ hè của năm 2 hoặc năm 3. NH trước khi tốt nghiệp sẽ trải qua đợt thực tập tại DN với thời gian 8 tuần để trải nghiệm môi trường thực tế dưới sự hướng dẫn của GV. NH có thể lựa chọn thực hiện KLTN hoặc chọn môn chuyên đề ở học kỳ cuối [\[H4.04.02.08\]](#). Hoạt động NCKH người học cũng là một hoạt động trọng tâm mà Khoa hướng đến. Hàng năm Khoa đều triển khai hoạt động NCKH người học theo kế hoạch của Trường. Trong những năm qua, NH của Khoa cũng đã tham gia tích cực và đạt nhiều thành tích trong NCKH [\[H4.04.02.07\]](#).

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động dạy và học hướng đến mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch và làm việc nhóm được thiết kế trong ĐCHP một cách cụ thể và chi tiết [\[H2.02.02.01\]](#). Khoa thường xuyên tổ chức các hội thảo về phương pháp giảng dạy hiệu quả để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy giúp cho NH có thể lĩnh hội kiến thức một cách hiệu quả nhất [\[H3.03.01.05\]](#). Bên cạnh đó cách hoạt động hỗ trợ học tập của Đoàn Thanh niên và các câu lạc bộ học thuật cũng được chú trọng đẩy mạnh nhằm tạo thêm nhiều cơ hội cho các SV tích lũy kỹ năng thực tế [\[H4.04.03.05\]](#).

2. Điểm mạnh

Các học phần được thiết kế với phương pháp giảng dạy đa dạng, giúp phát triển đồng thời kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên. Chương trình có nhiều hoạt động thực hành, thực địa, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ học tập được triển khai hiệu quả. Bên cạnh đó, nhiều môn học được giảng dạy kết hợp với chuyên gia đến từ các công ty Kiểm toán Big 4 và có các buổi báo cáo chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tế, góp phần gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực tiễn nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả tự học của sinh viên còn có thể được cải thiện; một số học phần công nghệ chưa khai thác hết tiềm năng

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Khoa sẽ tăng cường theo dõi và đánh giá hiệu quả tự học thông qua nhiều hình thức hỗ trợ; khuyến khích giảng viên đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong giảng dạy; đồng thời thiết kế các hoạt động ngoại khóa gắn kết hơn với mục tiêu học thuật và nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của Trường UEL và Khoa KT-KT được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến sinh viên, giảng viên và các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau. Các hoạt động dạy và học trong chương trình đào tạo ngành Kiểm toán được thiết kế đa dạng, phù hợp với từng chuẩn đầu ra, chú trọng phát triển tư duy phản biện, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời cho người học.

Các đề cương chi tiết học phần mô tả đầy đủ phương pháp giảng dạy – học tập và đánh giá, đảm bảo tính nhất quán với chuẩn đầu ra của môn học và chương trình. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy – học và thực hành nghề nghiệp đã được triển khai thông qua một số học phần chuyên môn. Mức độ hài lòng của người học với hoạt động giảng dạy đạt ở mức cao và ổn định trong nhiều năm học gần đây.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: việc khai thác các học phần công nghệ chuyên

ngành chưa phát huy tối đa tiềm năng; một số doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên thực tập vẫn chưa hiểu rõ triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của Khoa.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của NH là một trong những yếu tố quan trọng của GDĐH bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của NH. Việc đánh giá kết quả học tập của NH thuộc ngành Kiểm toán của UEL đã được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ của NH và được thông báo công khai tới NH. Nhà trường và Khoa KTKT đã áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và công bằng cho NH. Thông qua việc phản hồi kịp thời về kết quả học tập từ Nhà trường, Khoa mà NH có thể đưa ra được các kế hoạch học tập cụ thể nhằm cải thiện kết quả học tập. Bên cạnh đó, với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đơn giản và phổ biến rộng rãi, công khai tới NH còn giúp NH dễ dàng phản hồi những thắc mắc về kết quả học tập và mang đến sự công bằng cho NH.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để có thể đạt được các yêu cầu theo CĐR thì việc đánh giá kết quả học tập của SV là vô cùng quan trọng. Hoạt động kiểm tra đánh giá bao gồm hoạt động kiểm tra đánh giá khi tuyển sinh; kiểm tra, đánh giá liên tục trong suốt khóa học và đánh giá đầu ra.

Kiểm tra, đánh giá đầu vào

Đối với các trường Đại học tại Việt Nam, phương thức tuyển sinh truyền thống là dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT theo quy chế của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, với sứ mạng là trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý, UEL cũng thực hiện các hình thức tuyển sinh riêng của mình. Điều này tạo điều kiện cho nhà trường có điều kiện thu nhận những học viên ưu tú có khả năng đạt được kết quả học tập mong đợi theo yêu cầu của chương trình học. Các hình thức tuyển sinh riêng của nhà trường bao gồm:

- Xét tuyển thẳng tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất của các trường THPT (mỗi trường một thí sinh).
- Ưu tiên xét tuyển dựa trên học bạ đối với các học sinh của các trường THPT nổi tiếng, của các trường chuyên và năng khiếu trên toàn quốc. Danh sách các trường PTTH ưu tiên xét tuyển do Giám đốc ĐHQG-HCM phê duyệt hàng năm.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức riêng hàng năm. Đề thi có cấu trúc hoàn toàn khác biệt đề thi tốt nghiệp THPT quốc gia, trong đó khác biệt lớn nhất là không chỉ kiểm tra kiến thức trong chương trình THPT mà hướng tới mục tiêu đánh giá toàn diện năng lực, kỹ năng của thí sinh dự thi [\[H5.05.01.01\]](#).
- Các hình thức tuyển sinh đa dạng của nhà trường hướng đến mục tiêu đánh giá toàn diện năng lực, kỹ năng của thí sinh. Điều này giúp nhà trường thu hút các thí sinh ưu tú có kiến thức nền tảng vững chắc, có năng lực kỹ năng cao, có khả năng đạt được kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo [\[H5.05.01.01\]](#).

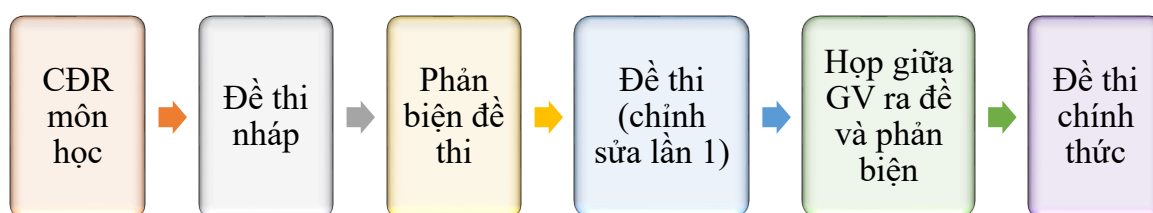
Kiểm tra, đánh giá suốt quá trình

UEL đã ban hành quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ [\[H5.05.01.02\]](#) và ban hành các quy định 3388/2024 về đánh giá học tập, quy định thi kết thúc học phần, cách tính điểm các hệ, bậc đào tạo theo học chế tín chỉ của trường Đại học Kinh tế - Luật [\[H5.05.01.03\]](#). Các quy định này có hướng dẫn rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH. Trong chương trình đào tạo của SV ngành kiểm toán, các CĐR được thể hiện rõ trong các bản mô tả

chương trình đào tạo [H1.01.01.01]; [H1.01.01.02] và cụ thể hóa trong các học phần của SV ngành Kiểm toán.

Các tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá và tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Cụ thể là, mỗi học phần của Khoa phụ trách đều có đề cương chi tiết học phần, trong đó quy định rõ về CĐR của học phần cũng như hướng dẫn nội dung học tập và cách đánh giá của từng học phần cho SV nhằm đạt được CĐR [H2.02.02.01]; [H1.01.01.02]; [H1.01.01.03]; [H1.01.02.01]. Nội dung và hình thức kiểm tra được thực hiện theo một quy trình cụ thể do Khoa xây dựng nhằm đảm bảo đánh giá một cách có hiệu quả các kết quả học tập mong đợi mà người học đã đạt được, quy trình này được tiến hành như sau:

Hình 5.1.1: Quy trình ra đề kết thúc môn học đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra



Các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Cụ thể hơn, khi thiết kế ra đề thi các HP, GV được yêu cầu dựa trên các cấp độ đạt theo PLO (I/R/M) để chủ động thiết kế câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng. Tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của SV như tự luận, vấn đáp, tiểu luận, báo cáo, thuyết trình... được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR. Dựa trên CĐR môn học đã được xây dựng, nhóm giảng viên được phân công sẽ tiến hành ra đề thi (đề thi trước khi phản biện) [H5.05.01.04] và chuyển cho nhóm giảng viên phản biện đề thi do Bộ môn phân công. Nhóm phản biện đề thi sẽ xem xét kỹ nội dung đề thi, trong đó lưu ý đến mức độ tương thích giữa nội dung đề thi với CĐR của môn học [H5.05.01.05]. Dựa trên góp ý của nhóm phản biện, nhóm soạn thảo đề thi sẽ tiến hành chỉnh sửa (đề thi chỉnh sửa lần 1). Đề thi chỉnh sửa lần 1 sẽ được xem xét thông qua buổi họp giữa nhóm giảng viên ra đề và nhóm giảng viên phản biện. Sau buổi họp này, Bộ môn sẽ ban hành đề thi chính thức cho môn học [H5.05.01.06].

Có sự tương thích giữa kết quả học tập mong đợi (cấp chương trình, môn học) và các phương pháp kiểm tra đánh giá. Chi tiết là, dựa trên CĐR CTĐT (Program Learning Outcomes), CĐR môn học (Course Learning Outcomes) sẽ được xây dựng cho từng môn học (xem Bảng 5.1.1). Kế tiếp, các hoạt động giảng dạy và phương thức đánh giá sẽ được xây dựng tương thích với CĐR CTĐT (Program Learning Outcomes) của từng môn học (Xem Phụ lục I. Bảng 2 - [Ma trận tương thích giữa học phần, hoạt động giảng dạy và phương thức đánh giá](#)). Ví dụ, môn PTBCTC dưới đây.

Bảng 5.1.1: Ví dụ về sự tương thích giữa CĐR CTĐT, CĐR môn học và phương pháp kiểm tra đánh giá

STT	CĐR môn học (CLO)	Thang Bloom	I/R/M	Mục tiêu HP (CO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Phương pháp đánh giá
CLO1	Giải thích các khái niệm kiểm toán và phương pháp phân loại hình thức kiểm toán	4	M	CO1	PLO2	Quá trình (A1.1): Thuyết trình – Dự án nhóm
CLO2	Phân tích, lập kế hoạch kiểm toán và đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề	4	M	CO2	PLO2, PLO4	Giữa kỳ (A2.1): Trắc nghiệm & Tự luận; Cuối kỳ (A3.1): Trắc

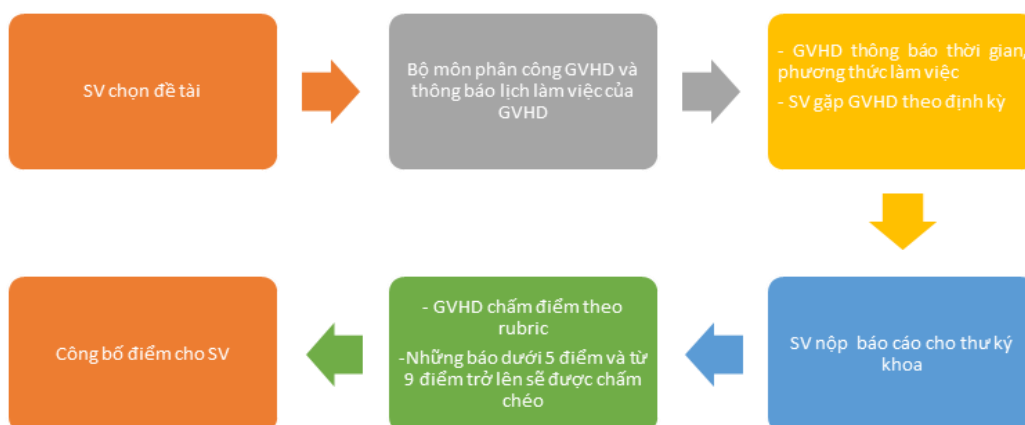
STT	CĐR môn học (CLO)	Thang Bloom	I/R/M	Mục tiêu HP (CO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Phương pháp đánh giá
	kế toán, kiểm toán BCTC					nghiệm & Tự luận
CLO3	Vận dụng kỹ năng tổ chức và điều hành trong kiểm toán độc lập, nội bộ và tuân thủ	3	M	CO3	PLO6	Quá trình (A1.1): Thuyết trình – Dự án nhóm; Cuối kỳ (A3.1)
CLO4	Vận dụng kiến thức môn học vào đời sống xã hội	3	M	CO4	PLO4, PLO6	Quá trình (A1.2): Tự luận; Giữa kỳ (A2.1); Cuối kỳ (A3.1)

Từ mối liên hệ trên, có thể thấy sự tương quan rõ nét giữa CĐR, phương thức dạy và học; KTĐG của các HP trong CTĐT ngành Kế toán.

Kiểm tra, đánh giá đầu ra

Khoa đã tiến hành xây dựng CĐR yêu cầu đối với báo cáo kiến tập, thực tập và khóa luận tốt nghiệp [H4.04.02.08]. Quy trình thực hiện và chấm BCTT/kiến tập được minh họa tại Hình 5.1.2

Hình 5.1.2: Quy trình thực hiện và chấm Báo cáo kiến tập, thực tập



Đối với khóa luận tốt nghiệp, thời gian hoàn thành KLTN là 8 tuần và được áp dụng cho các sinh viên đạt kết quả cao theo quy định của trường (10% sinh viên có điểm học tập trung bình xếp từ cao xuống thấp). Quy trình thực hiện và chấm KLTN cũng tương tự như BCTT, tuy nhiên việc chấm điểm sẽ được thực hiện bởi GVHD, Phản biện và Hội đồng chấm KLTN [H5.05.01.10]; [H5.05.01.11] Nhà trường ban hành các quy định và triển khai công tác kiểm tra, đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT phù hợp với quy định của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=203478>.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập được thiết kế chặt chẽ, phù hợp với các mức độ đạt chuẩn đầu ra (I/R/M). Mỗi học phần đều có phương pháp đánh giá rõ ràng, liên kết chặt với CLO và PLO. Quy trình ra đề thi được thực hiện nghiêm ngặt, đảm bảo đo lường đúng năng lực người học và hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo.

1. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng kết quả khảo sát đánh giá người học để cải tiến phương pháp đánh giá trong một số học phần còn chưa thực hiện thường xuyên, có hệ thống.

2. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Khoa KT-KT sẽ rà soát và hệ thống hóa các hoạt động khảo sát, phản hồi và cải tiến phương pháp đánh giá trong từng học phần, nhằm đảm bảo việc điều chỉnh

được thực hiện thường xuyên, đồng bộ và bám sát chuẩn đầu ra của chương trình.

3. *Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.*

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. *Mô tả hiện trạng*

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng. Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT: Thông tin về hoạt động kiểm tra đánh giá bao gồm: các mốc thời gian, các phương pháp kiểm tra đánh giá, tỉ lệ phân bổ điểm, bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm,... được quy định cụ thể ở đề cương chi tiết môn học [\[H1.01.01.01\]](#); [\[H2.02.02.01\]](#); [\[H5.05.02.01\]](#); [\[H5.05.02.02\]](#). Tất cả ĐCHP của CTDH ngành Kiểm toán tại UEL đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm KTĐG (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá rubrics liên kết giữa đánh giá – dạy – học gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn môn học [\[H2.02.02.01\]](#); [\[H1.01.03.02\]](#).

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Cụ thể, các quy định kiểm tra, đánh giá người học được quy định trong Quy chế đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ [\[H5.05.01.02\]](#). Quy định này được đăng tải trên website và phổ biến rộng rãi đến giảng viên, người học toàn trường nhằm đảm bảo việc đánh giá tường minh, nhất quán trong phạm vi UEL [\[H5.05.01.02\]](#).

GV ngành Kiểm toán được phân công giảng dạy các HP đều nắm rõ Quy chế đào tạo và có trách nhiệm thông báo đầy đủ, giải thích cặn kẽ các quy định về KTĐG KQHT cho SV ngay trong buổi học đầu tiên của HP thông qua việc giới thiệu ĐCHP [\[H2.02.02.01\]](#).

Các quy định về học vụ và đánh giá người học được phổ biến công khai đến người học ngay trong khóa học đầu tiên khi người học nhập học, được tóm tắt trong sổ tay người học và được đăng tải trên website của phòng Đào tạo [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H1.01.01.06\]](#). Do đó người học có đầy đủ thông tin và thuận lợi trong việc xem kết quả điểm thi, phúc tra bài thi, khiếu nại điểm thi và nhận thông báo về kết quả phúc tra, khiếu nại trong từng tài khoản của người học [\[H1.01.01.06\]](#); [\[H5.05.01.03\]](#).

2. *Điểm mạnh*

Các quy định về đánh giá kết quả học tập được ban hành rõ ràng, công khai và dễ tiếp cận. Việc phổ biến thông tin đến người học đã được cải thiện, với sự phối hợp tốt hơn giữa giảng viên, cố vấn học tập và các tổ chức SV.

3. *Điểm tồn tại*

Dù đã có cải thiện, nhưng vẫn còn một số trường hợp sinh viên chưa nắm rõ thông tin đánh giá do vắng mặt hoặc chưa chú ý trong buổi học đầu tiên, ảnh hưởng đến việc hiểu rõ phương pháp và tiêu chí đánh giá học phần.

4. *Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2025-2026, Khoa tiếp tục phối hợp chặt chẽ với cố vấn học tập và các tổ chức đoàn thể để phổ biến thông tin đánh giá một cách đa kênh, nhắc lại định kỳ trong suốt học phần để đảm bảo tất cả người học đều nắm rõ.

5. *Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.*

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. *Mô tả hiện trạng*

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng. GV sử dụng các phương pháp khác nhau để KTĐG KQHT tùy thuộc vào khối kiến thức, cụ thể: kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra cuối môn học và đánh giá Báo cáo thực tập, Khóa luận tốt nghiệp [\[H5.05.03.01\]](#); [\[H5.05.01.09\]](#).

Đối với hình thức kiểm tra quá trình và giữa kỳ, các giảng viên của khoa sử dụng phương pháp đánh giá đa dạng như: trắc nghiệm với sự hỗ trợ của các phần mềm thi và đánh giá trực tuyến, tạo đề thi online (Lms), phương pháp tình huống thông qua thực hiện videos clips, thảo luận, thuyết trình,...điều này giúp phát huy toàn diện năng lực của học sinh qua quá trình kiểm tra đánh giá và góp phần đảm bảo giá trị và độ tin cậy của kiểm tra [\[H5.05.03.02\]](#); [\[H5.05.03.03\]](#); [\[H5.05.03.04\]](#).

Đối với hình thức kiểm tra cuối kỳ, đề thi được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra môn học với thang điểm được xây dựng một cách chi tiết đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá [\[H5.05.03.01\]](#). Ngoài ra, trong một số trường hợp, việc đánh giá còn được thực hiện thực hiện thông qua hình thức đánh giá chéo. Cụ thể, đối với các báo cáo thực tập tốt nghiệp có kết quả thấp (dưới điểm trung bình) và các báo cáo thực tập tốt nghiệp có kết quả cao (từ 9 điểm trở lên), bộ môn sẽ phân công giảng viên chấm chéo để đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng [\[H5.05.01.10\]](#).

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Độ đảm bảo giá trị của đề thi được đo lường thông qua các chỉ số: độ khó, độ phân biệt, độ tin cậy. Tất cả đều được thể hiện ở nội dung đề thi.

Đối với độ khó: Đề thi đo lường đúng cấp độ CĐR môn học. Chẳng hạn như đối với môn học có CĐR đạt tới mức 4, câu hỏi cần hỏi ở cấp độ phân tích chứ ko chỉ trình bày hay giải thích [\[H5.05.01.08\]](#).

Đối với độ phân biệt: đề thi có khả năng phân loại sinh viên. Ngoài những câu hỏi đáp ứng CĐR, đề thi còn có những câu hỏi nâng cao để phân loại sinh viên khá giỏi. Thông thường nếu sinh viên đạt 5-6 điểm là đáp ứng CĐR, nếu đạt mức 7-8 điểm là ở mức khá, 9-10 điểm là mức giỏi [\[H5.05.01.08\]](#).

Đối với độ tin cậy: Các câu hỏi trong đề thi có sự tương quan với nhau, độ dài đề thi phù hợp với thời lượng làm bài, nội dung bao trùm đề cương chi tiết môn học [\[H5.05.01.08\]](#). Ngân hàng đề thi được rà soát, bổ sung, chỉnh sửa định kỳ hàng năm để đảm bảo độ chính xác và cập nhật mới nhất cũng như đúng với đề cương chi tiết môn học.

Các học phần đều được tổ chức thi tập trung. Riêng đối với các học phần có nhiều GV dạy thì cuối kỳ thi đề chung nhằm đảm bảo công bằng. Sự công bằng trong đánh giá được thể hiện qua thời gian công bố điểm thi và hình thức giải quyết khiếu nại điểm thi từ phía người học [\[H5.05.04.01\]](#); [\[H5.05.04.05\]](#). Đối với kiểm tra quá trình và giữa kỳ, sự hỗ trợ của các phần mềm thi và đánh giá trực tuyến sẽ cho phép học viên biết được đáp án và kết quả kiểm ngay khi kết thúc việc kiểm tra [\[H5.05.03.03\]](#). Đối với việc kiểm tra trên giấy, giảng viên sẽ công bố điểm cho học viên sau một tuần. Điều này giúp SV có cơ hội đánh giá kịp thời mức độ tiếp thu môn học cũng như tiến hành khiếu nại điểm (nếu có).

Đối với thi cuối kỳ, quy định của Phòng bảo đảm chất lượng sẽ yêu cầu giảng viên nhập điểm trên hệ thống và nộp bảng điểm trong vòng 5 ngày kể từ thời điểm thi. Việc khiếu nại điểm sẽ được thực hiện theo quy trình cụ thể do Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng ban hành [\[H5.05.04.02\]](#). Việc công bố điểm sớm kèm quy trình phúc khảo điểm cụ thể sẽ đảm bảo sự tin cậy và tính công bằng của việc kiểm tra [\[H5.05.04.06\]](#).

Việc đánh giá KQHT của SV luôn đặt tiêu chí đảm bảo đo lường được các yêu cầu của CĐR, đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng lên hàng đầu: GV được phân công ra đề phải bám sát CĐR trong ĐCHP để đảm bảo độ giá trị và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng. Đề thi sẽ phải được tuân theo đúng quy định về hình thức thi, thời gian thi đã được quy định trong đề cương chi tiết [\[H5.05.01.08\]](#). Các GV cũng có trách nhiệm thông báo về quy định của đề thi cho SV ngay từ buổi đầu tiên khi giới thiệu môn học. Đề thi sau đó sẽ được chuyển cho GV phản biện đảm bảo độ giá trị và đảm bảo CĐR của môn học. Cuối cùng, đề thi sẽ được duyệt bởi trưởng bộ môn [\[H5.05.01.08\]](#).

Trường có thực hiện khảo sát ý kiến của SV về sự công bằng, minh bạch trong KTĐG [\[H10.10.01.02\]](#) qua phiếu khảo sát môn học. Kết quả khảo sát được gửi đến cho từng giảng viên thông qua hệ thống E - learning của nhà trường và cho BCN khoa. Dựa trên kết quả khảo sát, BCN khoa sẽ tiến hành làm việc với những giảng viên có kết quả đánh giá chưa cao để

nhằm cải thiện hoạt động kiểm tra đánh giá cho những học kỳ sau [\[H10.10.01.02\]](#); [\[H10.10.03.01\]](#).

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập được sử dụng trong CTĐT ngành Kiểm toán tại UEL đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá KQHT của NH theo CDR .

3. Điểm tồn tại

Hiện tại CTĐT ngành Kiểm toán vẫn có một số môn học do khoa quản lý vẫn chưa xây dựng được ngân hàng đề thi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Khoa tiếp tục xây dựng kế hoạch thực hiện ngân hàng đề thi cho các môn học; phối hợp cùng Phòng BDCL lên kế hoạch và tiến hành bồi dưỡng kiến thức về khảo thí cho giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

UEL có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của SV. Quy định về chấm thi được thực hiện theo Quyết định số 3388/2024/QĐ-ĐHKTL - Ban hành Quy định Tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc học phần [\[H5.05.01.03\]](#). Quy định này được thông báo đến GV và SV thông qua mail và website của Phòng BDCL [\[H5.05.04.03\]](#).

Trong quá trình đào tạo, việc phản hồi đánh giá KQHT của NH kịp thời có giá trị rất quan trọng trong cải thiện việc học tập, sắp xếp kế hoạch học tập, tốt nghiệp của NH. Khi biết được kết quả đánh giá HP sớm, SV có thể chủ động sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, đăng ký HP cho học kỳ tiếp theo, đăng ký học lại các HP chưa đạt để cải thiện KQHT và chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ. NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Điểm giữa kỳ và điểm quá trình sẽ được giảng viên phụ trách giảng dạy công bố sau một tuần kể từ ngày thực hiện kiểm tra. Điều này giúp SV kịp thời đánh giá hiệu quả học tập của mình và thực hiện những chỉnh sửa cho phù hợp [\[H5.05.04.04\]](#); [\[H5.05.04.01\]](#). Điểm thi cuối kỳ được giảng viên nhập trên hệ thống, nộp bảng điểm về Phòng BDCL trong vòng hai tuần kể từ ngày thi và người học xem được điểm thành phần ngay khi giảng viên khóa điểm, điểm tổng kết môn học sẽ hiển thị trong vòng 24 giờ trên hệ thống E-learning [\[H5.05.04.01\]](#).

Ngoài ra, nhằm đánh giá hiệu quả của hoạt động giảng dạy của GV, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của môn học, các phương pháp KTĐG KQHT [\[H10.10.01.02\]](#) qua phiếu đánh giá môn học. Từ đó Trường tiến hành cập nhật, điều chỉnh nội dung CTDH, nội dung ĐCHP, đa dạng các phương pháp dạy học, phương pháp KTĐG KQHT khác nhau để giúp đánh giá được năng lực của SV.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. Người học có thể xem điểm cá nhân trên website của Trường qua tài khoản điện tử của người học để người học có thể phản hồi và kịp thời cải thiện kết quả học tập [\[H5.05.04.04\]](#). Kết thúc mỗi học kỳ, các phòng ban chức năng và khoa phối hợp đánh giá điểm học tập và rèn luyện của SV, từ đó sẽ đưa ra các quyết định cảnh báo học vụ từng học kỳ đối với SV có kết quả học tập kém [\[H5.05.04.07\]](#); [\[H5.05.04.08\]](#). Các thông báo về cảnh báo học tập đều được cập nhập trên web trường, tài khoản SV và thông báo cho cố vấn học tập nhằm phối hợp, hỗ trợ và tư vấn cho SV cải thiện điểm ở các học kỳ tới [\[H5.05.04.08\]](#).

2. Điểm mạnh

Quy trình phản hồi kết quả đánh giá học tập được thực hiện rõ ràng và đúng thời hạn, giúp sinh viên kịp thời nắm bắt tình hình học tập để điều chỉnh kế hoạch học phù hợp. Hệ thống thông tin điện tử hỗ trợ hiệu quả trong việc công bố và theo dõi kết quả học tập. Kết quả học tập cũng được sử dụng để cảnh báo học vụ và hỗ trợ sinh viên cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng kết quả phản hồi để điều chỉnh phương pháp học tập của sinh viên vẫn chưa

được khai thác một cách chủ động và thường xuyên; chưa có cơ chế theo dõi sát sao việc cải thiện học tập sau phản hồi của toàn bộ các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường vai trò của cố vấn học tập và giảng viên trong việc theo dõi, nhắc nhở và hỗ trợ sinh viên sử dụng kết quả phản hồi để cải thiện học tập. Đồng thời, bổ sung khảo sát đánh giá việc sử dụng kết quả phản hồi để cải tiến hoạt động giảng dạy và học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

NH được phổ biến đầy đủ quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi HP. Quy trình công bố điểm thi và phúc khảo điểm thi cuối kỳ - Hệ Đại học chính quy được công bố trong sổ tay người học [H1.01.01.06] và trên website của phòng ĐBCL để người học dễ dàng tiếp cận [H5.05.04.03]. Quy trình nhận phản hồi và yêu cầu phúc tra của người học được quy định trong Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học KT- L [H5.05.05.01]. Ngoài ra, trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể:

- *Đối với điểm quá trình và giữa kỳ:* Vì điểm quá trình được GV công bố ngay hoặc sau 1 tuần kể từ ngày kiểm tra nên SV có thể khiếu nại trực tiếp với giảng viên và sẽ được điều chỉnh sai sót (nếu có)
- *Đối với bài thi tự luận, trắc nghiệm trên giấy, tiểu luận môn học, thực hiện sản phẩm:* Trong thời gian 5 ngày kể từ khi điểm thi được công bố, người học có thể đăng ký phúc khảo online. Khi nhận được thư phúc khảo, Phòng ĐBCL sẽ chuyển thư đề nghị cho khoa phụ trách môn học. Trưởng bộ môn sẽ phân công giảng viên chấm phúc khảo. Điểm phúc khảo sẽ được trưởng Bộ môn xem xét và ký duyệt, sau đó chuyển cho Phòng ĐBCL [H5.05.05.02]. Kết quả phúc khảo cũng sẽ được GV nhập trên hệ thống. SV có thể truy cập vào tài khoản của mình để xem kết quả phúc khảo. Người học có thể phản hồi về quy trình và tổ chức kiểm tra, thi cử trong khảo sát người học trực tuyến trên hệ thống UEL sau khi hoàn thành môn học [H5.05.05.01].

SV có thể dễ dàng tiếp cận QT khiếu nại về KQHT. Cụ thể là các quy định, QT khiếu nại được phổ biến đến các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo GV và SV biết để thực hiện như website <https://bdcl.uel.edu.vn/van-ban-quy-che-khao-thi/quyet-dinh-so-3388-qd-dhctl-ngay-31-12-2024-ban-hanh-quy-dinh-ve-cong-tac-khao-thi>, sổ tay SV <https://ctsv.uel.edu.vn/so-tay-12/so-tay-sinh-vien-cac-khoa> và vào các buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu năm học và vào đợt sinh hoạt đầu học kỳ do Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên (P.TS&CTSV) tổ chức.

Bên cạnh các quy định, quy trình cung cấp thông tin chung như trên, vào mỗi kỳ thi học kỳ, P. ĐBCL đều ban hành thông báo tổ chức phúc khảo cho SV, với các thông tin cụ thể về các mốc thời gian nhận đơn, trả kết quả rõ ràng, nhằm giúp SV có thể dễ dàng tiếp cận và nắm bắt.

Hàng năm, việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời. Bảng thống kê số trường hợp phúc khảo của sinh viên trong 5 năm gần đây cho thấy tất cả các yêu cầu phúc khảo của người học đều được phòng ĐBCL tiếp nhận và xử lý kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.02];[H5.05.05.03].

Bảng 5.5.1 Thống kê số lượng khiếu nại KQHT CTĐT ngành Kiểm toán

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng SV khiếu nại KQHT					

2. Điểm mạnh

SV dễ dàng tiếp cận với quy trình, thủ tục khiếu nại và phúc khảo kết quả học tập. Quy trình đăng ký phúc khảo online tạo sự thuận tiện và giảm bớt thủ tục rườm rà trong việc khiếu nại kết quả kiểm tra, đánh giá.

Quyền lợi chính đáng của SV luôn được ưu tiên giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng.

1. Điểm tồn tại

Mặc dù quy trình khiếu nại và phúc khảo về kết quả học tập đã được phổ biến rộng rãi tuy

nhiên do tâm lý nên SV còn ngần ngại trong việc khiếu nại.

2. Kế hoạch hành động

Khoa tiếp tục tăng cường phổ biến cho SV biết rõ về khiếu nại và phúc khảo KQHT và khuyến khích SV khiếu nại, phúc khảo (nếu có) nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của SV.

3. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT ngành Kiểm toán tại UEL được triển khai đầy đủ, đa dạng và bám sát chuẩn đầu ra. Các đề cương chi tiết học phần xác định rõ CLO, phương pháp giảng dạy và đánh giá phù hợp với mức độ đạt theo I/R/M. Quy trình ra đề thi được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo đo lường đúng năng lực người học. Giảng viên tuân thủ nghiêm túc các quy định về đánh giá, công bố và phản hồi kết quả học tập cho người học theo đúng thời hạn.

Sinh viên được tiếp cận dễ dàng với thông tin đánh giá, quy trình khiếu nại và phúc khảo kết quả học tập. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả phản hồi để điều chỉnh phương pháp học tập của sinh viên còn chưa thường xuyên; một số sinh viên vẫn ngần ngại khi thực hiện quyền khiếu nại dù quy trình đã rõ ràng. Việc cải tiến phương pháp đánh giá dựa trên khảo sát người học cũng chưa được thực hiện một cách hệ thống trong tất cả học phần.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm
- Số tiêu chí đạt: 5/5
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc tuyển dụng GV, quy hoạch cán bộ quản lý của CTĐT ngành Kiểm toán được thực hiện đúng quy trình và công khai theo đúng quy định. Phân công công việc ở Khoa phù hợp với chuyên môn và năng lực của GV. Công tác bồi dưỡng và đánh giá năng lực GV được thực hiện hàng năm theo các quy định, hướng dẫn rõ ràng. Đội ngũ GV ngành Kiểm toán đảm bảo có năng lực chuyên môn cao, không những có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu mà còn có kinh nghiệm thực tế, tham gia làm thực tế, tư vấn cho các DN, đồng thời đảm bảo đạo đức nghề nghiệp. Trong 5 năm qua, đội ngũ GV của Khoa luôn tích cực tham gia và hoàn thành tốt nhiều hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD của CTĐT ngành Kiểm toán, Khoa đã thực hiện xây dựng KH phát triển nguồn lực GV, dựa theo Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 [H6.06.01.01]; [H6.06.01.04]. Ngoài ra, công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa KTKT cũng thực hiện theo nội dung chỉ đạo từ các Nghị quyết của Đảng ủy, HĐT về chiến lược phát triển đội ngũ, Kế hoạch thực hiện chiến lược lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.03]. Trường và Khoa KTKT cũng thực hiện rà soát quy hoạch bổ sung quy hoạch nguồn nhân sự trong trường hợp cần thiết [H6.06.01.05]; [H6.06.01.02].

Việc quy hoạch đội ngũ GV của Khoa KTKT được thực hiện đảm bảo tính kế thừa, cân đối về độ tuổi, giới tính, phù hợp về năng lực chuyên môn và đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (bảng 6.1.1).

Bảng 6.1.1. Số liệu quy hoạch đội ngũ GV ngành KTKT giai đoạn 2020 - 2025

Trình độ	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
GS	0	0	0	0	0
PGS	1	1	2	2	2
TS	5	6	6	6	7
ThS	13	13	12	13	12

Trình độ	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tổng số	19	20	20	21	21

Khoa KTKT đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể nhằm thực hiện kế hoạch quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Khoa như sau:

- Bồi dưỡng nhân sự kế thừa bằng cách cử GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các lớp bồi dưỡng trình độ chính trị - hành chính, quản lý nhà nước và các khóa học ngắn hạn khác [[H6.06.01.06](#)]; [[H6.06.01.08](#)].
- Việc chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu cho giảng viên ở Khoa KTKT được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Theo quyết định của Chính phủ về trường hợp nghỉ hưu đối với giảng viên, tuổi nghỉ hưu đối với nam và nữ. Các giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư và Tiến sĩ có thể kéo dài thời gian công tác theo quy định [[H6.06.01.09](#)];
- Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý tại Khoa KTKT được thực hiện theo đúng quy định, quy trình về quy hoạch, bổ nhiệm của các cấp có thẩm quyền, của ĐHQG-HCM và của Trường, đảm bảo việc bổ nhiệm các cán bộ quản lý có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức phù hợp [[H6.06.01.04](#); [[H6.06.01.05](#)];

Tính đến tháng 6/2025, tổng số CBQL, GV, NV của Khoa là 18, trong đó số GV cơ hữu là 17 và 01 thư ký. Số lượng GV có học vị TS chiếm 41,18% [[H6.06.01.09](#)]. Trong giai đoạn 5 năm từ 2020 đến 2025, một số chỉ tiêu đã đạt được theo kế hoạch như số lượng PGS, số lượng TS. Nhưng, số lượng GV trong Khoa không tăng, chưa đạt theo kế hoạch tuyển dụng, dù Nhà trường đã ban hành nhiều quy định mới trong tuyển dụng và chính sách thu hút cho GV mới có học hàm, học vị cao [Minh chứng về quy trình tuyển dụng và hỗ trợ tài chính cho ứng viên là TS, PGS]. Lý do Trường, Khoa chỉ có nhu cầu tuyển dụng đối với GV có trình độ cao từ tiến sĩ (đặc biệt chuyên ngành kế toán) hoặc trình độ từ thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài để giảng dạy chương trình bằng tiếng Anh, các môn học bằng Tiếng Anh, nên số lượng ứng viên đạt yêu cầu không nhiều. Tuy nhiên, số lượng GV vẫn đáp ứng việc giảng dạy, NCKH và PVCD (bảng 6.1.2). Số giờ NCKH trung bình và số bài báo công bố quốc tế vẫn khá cao và có chất lượng (nhiều bài Q1, Q2 chất lượng hơn). Số lượng GV theo học NCS chiếm tỷ lệ cao nhất so với các năm trước (hơn 60% GV là ThS đang học NCS).

Bảng 6.1.2. Số lượng đội ngũ GV ngành KTKT đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH, PVCD giai đoạn 2020 - 2025

Nội dung	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
GV	19	19	19	17	17
Tổng số giờ NCKH	4.256	3.155	2.675	2.399,6	3.082
Tổng số bài báo quốc tế	7	19	14	13	13
Tổng đề tài NCKH GV	2	2	1	1	0
Tổng số hoạt động PVCD	06	05	05	03	04

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa KTKT luôn chú trọng đến quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Khoa KTKT đã có phối hợp chặt chẽ với Trường trong việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng) bảo đảm tính kế thừa, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. GV cơ hữu đảm bảo đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn cao đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Các biện pháp thu hút tuyển dụng GV mới vẫn chưa linh hoạt và hiệu quả

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2025 - 2026, Khoa KTKT phối hợp với Phòng Nhân sự thực hiện các biện pháp thu

hút và linh hoạt hơn để có thể tuyển dụng được nhân tài trong nước và ngoài nước phục vụ yêu cầu về đào tạo và NCKH phục vụ cộng đồng như đề xuất, tìm kiếm ứng viên phù hợp tham gia chương trình “Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh”. và Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Luật giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm bảo đảm chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và PVCĐ, định kỳ hàng năm, Khoa KTKT thực hiện rà soát, đánh giá và bổ sung đội ngũ GV nhằm đảm bảo tỷ lệ SV/GV đúng quy định. Tỷ lệ SV/GV của ngành KTKT hiện nay là 21/1, đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu đào tạo theo quy định hiện hành của BGDDT. Tất cả GV đều đáp ứng các tiêu chuẩn tuyển dụng của Trường/Khoa, có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H6.06.01.08].

Bảng 6.2.1. Số lượng GV và FTE ngành KTKT giai đoạn 2020-2025

Năm học	Giảng viên	Số giờ giảng thực tế				Số giờ giảng quy đổi theo GV học vị ThS				FTE GV			
		GV-PGS	GV - TS	GV - ThS	Tổng	GV-PGS	GV - TS	GV - ThS	Tổng	GV-PGS	GV - TS	GV-ThS	Tổng GV
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(3)+(4)+(5)	(7)=(3)*3	(8)=(4)*2	(9)=(5)*1	(10)=(7)+(8)+(9)	(11)=(7)/27 0	(12)=(8)/27 0	(13)=(9)/27 0	(14)=(11)+(12)+(13)
2020-2021	Toàn thời gian	121,5	879,5	2588,5	3589,5	364,5	1759	2588,5	4712	1,35	6,51	9,59	17,45
	Thỉnh giảng	0	150	765	915	0	300	765	1065	0,00	1,11	2,83	3,94
2021-2022	Toàn thời gian	160	1015	2208,5	3383,5	480	2030	2208,5	4718,5	1,78	7,52	8,18	17,48
	Thỉnh giảng	30	150	180	360	90	300	180	570	0,33	1,11	0,67	2,11
2022-2023	Toàn thời gian	328,5	656	2278,5	3263	985,5	1312	2278,5	4576	3,65	4,86	8,44	16,95
	Thỉnh giảng	0	60	210	270	0	120	210	330	0,00	0,44	0,78	1,22
2023-2024	Toàn thời gian	297,5	1162	2252	3711,5	892,5	2324	2252	5468,5	3,31	8,61	8,34	20,25
	Thỉnh giảng	0	135	150	285	0	270	150	420	0,00	1,00	0,56	1,56
2024-2025	Toàn thời gian	238	992,5	3123,5	4354	714	1985	3123,5	5822,5	2,64	7,35	11,57	21,56
	Thỉnh giảng	0	210	441	651	0	420	441	861	0,00	1,56	1,63	3,19

Bảng 6.2.2. Tỷ lệ SV/GV CTĐT ngành KTKT giai đoạn 2020-2025

Nội dung	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ SV/GV	21/1	22/1	23/1	21/1	21/1

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ giữa SV/GV của CTĐT ngành KTKT trình độ đại học trong chu kỳ đánh giá không có sự biến động (21/1) đáp ứng được các yêu cầu về tỉ lệ giảng viên/sinh viên theo quy định hiện hành, là yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng dạy – học của CTĐT [H6.06.02.07].

Căn cứ vào quy định về thời gian làm việc của giảng viên đại học tại Thông tư 20/2020/TT-BGDDT của Bộ GD&ĐT, và quy định của UEL về chế độ làm việc đối với GV, khối lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV ngành KTKT được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Theo đó, nhiệm vụ của GV, GV chính, GV cao cấp, GV có chức danh GS, PGS CTĐT ngành KTKT nói riêng và các CTĐT khác trong toàn Trường nói chung được quy định rõ ràng. Thời gian làm việc của GV trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác [H6.06.01.07].

Về giảng dạy, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV trong một năm học quy định với GV là 270 giờ chuẩn, trong đó giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định (Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy

đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của GV tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng). Ngoài ra, Trường cũng có hướng dẫn chi tiết về định mức tiết chuẩn đối với GV được bổ nhiệm hoặc kiêm nhiệm các chức vụ quản lý, công tác Đảng, đoàn thể [H6.06.02.02].

Về NCKH, GV tại Khoa KTKT nói riêng và UEL nói chung phải dành tối thiểu 1/3 quỹ tổng thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH, tương đương 586 giờ hành chính/năm (44 tuần làm việc x 40 tuần x 1/3). Định mức giờ chuẩn NCKH là 195 giờ/năm (tương đương 586 giờ làm việc hành chính/năm [H6.06.06.02]).

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV khoa KTKT được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Theo đó, ngoài ban chủ nhiệm Khoa, trưởng/phó Bộ môn, Thư ký Khoa, còn có Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ, Phòng Thanh tra – Pháp chế, Phòng Tổ chức Hành chính cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH [H6.06.02.04]. Hướng dẫn thực hiện đo lường khối lượng công việc của GV thông qua các dữ liệu về thống kê khối lượng công tác giảng dạy, khối lượng NCKH và các hoạt động PVCĐ giúp cho công tác đánh giá chính xác và khoa học hơn [H6.06.04.03]. Ngoài ra, bảng thống kê khối lượng công việc đã hoàn thành của từng GV cơ hữu của ngành KTKT phân theo từng nhiệm vụ đào tạo, NCKH, PVCĐ được thiết lập là cơ sở để Trường đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ GV [H6.06.04.07]. Việc đánh giá hiệu quả công việc của GV dựa trên việc hoàn thành công việc được giao trong tháng, đánh giá xếp loại GV và bình xét thi đua cuối năm [H6.06.04.10]. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa KTKT.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành Kiểm toán đảm bảo được tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định. Khối lượng công việc của GV cũng được đo lường và giám sát thường xuyên theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát khối lượng công việc của GV đối với các hoạt động PVCĐ còn chưa cụ thể, rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Nhà trường hoàn thiện các quy định về hoạt động PVCĐ. Khoa KTKT theo dõi, thống kê cụ thể, đầy đủ kết quả các hoạt động PVCĐ của GV, sử dụng kết quả đó để đánh giá hiệu quả hoàn thành KPIs hàng năm của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của Trường, tiêu chí tuyển dụng GV, NCV được hội đồng tuyển dụng đánh giá như chuyên môn, phù hợp với vị trí tuyển dụng, kinh nghiệm làm việc, ngoại ngữ, tin học, ngoại hình phù hợp với vị trí việc làm, kỹ năng giao tiếp, tác phong [H6.06.03.05].

Ngoài các tiêu chí tuyển dụng nói chung, Khoa còn đưa ra các tiêu chí cũng như chính sách thu hút GV, NCV chất lượng cao hoặc GV thỉnh giảng như có học hàm học vị là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ tốt nghiệp nước ngoài, có kinh nghiệm thực hiện nghiên cứu khoa học, có bài báo đăng trên tạp chí uy tín nhằm đạt hiệu quả cao nhất cho chiến lược phát triển GV, NCV của Khoa cũng như chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Trường [H6.06.01.04].

Quy trình tuyển dụng viên chức (GV) tại Trường: (1) Khoa đăng ký chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng cho Trường. (2) Trường đăng thông tin tuyển dụng. (3) Ứng viên nộp hồ sơ về Phòng NS.

(4) Hội đồng tuyển dụng Trường sàng lọc hồ sơ và gửi về Khoa. (5) Khoa xem xét hồ sơ và có ý kiến với Hội đồng tuyển dụng Trường. (6) Kỳ thi sát hạch bằng bài viết và giảng thử (có Hội đồng Khoa đánh giá). (7) Ký hợp đồng, ký cam kết học tập nâng cao trình độ trong thời gian quy định, tập sự một năm.

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện chi tiết theo các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của các cấp có thẩm quyền, ĐHQG-HCM và Trường [H6.06.01.05]. Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị trực thuộc gồm có 5 bước như sau: (1) BGH họp để thống nhất xin chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị và giới thiệu nhân sự cụ thể. (2) Hiệu trưởng có ý kiến bằng văn bản giới thiệu nhân sự cụ thể để xin ý kiến Đảng ủy Trường. (3) Đảng ủy Trường tổ chức phiên họp xem xét, cho ý kiến chủ trương và giới thiệu nhân sự cụ thể. (4) Trường tổ chức các Hội nghị lấy phiếu tín nhiệm. (5) Hiệu trưởng ban hành các quyết định bổ nhiệm theo quy định.

Bảng 6.3.1. Kết quả công tác nhân sự quản lý của Khoa giai đoạn 2018-2022

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025
1	Trưởng Khoa	1	1	1	1	1
2	Phó Trưởng khoa	1	1	1	1	1
3	Trưởng bộ môn	1	1	1	2	2
4	Phó Trưởng bộ môn	1	1	1	0	0

Trường đã thực hiện theo chính sách tuyển dụng nhân sự rõ ràng và chi tiết thông qua từng bước diễn ra trong quy trình tuyển dụng, trong đó phân tầng rõ đối tượng tuyển dụng chia làm: tuyển dụng, luân chuyển nội bộ; tuyển dụng mới lao động và tuyển dụng viên chức nhà nước theo quy định hiện hành [H6.06.03.05]; kèm theo đó là hệ thống biểu mẫu được thiết kế dựa trên các bước trong quá trình tuyển dụng, bao gồm: phiếu đề nghị tuyển dụng nhân sự, bảng mô tả và tiêu chuẩn công việc, kế hoạch tuyển dụng, danh sách trích ngang hồ sơ ứng viên, biên bản phỏng vấn tuyển dụng, thư mời nhận việc, thư từ chối ứng viên, báo cáo tập sự sau thời gian thử việc, đánh giá kết quả tập sự sau thời gian thử việc [H6.06.03.02].

Các thông tin tuyển dụng nhân sự được phổ biến rộng rãi thông qua nhiều hình thức khác nhau, cụ thể: Trường thống nhất đầu mỗi công tác tuyển dụng thông qua chuyên trang Tuyển dụng của Trường [H6.06.03.01] - <https://hr.uel.edu.vn/ads/>; thông báo tuyển dụng trên cổng thông tin của các đơn vị trực thuộc Trường; ngoài ra, Trường còn triển khai công tác tuyển dụng qua nhiều kênh, phương tiện truyền thông để gia tăng đối tượng tiếp cận và chất lượng nhân lực tuyển dụng như: thông báo tuyển dụng trên trang tìm kiếm việc làm VietnamWorks, mạng xã hội Facebook. Các tiêu chí về bổ nhiệm nhân sự được công khai, đồng thời, thông báo về việc bổ nhiệm nhân sự hoặc tổ chức lễ bổ nhiệm nhân sự đều được phổ biến qua email đến các đơn vị trong Trường [H6.06.03.07].

Hồ sơ tuyển dụng gồm: Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động; hồ sơ GV, NCV; văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận quốc gia và chứng chỉ nghề nghiệp ... được lưu trữ tại Phòng NS của Trường. Kết quả tuyển dụng từ năm 2018-2022 của Khoa cho thấy: đội ngũ GV được bổ sung hằng năm để đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ nhằm phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo, NCKH của Khoa [H6.06.01.10].

Bảng 6.3.2. Kết quả tuyển dụng, ký hợp đồng lao động của Khoa giai đoạn 2018-2022

STT		2021	2022	2023	2024	2025
I	Tổng số VC-NLĐ	19	20			18
1	GV	18	19			17
2	Chuyên viên và NCV	01	01	01	01	01
3	Nghỉ hưu/Thôi việc/ chấm dứt hợp đồng làm việc	-	-	-	02	-
II	Tuyển dụng mới GV-VC					
1	GV	-	01	-	-	-
2	Chuyên viên và NCV	-	-	-	-	-
III	Hợp đồng lao động					

1	Tuyển mới	-	01	-	02	-
2	Chấm dứt hợp đồng	-	-	-	02	-
3	Nghỉ hưu	-	-	-	01	-

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng giảng viên hằng năm được thực hiện nghiêm túc, công khai, tuân thủ đúng quy định, với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và minh bạch. Các tiêu chí này được xác định cụ thể và phổ biến rộng rãi đến các ứng viên.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng của Trường tuy rõ ràng và cụ thể, tuy nhiên kênh phổ biến thông tin chưa thực sự đa dạng, chưa thu hút được nhiều GV có học hàm học vị cao và các GV đã tốt nghiệp TS ở nước ngoài về công tác tại Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2025-2026, Khoa phối hợp cùng với Nhà trường xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về phát triển nhân sự cho Khoa. Đồng thời, nhà thực hiện cải tiến chính sách thu hút đội ngũ GV có kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu của các cơ sở ĐT trong và ngoài nước về công tác ở trường, Khoa. Công bố rộng rãi hơn về thông tin tuyển dụng, chính sách, quy chế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV của CTĐT ngành Kiểm toán được định hướng và xác định rõ ràng ngay từ đầu khi tuyển dụng [H6.06.02.01]. Năng lực của GV được xác định thông qua các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp và năng lực giảng dạy, nghiên cứu [H6.06.03.03].

- Các tiêu chuẩn về trình độ ĐT, bồi dưỡng đối với các chức danh GV, giáo viên theo quy định của BGDDĐT và Bộ Nội vụ. Các hồ sơ về năng lực GV của Khoa gồm lý lịch khoa học, các chứng chỉ nghề nghiệp, chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm... được Phòng Nhân sự (trước là Phòng Tổ chức Hành chính) quản lý khi nhận tuyển dụng và GV cập nhật hàng năm nếu có thay đổi [H6.06.04.01], [H6.06.04.02].
- Năng lực giảng dạy, nghiên cứu của GV được xác định thông qua mức độ hoàn thành giảng dạy các môn học được phân công, kết quả thực hiện đề tài NCKH các cấp, tham gia hướng dẫn NCKH của người học, biên soạn giáo trình, và tham gia và trình bày tại các buổi hội thảo trong và ngoài trường. Các hoạt động này được thể hiện trong báo cáo NCKH hàng năm [H6.06.04.03].

Năng lực của GV được đánh giá thường xuyên thông qua:

- Kết quả giảng dạy thể hiện qua khảo sát đánh giá của sinh viên về GV và môn học [H10.10.01.04].
- Kết quả NCKH thể hiện qua số giờ NCKH quy đổi hàng năm dựa vào các hoạt động NCKH theo quy định của trường [H6.06.06.05].
- Kết quả của các hoạt động của GV gồm kết quả giảng dạy, mức độ hoàn thành NCKH, hoàn thành đủ giờ giảng, quá trình học tập nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động cộng đồng khác được đánh giá tổng thể vào cuối năm học trong các buổi họp về bình xét kết quả thi đua [H6.06.06.07]. Việc đánh giá này có sự tham gia đóng góp ý kiến của toàn bộ GV trong Khoa và tiếp tục được công nhận bởi Hội đồng thi đua của nhà trường.

Trong giai đoạn 2020-2025, 100% GV đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo quy định của trường, đạt danh hiệu Lao động tiên tiến. Nhiều GV có những thành tích nổi trội hơn đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và cấp Đại học Quốc gia. Liên tục từ năm 2020-2025, Khoa KTKT đều đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc trong toàn trường và năm 2021, 2024 là Tập thể lao động xuất sắc cấp Bộ, đồng thời được tặng Cờ thi đua cấp Bộ. [H6.06.06.09], [H6.06.06.10].

Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và khen thưởng của VC-NLĐ Khoa trong 2020-2025

nư**ư** bảng 6.4.1- [\[H6.06.04.09\]](#).

Bảng 6.4.1. Số lượng GV được các danh hiệu khen thưởng trong giai đoạn 2020-2025

Năm học	LĐTT	Giấy khen Hiệu trưởng	CSTD cấp cơ sở	CSTD cấp ĐHQG	Bằng khen giám đốc ĐHQG	Bằng khen cấp Bộ
2020-2021	13	2	2	2	2	2
2021-2022	11	3	2	2	2	2
2022-2023	14	3	3	0	0	0
2023-2024	10	6	6	0	0	0
2024-2025	Đánh giá cuối năm 2025					

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV được xác định và đánh giá một cách rõ ràng bằng các tiêu chí cụ thể, thể hiện qua việc hoàn thành khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, PVCD và các công việc khác được giao. Kết quả này được đánh giá một cách khách quan bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía đồng nghiệp, Khoa, Nhà trường và cả SV theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Các đánh giá năng lực GV chưa được gắn trực tiếp với thu nhập thường xuyên của GV để làm cơ sở phân biệt rõ sự nỗ lực của mỗi GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ đầu năm 2025, Trường đã có xây dựng KPIs, và có những quy định triển khai để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm học của Khoa, cụ thể trong KPIs của từng Khoa. Khoa đề xuất kế hoạch hành động theo từng Quý và cụ thể nhiệm vụ cho từng GV để đạt KPIs, KPIs gắn với thu nhập tăng thêm, làm động lực nhiều hơn cho GV phấn đấu.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV của Trường, Khoa được thể hiện trong chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025; 2021-2030 [\[H6.06.05.05\]](#).

Trên cơ sở đó, kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT ngành Kế toán. Cụ thể Khoa xây dựng phương hướng nhiệm vụ cho mỗi năm học, trong đó chú trọng nhu cầu về ĐT và phát triển trình độ chuyên môn chủ yếu theo 2 hướng: (1) học tập để lấy bằng cấp cao hơn và (2) học tập để bồi dưỡng, nâng cao phương pháp, kỹ năng giảng dạy, khả năng NCKH, bồi dưỡng ngoại ngữ...

Về việc học tập để lấy bằng cấp cao hơn, tất cả GV của khoa đều phải cam kết tiếp tục học tập theo quy định của trường [\[H6.06.01.08\]](#) (xem bảng 6.5.1). Trường đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng viên chức và NLĐ. Theo đó, quy định đối tượng, mục đích, nguyên tắc đi đào tạo, bồi dưỡng; các chính sách, đặc biệt là chính sách khuyến khích, hỗ trợ học phí cho GV, NCV đi bồi dưỡng; quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV ở các đơn vị. Trong quy định này, Trường cũng quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ cũng như trình tự thủ tục để viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng và căn cứ thực tế để thực hiện. Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV của đơn vị được xác định cụ thể trong Quy định về đào tạo, bồi dưỡng. Trên cơ sở kế hoạch đã đăng ký của các GV, Khoa cũng xây dựng chương trình hành động trong năm và có những đề xuất hỗ trợ từ nhà trường [\[H6.06.05.02\]](#). Để hỗ trợ GV học tập, trường đã thực hiện các chính sách hỗ trợ như GV học chương trình Tiên sĩ tại các trường đại học Việt Nam được giảm 50% khối lượng giảng dạy trong thời gian làm tiến sĩ và thưởng khi kết thúc chương trình học [\[H6.06.02.03\]](#), [\[H6.06.02.02\]](#). Với kế hoạch đã đăng ký học tập nâng cao trình độ, hầu hết GV tuân thủ đầy đủ, trừ khi có những lý do khách quan như đổi đề tài nghiên cứu, đổi trường học hoặc có dự định đi học nước ngoài sau đó (bảng 6.5.1).

Bảng 6.5.1. Kế hoạch nâng cao trình độ của GV khoa và thực tế thực hiện trong giai đoạn 2020-2025

TT	Năm học	Số lượng đăng ký	Thực tế thực hiện	Tỷ lệ thực tế so với KH	Cơ sở đào tạo (dự kiến)	Chuyên ngành
1	2020-2021	01	0	0%	Trường Đại học Kinh tế, TP.HCM	Kế toán
2	2021-2022	01		0%	Auckland University of Technology - New Zealand	Kế toán
3	2022-2023	04	03	75%	Trường Đại học Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế, TP.HCM	Tài chính- Ngân hàng Kế toán
4	2023-2024	01	02	200%	Trường Đại học Kinh tế, TP.HCM	Kế toán, Quản trị kinh doanh
5	2024-2025	01	01	100%	Trường Đại học Kinh tế, TP.HCM	Kế toán

Về các khóa học bồi dưỡng, nâng cao phương pháp, kỹ năng giảng dạy, khả năng NCKH, ngoại ngữ... Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV của đơn vị được xác định cụ thể trong Quy định về đào tạo, bồi dưỡng. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến triển khai xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV hằng năm và theo giai đoạn được lưu trữ tại Phòng Nhân sự. Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV bao gồm 7 bước: (1) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cá nhân. (2) Đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị. (3) Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. (4) Xét duyệt nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. (5) Gửi đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến BGH. (6) Nhận kết quả phê duyệt của BGH. (7) Thông báo kết quả phê duyệt nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến các đơn vị [[H6.06.05.03](#)]. Hằng năm, phòng TCHC/sau này là Phòng Nhân sự đều đề xuất các yêu cầu đăng ký tập huấn, bồi dưỡng đồng thời triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức theo từng chuyên đề, nội dung gắn với nhu cầu của các đơn vị nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức [[H6.06.05.04](#)], [[H6.06.05.05](#)]. Trong quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, cá nhân GV, NCV có ý kiến phản hồi cho trường về các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. Những nội dung phản hồi gồm: thuận lợi, khó khăn trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng, tiến độ đào tạo, kết quả đào tạo, những đề xuất, kiến nghị với lãnh đạo trường [[H6.06.05.06](#)].

Trường và Khoa cũng luôn tạo điều kiện khuyến khích cho GV tham gia học tập nâng cao trình độ, đi hợp tác nghiên cứu, tham dự các hội thảo Khoa học trong và ngoài nước với các hỗ trợ kinh phí hợp lý [[H6.06.06.07](#)].

Ngoài ra, đối với các GV của Khoa, các đối tác học thuật như ACCA, ICAEW, CPA Australia... cũng thường tài trợ cho GV các khóa học để nâng cao chuyên môn nghề nghiệp từ các chuyên gia, kết nối để chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu cùng GV các trường đại học trong và ngoài nước [[H6.06.04.01](#)], các công ty kiểm toán Big 4 cũng thường tổ chức các hội thảo, workshop trao đổi về chuyên môn, về kỹ năng giảng dạy với GV của các trường đào tạo về Kế toán, Kiểm toán [[H6.06.04.01](#)]. Trong giai đoạn 2020-2025, so với chương trình hành động năm học, thực tế GV tham gia các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ đều cao hơn kế hoạch, do ngoài các khóa tập huấn của trường, GV tham gia nhiều chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ của các tổ chức nghề nghiệp và các công ty kiểm toán. Hơn 76% GV được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ hằng năm với tất cả 80 chương trình/khóa đào tạo ngắn hạn GV Khoa đã tham gia [[H6.06.01.08](#)].

Để giám sát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, hằng năm Trường đều có văn bản đề nghị Khoa rà soát lại đội ngũ GV của Khoa về các tiêu chuẩn quy định. Ngoài ra Phòng Nhân sự cũng thực hiện việc giám sát đội ngũ GV trong trường hợp nếu có GV chưa đáp ứng yêu cầu của Trường. Phòng sẽ gửi danh sách và đề nghị tham gia các lớp ĐT, bồi dưỡng, đồng thời yêu cầu báo cáo tiến độ học tập của NCS, đăng ký lộ trình học tập nâng cao trình độ với GV chưa học NCS. Ngoài ra, nếu GV tham gia từ 2 khóa học trở lên trong 1 năm học, hoặc hoàn tất học tập NCS thì sẽ ưu tiên cộng điểm

thi đua cuối năm, ngược lại nếu không học tập nâng cao trình độ thì điểm thi đua sẽ thấp hơn so với các thầy cô có học hàm, học vị cao hơn hoặc không được Hội đồng thi đua khen thưởng chấm đạt đủ điều kiện là Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H6.06.06.10], [H6.06.06.09]. Ngoài ra, GV có những thành tích xuất sắc sẽ được xem xét nâng lương trước hạn.

2. Điểm mạnh

Trường luôn có chính sách hỗ trợ, khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ. Dựa trên chiến lược phát triển cũng như nhu cầu thực tế, Khoa và Trường đều có những khóa học, chương trình tập huấn ngắn hạn để GV tham gia học tập nâng cao chuyên môn, năng lực giảng dạy, năng lực nghiên cứu. Trường và Khoa luôn tạo điều kiện khuyến khích cho GV đi hợp tác nghiên cứu, tham dự các hội thảo Khoa học trong và ngoài nước.

Ngoài ra, với lợi thế trong quan hệ với các đối tác là các Tổ chức nghề nghiệp và các công ty kiểm toán Big 4, GV còn được tạo điều kiện cập nhật kiến thức thực tế cũng như trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu cùng GV của các trường đại học trong và ngoài nước từ mạng lưới kết nối này.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ GV là TS và số lượng PGS đều chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ đầu năm 2025, Trường đã xây dựng KPIs, trong đó xác định tỷ lệ TS của Khoa theo từng năm. Trên cơ sở đó, Khoa triển khai xây dựng chương trình hành động cụ thể để tăng tỷ lệ GV học NCS, thúc đẩy GV đang học NCS kiểm soát đúng thời gian để nhanh chóng hoàn thành khóa học cũng như GV có học vị TS phấn đấu đạt học hàm PGS.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Trường, các GV phải hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể như: đảm bảo giờ lên lớp, hướng dẫn SV thực tập, kiến tập, CVHT, tham gia học tập chuyên môn và các hoạt động NCKH, PVCĐ. Ngoài ra, Khoa còn ban hành Quy chế hoạt động của Khoa, trong đó quy định rõ nhiệm vụ của Lãnh đạo Khoa, TBM và phân chia GV tham gia vào các Tổ cùng thực hiện các hoạt động chung của Khoa để phát triển Khoa (Tổ kiểm định, Tổ truyền thông – đối ngoại, Tổ NCKH, Tổ Học thuật, Tổ liên lạc CSV...) [H6.06.02.02].

Trường triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV. Việc đánh giá hiệu quả công việc của GV thực hiện thông qua một số kênh và được triển khai trong toàn trường và Khoa, cụ thể như sau.

Kênh đầu tiên là phản hồi của người học, đây là trong những tiêu chí quan trọng [H10.10.01.03]. Sau khi kết thúc môn học, khóa học người học được yêu cầu đưa ra phản hồi về môn học của họ dưới dạng một cuộc khảo sát online [H10.10.05.01]. Kết quả của cuộc khảo sát được Phòng ĐDCL thông báo cho Ban chủ nhiệm Khoa để phản hồi cho GV. Thứ hai, kết quả hoạt động của GV cũng được đánh giá thông qua kết quả NCKH hàng năm, giờ NCKH được tính toán hoặc quy đổi sang hệ thống điểm quy định trong quy chế NCKH của UEL [H6.06.06.02]. Kết quả NCKH cũng là một trong các tiêu chí quan trọng trong việc xét duyệt danh hiệu chiến sĩ thi đua và các danh hiệu cá nhân khác [H6.06.04.07]. Để được công nhận, chỉ những bài được đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế và Việt Nam (danh mục do Hội đồng chức danh Giáo sư đưa ra), đề tài NCKH, giáo trình... mới được cộng điểm. GV được yêu cầu cập nhật kê khai hàng năm trên hệ thống web của trường, và chuyển đổi kết quả nghiên cứu của họ thành số điểm (giờ nghiên cứu), sau đó sẽ được kiểm tra và công nhận bởi Phòng Sau đại học & Quản lý khoa học của trường [H6.06.06.04], [H6.06.06.05]. Một số GV của Khoa được khen thưởng vì có thành tích NCKH xuất sắc và hỗ trợ về bài báo công bố quốc tế có thứ hạng cao [H6.06.06.07]. Bên cạnh đó, các hoạt động tham gia đoàn thể của giảng viên, nghiên cứu viên cũng được Công đoàn Khoa và Công đoàn Trường đánh giá hàng năm dựa trên các tiêu chí chính yếu: các hoạt động thể thao, văn nghệ, hoạt động cộng đồng và hoạt động thể

hiện sự kết nối giữa VC-NLĐ. Đánh giá mức độ tham gia các hoạt động đoàn thể cũng là căn cứ quan trọng để việc xét duyệt danh hiệu chiến sỹ thi đua và các danh hiệu cá nhân khác [H6.06.04.09]. Nhìn chung, các GV của khoa đều tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, nhất là các hoạt động phục vụ cộng đồng và nhiều năm liền nhận được danh hiệu tập thể hoạt động công đoàn xuất sắc cấp trường và ĐHQG-HCM.

Cuối cùng, đánh giá hiệu quả công việc còn được thực hiện bởi các đồng nghiệp của GV và lãnh đạo Khoa. Đồng nghiệp đưa ra phản hồi của họ về hiệu suất và đóng góp của GV dựa trên quan sát và tương tác của họ với GV thông qua các hoạt động học thuật, hội thảo, hội nghị và hoạt động xã hội của GV. Lãnh đạo Khoa sẽ tập hợp ý kiến, các kết quả đánh giá về giảng dạy, NCKH, mức độ tham gia các hoạt động chuyên môn, các hoạt động xã hội khác để đánh giá thành tích hàng năm cho GV. Việc trao đổi kết quả đánh giá được thực hiện một cách hiệu quả, đơn giản và mang tính xây dựng nên GV hài lòng về kết quả đánh giá, tạo được sự đồng thuận nhất trí cao trong tập thể Khoa và tạo điều kiện cho GV, phát huy được năng lực của mình trong từng vị trí công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.02.05]. Các kết quả đánh giá thực hiện theo Quy định thi đua khen thưởng của trường, xếp theo các mức độ hoàn thành công việc, lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua [H6.06.04.10], [H6.06.04.09]. Những GV đạt thành tích cao cũng có thể được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Trường đề nghị công nhận cấp cao hơn (cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ GD & ĐT). Trong giai đoạn 2020- 2025, nhiều GV đạt những thành tích thi đua rất tốt. Cụ thể, ... GV được danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp Đại học Quốc gia và ... GV là chiến sỹ thi đua cấp Bộ GD & ĐT [H6.06.06.10], [H6.06.06.09]. Trong nhiều năm liền tiếp, Khoa đều có những thành tích cao trong các hoạt động thi đua khen thưởng (xem bảng 0.1).

2. Điểm mạnh

Khoa thực hiện quản trị hiệu quả công việc của GV theo đúng quy định, đảm bảo tính rõ ràng, công bằng, hợp lý và công khai minh bạch. Hàng năm việc đánh giá, đề nghị khen thưởng đều được GV tham gia và thống nhất 100%.

Các kết quả công nhận thành tích và khen thưởng GV xuất sắc không chỉ tạo động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Điểm thi đua khen thưởng đã được lượng hóa, tuy nhiên điểm đánh giá của lãnh đạo khoa đối với sự tham gia các hoạt động chung trong Khoa còn thấp nên chưa mang thật sự phân định được sự tham gia tích cực giữa các GV với nhau.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục thực hiện quy chế đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương nhằm tạo động lực cho GV thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và NCKH. Trường cũng đã triển khai việc thu thập ý kiến của toàn thể GV để hoàn thiện các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc theo vị trí việc làm từ đầu năm 2025. Đồng thời, trường đã thực hiện việc xếp loại A, B, C hàng tháng, trong đó lãnh đạo khoa thực hiện giám sát và đánh giá sự tham gia của GV trong các hoạt động của Khoa, đồng thời việc xếp loại ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của từng cá nhân. Do đó, việc đánh giá kết quả hoạt động của GV được theo dõi từng tháng và tạo ra động lực phấn đấu cho GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2015, Trường đã ban hành quy định về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện, quy định này sửa đổi cập nhật năm 2020, qua đó, mỗi GV phải đáp ứng tối thiểu 500 tiết NCKH mỗi năm. Các hoạt động nghiên cứu và cách thức định lượng, quy đổi về giờ NCKH được phân loại rõ ràng ban hành công khai để thường xuyên giám sát cũng như đánh giá hiệu quả hoạt động của GV và nâng cao chất lượng nghiên cứu. Hoạt động nghiên cứu của các GV quy định rất đa dạng gồm viết sách giáo trình, sách chuyên khảo, bài tham luận hội thảo, bài báo trong các tạp chí chuyên ngành theo quy định của Hội đồng chức

danh giáo sư Nhà nước, và quốc tế xếp loại ISI, Scopus, đề tài NCKH cấp Trường, cấp Đại học quốc gia, các dự án nghiên cứu với nước ngoài, các đề tài nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng được thực hiện thông qua các dự án với các tỉnh địa phương nhằm hỗ trợ các cộng đồng này trong việc lập kế hoạch, thiết kế, tổ chức và phản biện các chính sách của chính quyền địa phương... [H6.06.02.05]

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH. Cụ thể như sau, Mỗi năm 2 lần, tất cả GV đều thống kê và cập nhật các hoạt động NCKH theo yêu cầu của phòng Quản lý khoa học [H6.06.06.04].

Ngoài ra, để tiếp tục khuyến khích và đẩy mạnh các hoạt động NCKH của GV, đẩy mạnh công bố quốc tế của GV, thực hiện theo định hướng trường đại học nghiên cứu, trường đã ban hành Quyết định khuyến khích GV công bố quốc tế [H6.06.07.01] và bắt đầu từ năm 2020, Khoa cũng đã đóng góp trong định hướng chiến lược NCKH giai đoạn 2021-2025 cùng với toàn trường xây dựng các định hướng nghiên cứu theo từng cấp. Định hướng này được rà soát mỗi năm và thông qua ý kiến góp ý của HĐKH khoa [H6.06.07.02]. GV đăng ký các hoạt động NCKH theo từng định hướng trong giai đoạn 5 năm và mỗi năm khi đăng ký công bố hay kết quả NCKH kê khai đều được đánh giá, đối sánh với nhiệm vụ theo CL NCKH đã đăng ký [H6.06.06.01].

Các GV của Khoa thực hiện đa dạng các loại hoạt động NCKH. Số lượng và loại hình NCKH được khoa thống kê theo từng GV và Phòng QLKH kiểm tra minh chứng, xác định số giờ NCKH quy đổi của từng GV, GV không đủ giờ NCKH 2 năm liên tiếp sẽ bị khiển trách, GV có số giờ NCKH cao nhất trong trường sẽ được đề xuất khen thưởng. Phòng SDH & QLKH cũng thống kê số giờ NCKH hàng năm theo từng khoa nhằm giám sát năng lực GV và thực hiện đối sánh với các năm trước và đối sánh với các khoa khác trong trường để xác định để có kế hoạch cải tiến phù hợp [H6.06.06.04], [H6.06.06.06] [H6.06.06.05].

Dựa vào kết quả tổng kết công trình NCKH của GV hằng năm của Phòng SDH & QLKH và nhằm cải tiến CL các công trình NCKH, Khoa cũng tiến hành rà soát, đối sánh nhằm đề ra kế hoạch cải tiến hoạt động NCKH hằng năm [H6.06.07.03]. Để thực hiện việc giám sát và đối sánh trong công tác NCKH của GV, Khoa đề nghị các GV đăng ký đề tài NCKH và nhắc nhở những GV có học vị từ TS trở lên tham gia NCKH, đồng thời hỗ trợ cho các GV khác trong công tác NCKH để công tác NCKH của Khoa ngày càng phát triển mạnh.

Số giờ NCKH bình quân của GV tăng đều qua các năm (Bảng 6.7.1). Trong giai đoạn 2020-2025, nhiều GV vượt giờ NCKH với số giờ vượt rất cao [H6.06.01.07],[H6.06.04.03].

Bảng 6.7.1. Thống kê số giờ NCKH của GV giai đoạn 2020-2025

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tổng số giờ NCKH	60.090	50.473	45.474	38.393	37.394,15
Số GV theo nghĩa vụ	18	16	17	16	14
Số giờ NCKH bình quân / GV	4.256	3.155	2.675	2.399,6	3.082

Trong giai đoạn 2020-2025, số lượng bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và công bố quốc tế của các GV trong Khoa cũng tăng dần. (xem bảng 6.7.1) [H6.06.01.07]. Liên tục trong các năm gần đây, số lượng bài báo công bố quốc tế đều vượt KPIs của trường đề ra. Năm 2020, 2022, 1 GV của Khoa cũng đạt giải thưởng về Khoa học công nghệ của Đại học Quốc gia [H6.06.06.07]. Kết quả này cho thấy Khoa luôn có những định hướng mục tiêu chiến lược hàng năm rõ ràng không chỉ trong phát triển đội ngũ, phân công giảng dạy, mà còn trong các hoạt động NCKH.

Bảng 6.7.2. Thống kê kết quả NCKH GV Khoa thực hiện

TT	Phân loại đề tài	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1	Đề tài cấp trường, cấp ĐHQG	2	1	3	1	
2	Sách giáo trình			1	1	1
3	Sách tham khảo			2		1
4	Sách chuyên khảo		2	2		
4	Tạp chí khoa học quốc tế	7	19	14	13	13
5	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	14	12	18	8	35
6	Tạp chí / tập san của cấp trường	16	7	20	1	

TT	Phân loại đề tài	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
7	Hội thảo quốc tế	1	2	2	4	1
8	Hội thảo trong nước	6	18	6	6	1
9	Hội thảo cấp trường	16	7	20	1	
10	Hội thảo cấp khoa	9	8	7	12	5

2. Điểm mạnh

UEL có ban hành các quy định các sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện với quy đổi số giờ NCKH hợp lý. Các công trình NCKH của GV được giám sát, đánh giá và có đối sánh để cải tiến hoạt động NCKH. Công trình NCKH của GV khoa ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Nhiều GV có bài báo Q1, Q2 tăng hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Năng lực NCKH của các GV chưa đồng đều. Số lượng công bố quốc tế vẫn chỉ tập trung nhiều vào 1 số GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ đầu năm 2025, Trường xây dựng KPIs cho tất cả các Khoa về các chỉ tiêu liên quan đến NCKH để tăng số lượng, chất lượng công bố quốc tế, tăng tỷ lệ lan tỏa công bố quốc tế trong các GV.

Trong kế hoạch năm học 2025-2026, Khoa tổ chức các chuyên đề chia sẻ kinh nghiệm công bố quốc tế trong lĩnh vực KTKT. GV được khuyến khích tham gia các nhóm nghiên cứu trong các đề tài cấp ĐHQG để tăng công bố.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Các GV trong khoa được tuyển dụng chú trọng về năng lực, phương pháp giảng dạy, khả năng nghiên cứu, thái độ làm việc và đạo đức nghề nghiệp đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Việc quản lý theo kết quả công việc của GV, cũng như giám sát tải trọng công việc để cải tiến chất lượng được thực hiện rất tốt nhờ các hệ thống công nghệ thông tin đang được sử dụng tại UEL như hệ thống E-Learning (elearning.uel.edu.vn), hệ thống MyUEL (myuel.uel.edu.vn). Ngoài ra, việc quản lý còn được quy trình hóa và giám sát chặt chẽ từ Phòng Bảo đảm chất lượng, Phòng Đào tạo, và các Phòng/Ban khác. Ngoài ra, trường có hệ thống khen thưởng dựa trên thành tích rõ ràng khuyến khích GV học tập nâng cao kiến thức và hoạt động chuyên môn để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu. Nhờ vậy, GV Khoa KTKT luôn hoàn thành tốt tất cả các công việc được giao, hài lòng với kết quả đánh giá và đạt được nhiều thành tích trong thi đua khen thưởng.

Tuy nhiên, Khoa KTKT vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục như chưa thu hút được các GV, nhà khoa học có học hàm, học vị cao, có nhiều kinh nghiệm NCKH về Khoa và tỷ lệ lan tỏa công bố quốc tế còn cần phải cải thiện thêm.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 7/7.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Trường có đội ngũ chuyên viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành ĐT trong Trường nói chung và Khoa KTKT nói riêng. Tiêu chí tuyển chọn đội ngũ chuyên viên được xác định rõ ràng. Đội ngũ chuyên viên được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ chuyên viên được Trường xây dựng và triển khai các quy trình, quy định liên quan đến đánh giá hiệu suất, KPIs đơn vị và chính sách thi đua khen thưởng nhằm đảm bảo chất lượng đội ngũ chuyên viên.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trong kế hoạch chiến lược phát triển của Trường có kế hoạch hành động về xây dựng đội ngũ nhân sự trong từng giai đoạn [H6.06.01.01]; [H7.07.01.01]. Hằng năm các đơn vị thực hiện phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ chuyên viên làm việc tại đơn vị để có thể triển khai tốt công tác quy hoạch, đảm bảo đủ nhân sự hỗ trợ đáp ứng các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ của Khoa KTKT. Bên cạnh đó Trường cũng đã thực hiện khảo sát SV về chất lượng phục vụ tại trường [H10.10.05.02] để có căn cứ rà soát, đánh giá về số lượng, chất lượng của đội ngũ này và có hướng quy hoạch nhân sự cho phù hợp [H7.07.01.04].

Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ chuyên viên. Tiền lương, thưởng, chính sách phúc lợi, chế độ đãi ngộ của chuyên viên làm việc tại Trường được quy định trong Quy chế thu chi nội bộ của Trường và được điều chỉnh hàng năm. Ngoài ra, Trường thực hiện đúng theo Bộ luật Lao động 2015 và Nghị 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó hệ số lương, bậc lương của chuyên viên trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước dựa trên mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng kể từ ngày 01/4/2024 [H6.06.02.03].

Chuyên viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Chuyên viên của Khoa KTKT hiện nay có 01 người, có trình độ ThS, có nghiệp vụ văn phòng đáp ứng tốt yêu cầu của công việc, công tác chính là thư ký Khoa, hỗ trợ thủ tục hành chính cho GV, lãnh đạo Khoa trong công tác đào tạo và NCKH [H7.07.01.03].

Dựa vào số lượng SV và chức năng nhiệm vụ được giao theo từng đơn vị, Trường đơn vị sẽ xác định nhu cầu đội ngũ chuyên viên và đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng với Phòng Nhân sự. Phòng Nhân sự sẽ xem xét trình Ban Giám hiệu phê duyệt và tổ chức tuyển dụng với các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp với từng vị trí [H7.07.01.02].

Hiện nay, chuyên viên làm việc tại các bộ phận hỗ trợ của Trường, của Khoa KTKT đảm bảo cả số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH, và tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng PVCĐ theo đúng quy định. Những quy định về bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm, đào tạo, bồi dưỡng và những quy định khác đối với chuyên viên được quy định trong đề án chương trình đào tạo hội nhập: Tinh thần UEL và quy định trong Luật Viên chức 2010, sửa đổi, bổ sung 2019 [Quy định bồi dưỡng]; [H7.07.01.04].

Bảng 7.1.1. Thống kê trình độ đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Loại hình/năm		12/2024				12/2025			
		Khác	Đại học	SĐH	Tổng	Khác	Đại học	SĐH	Tổng
I	Đội ngũ hỗ trợ								
01	Cán bộ thư viện	0	5	3	8	0	5	3	8
02	Cán bộ phòng thí nghiệm (viện IBT)	0	0	6	6	0	0	6	6
03	Cán bộ công nghệ thông tin	0	3	1	4	0	3	1	4
04	Cán bộ tại các đơn vị khác có hỗ trợ cho sinh viên	4	44	21	69	4	37	26	67
Tổng cộng:		4	52	31	87	4	45	36	85
II	Cán bộ hỗ trợ của Khoa có tham gia hỗ trợ CTĐT								
01	Giảng viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập	0	0	7	7	0	0	7	7
02	Thư ký	0	0	1	1	0	0	1	1
Tổng cộng:		0	0	8	8	0	0	8	8

Nguồn : Phòng Nhân sự (2025)

Số liệu thống kê cho thấy, hiện nay, tổng số chuyên viên hỗ trợ và cán bộ hỗ trợ ở khoa là 93 người với trình độ học vấn và chuyên môn được bảo đảm, đáp ứng yêu cầu của công việc [H7.07.01.05].

Tất cả các chức danh của đội ngũ chuyên viên hỗ trợ được phân công công việc rõ ràng theo đúng chức năng nhiệm vụ [H7.07.01.02].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có chính sách rõ ràng trong việc thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ chuyên viên. Đội ngũ chuyên viên hiện tại đủ về số lượng, có trình độ và chuyên môn phù hợp,

đáp ứng tốt các yêu cầu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhiệm vụ, chức năng được phân công rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Khoa và Trường

3. Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng của đội ngũ chuyên viên vẫn có thể được cải thiện hơn nữa, đặc biệt trong việc hỗ trợ các hoạt động mới gắn với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa tiếp tục duy trì hoạt động hiệu quả của đội ngũ chuyên viên trong công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực đội ngũ chuyên viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ chuyên viên rõ ràng, cụ thể, trình độ chuyên môn, được thể hiện trong quy định tuyển dụng và tiêu chí tuyển dụng các vị trí chức danh [\[H6.06.03.05\]](#). Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Nhà trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của các đơn vị, Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Nhà trường [\[H6.06.03.01\]](#).

Trong quá trình xây dựng tiêu chí tuyển chọn chuyên viên, Khoa và Trường luôn thực hiện lấy ý kiến đóng góp thông qua nhiều hình thức như góp ý cho hệ thống quy định, quy chế hàng năm. Đồng thời căn cứ kết quả khảo sát người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ để xây dựng chiến lược tuyển dụng, phát triển nhân sự hỗ trợ phù hợp. Hơn nữa, Trường đã xây dựng tiêu chí bổ nhiệm và điều chuyển chuyên viên rõ ràng, nhờ đó giúp chuyên viên có kế hoạch phát triển, phấn đấu phù hợp [\[H7.07.02.02\]](#).

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình [\[H7.07.02.02\]](#). Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng được thành lập [\[H7.07.02.01\]](#). Tất cả các tiêu chí tuyển chọn chuyên viên được Trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng nhân sự hàng năm, trên Website và các phương tiện thông tin đại chúng [\[H6.06.03.06\]](#).

Người trúng tuyển chuyên viên phải thực hiện chế độ tập sự, trừ trường hợp đã có thời gian từ đủ 12 tháng trở lên thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm được tuyển dụng. Chuyên viên làm việc tại UEL phải tuân theo quy định pháp luật nói chung và Luật viên chức nói riêng. Chuyên viên sau khi được nhận vào làm việc, được ký hợp đồng làm việc xác định thời hạn trong vòng 12 tháng [\[H7.07.02.03\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng đầy đủ quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển chuyên viên. Quy định này được xác định rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của các BLQ và được phổ biến công khai trong toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến đóng góp trực tiếp từ viên chức và người lao động cho các quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn còn chưa nhiều, dẫn đến mức độ tham gia của họ vào quá trình hoàn thiện chính sách chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường thực hiện tăng cường các biện pháp tổ chức lấy ý kiến từ chuyên viên cho quy định tuyển dụng để thu được nhiều ý kiến đóng góp nhằm hướng tới cải tiến các quy định.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ chuyên viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ chuyên viên của UEL và Khoa KTKT được xây dựng và phát triển theo đúng yêu cầu, chức năng nhiệm vụ của công việc và là đội ngũ có năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được

các yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Tiêu chuẩn năng lực của chuyên viên hỗ trợ được Trường đưa vào các bản mô tả năng lực, với khung năng lực các vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ. Để xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ chuyên viên, UEL có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hệ thống quản lý hiệu quả công việc của đội ngũ chuyên viên được tổ chức từ cấp Trường đến các đơn vị (Khoa/Bộ môn/phòng/ban) với vai trò trung tâm là Phòng Nhân sự và Phòng Hành chính [[H7.07.03.02](#)].

Các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong bộ tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng dành cho chuyên viên, nhân viên với các tiêu chí cụ thể về 1) Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, 2) Chấp hành nội quy kỷ luật, 3) Tham gia công tác đoàn thể, 4) Điểm thưởng cho các hoạt động học tập nâng cao trình độ và NCKH [[H7.07.03.03](#)]. Quy trình, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên, nhân viên được thiết lập và triển khai, bao gồm các quy định đánh giá về: thử việc, hiệu quả công việc hằng tháng, đánh giá hằng năm đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ/phục vụ được quy định về thời gian làm việc theo quy định chung của trường và căn cứ theo thỏa thuận trên hợp đồng đồng lao động.

Đồng thời, toàn thể nhân sự thuộc các Khoa, Phòng ban, Trung tâm, Thư viện, đơn vị trực thuộc đều phải chấp hành theo nội quy chung của Trường [[H7.07.03.04](#)]. Công cụ đánh giá năng lực của chuyên viên chính là các phần mềm Trường đang áp dụng như quản lý nhân sự HRM [[H7.07.03.01](#)]. Ngoài ra, Trường cũng đang xây dựng phần mềm quản lý hiệu quả công việc và kiểm soát các mục tiêu hằng năm.

UEL và Khoa KTKT thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Cụ thể, tất cả chuyên viên làm việc tại Khoa KTKT và các đơn vị đều được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá được thực hiện theo QT gồm 1) viên chức, người lao động TĐG, 2) Hội đồng đánh giá viên chức, người lao động căn cứ kết quả công việc hoàn thành trong năm học tiến hành đánh giá dựa trên các tiêu chí công khai đến từng VC-NLĐ.

Hoạt động đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ, công việc của đội ngũ chuyên viên được thực hiện hằng tháng và hằng năm. Hằng tháng, dựa trên phân công công việc, bảng mô tả công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và các tiêu chí đánh giá theo quy định của Trường, trường các đơn vị tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhân viên tại đơn vị mình và gửi kết quả về Phòng Nhân sự. Cuối năm học, các đơn vị trong Trường tiến hành tổng kết, đánh giá nhằm xác định những kết quả đạt được, chỉ ra những điểm tồn tại, hạn chế của chuyên viên, làm cơ sở triển khai công tác thi đua, khen thưởng cấp đơn vị và Trường.

Ngoài hệ thống đánh giá năng lực chuyên viên của Trường, năng lực đội ngũ chuyên viên còn được đánh giá bởi SV hằng năm do Phòng BDCL tổ chức khảo sát. Mức độ hài lòng của SV ngành KTKT về chất lượng phục vụ và hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của đáp ứng tốt các yêu cầu về hỗ trợ những vấn đề liên quan đến đào tạo, học vụ cho SV.

2. Điểm mạnh

UEL có quy trình, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ chuyên viên với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Khoa KTKT có thực hiện việc đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa, đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định. Phòng Hành chính phối hợp với Phòng Nhân sự điều chỉnh tiêu chí về điểm đánh giá cho nhóm kỹ năng 2 (ngoại ngữ, tin học), đảm bảo đây là một tiêu chí trọng điểm khi đánh giá năng lực chuyên viên toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Kỹ năng tin học và ngoại ngữ của một số chuyên viên vẫn còn cần được bồi dưỡng thêm để đáp ứng tốt hơn yêu cầu trong bối cảnh số hóa và hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Phòng Nhân sự sẽ tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng về tin học và ngoại ngữ để hỗ trợ chuyên viên nâng cao năng lực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc. Đồng thời, tiếp tục triển khai cho chuyên viên tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ MOS nhằm

chuẩn hóa và công nhận kỹ năng tin học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Trường đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng viên chức và NLĐ [H7.07.04.01]. Đồng thời, dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển của Trường cũng như yêu cầu thực tế công việc tại các đơn vị, Trường đã thực hiện việc rà soát, khảo sát thống kê nhu cầu bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức [H7.07.04.03]. Trong quá trình triển khai thực hiện, Phòng Nhân sự gửi công văn cho các đơn vị về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng hàng năm [H7.07.04.04].

Từ kết quả thống kê, Trường và Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và triển khai tổ chức phù hợp. Trong đó có các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng riêng cho chuyên viên, phục vụ cho nhu cầu nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn và quản lý được triển khai thực hiện. Nhà trường và Khoa KTKT khuyến khích, tạo điều kiện cho chuyên viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm thông qua các tiêu chí của chính sách nhân sự, theo quy chế thu chi nội bộ hàng năm như hỗ trợ chuyên viên hoàn thành chương trình học đúng hạn là 50% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hoặc theo định mức cụ thể cho từng trường hợp, loại hình, [H7.07.04.04]. Đồng thời, Trường còn hỗ trợ tìm học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với chuyên viên có nguyện vọng và năng lực theo học các CTĐT Tiến sĩ, Thạc Sĩ theo chương trình học bổng trong hoặc ngoài nước [H7.07.04.02].

Đối sánh dữ liệu về trình độ chuyên môn, kết quả NCKH và PVCD của chuyên viên trước và sau khi triển khai các hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ cho thấy: Số lượng chuyên viên có trình độ sau ĐH, trình độ lý luận chính trị tăng lên rõ rệt, đảm bảo đội ngũ chuyên viên của trường được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển trung bình ít nhất một lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá [H7.07.04.02]. Nguồn kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ chuyên viên cũng được đầu tư đúng mức.

Thống kê về số lượng chương trình bồi dưỡng chuyên viên của UEL trong giai đoạn 2020-2025 được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 7.4.1. Thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho chuyên viên UEL theo kế hoạch và thực tế tổ chức

Năm học	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ thực tế/kế hoạch
2018-2019	18	18	18/18
2019-2020	38	37	37/38
2020-2021	31	31	31/31
2021-2022	6	6	6/6
2022-2023	22	21	21/22
2023-2024	20	20	20/20
2024-2025	32	33	32/31

Nguồn: Phòng Nhân sự (2025)

Đối sánh về mức độ hài lòng của CB-NV trong công tác đào tạo bồi dưỡng qua các năm được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7.4.2. Đối sánh mức độ hài lòng của CB-NV về công tác đào tạo bồi dưỡng

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Điểm trung bình	7	7	8	8	8

1. Điểm mạnh

Trường có thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo định kỳ hàng năm và hỗ trợ CB, VC kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Điểm tồn tại

Kế hoạch, chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của Trường rõ ràng, công khai. Tuy nhiên, chuyên viên còn hạn chế tham gia vì chưa sắp xếp phân bổ thời gian phù hợp và khối lượng công việc đảm trách.

4. Kế hoạch hành động

Trong từng năm, Trường và Khoa tiếp tục thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng dành cho chuyên viên và tiếp tục tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí, thời gian cho chuyên viên nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo tính công bằng, hiệu quả và khách quan, UEL có quy định rõ ràng về khối lượng công việc cụ thể của đội ngũ chuyên viên và thực hiện quản lý, đánh giá công việc của chuyên viên theo hiệu quả công việc được xác định theo Đề án vị trí việc làm và phân công trực tiếp của đơn vị. Hệ thống các quy định, quy chế về khối lượng công việc và đánh giá khối lượng công việc của chuyên viên được xây dựng và ban hành rộng rãi, công khai, bao gồm: Quy định về tổ chức hoạt động của Trường; Nội quy lao động, Bộ tiêu chí đánh giá chuyên viên, Quy định về chế độ làm việc đối với CB-NV; Quy chế thi đua khen thưởng... [[H7.07.05.01](#)].

UEL có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Trên cơ sở Bản mô tả vị trí công việc theo Đề án vị trí việc làm của Trường, chuyên viên các đơn vị phòng ban, khoa lập kế hoạch công việc trong năm, thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết,... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ [[H7.07.05.01](#)].

Công tác giám sát và đánh giá hiệu quả công việc được thực hiện nghiêm túc bởi trường các đơn vị. Trường đã tổ chức thực hiện đánh giá nhân sự đều đặn theo định kỳ: hằng tháng, hằng năm. Hằng tháng, kết quả thực hiện công việc được chia thành 05 loại: A, B1, B2, C, D tương ứng với mức thù lao mà nhân sự được hưởng: 100%, 90%, 75%, 50%, 0% thu nhập tăng thêm theo vị trí công việc. Cuối năm học, các đơn vị tiến hành tổng kết hoạt động của đơn vị, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị; mỗi nhân viên thực hiện hoạt động tự kiểm điểm, đánh giá và nhận góp ý từ đồng nghiệp, lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở tự đánh giá của nhân viên, ý kiến đánh giá đóng góp của đồng nghiệp, trường đơn vị tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi chuyên viên [[H7.07.05.02](#)].

Để việc đánh giá hiệu quả làm việc được khách quan, tất cả chuyên viên làm công tác hỗ trợ của Trường đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các quy định đánh giá hiệu quả công việc. Quy trình đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ dựa trên ý kiến đánh giá từ chính người lao động, các cấp quản lý và các BLQ (đồng nghiệp, sinh viên). Bên cạnh đó, tại Hội nghị Cán bộ người lao động hằng năm, Trường cũng tích cực tiếp thu ý kiến của đội ngũ nhân sự toàn trường (Trong đó có đội ngũ chuyên viên) để xây dựng, cải tiến các quy trình, quy định về đánh giá hiệu quả công việc, từ đó nâng cao hơn nữa hiệu quả làm việc của đội ngũ chuyên viên toàn Trường.

Kết quả họp hội đồng đánh giá viên chức, người lao động được thông báo công khai tới từng đơn vị, viên chức, người lao động để rà soát, phản hồi và cải tiến. Do đó, 100% chuyên viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường. Những danh hiệu thi đua được công nhận và hình thức khen thưởng được trao tặng là tương xứng với thành tích đã đạt được của những chuyên viên có thành tích tốt; từ đó, động viên, khuyến khích đội ngũ chuyên viên trong Trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Dựa trên kết quả khảo sát của năm học 2023 - 2024, đa số chuyên viên làm việc tại UEL hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa KTKT đã có các quy định rõ ràng về khối lượng công việc của đội ngũ chuyên viên, có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ thực hiện đánh giá kết

quả thực hiện công việc của chuyên viên công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng quy định, tạo động lực cho chuyên viên nỗ lực phấn đấu và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Trường đã có khen thưởng các trường hợp chuyên viên có thành tích xuất sắc đột xuất trong các mặt hoạt động để kịp thời và tạo động lực cho người lao động.

3. Điểm tồn tại

Nội dung phản hồi sau đánh giá đôi khi còn thiên về tổng hợp kết quả, chưa thật sự khai thác sâu để hỗ trợ phát triển kỹ năng và định hướng dài hạn cho chuyên viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục duy trì hoạt động trao đổi, phản hồi sau đánh giá, đồng thời tăng cường nội dung tư vấn phát triển năng lực cá nhân, đặc biệt trong các kỹ năng hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Trường và Khoa hiện nay đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ và chuyên môn phù hợp, đáp ứng tốt các yêu cầu trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Công tác tuyển dụng, quy hoạch và phân tích nhu cầu nhân sự được thực hiện khoa học, minh bạch, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo và vận hành chương trình ngành Kiểm toán.

Tuy nhiên, các chương trình tập huấn, bồi dưỡng cho chuyên viên vẫn còn có thể phong phú hơn để phát huy tối đa năng lực đội ngũ; việc lấy ý kiến đóng góp của chuyên viên cho các quy định tuyển dụng và lựa chọn cũng cần được khuyến khích nhiều hơn. Trong thời gian tới, Trường và Khoa sẽ tiếp tục mở rộng các hoạt động bồi dưỡng, đồng thời tăng cường trao đổi để chuyên viên tham gia đóng góp xây dựng chính sách nhân sự.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với xu thế hội nhập kinh tế thế giới và sự phát triển mạnh mẽ tại nền kinh tế năng động nhất cả nước đã tạo ra nhiều thách thức và cơ hội cho các sinh viên theo học ngành Kiểm toán trình độ đại học tại UEL. Sinh viên chính là đối tượng trung tâm trong môi trường giáo dục đại học. Do đó, để đạt mục tiêu đào tạo mà UEL đã đặt ra, vấn đề tuyển chọn được NH có năng lực phù hợp là rất quan trọng. Trường và Khoa đã xây dựng chính sách, tiêu chí và phương thức tuyển sinh theo quy định của BGDĐT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành Kiểm toán. Khoa cùng với Trường đã có nhiều bước tiến trong công tác tuyển sinh, có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động tư vấn học tập, hoạt động hỗ trợ, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực cho SV.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, hằng năm, Trường ban hành đề án tuyển sinh với các quy định về chính sách tuyển sinh rõ ràng, được cập nhật đúng quy định tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM [[H08.08.01.01](#)]. Đề án tuyển sinh của Trường những năm qua đã cung cấp đầy đủ và rõ ràng các thông tin về đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển và các điều kiện BDCL: QTTT; đội ngũ GV, quy mô đào tạo; tổng chi phí để đào tạo 1 SV/năm, Tỷ lệ SV chính quy có việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của 2 khóa gần nhất so với năm tuyển sinh (theo nhóm ngành); quy định chỉ tiêu tuyển sinh theo các hình thức tuyển sinh khác nhau [[H08.08.01.02](#)]. Để thực hiện đề án tuyển sinh, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) [[H08.08.01.03](#)]. Hội đồng tuyển sinh gồm đại diện lãnh đạo Trường, lãnh đạo các đơn vị đào tạo và các phòng chức năng có liên

quan. Hội đồng tuyển sinh họp theo lịch và có phân công nhiệm vụ chi tiết và ấn định thời gian hoàn thành từng công việc cho từng thành viên và theo nhóm [H08.08.01.04]. Năm 2023 trở về trước, Phòng ĐT là đầu mối xây dựng các kế hoạch tuyển sinh đối với các CTĐT bậc ĐH, trong đó có CTĐT ngành Kiểm toán. Từ 2023- 2024, phòng TS & CTSV phụ trách mảng tuyển sinh. Các kế hoạch tuyển sinh xác định cụ thể mục tiêu, phương thức, quy mô và chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách ưu tiên và các chương trình hành động cụ thể [H08.08.02.01; H08.08.01.04].

Trường công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên,...) thông qua các kế hoạch truyền thông về tuyển sinh bằng nhiều hình thức và hoạt động khác nhau: Phòng TT, Phòng TS-CTSV được giao nhiệm vụ lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh phù hợp [H08.08.01.04; H08.08.02.01]. Các kế hoạch tư vấn tuyển sinh được truyền thông rộng rãi đến các đối tượng có liên quan thông qua nhiều kênh khác nhau (tư vấn trực tiếp, trực tuyến, các ấn phẩm công cụ truyền thông và phương thức truyền miệng) [H08.08.01.02; H08.08.01.03]. Đặc biệt, Trường xây dựng các phương thức và chính sách tuyển sinh đa dạng phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan nhằm đưa CTĐT ngành Kiểm toán đến đúng NH tiềm năng khác nhau [H08.08.01.02].

Để đảm bảo tính chính xác và cập nhật, hằng năm, chính sách tuyển sinh của trường có sự góp ý của các bên liên quan và dựa vào phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực. Các kế hoạch và phương án tuyển sinh đều được lấy ý kiến của các phòng, ban và khoa chuyên môn trước khi ban hành chính thức [H1.01.02.03]. Sau đó, Phòng ĐT và các đơn vị liên quan lên phương án phối hợp với các đơn vị liên quan để đảm bảo triển khai thực hiện các hoạt động tuyển sinh hằng năm hiệu quả nhất. Đề án tuyển sinh hằng năm được xây dựng thông qua tổng hợp đóng góp ý kiến từ trong các cuộc họp giao ban, họp HĐTS Trường và tập hợp từ phản hồi thông tin qua Email của các CV, GV, CBQL tại các đơn vị trong Trường, đảm bảo cập nhật thông tin đề án tuyển sinh được đầy đủ và chính xác [H1.01.02.04]. Ngoài ra, đối với các bên liên quan ngoài trường, hằng năm, Trường đã dựa vào dự báo nhu cầu về nhân lực của khối ngành kinh tế để có chính sách tuyển sinh phù hợp [H08.08.01.01]. Ngoài ra, căn cứ vào đề án mở ngành, Trường cũng khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực (về khối ngành kinh tế, kinh doanh) để có căn cứ cho kế hoạch tuyển sinh các khối ngành kinh tế, kinh doanh (trong đó có ngành Kiểm toán) [H10.10.06.01]. Trường cũng tổ chức ngày giao lưu với DN để lắng nghe ý kiến đóng góp về CTĐT, về kỹ năng các NH cần có, về nhu cầu nguồn nhân lực tại các DN hiện nay để làm cơ sở cho các chính sách tuyển sinh hằng năm [H08.08.01.01].

2. Điểm mạnh

Trường có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật, được công bố công khai bằng nhiều hình thức và trên nhiều phương tiện truyền thông khác nhau giúp công tác tuyển sinh đạt kết quả cao.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, đối với vấn đề dự báo nguồn nhân lực, Trường chủ yếu dựa vào báo cáo nhu cầu nguồn nhân lực của TP. HCM và của cả nước về nhân lực đối với khối ngành kinh tế. Đối với ngành Kiểm toán, các dự báo nhân lực chủ yếu đến từ các báo cáo phân tích xu hướng của các hiệp hội nghề nghiệp, trên thế giới và trong khu vực. Tại Việt Nam, ngành Kiểm toán luôn nằm trong top 10 ngành có nhu cầu tuyển dụng cao nhất. Tuy nhiên, trường chưa thực hiện những khảo sát sâu về nhu cầu trong từng phân khúc nghề nghiệp nhỏ của ngành KTKT. Điều này cũng tạo nên những hạn chế nhất định đối với việc dự báo nhu cầu nguồn nhân lực trong chính sách tuyển sinh của Khoa, Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Trường, Khoa sẽ thực hiện khảo sát chuyên sâu về nhu cầu nguồn nhân lực trong từng phân khúc nghề nghiệp của ngành Kiểm toán nhằm nâng cao độ chính xác trong dự báo. Đồng thời, tăng cường phối hợp với các hiệp hội nghề nghiệp và doanh nghiệp để cập nhật xu hướng tuyển dụng, bổ sung dữ liệu chi tiết vào đề án tuyển sinh hằng năm và tổ chức các hoạt động hội thảo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực phân tích nhân lực cho đội ngũ phụ trách tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào và phụ thuộc vào các tiêu chí và quá trình tuyển chọn. Vì vậy, đối với mỗi CTĐT, tùy theo phương thức tuyển sinh, Trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp [[H5.05.01.01](#); [H08.08.01.01](#)]. Đề án tuyển sinh hàng năm của UEL xác định rõ tiêu chí và phương pháp tuyển sinh cùng các thông tin khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM, đảm bảo tính đa dạng, công bằng và không ngừng cải thiện nhằm nâng cao chất lượng của NH tại Trường [[H08.08.01.01](#)]. Đối với CTĐT ngành Kiểm toán, Trường thực hiện các phương pháp và tiêu chí tuyển sinh như sau:

Bảng 8.2.1. Các phương thức tuyển sinh CTĐT ngành Kiểm toán trình độ đại học giai đoạn 2020-2025

Phương thức	Tên phương thức	Đặc điểm
1a	Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT	Đối tượng tuyển sinh là các học sinh giỏi cấp Quốc gia.
1b	Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT	- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT chỉ giới thiệu 1 (một) học sinh thuộc nhóm 03 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường THPT theo tiêu chí chính sau: Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT; Điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất. - Phương thức mới 2025: Điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 5 học sinh cao nhất (đây là điểm mới so với 2024 trở về trước chỉ lấy nhóm 3 học sinh cao nhất).
2	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM	- Học sinh của 132 trường THPT chuyên, năng khiếu các tỉnh thành trên toàn quốc; và 149 trường THPT, trong đó bổ sung 17 trường THPT thuộc nhóm các trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất cả nước năm 2016, 2017, 2018 (bổ sung năm 2020) (theo danh sách công bố của Bộ GD&ĐT và của ĐHQG-HCM). - Phương thức mới 2025: Có thêm xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế như: Bằng tú tài quốc tế (IB), A-level, SAT hoặc ACT (Xét theo chứng chỉ A-level hoặc bằng tú tài quốc tế (IB): Thí sinh sử dụng tổ hợp 3 môn thi (trong đó có môn Toán), mức điểm mỗi môn thi đạt từ 80/100 điểm trở lên (tương ứng điểm A); Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32/45 điểm trở lên. - Xét theo kết quả bài thi SAT hoặc ACT: Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test) Thí sinh đạt điểm từ 1200/1600 trở lên; ACT (American College Testing) đạt điểm từ 27/36;)
3	Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia	- Thí sinh có điểm thi theo các tổ hợp môn (A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Lý, Anh văn; D01: Toán, Văn, Anh văn) cao hơn mức điểm chuẩn của từng CTĐT mà Hội đồng tuyển sinh của trường đã công bố (Xét từ cao xuống thấp và đảm bảo chỉ tiêu mà Trường mong muốn tuyển theo đề án tuyển sinh và theo thứ tự nguyện vọng của thí sinh). - Phương thức mới 2025: - Có thêm tổ hợp môn Kinh tế pháp luật, Tin học - Trường cho phép thí sinh sử dụng kết quả quy đổi điểm chứng chỉ thay thế cho điểm thi môn tiếng Anh tương ứng để xét điều kiện tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp theo tổ hợp môn xét tuyển.
4	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	- Lựa chọn những thí sinh có điểm thi cao từ kỳ thi ĐGNL (do ĐHQG-HCM tổ chức hằng năm) theo thứ tự từ cao đến thấp, và có tổng điểm thi THPTQG lớn hơn hoặc bằng ngưỡng BDCL do UEL đã công bố trong đề án tuyển sinh.

Phương thức	Tên phương thức	Đặc điểm
		- Phương thức mới 2025: Trường cho phép thí sinh sử dụng kết quả quy đổi điểm chứng chỉ thay thế cho điểm thi môn tiếng Anh tương ứng để xét điều kiện tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp theo tổ hợp môn xét tuyển.
5	Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình chất lượng cao, chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp	- Ưu tiên xét tuyển những thí sinh tốt nghiệp THPT có điểm trung bình học tập THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10); hoặc 2.5 điểm (thang điểm 4); hoặc từ 8 điểm (thang điểm 12) Và IELTS ≥ 5.0 hoặc có chứng chỉ quốc tế ACT từ 25 điểm hoặc SAT từ 1100 điểm trở lên hoặc có chứng chỉ tiếng Pháp từ tương đương DELF B1 trở lên hoặc tham gia thi học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Pháp, và vào các chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh; các chương trình chất lượng cao; chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp. - Phương thức mới 2025: Trường cho phép thí sinh sử dụng kết quả quy đổi điểm chứng chỉ thay thế cho điểm thi môn tiếng Anh tương ứng để xét điều kiện tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp theo tổ hợp môn xét tuyển.

Nguồn: Đề án tuyển sinh của UEL (2024 và 2025).

<https://tuyensinh.uel.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy/>

Các tiêu chí lựa chọn NH đều được UEL đăng tải trên website www.uel.edu.vn, trong Cẩm nang tuyển sinh UEL, đồng thời được truyền thông rộng rãi nhằm cho phụ huynh, thí sinh và các bên liên quan có quan tâm dễ dàng tiếp cận [H08.08.01.02].

Hàng năm, vào tháng 12, sau khi công tác tuyển sinh chấm dứt, Trường thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả tuyển sinh, phân tích mặt mạnh và mặt tồn tại, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn, bên cạnh đó cũng lắng nghe ý kiến của các BLQ để thực hiện rà soát, đánh giá cho tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào nhằm cải tiến và có kế hoạch tuyển sinh cho năm sau được tốt phối hợp với Hội đồng tuyển sinh và Ban tư vấn tuyển sinh tổng kết, đánh giá những mặt được, những thuận lợi, khó khăn trong quá trình xét tuyển để rút kinh nghiệm cho công tác tuyển sinh những năm tiếp theo. Trong 5 năm trở lại, chính sách tuyển sinh tại trường thường xuyên có sự đổi mới để phù hợp với tình hình thực tế. Ví dụ, năm 2018, UEL nằm trong chủ trương chung của ĐHQG đã bổ sung thêm hình thức thi đánh giá năng lực dành riêng cho khối ĐHQG, nhằm đánh giá thí sinh trên nhiều phương diện: kỹ năng ngôn ngữ, suy luận logic và khả năng giải quyết vấn đề. Năm 2019, bổ sung thêm hình thức xét tuyển bằng học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đối với học sinh có quốc tịch nước ngoài vào các chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh (tối đa 20% chỉ tiêu). Năm 2020, tăng chỉ tiêu tuyển sinh của các đối tượng này từ tối đa 20% lên 50% chỉ tiêu tại các chương trình CLC giảng dạy bằng tiếng Anh. Năm 2021, trường áp dụng linh hoạt bổ sung phương thức 6 “Xét đặc cách tốt nghiệp THPT” trước tình hình dịch bệnh COVID-19. Từ năm 2022 đến 2025, trường liên tục có các chương trình tuyển sinh chuyên ngành mới như Luật Thương Mại quốc tế CLC bằng tiếng Anh” và “Luật và Chính sách công” (2022); chương trình dạy và học hợp tác với doanh nghiệp, “Công nghệ tài chính” (2023), chương trình “Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế” và “Luật Dân sự” (chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh) cho năm học 2024-2025.

Bảng 8.2.2. Những nội dung cập nhật của đề án tuyển sinh

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Nội dung	Tăng chỉ tiêu tuyển sinh của các đối tượng này từ tối đa 20% lên 50% chỉ tiêu tại các chương trình CLC giảng dạy bằng tiếng Anh.	Bổ sung phương thức 6 “Xét đặc cách tốt nghiệp THPT, ảnh hưởng do dịch bệnh COVID-19 không thi tốt nghiệp THPT; Tuyển sinh mới 5 chương trình CLC bằng tiếng Anh.	Tuyển sinh mới 2 chương trình “Luật Thương Mại quốc tế CLC bằng tiếng Anh” và “Luật và Chính sách công”.	Tuyển sinh mới 2 chương trình dạy và học hợp tác với doanh nghiệp (Co-operative Education), Công nghệ tài chính.	Tuyển sinh mới 2 chương trình: Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế và Luật Dân sự (chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh).

Là một ngành học nhận được nhiều sự quan tâm của xã hội, điểm chuẩn của ngành Kiểm toán thường xuyên nằm ở mức top cao qua các kỳ tuyển sinh, nên cần nhắc lớn nhất là cần đổi mới mức điểm sàn để đảm bảo tính công bằng giữa các phương thức tuyển sinh. Hàng năm, Khoa

luôn tích cực phối hợp với ban đề án tuyển sinh để tư vấn và xác định mức điểm sàn phù hợp cho từng phương thức tuyển sinh. Vì vậy, ngành Kiểm toán ngày càng thu hút được nhiều học sinh, thể hiện qua số lượng hồ sơ đăng ký. Sau đó, số lượng học sinh của chương trình đã tăng lên qua các năm và số điểm đầu cũng tăng lên. So với trường đại học có uy tín tương đương trong ngành Kế toán, Kiểm toán là đại học Kinh tế Tp.HCM, điểm chuẩn ngành Kiểm toán tại UEL chênh lệch không đáng kể qua các năm. So với mặt bằng chung điểm tuyển sinh trong UEL, điểm chuẩn ngành Kiểm toán liên tục nằm trong top 5 ngành có điểm chuẩn cao nhất. Các năm, điểm luôn nằm ở top cao trong UEL [H08.08.02.01].

Bảng 8.2.3. Đối sánh điểm tuyển sinh ngành Kiểm toán UEL và các ngành khác

Năm	Ngành Kiểm toán, Kiểm toán CLC UEL	Ngành Kiểm toán UEH	Ngành cao điểm nhất UEL Kinh doanh quốc tế
2024	26,38	26,5	26,71
2023	26,17	26,3	26,52
2022	26,6; 26,45	27,8	27,15
2021	26,85; 26,1	26,1	27,65
2020	26,7; 26/1	25,8	26,40

Nguồn: Website trường Đại học Kinh tế Tp.HCM và Số liệu của phòng TS&CTSV - UEL

Trường có thực hiện đánh giá sự phù hợp của tiêu chí tuyển chọn NH và mục tiêu đào tạo, CDR của ngành Kiểm toán (đánh giá về phân loại nhóm NH khi nhập học, theo dõi kết quả học tập của NH theo các phương thức xét tuyển,...) [[H10.10.06.01](#)].

Bảng 8.2.4. Thống kê số lượng trúng tuyển và nhập học ngành Kiểm toán (409, 409C)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển
2020-2021	1305	109	0,10	107	26,7/30; 26,1/30	27,15; 26,52
2021-2022	1281	177	0,14	107	26,85/30; 26,1/30	27,23; 26,52
2022-2023	2179	102	0,03	100	26,6/30; 26,45/30	27,9
2023-2024	2680	124	0,05	122	26,17/30	26,5
2024-2025	2564	323	0,13	120	26,38/30	26,71

Kết quả tuyển sinh rất khả quan của ngành Kiểm toán nhiều năm qua cho thấy chính sách và tiêu chí tuyển chọn NH ngành Kiểm toán là hiệu quả và chính xác [[H08.08.02.02](#)].

2. Điểm mạnh

Tùy theo phương thức tuyển sinh, Trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn NH, hình thức thi/xét tuyển và phương pháp tuyển chọn cho ngành Kiểm toán một cách rõ ràng, phù hợp, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM. Hàng năm, những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được đánh giá và rà soát để làm căn cứ cho những cập nhật, điều chỉnh phù hợp.

Ngành Kiểm toán là ngành thu hút, hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Khoa KTKT có các môn học tích hợp chứng chỉ quốc tế khiến thu hút các sinh viên quốc tế tham gia một số môn học trong chương trình trao đổi tín chỉ.

3. Điểm tồn tại

Công tác truyền thông, tuyển sinh đối với đối tượng SV quốc tế chưa được đầu tư đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2024 – 2025, Khoa KTKT phối hợp với các Phòng ban có liên quan như Phòng Hợp tác phát triển, Viện Quốc tế và Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên... để đẩy mạnh truyền thông tăng cường công tác truyền thông nhằm thu hút đối tượng sinh viên quốc tế thực hiện các chương trình trao đổi tín chỉ hoặc học tập trong CTĐT của Khoa. Trong năm 2025, Khoa KTKT phối hợp với các Phòng ban đẩy mạnh các kênh truyền thông như báo tuổi trẻ, fanpage trên facebook, tư vấn tại trường cho THPT ngay ngày thi đánh giá năng lực, giảng viên Khoa KTKT tham gia tư vấn ngày hội tuyển sinh, tư vấn tại Đại học Bách Khoa Tp.HCM.

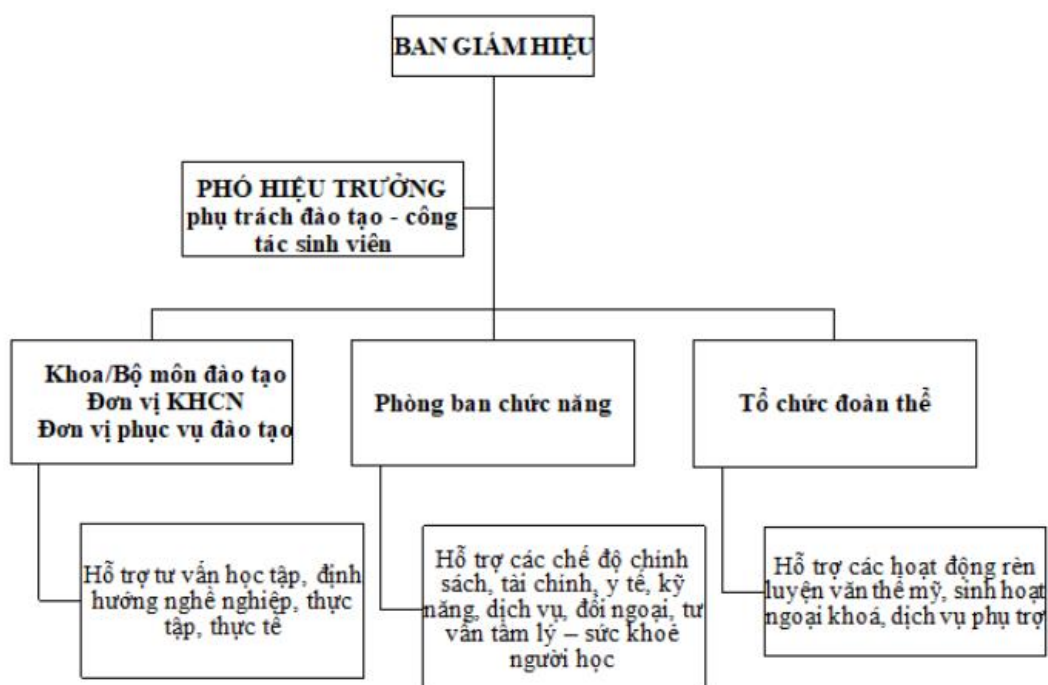
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Hướng tới giá trị cốt lõi lấy NH là trung tâm, các hoạt động của Khoa KTKT và các phòng ban liên quan đều đảm bảo cho NH được hưởng những dịch vụ hỗ trợ tốt nhất, UEL có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Theo đó, Trường có 1 phó hiệu trưởng phụ trách về công tác đào tạo – công tác sinh viên [H08.08.03.01]. Trường cũng giao cho Khoa KTKT quản lý NH của CTĐT ngành Kiểm toán cùng với các phòng ban chức năng và tổ chức đoàn thể như P.CTSV, P.ĐT... [H08.08.03.02] và các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cùng tham gia vào quá trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH [H08.08.03.03]. Ngoài ra, đội ngũ cố vấn học tập được thành lập có nhiệm vụ giữ mối liên hệ tốt nhất giữa Trường, Khoa với NH; giúp Trường và Trường Khoa theo dõi và quản lý NH; cố vấn, giúp đỡ NH thực hiện tốt mọi quyền lợi, nghĩa vụ của mình [H08.08.03.02;]. UEL cũng thành lập “Văn phòng chia sẻ và tư vấn” do P. TS&CTSV quản lý để hỗ trợ, tư vấn tâm lý học đường, sức khỏe tinh thần cho SV [H9.09.05.01]. Sơ đồ 8.3.1 dưới đây thể hiện chi tiết hệ thống giám sát cũng như phục vụ và hỗ trợ NH tại Khoa KTKT nói riêng và UEL nói chung:

Sơ đồ 8.3.1. Hệ thống giám sát, phục vụ và hỗ trợ SV tại UEL



(Nguồn: Quy trình Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên)

UEL có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Theo đó, đối với CTĐT ngành Kiểm toán, UEL thực hiện việc giám sát theo quy định tại Quy chế công tác SV đối với CTĐT ĐH chính quy [H08.08.03.02], Quy chế Công tác SV tại ĐHQG-HCM [H08.08.03.03], Hướng dẫn về việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV ĐH chính quy [H08.08.03.07], Quy định về xét cấp học bổng [H08.08.03.08], Quy định về khen thưởng đối với SV chính quy [H08.08.03.09]. Ngoài ra, Trường ban hành quy định về công tác cố vấn học tập, trong đó quy định cụ thể vai trò, nhiệm vụ và tiêu chí làm cơ sở đánh giá công tác cố vấn học tập [H08.08.03.03]. Trong quá trình theo dõi SV mỗi học kỳ, P.ĐT kết hợp với Khoa, sau mỗi học kỳ đều rà soát dữ liệu SV còn nợ môn, hoặc chưa hoàn thành yêu cầu CĐR, nhất là những SV học năm cuối và có biện pháp nhắc nhở, thông báo để SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ [H08.08.04.12].

UEL có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học thông qua đánh giá của hệ thống cố vấn học tập các lớp, phần mềm phụ trách đào tạo cảnh báo học vụ theo quy chế đào tạo, hệ thống Thư ký Khoa. Trước hết, NH được các cố vấn học tập lớp đánh giá về mức độ chuyên cần, điểm học, quá trình tiến

bộ trong học tập thông qua báo cáo. Phần mềm phụ trách đào tạo là hệ thống giúp giám sát và đánh giá điểm học từng kỳ, điểm học tích lũy và kết quả đào tạo toàn khóa [[H08.08.03.04](#); [H08.08.03.10](#)]. Hệ thống cảnh báo học vụ là một hợp phần của hệ thống, có nhiệm vụ cảnh báo các trường hợp không đạt các yêu cầu và tiêu chuẩn học tập của SV qua từng học kỳ. Phần mềm quản lý điểm rèn luyện của SV giúp theo dõi mức độ và đánh giá kết quả rèn luyện từng học kỳ, năm học và toàn khóa. Từng học kỳ, phần mềm cho phép thống kê kết quả rèn luyện của SV đã tích lũy làm cơ sở đánh giá và phục vụ công tác xét học bổng, xét tốt nghiệp cũng như theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của SV [[H9.09.04.01](#)]. Kết quả khảo sát môn học, khóa học, cựu sinh viên và các ý kiến của SV thông qua CVHT, BCN khoa, BM là căn cứ khoa điều chỉnh CTĐT khối lượng kiến thức chuyên ngành phù hợp với sinh viên.

UEL có cơ sở dữ liệu (công cụ) hỗ trợ sinh viên lựa chọn tải trọng học tập phù hợp. Tải trọng học tập của sinh viên được theo dõi qua hệ thống đăng ký tín chỉ của phòng đào tạo. Trung bình một học kỳ (UEL vận hành 3HK/năm từ năm học 2024-2025), sinh viên học từ 3 đến 5 môn, tương đương với 9-15 tín chỉ, 22,5 giờ lên lớp/ tuần (trừ học kỳ cuối tải trọng thấp để dành thời gian SV thực hiện kì thực tập. Để đảm bảo chất lượng học tập và tránh tình trạng quá tải, phần mềm quản lý yêu cầu sinh đăng ký môn học theo đúng lộ trình (ví dụ: học môn tiên quyết trước môn chuyên ngành, đảm bảo chuẩn tiếng Anh trước khi đăng ký học vượt một số tín chỉ). Theo học chế tín chỉ, mỗi sinh viên cần có ít nhất 30 giờ tự học cho mỗi tín chỉ. Phân bổ số tín chỉ như trên tương đối phù hợp cho việc phân bổ thời gian, cân bằng giữa hoạt động trên lớp, hoạt động tự học ở nhà, cũng như các hoạt động ngoại khóa. Thực tế đã chứng minh chương trình ngành Kiểm toán phù hợp với sinh viên về tiến độ và tải trọng học tập, không dẫn đến tình trạng quá tải công việc hoặc không tận dụng được các cơ hội nghề nghiệp tốt. Kết quả học tập của sinh viên ngành KTKT luôn nằm trong danh sách những ngành có thành tích cao, chiếm tỉ lệ cao trong SV đạt được học bổng.

2. Điểm mạnh

UEL và Khoa KTKT có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan. Trường có công cụ theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát KQHT, rèn luyện, sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ đang do nhiều đơn vị, bộ phận chuyên trách cùng đảm nhận bên cạnh sự phối hợp với Khoa KTKT. Tuy nhiên, Trường chưa có quá trình giám sát xuyên suốt và liên tục, hệ thống chỉ cảnh báo học vụ hoặc điểm rèn luyện vào cuối mỗi HK.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Trường sẽ hoàn thiện quy trình giám sát xuyên suốt và liên tục về kết quả học tập, rèn luyện và tải trọng học tập của người học, thông qua việc tích hợp và đồng bộ dữ liệu giữa các bộ phận chuyên trách. Đồng thời, hệ thống cảnh báo học vụ sẽ được nâng cấp để có thể đưa ra cảnh báo sớm trong học kỳ, giúp người học kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập, hạn chế nguy cơ chậm tiến độ hoặc thôi học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo ra môi trường thuận lợi hỗ trợ sinh viên trong học tập và sinh hoạt, Khoa KTKT, các phòng ban chức năng (Phòng HC, Phòng ĐT, Phòng BDCL, Thư viện, Phòng TC, Phòng SDH&KHCHN, Phòng TS&CTSV ...) và các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các câu lạc bộ...) được giao nhiệm vụ tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Cụ thể hơn, cấp độ Trường, một Phó Hiệu trưởng được phân công trực tiếp chỉ đạo hoạt động công tác này trong toàn Trường nói chung và CTĐT ngành Kiểm toán nói riêng [[H08.08.03.01](#)]. Ở Khoa KTKT, Lãnh đạo Khoa, thư ký khoa và toàn bộ CVHT được phân công làm hỗ trợ học vụ [[H08.08.04.01](#)]. Ở cấp lớp, Ban cán sự lớp là lực lượng nòng cốt hỗ trợ Khoa tổ chức thực hiện các hoạt động học tập,

rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác, theo dõi, nắm bắt tình hình, thường xuyên liên lạc với CVHT nhằm đảm bảo các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường được giải quyết kịp thời [H08.08.04.05]. Thêm vào đó, các hoạt động học thuật và phong trào của Khoa còn có sự đóng góp của các câu lạc bộ [H08.08.04.14; H4.04.03.01] một số GV (là những GV có kinh nghiệm) [H08.08.03.02].

Phòng Hợp tác phát triển là đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Phòng HTPT tại UEL được thành lập nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng các mối quan hệ với các DN, tăng cường phối hợp thực tiễn để nâng cao công tác giảng dạy học tập của Trường triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm, ...). Khoa KTKT phối hợp với phòng đã trao đổi, liên hệ với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động để tạo môi trường cho sinh viên đi thực tập thực tế với các vị trí công việc về kinh tế, kinh doanh, quản trị theo đúng chuyên ngành học [H08.08.04.11].

Thông qua các đơn vị liên quan, hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được tích cực lên kế hoạch và triển khai thực hiện để giúp cải thiện việc học tập cho SV. 1) Sinh viên được hỗ trợ về công tác học tập ngay từ khi nhập học tại các buổi sinh hoạt đầu khóa [H08.08.04.07]; Các quy định và hướng dẫn học tập được trình bày đầy đủ trong sổ tay sinh viên [H1.01.01.06]; Quá trình học tập tại Trường, sinh viên được tư vấn bởi CVHT, giảng viên phụ trách các học phần được Khoa phân công và có quy định nhiệm vụ rõ ràng [H08.08.03.03; H08.08.04.02]; chuyên viên từ các phòng Đào tạo thông qua phần mềm Quản lý đào tạo, email hoặc hệ thống hỗ trợ trực tuyến kịp thời hỗ trợ sinh viên giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc lựa chọn môn học, đăng ký môn học, các vấn đề liên quan đến chứng chỉ đào tạo,... [H11.11.01.01]. 2) Nhiều hoạt động ngoại khóa được P.TS&CTSV, Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, các CLB tổ chức cho sinh viên ngay từ năm nhất và trải dài trong suốt quá trình học như: Ngày hội tân sinh viên, hội thao, hội trại, Mùa hè xanh, Thứ bảy tình nguyện, tham quan thực tế, hiến máu nhân đạo [H08.08.04.06; H08.08.04.07; H08.08.04.09]. Bên cạnh nội dung tình nguyện vì cộng đồng, các hoạt động học tập đi đôi với rèn luyện phát triển kỹ năng tư duy cho sinh viên đã được Đoàn - Hội tổ chức như: Sinh viên 5 tốt, Thanh niên làm theo lời Bác,... [H08.08.04.09]. 3) Công tác thi đua khen thưởng cũng được các đơn vị chủ động triển khai nhằm tạo ra môi trường học tập năng động, khuyến khích sinh viên nỗ lực trong học tập và rèn luyện như: khen tặng các hiệu sinh viên 5 tốt, Thanh niên làm theo lời Bác,... (4) Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sinh viên, Khoa KTKT, phòng Đào tạo, P. TS&CTSV và các đơn vị phục vụ đào tạo khác bố trí nhân sự tiếp sinh trực tiếp, kịp thời giải quyết các yêu cầu của sinh viên, tháo gỡ khó khăn trong học tập và NCKH cũng như tham gia các hoạt động khác [H4.04.02.07; H6.06.04.04; H11.11.04.02; H11.11.04.04]. Mọi thông tin về tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua khen thưởng và những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho sinh viên đều được đăng tải đầy đủ trên cổng thông tin điện tử của Khoa và các đơn vị chức năng [H6.06.03.06].

Nhằm đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về hệ thống tư vấn, hỗ trợ của Trường và Khoa, hàng năm, Phòng BĐCL thực hiện khảo sát lấy ý kiến của SV về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối hài lòng về hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và các dịch vụ hỗ trợ của Trường/Khoa [H10.10.01.04; H10.10.05.04].

Bảng 8.4.1. Đối sánh về mức độ hài lòng của SV Kiểm toán về hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác

Nội dung đánh giá	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Cố vấn học tập (Giáo viên chủ nhiệm) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập	4.04	4.17	4.08	4.5	4.32
Khoa quan tâm tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập	4.12	4.19	4.25	4.29	4.35
Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV	3.81	4.13	4.17	3.99	4.20
Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV	3.96	4.15	4.18	4.13	4.21

Nội dung đánh giá	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
được Trường quan tâm giải quyết kịp thời					
Trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4.09	4.13	4.24	4.29	4.24
Trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4.09	4.17	4.27	4.42	4.26
Trường đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của SV	4.12	4.15	4.26	3.95	4.25
Các hoạt động Đoàn - Hội trong Trường thiết thực, có tác dụng tốt đối với SV	4.04	4.02	3.71	4.03	4.20

Nguồn: Dữ liệu khảo sát khóa học của phòng BDCL

Ở góc độ Khoa KTKT, Khoa thường xuyên thực hiện các hoạt động đào tạo, cuộc thi và các hoạt động hỗ trợ khác dành cho người học, tập trung vào các chương trình cụ thể. Hàng năm, Khoa đều tổ chức các hoạt động như “Buổi gặp mặt tân sinh viên”, với sự tham gia của lãnh đạo khoa và CVHT để định hướng lộ trình và phương pháp học tập cho sinh viên năm nhất [H08.08.04.07]. Trong mỗi năm học, Khoa đều tổ chức các buổi seminar mời đại diện của doanh nghiệp đến lớp chia sẻ các vấn đề chuyên môn theo lộ trình phù hợp với chương trình học của sinh viên [H08.08.04.11]. Các buổi tham quan, kiến tập tại doanh nghiệp được tổ chức định kì theo lộ trình CTĐT [H4.04.02.05; H08.08.03.10]. Các buổi trao đổi giữa cựu người học và người học, các chuỗi tập huấn kỹ năng thường xuyên được tổ chức với sự kết hợp và hỗ trợ từ các doanh nghiệp và hiệp hội nghề nghiệp [H08.08.03.10]. Ở mỗi hoạt động trên, số lượng tham gia của sinh viên ngành Kiểm toán đều đạt trên 80%.

Khi bắt đầu khóa học, Khoa sẽ phân công một giảng viên đảm nhận công việc cố vấn học tập cho một lớp học và theo dõi lớp học của mình từ năm đầu tiên cho đến khi tốt nghiệp [H08.08.04.02]. CVHT thường xuyên liên lạc với lớp thông qua kênh email, mạng xã hội để tương tác kịp thời, thông báo và tư vấn các hoạt động ngoại khóa, học bổng hay cập nhật các chính sách mới liên quan trực tiếp đến sinh viên [H08.08.04.03]. Trong tuần, mỗi CVHT đều có lịch tiếp sinh viên, được thông báo qua email, trang web của khoa, tạo điều kiện người học trao đổi trực tiếp với CVHT [H08.08.04.03].

BCN Khoa và GV trong Khoa cũng luôn hỗ trợ và tạo điều kiện cho các cuộc thi học thuật của sinh viên. Các cuộc thi học thuật giúp tạo điều kiện cho SV phát triển kiến thức, tạo cơ hội thể hiện khả năng và nhận được lời mời tuyển dụng từ các doanh nghiệp lớn [H08.08.04.13].

Các cựu sinh viên luôn sẵn sàng hỗ trợ, tư vấn chia sẻ kinh nghiệm cho các sinh viên đang học. Đồng thời, cựu sinh viên cũng thường giới thiệu các cơ hội việc làm, cơ hội học bổng cho sinh viên đang học tại trường [H08.08.04.14].

Sau mỗi hoạt động, Khoa đều thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên để đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động. Từ đó, Khoa sẽ lên kế hoạch cải tiến cho các hoạt động sau [H10.10.01.04; H10.10.06.01].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã có nhiều hoạt động tư vấn trong học tập kịp thời cũng như các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH đạt được KQHT và rèn luyện tốt hơn.

Khoa thường xuyên kết hợp với các đối tác là các công ty kiểm toán lớn và các tổ chức nghề nghiệp thực hiện các chương trình định hướng nghề nghiệp phù hợp cho SV theo từng khóa. Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có cơ hội tiếp xúc và kết nối với doanh nghiệp, cựu sinh viên để nắm bắt nhu cầu của thị trường lao động. Khoa cũng tích cực hỗ trợ các cuộc thi học thuật để quảng bá và phát triển các sinh viên tiềm năng.

3. Điểm tồn tại

Cần đa dạng hơn trong các DN tiếp cận, không chỉ là các công ty kiểm toán Big 4 để SV có nhiều cơ hội tiếp cận thực tế với nhiều lĩnh vực nghề nghiệp hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Khoa sẽ mở rộng mạng lưới doanh nghiệp đối tác tham gia các hoạt động hướng nghiệp, tập huấn và kiến tập, đặc biệt tăng cường kết nối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, công ty ngoài Big4 để đa dạng hóa góc nhìn nghề nghiệp cho người học. Đồng thời, tiếp tục cải tiến nội dung hoạt động dựa trên khảo sát mức độ hài lòng nhằm đảm bảo sự phù

hợp với định hướng phát triển năng lực và nhu cầu thị trường lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Để thiết lập môi trường học tập và làm việc văn minh, Khuôn viên trường tại cơ sở Linh Xuân, TP. Thủ Đức được bố trí, sắp xếp và phối cảnh hiện đại, khoa học, tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. UEL cũng đã ban hành nhiều quy định về văn hóa công sở; về quy tắc ứng xử; nội quy lớp học [[H7.07.03.04](#)]. Nhằm chăm lo sức khỏe sinh viên, Trường tổ chức khám sức khỏe cho tân sinh viên, bố trí bộ phận y tế thường trực hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe khi sinh viên đang học tập tại Trường [[H9.09.05.01](#)]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa KTKT cũng quan tâm đến việc xây dựng môi trường lành mạnh, tạo sân chơi bổ ích cho sinh viên thông qua các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, hoạt động văn nghệ, thể thao từ các CLB của Trường. Đây là sân chơi và là môi trường rèn luyện tốt cho SV [[H08.08.04.09](#)]. Những buổi sinh hoạt thể dục thể thao hay những buổi sinh hoạt vì cộng đồng cũng được Ban Lãnh đạo quan tâm và phân công cho Phòng TS&CTSV [[H08.08.04.09](#)] Công đoàn, Đoàn Thanh niên phụ trách tổ chức [[H08.08.04.09](#)]. Quá trình kiểm tra, đánh giá luôn được thực hiện nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động. Với chức trách nhiệm vụ được giao Phòng QTTS đã xây dựng line điện thoại riêng của Trường để giúp GV, NH có kênh liên lạc hoặc phản ánh về vấn đề âm thanh, máy móc, kỹ thuật trong quá trình giảng dạy [[H08.08.05.01](#)].

Tất cả các sinh viên nhập học đều được tham dự chuỗi hoạt động định hướng và giới thiệu, giúp cho sinh viên nắm rõ các thông tin về ĐHQG, UEL và Khoa KTKT. Sinh viên được phát sổ tay sinh viên, cấp tài khoản Myuel để quản lý tất cả các vấn đề về học tập. Các sinh viên cũng được phân công CVHT để hỗ trợ và tư vấn phương pháp, chiến lược học tập. Ngay sau khi nhập học, các tân sinh viên được tham gia buổi chào đón tân sinh viên với sự tham gia của BCN khoa, Trưởng BM, các CVHT và các tổ chức đoàn hội của khoa KTKT; các chuyên hội trại “Về nguồn” do phòng TS&CTSV tổ chức với sự tham gia của đại diện CVHT Khoa, các anh chị trong các tổ chức đoàn hội của khoa KTKT để liên kết, hỗ trợ sinh viên hòa nhập vào môi trường học tập tại UEL. Khoa cũng hỗ trợ sinh viên trong các buổi giao lưu “Hành trang tân sinh viên”, “sinh viên 5 tốt”, chuyến đi từ thiện “Mộc”, các hoạt động văn nghệ, thể thao quy mô cấp Khoa và trường [[H08.08.04.09](#)]. Ngoài ra, Khoa KTKT luôn gần gũi, tạo môi trường thân thiện để SV có thể chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, những nhu cầu phát triển năng lực cá nhân trong nghiên cứu, khi học tập tại Khoa thông qua CVHT và các tổ hỗ trợ Học thuật, Nghiên cứu khoa học. SV có thể dễ dàng gặp CVHT, BCN khoa, TBM và thư ký khoa tại văn phòng khoa trong các hoạt động tư vấn tâm lý, phương pháp học tập đại học và các môn học kế toán- kiểm toán- thuế,..., định hướng nghề nghiệp, định hướng nghiên cứu khoa học, hướng dẫn và tìm kiếm kiến tập- thực tập- việc làm, hỗ trợ các thủ tục hành chính như giấy giới thiệu học bổng, giới thiệu kiến tập- thực tập, gia hạn học phí, đăng ký mở lớp, đăng ký học vượt, học lại,...

Nhằm tạo cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD, Trường đã chú trọng đến việc xây dựng CSVC, cải tạo cảnh quan hiện đại, sạch đẹp; môi trường làm việc văn minh. Các cơ sở của Trường đều có không gian khuôn viên rộng rãi, hệ thống chiếu sáng được Trường quan tâm bảo trì, chăm sóc để đảm bảo không khí trong lành, vệ sinh và an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường [[H08.08.05.02](#); [H08.08.05.03](#)]. Ngoài ra, Trường đã đầu tư hệ thống điều hòa không khí toàn bộ các hội trường, phòng làm việc, phần lớn phòng học [[H08.08.05.03](#)]. Trường luôn có kế hoạch trồng và chăm sóc bảo quản cây xanh trong khuôn viên Trường nhằm góp phần tạo môi trường xanh mát, tạo không gian xanh – sạch – đẹp và môi trường học tập gần gũi với thiên nhiên [[H08.08.05.02](#)]. Để đảm bảo về việc môi trường học tập làm việc được sạch sẽ và thông thoáng, hằng năm Nhà trường đều ký hợp đồng với đơn vị chuyên nghiệp để làm vệ sinh cho toàn Trường. Trường cũng ký hợp đồng với công ty chuyên thu gom xử lý rác thải và

hàng năm đều có báo cáo về cho Sở Tài nguyên & Môi trường tại địa phương [[H9.09.05.04](#); [H9.09.05.05](#)]. Trong công tác đảm bảo an ninh trật tự: Trường thành lập đội bảo vệ trực 24/24 và đội Phòng cháy chữa cháy [[H08.08.05.04](#); [H08.08.05.05](#); [H9.09.05.06](#); [H9.09.05.07](#)]. Trường xây dựng hàng rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Phòng Hành chính được phân công Tổ bảo vệ an ninh trực 24/24 với chức năng và nhiệm vụ được phân công rõ ràng cụ thể. Bên cạnh đó, Trường còn đầu tư trang thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ an ninh trật tự như hệ thống camera giám sát tại các khu vực hành chính, sân đường và các cổng ra vào. Ngoài đội bảo vệ làm nhiệm vụ giữ an toàn tại khuôn viên Trường, Trường còn quan hệ chặt chẽ với chính quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực cũng như trong những hoạt động như lễ khai giảng, lễ tốt nghiệp [[H11.11.01.02](#)].

Trong giai đoạn 2020 – 2025, Trường chưa có sự cố về vấn đề an toàn học đường, vệ sinh thực phẩm của SV cũng như của đội ngũ CB-GV-CV [[H9.09.05.04](#); [H9.09.05.05](#)]. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thông qua khảo sát. Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối về khóa học và SV đang học nhiều năm liền cho thấy SV ngành Kiểm toán nói riêng và toàn Trường nói chung hài lòng với CSVC cũng như các điều kiện về môi trường, cảnh quan khi học tập tại Trường [[H10.10.05.02](#)].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa KTKT thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan, có những quy định và các bộ phận chức năng chuyên trách nhằm duy trì môi trường văn hóa trong học đường, tạo tâm lý ổn định, vệ sinh an toàn và thoải mái cho tập thể các CB-GV-CV và SV của Khoa, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Không gian ngoài trời để tổ chức các hoạt động bên ngoài của Trường còn khá hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Trường sẽ nghiên cứu phương án mở rộng và cải tạo không gian ngoài trời nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tổ chức các hoạt động ngoại khóa, văn nghệ, thể thao và sinh hoạt cộng đồng cho sinh viên. Đồng thời, tiếp tục duy trì khảo sát mức độ hài lòng để kịp thời điều chỉnh các điều kiện học tập, cơ sở vật chất và môi trường sư phạm, đảm bảo sự thân thiện, an toàn và văn minh cho toàn bộ người học và giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

UEL có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật và được công bố công khai. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường và Khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan cũng như có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho SV. Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có cơ hội tiếp xúc và kết nối với doanh nghiệp, cựu sinh viên để nắm bắt nhu cầu của thị trường lao động. Khoa cũng tích cực hỗ trợ các cuộc thi học thuật để quảng bá và phát triển các sinh viên tiềm năng.

Tuy nhiên, cần đa dạng hơn trong các DN tiếp cận, không chỉ là các công ty kiểm toán Big 4 để SV có nhiều cơ hội tiếp cận thực tế với nhiều lĩnh vực nghề nghiệp hơn.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5 .
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Với mục tiêu ĐT theo mô hình chất lượng cao, ngay từ những ngày đầu thành lập, Trường đã luôn chú trọng đầu tư hệ thống CSVC – TTB hiện đại. Diện tích đất triển khai ĐT luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích/SV theo quy định; hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các TTB hiện đại và phù hợp; hệ thống thư viện với nguồn học liệu đa dạng, thường xuyên được cập nhật, phù hợp với các ngành nghề ĐT; hệ thống phòng thực hành đầy đủ, TTB hiện

đại được bảo trì, mua mới thường xuyên; hệ thống CNTT được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng quá trình phát triển công nghệ hiện nay. Ngoài ra, cảnh quan môi trường sư phạm thân thiện, đảm bảo an toàn, an ninh, đảm bảo sức khỏe cho CB-GV-NV và SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

UEL có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành Kiểm toán theo quy định hiện hành. Theo đó, cùng với chiến lược phát triển chung của Trường, chiến lược phát triển CSVC dài hạn, trung hạn và theo từng năm học cũng được xây dựng, trong đó nêu rõ các hạng mục cần đầu tư phát triển, kinh phí đầu tư và phân công trách nhiệm thực hiện theo kế hoạch “chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Luật giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2035” [H6.06.01.01]

Diện tích đất Nhà trường quản lý sử dụng là 171.200 m². Tất cả SV được bố trí học tại trụ sở chính tại số 669 Đố Mười, sử dụng chung hệ thống CSVC. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là 109.230 m², tính trên một SV chính quy không thấp hơn 2.8 m², đáp ứng theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành, từ đó giúp tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận hành hoạt động dạy - học và việc triển khai chương trình. Hệ thống CSVC của Trường hiện nay như sau:

Bảng 9.1.1.1: Bảng thống kê diện tích sử dụng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu

TT	Tên	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng			Ghi chú	
				Sở hữu	Liên kết	Thuê	Dùng chung	Riêng của CTĐT
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	2.110	x			x	
2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	14	2.008	x			x	
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	4.591	x			x	
4	Số phòng dưới 50 chỗ	0	0	x			x	
5	Số phòng học đa phương tiện	6	720	x			x	
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	57	74.841,90	x			x	
7	Thư viện, trung tâm học liệu	1	11.035	x			x	
8	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	13.924,10	x			x	
	Tổng cộng	148	109.230					

(CSVC tính đến ngày 30/6/2025 – nguồn: Phòng Quản Trị Tài Sản)

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành Kiểm toán. Văn phòng Khoa KTKT được bố trí ở tầng 5 tòa nhà B2, là nơi làm việc của Trưởng khoa, bộ phận văn phòng, phòng họp Khoa, phòng tiếp sinh viên của Khoa. Văn phòng Khoa được đảm bảo đầy đủ các thiết bị phục vụ cần thiết để hoạt động. Ngoài ra, các PGS của Khoa được bố trí phòng làm việc, phòng nghiên cứu riêng tại nhà A. Theo đó, hàng năm, Trường luôn dành một khoản kinh phí để mua sắm trang thiết bị, đầu tư cho các phòng học [H9.09.01.02]. Kết quả đầu tư CSVC hàng năm của trường đều được công khai chi tiết qua báo cáo 3 công khai hàng năm. [H9.09.01.03]– công khai thông tin CSVC. Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị hệ thống máy chiếu, kết nối mạng internet, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt, đèn, camera, v.v. và đặc biệt hệ thống máy lạnh phủ hết tất cả phòng học đã đem đến một không gian giảng dạy và học tập thoải mái, tiện nghi. Phần mềm quản lý ĐT được sử dụng trong việc cân đối giữa số lượng SV đăng ký học tại các lớp học và nguồn phòng của toàn trường, ngoài ra phần mềm còn hỗ trợ cho việc thống kê phòng trống, báo trùng phòng. Từ năm 2015, phòng Cơ sở vật chất chịu trách nhiệm quản lý CSVC cho đến 18/5/2023, Phòng Quản trị tài sản được thành lập căn cứ QĐ số 986/QĐ-

ĐHKTL với chức năng quản trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình của Trường; quản lý, rà soát, nâng cấp, đầu tư tài sản, mua sắm trang thiết bị và xây dựng hệ thống vận hành theo quy trình. [\[H9.09.01.04\]](#), [\[H9.09.01.01\]](#).

Để đảm bảo hệ thống CSVC-TTB được vận hành hiệu quả dựa trên các quy trình công việc: quy trình mua sắm tài sản, quy trình bảo trì – sửa chữa tài sản [\[H9.09.01.05\]](#), quy trình thu hồi tài sản, quy trình kiểm kê tài sản, quy trình thanh lý tài sản và quản lý tài sản [\[H9.09.01.04\]](#). Đối với công tác rà soát nội bộ, P. QTTS thực hiện đầy đủ các báo cáo về cơ sở vật chất cho lãnh đạo trường và cho đơn vị chủ quản ĐHQG-HCM, thanh tra kiểm toán theo đúng quy định. Ngoài ra, Trường cũng thực hiện thu thập ý kiến của sinh viên và GV về mức độ đáp ứng của CSVC của trường và kết quả cho thấy CSVC của Trường đáp ứng nhu cầu của sinh viên và GV [\[H9.09.01.06\]](#), [\[H9.09.01.07\]](#).

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và TTB được trang bị đầy đủ đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH.

CSVC-TTB được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu ĐT thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai.

3. Điểm tồn tại

Các phòng học tuy có đầy đủ thiết bị dạy và học nhưng chưa thông thoáng vào mùa hè

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, Phòng QTTS tiếp tục duy trì và bảo đảm sự hoạt động của trang thiết bị thiết yếu tại phòng làm việc, phòng học. Duy trì việc nâng cấp, cải tạo cũng như đầu tư mới CSVC phục vụ nhu cầu học tập và làm việc của SV, GV và CV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Kiểm toán là một trong những chuyên ngành luôn được quan tâm và nhận được nhiều lựa chọn theo học từ người học, vì vậy một trong các nguồn lực học tập quan trọng được tập trung xây dựng từ đầu thể hiện trong kế hoạch phát triển nguồn lực học tập trung hạn và chiến lược phát triển Thư viện hàng năm [\[H6.06.01.01\]](#).

Để hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, tạo tính chuyên nghiệp trong quá trình hoạt động, quản lý các nguồn tài liệu học tập theo đúng chuẩn nghiệp vụ ngành, Thư viện UEL đã xây dựng nội quy, hướng dẫn sử dụng Thư viện được thể hiện trên website của Thư viện: <https://lib.uel.edu.vn/>, cũng như ở bảng hướng dẫn tại Phòng R&D (Tầng 1 – tòa nhà B2), thuận tiện cho SV biết và thực hiện đúng theo hướng dẫn. Phần mềm quản lý của Thư viện gồm Thư viện số và có đầy đủ các dịch vụ như tài khoản mượn, trả, truy cập CSDL, hỗ trợ nghiên cứu, kiểm tra sự trùng lặp/sao chép, phát hành [\[H9.09.02.01\]](#); [\[H9.09.02.02\]](#); và bộ các quy trình công tác nghiệp vụ và các quy trình liên quan đã được điều chỉnh, cập nhật phù hợp chính sách từng thời điểm phát triển của Trường, của các ngành CT- ĐT nói chung và CT- ĐT ngành Kiểm toán nói riêng [\[H9.09.02.03\]](#).

Thư viện của UEL có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Theo đó nguồn tài nguyên thông tin hiện nay ở Thư viện đa dạng, có nhiều hình thức khác nhau để truy cập và tìm kiếm [\[H9.09.02.04\]](#).

Tài liệu học tập và tài liệu tham khảo cho CT - ĐT ngành Kiểm toán cũng được tập trung sắp xếp vào cùng một khu vực, theo đúng vị trí phân loại; tài liệu điện tử cũng được tổ chức thành một bộ sưu tập với các từ khóa tìm kiếm dễ dàng, định dạng đọc online thân thiện. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) tại Thư viện UEL được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Tính đến tháng 6/2025, tài liệu phục vụ cho ngành có tại Thư viện được thống kê trong Bảng 9.2.1 bên dưới:

Bảng 9.2.1. Danh mục học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện

TT	Tên	Số lượng	Ghi chú	
			Dùng chung	Riêng của CTĐT
1	Số phòng đọc		6	
2	Số chỗ ngồi đọc		560	
3	Số máy tính của thư viện		30	
4	Số lượng			
	- Đầu sách		12.920	1.595
	- Bản sách		66.419	10.671
	- Đầu tạp chí		90	3
	- Tạp chí		11.139	268
	- E-book		2.351	
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường		112	

Ngoài số tài liệu này của Trường, người dùng thư viện còn sử dụng và truy cập tới nhiều tài liệu trong các cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến có uy tín như Taylor & Francis, Academic OneFile, ScienceDirect, i-Library, Emerald, ProQuest, Tạp chí Nature Online, Tạp chí Phát triển KH-CN VN, Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến, Tài liệu nội sinh ĐHQG-HCM, CSDL, Tạp chí điện tử đa ngành: SAGE e-Journals Collection, CSDL Tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế: Emerald e-Journals Collection, Cơ sở dữ liệu sách điện tử đa ngành IG Publishing eBooks Collection, Cơ sở dữ liệu sách điện tử chuyên ngành kinh tế Springer eBooks Collection; giúp SV có thể cập nhật đến các tài liệu chuyên ngành trong nước cũng như quốc tế [H9.09.02.05].

Hoạt động bổ sung tài liệu được thực hiện theo yêu cầu cụ thể từ Khoa trong từng học kỳ. Những yêu cầu bổ sung dựa trên ĐCCT học phần được ban hành, Thư viện tiến hành bổ sung những tài liệu tham khảo cần thiết cho ngành học. Ngoài ra, mỗi học kỳ Thư viện luôn cung cấp đầy đủ giáo trình học tập cho SV ngành Kiểm toán nói riêng và SV toàn trường nói chung. Những thay đổi, bổ sung HP cũng được Thư viện đáp ứng nhanh chóng về tài liệu học tập, đảm bảo đủ nguồn tài liệu hỗ trợ hoạt động dạy và học của GV-SV chuyên ngành.

Ngoài những lợi thế về nguồn tài liệu, Thư viện còn được bố trí đầy đủ TTB hiện đại như máy mượn trả sách tự động, hệ thống máy lạnh, đèn, bàn ghế, v.v, hệ thống máy tính tra cứu tốc độ cao, diện tích phù hợp, không gian thoáng đãng với sức chứa hơn 200 chỗ ngồi tạo điều kiện học tập tốt nhất cho NH. Thư viện có trạm in ấn, máy scan, máy photo đa chức năng, trạm mượn-trả sách tự động; Phòng Research & Development, không gian học yên tĩnh, không gian thảo luận nhóm, không gian giao lưu học tập trung và tổ chức các hoạt động tập huấn phục vụ học tập và nghiên cứu (sử dụng thư viện, tìm kiếm và tra cứu thông tin, tài liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các công cụ trích dẫn tài liệu, phần mềm chống đạo văn Turnitin, bao gồm cả Ithenticate) [H9.09.02.06].

Hàng năm, Trường thực hiện rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, Thư viện cũng đã tiến hành khảo sát SV và CB-GV-NV để nắm được những nhu cầu chính xác và cần thiết nhất của người sử dụng.

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động ĐT và nghiên cứu của ngành.

Thư viện được trang bị đầy đủ các TTB hiện đại để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng. Không gian thoáng mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với người học.

Dữ liệu khảo sát nhu cầu và đánh giá của người sử dụng Thư viện được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động mượn trả vào cùng thời gian cao điểm với số lượng SV lớn có nhu cầu gây ùn tắc.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 – 2026, Thư viện đầu tư thêm máy mượn trả và hỗ trợ SV sử dụng thư viện theo hướng chuyển đổi số.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nằm trong chiến lược phát triển CSVC chung của toàn Trường, mỗi năm P.QTTS đều xây dựng kế hoạch hoạt động của mình, trong đó việc đảm bảo phòng thực hành được bố trí, quy hoạch diện tích cụ thể, đầy đủ phục vụ cho quá trình ĐT và nghiên cứu là một trong những nhiệm vụ trọng tâm [[H9.09.03.01](#)].

Trường luôn đảm bảo đủ phòng thực hành để phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Trường nói chung và ngành Kiểm toán nói riêng. Hiện tại, có 3 phòng máy tính với gần 150 máy tính. Thời gian học thực hành của SV ngành trong các HP đều được bố trí tại những phòng có trang bị đầy đủ máy chiếu, âm thanh, các tiện ích internet, phần mềm học tập, tra cứu, v.v. thuận tiện cho SV thực hiện học nhóm, thuyết trình, hoàn toàn đáp ứng nhu cầu học tập của SV. Cụ thể mỗi phòng có 01 máy chiếu, 01 máy Server, 50 máy cho SV với cấu hình RAM $\geq$ 8GB, CPU i3/i5, màn hình $\geq$ 18 inch, đều có kết nối Internet, được cài đầy đủ các phần mềm liên quan đến chuyên ngành của mỗi ngành. Định kỳ trước khi vào năm học, P.CNTT tiến hành rà soát và khảo sát nhu cầu sử dụng phần mềm cần cài đặt và nâng cấp từ các Khoa [[H9.09.03.02](#)].

Các TTB trong phòng thực hành thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì. Kinh phí được cấp cho các hoạt động này được phân bổ và cụ thể hóa bằng kế hoạch tài chính từng năm học. Các dịch vụ CNTT luôn sẵn sàng, các máy chủ và mạng CNTT được giám sát tự động. Khi có lỗi kỹ thuật hay cảnh báo sự cố xảy ra, hệ thống gửi cảnh báo đến Email, SMS của chuyên viên CNTT. Chuyên viên CNTT có trách nhiệm tiếp nhận, hỗ trợ xử lý, khắc phục sự cố thông qua các hệ thống chuyên dụng [[H9.09.03.03](#)].

Để đảm bảo cho hệ thống phòng thực hành hoạt động hiệu quả, Trường ban hành quy định sử dụng trên website và tại phòng thực hành với các nội dung về hướng dẫn sử dụng, mục đích sử dụng và trách nhiệm với tài sản trong thực hành.

Hàng năm, P.ĐBCL phối hợp với Khoa tiến hành khảo sát SV về chất lượng phòng thực hành để có những cải tiến thích hợp.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ phòng thực hành phục vụ cho CTĐT ngành Kiểm toán Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Các TTB trong phòng thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch nâng cấp, bổ sung định kỳ.

Có hệ thống thông báo sự cố và lỗi kỹ thuật tự động dễ dàng, thuận lợi cho quá trình hoạt động.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của SV, GV về TTB cho việc thực hành chưa được phân tích chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, P.QT và CNTT phân bổ hiệu quả sử dụng phòng thực hành chi tiết theo từng công năng và hạng mục sử dụng. Đồng thời, thường xuyên theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thực hành và TTB để có những bổ sung kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Định hướng phát triển chính trong chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng của Trường có nội dung “Triển khai đầu tư hạ tầng công nghệ đảm bảo nền tảng vận hành của trường đại học tự chủ trong kỷ nguyên số” [[H6.06.01.01](#)]. Do đó, UEL đầu tư nguồn lực mạnh mẽ vào hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu nói chung và CTĐT ngành Kiểm toán. Trường hiện có 03 phòng máy tính với hơn 150 máy tính hiện đại. Trường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu, tài liệu thư viện phục vụ nhu cầu quản lý, giảng dạy, học

tập, NCKH và PVCD của cán bộ, giảng viên và SV [H9.09.04.01].

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. UEL luôn có các giải pháp đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cho hệ thống CNTT được áp dụng trên mạng nội bộ - Internet; máy chủ, và phần mềm hệ thống; máy trạm và phần mềm ứng dụng; thư điện tử; CSDL; sao lưu phục hồi; tài khoản người sử dụng; truy cập từ xa; hủy bỏ các thiết bị lưu trữ [H9.09.04.02]. Trang bị các phần mềm tường lửa và proxy, các phần mềm chống mã độc, đảm bảo an toàn Internet, mã hóa, cũng như thiết lập hệ thống giám sát an toàn mạng và ứng cứu sự cố [H9.09.04.03]. Các trang thiết bị, hệ thống mạng máy tính phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý thông tin được trang bị đầy đủ, có thiết bị lưu trữ đáp ứng hoạt động an toàn, ổn định của hệ thống CNTT [H9.09.04.04]. Ngoài ra, để đảm bảo các dịch vụ CNTT luôn sẵn sàng, các máy chủ và mạng CNTT được giám sát tự động, đồng thời thông tin về các thiết bị CNTT và các lỗi kỹ thuật cũng như cảnh báo sự cố có thể xảy ra được gửi đến chuyên viên CNTT phụ trách qua Email và SMS. Chuyên viên này cũng giám sát mạng và hệ thống hằng ngày thông qua các hệ thống chuyên dụng.

Hệ thống công nghệ thông tin của Trường được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Trường giao nhiệm vụ cho Phòng CNTT, phối hợp với Phòng QTTS là đơn vị quản trị các thiết bị CNTT, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng nội bộ, hệ thống dự phòng, bảo mật. Phòng CNTT chịu trách nhiệm quản lý, sửa chữa, bảo trì hệ thống CNTT, hệ thống mạng, lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và quản lý của Trường. Hằng năm, phòng CNTT phối hợp cùng phòng QTTS và phòng TC tham mưu cho BGH trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư về CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn trường, chịu trách nhiệm lập kế hoạch, duy trì, kiểm toán và cải thiện cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng CNTT tại Trường để cung cấp cho sinh viên và VC-NLĐ môi trường học tập, làm việc, và nghiên cứu tốt nhất. Hệ thống hạ tầng mạng, công nghệ thông tin được Trường quan tâm tập trung nguồn lực, lập kế hoạch đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ để hướng đến một trường ĐH thông minh.

Hằng năm, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Cụ thể, sau khi kết thúc mỗi học kỳ, tất cả các dịch vụ CNTT đều được đánh giá thông qua các câu hỏi liên quan trong khảo sát sinh viên do Phòng BDCL thực hiện; kết quả được chuyển tới Phòng CNTT. Ngoài ra, các phản hồi về các dịch vụ CNTT của VC-NLĐ cũng được thu thập từ các cuộc họp hoặc hội nghị CBVC NLĐ. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy phần lớn SV và GV hài lòng với hệ thống CNTT, trang thiết bị tin học, phòng máy tính, phần mềm phục vụ đào tạo của Trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học CTĐT ngành Kiểm toán.

Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo ngành Kiểm toán.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên vào một số thời điểm, việc truy cập Wifi, Internet cũng như đăng nhập vào các hệ thống CNTT còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Phòng CNTT chịu trách nhiệm nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền giúp cho việc tìm kiếm thông tin và phục vụ hoạt động dạy và học hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường làm việc là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến người làm việc. Do đó, Trường đã ban hành và thực hiện các quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Cụ thể, Phòng QTTS, Phòng Hành chính, Phòng TS-CTSV, Đoàn TN và Công đoàn trường phối hợp thực hiện các nội dung cũng chính là nhiệm vụ được giao [Kế hoạch hoạt động năm học 2024 - 2025 của Công đoàn Trường. Các kế hoạch về đầu tư CSVC phục vụ cho công tác đảm bảo về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của người có nhu cầu đặc biệt được định hướng và thể hiện trong kế hoạch công tác năm của đơn vị. Phòng QTTS trong quá trình xây dựng mới, cải tạo các công trình xây để người khuyết tật tiếp cận lối đi, thang máy, nhà vệ sinh phù hợp [H9.09.05.01]. Về công tác y tế học đường, mỗi năm Phòng CT&CTSV tổ chức các hoạt động tư vấn và chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên [H9.09.05.02]. Trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, GV và SV với việc cấp phát thuốc và sơ cứu ban đầu thông qua việc thành lập bộ phận Y tế theo tiêu chuẩn quy định (phòng HC quản lý trực tiếp). Đối với sức khỏe của VC-NLĐ, công đoàn Trường cũng có kế hoạch định kỳ khám sức khỏe tổng quát [H9.09.05.03].

Việc đầu tư xây dựng căn tin cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm là các vấn đề được Trường đặc biệt quan tâm [H9.09.05.04]. Hiện nay, trong khuôn viên Trường có 01 căn tin, có giấy chứng nhận thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định và được Công đoàn Trường kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên [H9.09.05.05]. Các tòa nhà có các vị trí hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Tại mỗi tòa nhà đều có bố trí thang máy và lối đi dành riêng cho người khuyết tật, đảm bảo về khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Hằng năm, Trường tổ chức diễn tập nội bộ cũng như phối hợp với cơ quan Công an thực tập phương án chữa cháy nhằm tuyên truyền và hướng dẫn kỹ năng thoát hiểm cho toàn thể CB, GV và SV khi có sự cố cháy xảy ra [H9.09.05.06]. Trường xây dựng hệ thống thoát hiểm bằng thang bộ, luôn sẵn sàng đáp ứng khi có sự cố cháy xảy ra. Trường đã ký các hợp đồng sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng các hệ thống chữa cháy, bình chữa cháy và tham gia mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc - bảo hiểm rủi ro [H9.09.05.07].

Công tác trợ giúp người có nhu cầu đặc biệt được giao cho ĐTN phối hợp với tổ chức công đoàn thăm hỏi, quyên góp, tặng quà các học sinh, SV, cán bộ... có hoàn cảnh kém may mắn khi gặp ốm đau, tai nạn, bệnh hiểm nghèo. SV của CTĐT ngành Kiểm toán có hoàn cảnh khó khăn, SV khuyết tật được nhận học bổng hỗ trợ của Trường. Ngoài ra, Trường còn có chính sách hỗ trợ chi phí về quê dịp tết cho các SV có hoàn cảnh khó khăn.

Dựa trên các kết quả khảo sát cùng các dữ liệu như báo cáo kiểm soát dữ liệu về cây/bông/cỏ trong trường được quản lý và rà soát trong phần mềm quản lý tài sản; Trường đã cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Các kế hoạch cải tiến luôn mang tính thiết thực cao như: mua thêm cây xanh và thiết bị tưới tiêu, chăm sóc cây xanh... Đối với chăm sóc tâm lý sinh viên, Trường cũng bố trí phòng tư vấn tâm lý với bác sĩ tâm lý từ bệnh viện uy tín. Đối với khám sức khỏe tổng quát, Phòng Hành chính cũng cải tiến cách thực hiện và hợp đồng với các cơ sở khám chữa bệnh theo nhu cầu VC-NLĐ.

Hàng năm, Trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của SV, cựu SV và CB-GV-CV về chất lượng các dịch vụ của Trường (trong đó có các nội dung khảo sát mức độ hài lòng về hoạt động chăm sóc sức khỏe học đường, khảo sát mức độ hài lòng về CSVC. Dựa trên dữ liệu khảo sát được gửi đến toàn thể SV của trường, các ý kiến phản hồi của NH về môi trường, sức khỏe, an toàn đều được các đơn vị liên quan tiếp nhận để trình BGH kịp thời xử lý để đáp ứng tốt nhất nhu cầu về sức khỏe và an toàn cho các BLQ. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe, an toàn được thể hiện tại tiêu chí 8.5 ở trên.

2. Điểm mạnh

Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động,... luôn được Trường quan tâm triển khai, có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và XH tốt cho đội ngũ CB, GV, NV và SV.

3. Điểm tồn tại

Không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và các khu vực sinh hoạt chung của trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Phòng QTTT trang bị thêm hệ thống cây xanh trong tất cả khu vực, tạo môi trường thân thiện, thoải mái phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và TTB được trang bị đầy đủ đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH. Nguồn học liệu, phòng thực hành phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động thực hành cho các học phần của CT-ĐT ngành Kiểm toán.

Các phòng học tuy có đầy đủ thiết bị dạy và học nhưng chưa thông thoáng vào mùa hè, hoạt động mượn trả tài liệu vào giờ cao điểm còn xảy ra tình trạng ùn ứ. Ý kiến phản hồi của SV, GV về TTB, phần mềm cho việc thực hành chưa được thu thập đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng dạy và học luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong chiến lược phát triển của Khoa KTKT. Khoa không chỉ tập trung vào hoàn thiện nội dung và cấu trúc CTĐT theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế mà còn chủ động thiết lập các cơ chế thu thập và phản hồi thông tin từ nhiều bên liên quan như giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và chuyên gia trong ngành. Qua đó, các hoạt động đảm bảo chất lượng được thực hiện bài bản, liên tục nhằm cải tiến hiệu quả dạy và học, đảm bảo chương trình luôn thích ứng với nhu cầu của thị trường lao động và sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh giáo dục đại học trong thời kỳ chuyển đổi số.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp) thể hiện trên Quyết định 2443/QĐ-KTL, 1751/QĐ-ĐHKTL, Quyết định 299/QĐ-ĐHKTL, 297/QĐ-ĐHKTL, 1127/QĐ-ĐHKTL: Hệ thống thu thập thông tin bao gồm các loại khảo sát, hội thảo về CTĐT, các buổi thảo luận của các GV về CTĐT [\[H10.10.01.01\]](#) với đối tượng tham gia khảo sát, đóng góp ý kiến bao gồm các chuyên gia trong ngành, người sử dụng lao động, cựu SV tốt nghiệp,... [\[H1.01.02.02\]](#); [\[H1.01.02.03\]](#). Ngoài ra, nhà trường cũng ban hành sổ tay hướng dẫn đảm bảo chất lượng và chính sách đảm bảo chất lượng nhằm quy định các vấn đề liên quan đến cam kết chất lượng đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo [\[H10.10.01.02\]](#)

Trong giai đoạn 2020–2025, Khoa đã thực hiện các đợt khảo sát phản hồi định kỳ từ nhiều đối tượng: (i) chuyên gia và tổ chức nghề nghiệp (như ICAEW, ACCA, VACPA), (ii) doanh nghiệp đối tác (EY, Deloitte, KPMG), (iii) CSV và người học đang theo học, nhằm xác định mức độ phù hợp của nội dung, phương pháp và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Cụ thể, khoa KTKT chủ động định kỳ thu thập, lấy ý kiến của GV về CTĐT thông qua các đợt khảo sát định kỳ trước khi sửa đổi CTĐT, cũng như các cuộc họp, hội thảo về CTĐT. Nội dung lấy ý kiến của GV về CTĐT bao gồm: chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT, những thay đổi của CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, phân bổ thời gian, bố cục khóa học, thời lượng giữa các khóa học liên thông [\[H1.01.02.02\]](#). Hàng năm, thông qua các cuộc họp của Hội đồng khoa học của Khoa kết hợp

với các cuộc hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, Khoa cũng thu thập phản hồi từ thị trường lao động, chủ yếu là từ các doanh nghiệp liên kết với trường và Khoa [H1.01.02.03]. Ngoài ra, Khoa cũng khảo sát CSV và các đối tượng sử dụng lao động về CTĐT và chất lượng của SV tốt nghiệp để đánh giá tính phù hợp của CTĐT [H10.10.01.03]; [H10.10.01.04]. Các phản hồi này được tổng hợp thành cơ sở dữ liệu phản hồi phục vụ cho việc cải tiến CTĐT theo hướng tiếp cận năng lực, thích ứng linh hoạt với bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Nhiều đề xuất có giá trị đã được ghi nhận như việc bổ sung học phần về Phân tích dữ liệu, ERP, Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, Đạo đức nghề nghiệp, tích hợp các môn học của ACCA, ICAEW vào CTĐT. Đồng thời, ý kiến từ doanh nghiệp trong các buổi tọa đàm, họp mặt định kỳ đã thúc đẩy việc đưa môn "Kế toán quốc tế" từ tự chọn thành bắt buộc, tăng thời lượng học phần kiến tập, bổ sung học kỳ doanh nghiệp (áp dụng từ CTĐT 2021) [H10.10.01.04]; [H10.10.01.05]. Kết quả thống kê những thay đổi CTĐT dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan như bảng 10.1.1

Bảng 10.1.1. Bảng thu thập thông tin các BLQ để phát triển CTDH (11/2024, 5/2025)

Các BLQ	Yêu cầu	Căn cứ/cách thức thu thập ý kiến	Sản phẩm
Chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán theo hướng chuyên nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức, có khả năng thích nghi phù hợp với sự thay đổi của môi trường làm việc. Mục tiêu cụ thể: Đào tạo nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến kế toán đáp ứng các yêu cầu sau: 1. Có kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội và chuyên sâu về kế toán. 2. Có kỹ năng nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp thành thạo, phân tích, lập kế hoạch, tư vấn đề thực hành và quản lý hiệu quả trong lĩnh vực kế toán. 3. Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế. 4. Có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn.	Lấy ý kiến trực tiếp	Đề án mở ngành, xây dựng trên cơ sở tham khảo các CTĐT tiên tiến, ý kiến của doanh nghiệp và chủ trương nhà trường.
GV	Tiếp thu ý kiến từ tập thể giảng viên: Bổ sung thêm các môn học chuyên ngành bằng tiếng Anh. Đổi tên một số môn học chuyên ngành. Thay đổi trật tự một số môn học phù hợp hơn Bổ sung kĩ kiến tập để đáp ứng nhu cầu của sinh viên trong việc tiếp xúc sớm với DN.	Lấy ý kiến trực tiếp qua cuộc họp nội bộ của Khoa	- Đổi tên một số môn học: “Kế toán tài chính 1, 2, 3” thành “Kế toán tài chính chuyên ngành 1, 2, 3”; môn "Lý thuyết và khái niệm Kế toán" thành "Khuôn mẫu khái niệm kế toán quốc tế" - Tập trung vào các môn quan trọng để bồi dưỡng kiến thức bổ sung cho SV trước khi ra trường đáp ứng nhu cầu mới của xã hội: Thay môn Thị trường chứng khoán từ môn bắt buộc 2 TC

Các BLQ	Yêu cầu	Căn cứ/cách thức thu thập ý kiến	Sản phẩm
	Bổ sung thêm một số môn mới theo yêu cầu của hội nhập và đổi mới: Đưa thêm một số môn mới vào môn tự chọn như môn ERP, Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế, kế toán quản trị nâng cao, kế toán phân hành 2.		sang môn tự chọn; môn kế toán quốc tế từ môn tự chọn chuyển thành môn bắt buộc 2 TC; Môn “Tích hợp quy trình KD với các hệ thống ERP 1” từ môn tự chọn thành môn bắt buộc 3TC được chuyển sang chuyên đề tốt nghiệp. Từ CTĐT 2025, Khoa đã bổ sung nhóm học phần về công nghệ số như Phân tích dữ liệu kế toán với Power BI, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python, Tích hợp quy trình kinh doanh với ERP, Kế toán máy tính, Kiểm toán công nghệ thông tin....
HĐ.KH-ĐT	Có thể tham khảo bổ sung các môn của Tổ chức nghề nghiệp để tăng khả năng cạnh tranh của SV. Bổ sung thêm các môn học về dữ liệu, phân tích dữ liệu để theo kịp thời đại số hóa	Các cuộc họp HĐKH	- Bổ sung 2 môn trong chứng chỉ ACCA, CFAB trong CTĐT năm 2021. - Từ CTĐT 2025, Khoa đã bổ sung nhóm học phần về công nghệ số như Phân tích dữ liệu kế toán với Power BI, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python, Tích hợp quy trình kinh doanh với ERP, Kế toán máy tính, Kiểm toán công nghệ thông tin...
SV	Cần thêm các buổi trao đổi với chuyên gia về định hướng nghề nghiệp, chuyên môn thực tế	Lấy ý kiến trực tiếp qua khảo sát, các buổi họp với CVHT, các buổi gặp gỡ lãnh đạo Khoa, BM và GV	- Tổ chức các chuyên đề ngoại khóa, các buổi office tour, bổ sung học phần kiến tập đến các DN là các công ty kiểm toán lớn trong suốt thời gian học trong CTĐT để SV được tham gia các buổi định hướng nghề nghiệp, các chuyên đề thực tế về chuyên môn như: các chuyên đề về IFRS, IT Audit, phân tích dữ liệu, An toàn thông tin... - Đưa 2 môn học kết hợp giảng dạy với chuyên gia (công ty kiểm toán KPMG và công ty kiểm toán Deloitte) trong CTĐT năm 2021. - Khoa tổ chức các buổi chuyên đề kỹ năng mềm chuyên biệt (thuyết trình, phản biện báo cáo, teamwork trong kiểm toán,...).
Cựu SV	Tiếp thu ý kiến từ CSV tầm quan trọng của kế toán quốc tế. - Giảm tải CTĐT, giảm thời lượng một số môn ko cần thiết ở kiến thức chung. - Tăng lượng kiến thức chuyên ngành, tạo nhiều độ mở cho các hướng chuyên ngành sâu khác nhau.	Lấy ý kiến trực tiếp qua khảo sát	- Chuyển môn Kế toán quốc tế thành môn bắt buộc. - Tá; bổ sung các môn học về Phân tích dữ liệu vào môn cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc. - Giảm tải CTĐT, giảm thời lượng kiến thức chung, tăng lượng kiến thức chuyên ngành (2021) - Từ CTĐT 2025, Khoa đã thay một số môn cơ bản bằng các môn phù hợp với xu hướng số hóa như Phân tích dữ liệu kế toán với Power BI, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python, Tích hợp quy trình kinh doanh với ERP, Kế toán máy tính, Kiểm toán công nghệ thông tin...
NTD	DN có nhu cầu thực tế đối với các mảng công việc liên quan đến phân	Lấy ý kiến trực tiếp	Khoa đã bổ sung thêm 2 tín chỉ kiến tập trong CTĐT năm 2019 và cho phép

Các BLQ	Yêu cầu	Căn cứ/cách thức thu thập ý kiến	Sản phẩm
	tích dữ liệu. Cần tạo thêm cơ hội và thời lượng cho sinh viên tiếp xúc với thực tế.		sinh viên linh hoạt thực hiện sau năm 2 hoặc năm 3. - Bổ sung học kỳ DN (kết hợp giảng dạy của GV và DN) trong CTĐT năm 2021. - Từ CTĐT 2025, Khoa đã bổ sung nhóm học phần về công nghệ số như Phân tích dữ liệu kế toán với Power BI, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python, Tích hợp quy trình kinh doanh với ERP, Kế toán máy tính, Kiểm toán công nghệ thông tin...

2. Điểm mạnh

Khoa có hệ thống khảo sát phản hồi định kỳ từ nhiều BLQ như chuyên gia, doanh nghiệp, cựu sinh viên, người học và giảng viên. Các kết quả khảo sát này được sử dụng làm cơ sở thiết kế, soạn thảo và điều chỉnh CTĐT giúp đảm bảo CTĐT phù hợp với yêu cầu thực tiễn và xu hướng phát triển nghề nghiệp. Đặc biệt, phản hồi từ nhà tuyển dụng về kỹ năng thực hành, khả năng thích ứng công nghệ, đạo đức nghề nghiệp của sinh viên được sử dụng để xác định lại CĐR và cấu trúc học phần chuyên ngành.

Hoạt động lấy ý kiến nhà tuyển dụng được triển khai đa dạng dưới hình thức khảo sát trực tuyến, hội thảo doanh nghiệp, tọa đàm chuyên đề và đánh giá sau kỳ thực tập. Việc doanh nghiệp phản hồi trực tiếp về thái độ làm việc, tính chuyên nghiệp và khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn là một trong những căn cứ quan trọng để điều chỉnh cả nội dung và phương pháp giảng dạy. Thông tin này không chỉ được tổng hợp định lượng mà còn được đưa vào biên bản thảo luận của tổ bộ môn để phục vụ công tác rà soát học phần.

Khoa có quan hệ hợp tác chiến lược với các doanh nghiệp kiểm toán hàng đầu (Big4 – Deloitte, EY, PwC, KPMG), các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế như ICAEW, ACCA, VACPA. Không chỉ là đối tác hỗ trợ đào tạo, những đơn vị này còn trực tiếp tham phản biện học phần, góp ý CTĐT và là thành viên chính thức trong Hội đồng Khoa học Khoa. Điều này giúp CTĐT duy trì được tính cập nhật, đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời tăng cường khả năng hội nhập quốc tế cho người học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù quy trình đánh giá đã được kiểm soát khá tốt, nhưng kết quả đánh giá hiện chưa phản ánh đầy đủ các thống kê về tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra (CĐR), khiến cho việc theo dõi mức độ đạt chuẩn còn thiếu tính hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Nhằm khắc phục những hạn chế trên, từ năm học 2025–2026, Khoa sẽ mở rộng triển khai quy trình phân tích kết quả học phần với trọng tâm là đánh giá mức độ đạt CĐR theo từng học phần. Trên cơ sở đó, các nhóm giảng viên phụ trách môn học sẽ đối chiếu ma trận nội dung giảng dạy với tỷ lệ sinh viên đạt CĐR, từ đó đề xuất biện pháp điều chỉnh trong hoạt động giảng dạy và đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy trình xây dựng CTĐT và liên tục hoàn thiện hệ thống quy trình thiết kế, thẩm định, đánh giá và cải tiến CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo gắn với yêu cầu thực tiễn, xu thế hội nhập và các quy định pháp lý hiện hành. Cụ thể, vào năm 2021, Trường đã xây dựng quy trình xây dựng CTĐT áp dụng cho trình độ đại học vào năm 2021 [\[H1.01.03.01\]](#). Trong đó, quy trình xây dựng CTĐT thiết kế bao gồm 11 bước theo thứ tự sau: lập kế hoạch xây dựng CTĐT, xây dựng các yêu cầu trong xây dựng CTĐT, ý kiến các đơn vị trong xây dựng CTĐT, xây dựng dự thảo CTĐT, khảo sát tọa đàm, xây dựng CTĐT, thẩm định

Hội đồng khoa học Khoa, các đơn vị kiểm tra, báo cáo và lấy ý kiến BGH và Hội đồng Trường, hội đồng thẩm định Trường.

Qua thực tế triển khai vận hành và cập nhật các quy định hiện hành, Trường đã cải tiến quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo áp dụng cho các trình độ của giáo dục đại học vào năm 2023 theo Quyết định số 266/QĐ-ĐHKTU ngày 06/3/2023 [H1.01.03.01] và các biểu mẫu quy định [H10.10.02.01]. Trong đó, quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo bao gồm 17 bước. Quy trình này được cập nhật điều chỉnh các nội dung sau: (i) bổ sung thêm chi tiết các bước, nâng cao làm rõ vai trò của Khoa; (ii) bổ sung sự phối hợp của đơn vị thực hiện và đơn vị phối hợp trong các bước thực hiện của quy trình; (iii) bổ sung các bước lập hội đồng thẩm định độc lập. Đồng thời, trình tự các bước của quy trình được điều chỉnh, bổ sung cập nhật theo đúng yêu cầu của thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H3.03.01.02].

Tại Khoa, dựa trên các quy định rà soát, cập nhật CTĐT đã được nhà trường ban hành, việc thiết kế và phát triển CTĐT được thực hiện có hệ thống, thường xuyên rà soát và cập nhật nhằm đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra, đồng thời tiếp cận chuẩn quốc tế. Việc điều chỉnh CTĐT được dựa trên đối sánh với chương trình của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước (NUS, Monash, RMIT), các tổ chức nghề nghiệp quốc tế (ACCA, ICAEW), nhu cầu từ thị trường lao động, phản hồi của doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên và ý kiến từ Hội đồng Khoa học Khoa. Sau khi được thông qua tại cấp Khoa, CTĐT được trình BGH phê duyệt để triển khai chính thức.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH và các biểu mẫu đính kèm được rà soát, cải tiến liên tục [H1.01.03.01]. P.BĐCL thực hiện rà soát, lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan để cải tiến quy định này tối thiểu 02 năm/lần và theo nhu cầu thực tế [H10.10.02.02]. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về P.BĐCL để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. P.BĐCL chủ trì, thực hiện rà soát, đánh giá lại về tính hiệu quả và phù hợp của quy trình trong quá trình thực hiện để cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả hơn.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy trình thiết kế, thẩm định và cập nhật chương trình đào tạo đầy đủ, chi tiết và được điều chỉnh định kỳ để phù hợp với các quy định hiện hành và yêu cầu thực tế. Việc mở rộng từ 11 lên 17 bước trong quy trình năm 2023 thể hiện rõ tinh thần cầu thị và cải tiến liên tục nhằm tăng cường sự tham gia của các bên liên quan.

Vai trò của Khoa trong quy trình xây dựng CTĐT ngày càng được khẳng định rõ nét, thể hiện qua việc chủ trì tổ chức khảo sát, tọa đàm, xây dựng bản dự thảo và trình thẩm định tại Hội đồng Khoa học Khoa trước khi chuyển lên cấp Trường.

Khoa KTKT thực hiện đối sánh chương trình với các cơ sở đào tạo quốc tế và chương trình nghề nghiệp như ACCA, ICAEW, từ đó cập nhật nội dung các học phần, bổ sung các môn học mới (ví dụ: Kiểm toán công nghệ thông tin, ERP, IFRS...), đồng thời điều chỉnh khối lượng học phần và logic chương trình theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra.

Trường có cơ chế tiếp nhận phản hồi từ các đơn vị, đảm bảo quá trình xây dựng và cải tiến chương trình mang tính thực tiễn cao, bám sát xu thế phát triển và nhu cầu thị trường lao động.

Các biểu mẫu phục vụ quá trình phát triển CTĐT được chuẩn hóa, giúp thống nhất trong việc triển khai giữa các đơn vị đào tạo, đồng thời thuận lợi cho công tác kiểm định và đánh giá ngoài.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu được nhiều ý kiến góp ý từ các đơn vị về quy định, quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo áp dụng cho các trình độ của giáo dục đại học tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2025-2026, P.BĐCL sẽ tăng cường rà soát, thu thập ý kiến đóng góp cho các QT, quy định, biểu mẫu đã ban hành để từ đó cải tiến tốt hơn. Bên cạnh đó, P.BĐCL phối hợp với

Khoa tăng cường cơ chế thu thập phản hồi từ nhiều bên liên quan như thực hiện khảo sát định kỳ đối với giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng; tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo tham vấn chuyên gia nhằm bổ sung ý kiến đa chiều cho việc rà soát và cải tiến các quy trình, quy định và biểu mẫu đã ban hành.

Tăng cường năng lực cho đội ngũ xây dựng CTĐT thông qua các buổi tập huấn, hội thảo chuyên môn về cải tiến chương trình theo tiếp cận năng lực và CDIO.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm gần đây, Khoa KTKT đặc biệt chú trọng công tác rà soát và điều chỉnh các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập của người học nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với các CDR đã công bố trong chương trình đào tạo. Quá trình này được triển khai một cách bài bản và định kỳ, được giám sát bởi tổ bộ môn, Hội đồng khoa học Khoa và Phòng Đào tạo.

Nhà trường có ban hành quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học [\[H10.10.01.01\]](#) về khảo sát môn học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR. Quá trình dạy và học được kiểm tra, đánh giá thường xuyên thông qua khảo sát trực tuyến SV về mức độ hài lòng vào cuối mỗi học kỳ [\[H10.10.03.01\]](#). Các báo cáo kết quả khảo sát được phân tích theo từng học phần và từng giảng viên, từ đó giúp Khoa, Bộ môn và cá nhân giảng viên đánh giá mức độ hài lòng và điều chỉnh phương pháp sư phạm cho phù hợp [\[H10.10.03.02\]](#). Kết quả khảo sát sinh viên được tổng hợp gửi trường khoa xem xét. Nếu kết quả của khóa học nào có mức độ hài lòng thấp, Ban chủ nhiệm khoa sẽ trao đổi với giảng viên của khóa học đó và phân tích nguyên nhân của các tiêu chí đạt kết quả thấp. Nếu vấn đề mang tính hệ thống, khoa sẽ tổ chức hội thảo, gặp mặt trực tiếp hoặc trao đổi qua email để phân tích, thảo luận sâu vấn đề và đưa ra giải pháp khắc phục [\[H10.10.03.03\]](#).

Ngoài ra, việc triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR cũng được các Bộ môn tiến hành rà soát theo định kỳ. ĐCHP là công cụ chính để kết nối giữa mục tiêu đào tạo, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá. Từ năm 2021, tất cả các ĐCHP đã được chuẩn hóa theo mẫu mới do Nhà trường ban hành, trong đó yêu cầu phải chỉ rõ từng thành phần đánh giá (quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ) và sự liên kết cụ thể với từng chuẩn đầu ra tương ứng. Việc thiết kế đề cương và phân bổ thời lượng các phương pháp đánh giá đều được các tổ bộ môn thảo luận và thông qua, đảm bảo tính phù hợp và nhất quán giữa các lớp học [\[H2.02.02.01\]](#). Khoa cũng đã ban hành quy định về lưu trữ đề thi, bài thi. Tất cả các bài tập, đề thi kiểm tra, bài quá trình, bài giữa kỳ đều được gửi về Bộ môn lưu trữ vào cuối mỗi học kỳ, nhờ đó, BN Khoa, Bộ môn hoàn toàn có thể kiểm tra được sự tuân thủ quy định về giảng dạy đánh giá người học của các giảng viên tại khoa [\[H10.10.03.04\]](#). Bên cạnh đó, việc rà soát hoạt động kiểm tra đánh giá còn được thực hiện từ BM thông qua việc phản biện đề thi [\[H5.05.01.05\]](#). Việc phản biện không chỉ đảm bảo tính công bằng, đồng đều giữa các lớp mà còn giúp đảm bảo cấu trúc đề thi phản ánh đầy đủ các mức độ nhận thức (theo thang Bloom) và gắn đúng với các CDR đã xác định. Các khóa học có nhiều giáo viên phụ trách luôn được đảm bảo chất lượng giảng dạy thống nhất và tương thích thông qua hình thức thi chung, đề thi chung và tiêu chí phản biện đánh giá chung được xây dựng sẵn [\[H4.04.02.08\]](#); [\[H5.05.01.09\]](#). Quá trình phân tích kết quả kiểm tra được thực hiện dưới góc độ môn học bởi ban chủ nhiệm Khoa từ dữ liệu cung cấp phổ điểm của Phòng BĐCL và thông báo cho GV trong các cuộc họp Khoa.

Khoa có tổ chức các hội thảo về các vấn đề dạy và học, và kiểm tra đánh giá khóa học [\[H10.10.03.05\]](#). Khoa thường xuyên họp ban cán sự lớp thông qua cố vấn học tập để nắm bắt những yêu cầu của sinh viên về chương trình, nội dung, giảng viên để có những điều chỉnh kịp thời. Các năm gần đây, khoa còn có thêm kênh hiệu quả thông qua hội nghị đối thoại cấp Khoa.

Khoa cũng đã tổ chức các buổi seminar trao đổi về hình thức tổ chức, hướng dẫn và đánh giá báo cáo thực tập. Trên cơ sở các ý kiến từ Seminar, ban hành quy chế tổ chức, hướng dẫn và đánh giá báo cáo kiến tập, thực tập và rubric đánh giá cụ thể [\[H4.04.02.08\]](#).

Hơn nữa, một số cải tiến trong hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá khác đã thực hiện dựa trên kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan:

Bảng 10.3.1. Thống kê các cải tiến trong hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá dựa trên phản hồi của các bên liên quan (11/2024, 5/2025)

Phản hồi của các bên liên quan	Thay đổi trong hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá
Giảng viên và doanh nghiệp góp ý cần bổ sung các học phần có tính thực tiễn cao như Phân tích dữ liệu với Power BI, Tích hợp quy trình kinh doanh với ERP, và Kế toán máy tính để tăng năng lực công nghệ cho sinh viên.	Từ CTĐT 2025, Khoa bổ sung nhóm học phần về công nghệ số như Phân tích dữ liệu kế toán với Power BI, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python, Tích hợp quy trình kinh doanh với ERP, Kế toán máy tính, Kiểm toán công nghệ thông tin...
Sinh viên đề xuất tổ chức các lớp học kỹ năng mềm tích hợp (thuyết trình, tư duy phản biện, viết báo cáo nghề nghiệp).	Khoa tổ chức các buổi chuyên đề kỹ năng mềm chuyên biệt (thuyết trình, phản biện báo cáo, teamwork trong kiểm toán,...).
Giảng viên phản ánh sinh viên chưa quen cách trình bày báo cáo NCKH theo chuẩn học thuật quốc tế	Khoa ban hành hướng dẫn trình bày báo cáo NCKH theo chuẩn quốc tế, tổ chức seminar về phương pháp nghiên cứu, trích dẫn tài liệu và đạo văn học thuật; quy định bắt buộc SV sử dụng phần mềm kiểm tra đạo văn (Turnitin).
Ý kiến của doanh nghiệp về việc cần tạo thêm cơ hội và thời lượng cho sinh viên tiếp xúc với thực tế.	Khoa đã bổ sung thêm 2 tín chỉ kiến tập trong CTĐT và cho phép sinh viên linh hoạt thực hiện vào cuối năm 2 hoặc năm 3. Đồng thời, để đảm bảo chất lượng của hoạt động kiến tập, Khoa cũng tổ chức 1 buổi seminar để bàn về hình thức tổ chức, hướng dẫn và đánh giá báo cáo kiến tập. Kết quả, ban hành quy chế tổ chức, hướng dẫn và đánh giá báo cáo kiến tập.
Phản hồi của sinh viên về mong muốn có thêm các hình thức học tập đa dạng hơn, kết hợp blended-learning.	Khoa triển khai nhiều kênh hỗ trợ học tập: forum, e-learning, Zoom, reflective quiz. Học phần áp dụng hình thức nộp bài qua video clip, sử dụng các nền tảng LMS để đánh giá tại lớp. Đặc biệt, từ năm học 2024-2025 Khoa đã áp dụng hình thức MOOC đối với một số môn như Nguyên lý kế toán và sắp tới sẽ triển khai hình thức này ở nhiều môn học khác.

2. Điểm mạnh

Quy trình xây dựng và rà soát ĐCHP được chuẩn hóa, gắn chặt với CDR. Các biểu mẫu yêu cầu rõ ràng về cấu trúc đánh giá và tỷ lệ liên kết với từng năng lực cần đạt.

Các hình thức đánh giá đa dạng, bao gồm cả trắc nghiệm, tự luận, thuyết trình, tiểu luận, dự án cá nhân hoặc nhóm... giúp đánh giá toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên.

Công tác phản biện đề thi, phân tích kết quả học phần, và kiểm soát chất lượng đánh giá được tổ chức bài bản và ngày càng hiệu quả.

Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về chất lượng dạy và học được xem là một trong những kênh quan trọng để cải tiến hoạt động giảng dạy, được giảng viên tiếp thu nghiêm túc và điều chỉnh kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Quá trình dạy, học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên, tuy nhiên hoạt động seminar cần tăng cường thêm các chủ đề nghiên cứu phương pháp đánh giá kết quả học tập bên cạnh các hoạt động seminar trình bày về nghiên cứu khoa học hiện nay. Qua đó giúp cập nhật phương pháp đánh giá kết quả học tập mới và hiệu quả cho Khoa KTKT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025-2026, Khoa tiếp tục hoàn thiện quy trình lấy ý kiến phản hồi cụ thể của GV, NH và các bên liên quan về quá trình dạy, học và đánh giá KQHT của NH của CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Khoa, Bộ môn khuyến khích GV sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT đảm bảo phù hợp hơn với thực tiễn và trao đổi những vấn đề này trong các Seminar của Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa KTKT xác định rõ vai trò của NCKH trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là cải tiến nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy. Hàng năm, Nhà trường luôn có quy định về việc sinh viên, giảng viên tham gia NCKH nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy được theo dõi trên hệ thống toàn trường Myuel [\[H10.10.04.01\]](#), [\[H6.06.06.02\]](#). ĐHQG-HCM và UEL luôn có chính sách hỗ trợ đăng các công trình nghiên cứu khoa học trên các tạp chí uy tín, hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học [\[H6.06.07.03\]](#). Khoa cũng luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng dạy và học thông qua áp dụng các kết quả NCKH từ đề tài, sách, bài báo hàng năm chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH. Trong giai đoạn năm học 2020 – 2025, đội ngũ GV Khoa đã thực hiện nhiều hoạt động NCKH nhằm cung cấp các tài liệu cho việc cải tiến CL hoạt động dạy và học (xem bảng 6.7.2).

Các kết quả NCKH đã được ứng dụng, triển khai trong đổi mới chương trình, hoạt động dạy và học. Cụ thể, các bài tập tình huống được xây dựng để áp dụng vào quá trình giảng dạy giúp người học hiểu bài và vận dụng vào thực tiễn một cách phù hợp và hiệu quả. Ví dụ, các chủ đề nghiên cứu về kế toán trách nhiệm xã hội (CSR), ESG reporting, chuyển đổi số, chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS), kế toán dữ liệu lớn, chất lượng thông tin, kiểm soát nội bộ, ... đã được giảng viên lồng ghép vào các học phần như Kế toán quốc tế, Kế toán quản trị, Hệ thống thông tin kế toán, Phân tích dữ liệu kế toán. Một số đề tài NCKH cấp Trường và cấp Bộ được khai thác để phát triển bài giảng chuyên đề, làm tài liệu học tập. Kết quả nghiên cứu cũng là cơ sở để giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp và đề tài NCKH sinh viên, qua đó góp phần tạo động lực học tập và phát triển năng lực nghiên cứu độc lập cho người học [\[H10.10.04.02\]](#).

Khoa cũng tổ chức nhiều hội thảo khoa học về đổi mới chương trình và hoạt động dạy học, các buổi Seminar, sinh hoạt chuyên đề với những chủ đề liên quan đến chuyên môn giúp các GV trong Khoa cũng trao đổi kiến thức, kinh nghiệm trong giảng dạy, tổ chức thi, đánh giá NH... [\[H10.10.03.05\]](#).

Bảng 10.4.1: Các hội thảo, Seminar Khoa đã tổ chức/đồng tổ chức

Số TT	Tên	Cấp tổ chức	Thời gian
Hội thảo			
1	Tác động của biến động kinh tế và chính sách tài chính đến kế toán- kiểm toán	Quốc gia	7/2025
2	Các vấn đề đương đại trong kế toán, kiểm toán	Quốc gia	11/2024
3	Kế toán - Kiểm toán trong nền Kinh tế số và Hội nhập quốc tế	Quốc gia	10/2023
4	Nghiên cứu – đào tạo lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong xu thế quốc tế hóa	UEL	10/2022
5	Kế toán, Kiểm toán trong bối cảnh chuyển đổi số	Quốc gia	10/2022
6	Sự hội tụ chuẩn mực kế toán quốc gia với chuẩn mực kế toán quốc tế	Quốc gia	12/2020
7	Kế toán – Kiểm toán: hiện trạng và tương lai trong bối cảnh chuyển đổi số	UEL	11/2020
8	Kế toán – Kiểm toán trong thế giới số	Quốc gia	12/2019
Tọa đàm			
1	Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học sinh viên	Khoa KTKT	mỗi năm vào tháng 11.
Hội thảo trực tuyến			
1	Năng lực số của chuyên gia tài chính kế toán trong thời đại mới	Khoa KTKT & ACCA, Deloitte	7/2020
2	Kỹ năng trình bày CV và phỏng vấn ấn tượng	Khoa KTKT & ACCA	4/2019
Seminar			
1	Ứng dụng công cụ AI trong giảng dạy và nghiên cứu	Khoa KTKT	6/2025
2	Hướng dẫn đo lường chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ở từng môn học	Khoa KTKT	6/2025
3	Thuế quốc tế	Khoa KTKT	2/2025
4	Tác động của trí tuệ nhân tạo	Khoa KTKT	2/2025
5	Ứng dụng case based learning trong nâng cao hiệu quả đào tạo	Khoa KTKT	9/2025
6	Sử dụng phần mềm VOS viewer	Khoa KTKT	4/2024
7	Công trình khoa học cần tích lũy đối với nâng hạng chức danh nghề nghiệp	Khoa KTKT	4/2024
8	Cấu trúc bài báo quốc tế	Khoa KTKT	4/2024
9	Cách sử dụng Research Rabbit app hỗ trợ nghiên cứu khoa học	Khoa KTKT	3/2024
10	Phân biệt giữa NC định tính và NC định lượng	Khoa KTKT	3/2024
11	Công bố khoa học quốc tế	Khoa KTKT	12/2023
12	Tình huống thực tế về lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và chi phí lãi vay có giao dịch liên kết khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	Khoa KTKT	12/2023
13	Sử dụng phần mềm trích dẫn Mendeley	Khoa KTKT	12/2023
14	Xây dựng đề cương môn học đáp ứng yêu cầu chất lượng đào tạo	Khoa KTKT	9/2023
15	Phương pháp và thiết kế ra đề thi trên LMS đáp ứng yêu cầu đánh giá chuẩn đầu ra môn học trắc nghiệm, tự luận	Khoa KTKT	9/2023
16	Kế toán và kế toán thuế đối với thay đổi chính sách kế toán	Khoa KTKT	2/2023
17	Những thay đổi về luật quản lý thuế năm 2022-2023	Khoa KTKT	2/2023
18	Lựa chọn chiến lược giảng dạy và phương	Khoa KTKT	3, 10, 12/2022

	pháp giảng dạy phù hợp với ngành kế toán kiểm toán; Tham khảo đề cương chi tiết theo chuẩn FIBAA; Trục quan hóa dữ liệu Pivot Table trên Excel.		
19	Trang bị kỹ năng smart excel và dashboard cho SV ngành KTKT; Quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng, cung cấp dịch vụ.	Khoa KTKT	3, 9/ 2021
20	Lấy ý kiến thống nhất về điều chỉnh hướng dẫn và đánh giá báo cáo thực tập và KLTN hệ đại học chính quy	Khoa KTKT	3, 5, 9, 12 /2020
21	Kế toán thuế cho các trường hợp khuyến mại, tiêu dùng nội bộ, chiết khấu thương mại	Khoa KTKT	9/2019

Nguồn: Khoa KTKT 2025

2. Điểm mạnh

Giảng viên Khoa có năng lực nghiên cứu tốt, với nhiều đề tài được nghiệm thu cấp Trường, cấp ĐHQG và các bài báo công bố trong nước và quốc tế.

Kết quả nghiên cứu được tích hợp thực chất vào giảng dạy, thông qua việc cập nhật nội dung môn học, xây dựng học phần mới và phát triển chuyên đề chuyên sâu.

Mô hình seminar, chia sẻ học thuật được duy trì định kỳ tại tổ bộ môn, tạo nền tảng kết nối hiệu quả giữa nghiên cứu và giảng dạy.

Việc gắn kết giữa nghiên cứu của giảng viên và hoạt động nghiên cứu sinh viên (khóa luận, đề tài NCKH sinh viên) giúp mở rộng ảnh hưởng của NCKH đến người học.

3. Điểm tồn tại

Đa phần các bài báo, đề tài NCKH giúp cải thiện về nội dung giảng dạy của ngành kế toán. Tuy nhiên, Khoa còn hạn chế về số lượng đề tài NCKH về phương pháp giảng dạy, nghiệp vụ sư phạm nhằm nâng cao khả năng truyền tải bài giảng cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm học tiếp theo, Khoa tiếp tục duy trì và thực hiện các Seminar về phương pháp giảng dạy có sự tham gia của các GV trong BM. Đồng thời khuyến khích giảng viên trong Khoa tăng cường các hoạt động NCKH về phương pháp giảng dạy như biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, cập nhật tài liệu giảng dạy, phương pháp giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Kinh tế - Luật và KTKT xác định rõ vai trò quan trọng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong việc nâng cao chất lượng dạy và học, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, số hóa và hội nhập quốc tế. Việc đánh giá và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ học tập, thư viện, công nghệ, cơ sở vật chất và tiện ích học đường được thực hiện thường xuyên, có hệ thống, và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị chức năng: Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, P.ĐT, Thư viện, P.QTTS, P.BĐCL và các Khoa chuyên môn.

Hệ thống ĐBCL bên trong được vận hành bởi các đơn vị chức năng, với các quy định, quy trình rõ ràng và được phân nhiệm rõ trong văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường [H10.10.05.01]. P.BĐCL phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các loại khảo sát hằng năm [H10.10.05.02] (Bảng 10.5.1) và định kỳ đại diện lãnh đạo về chất lượng chịu trách nhiệm lập kế hoạch đánh giá chất lượng nội bộ trình lãnh đạo trường phê duyệt [H10.10.05.03].

Bảng 10.5.1 Các bên liên quan của Trường

STT	Các bên liên quan	Phương pháp thu thập thông tin	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Sinh viên	Khảo sát chất lượng giảng dạy môn học	Trường	3 lần/ năm
		Đối thoại GV&SV, email,	Khoa	Mỗi học kỳ vào bất kỳ thời

		điện thoại, cố vấn học tập		gian nào
		Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	Trường	Hàng năm hoặc tiến hành khảo sát khi cần cải tiến
		Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra	Khoa	Hàng năm
2	GV, đội ngũ hỗ trợ	Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	Trường	Hàng năm
		Khảo sát nhu cầu đào tạo	Khoa	Hàng năm
		Khảo sát CTĐT, chuẩn đầu ra	Khoa	Buổi họp khoa hàng năm
		Khảo sát và tổ chức quản lý, Hoạt động kết nối và PVCĐ, Hoạt động NCKH	Trường	Hàng năm
3	Cựu sinh viên	Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra Khảo sát việc làm	Khoa	Hàng năm
4	Công ty, nhà tuyển dụng, thị trường lao động	Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra	Khoa	Hàng năm hoặc thông qua các buổi họp mặt, thảo luận, tọa đàm vào bất kỳ thời gian nào
5	Chuyên gia, đoàn đánh giá ngoài	Ý kiến góp ý đối với các chương trình đã được AUN-QA đánh giá. Ý kiến góp ý đối với CSGD đã được kiểm định	Trường	Sau đánh giá Cải tiến theo kế hoạch

Nguồn: Phòng BDCL tổng hợp (2025)

Đối với cán bộ, giảng viên (cán bộ, viên chức có thâm niên công tác tại Trường từ 1 năm trở lên): thu thập ý kiến về chất lượng quản lý và phục vụ của các phòng, Trung tâm, Thư viện. Đối với SV: thu thập ý kiến về chất lượng quản lý và phục vụ, chất lượng giảng dạy môn học, cố vấn học tập, chất lượng khóa học, dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện [\[H10.10.05.02\]](#).

Kết quả khảo sát thu được sẽ được bộ phận chuyên trách xử lý, tổng hợp dữ liệu và chuyển đến các bên có liên quan để có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ Nhà trường và báo cáo BGH [\[H10.10.05.02\]](#), [\[H10.10.05.04\]](#).

Để tiếp nhận nhanh thông tin từ SV, UEL đã xây dựng kênh feedback 24/7 qua email, facebook và kênh tư vấn học vụ online của SV nhằm ghi nhận tất cả các ý kiến của SV.--

Về phía Khoa KTKT, CVHT, Thư ký Khoa sẽ ghi nhận những phản ánh, đóng góp ý kiến của SV về tất cả các vấn đề vướng mắc như học tập, CSVC... để chuyển BCN Khoa hoặc các phòng ban có liên quan phản hồi và xử lý thỏa đáng theo góp ý của SV.

Ngoài ra chất lượng của hệ thống máy tính, phần mềm trong phòng máy, các trang thiết bị phục vụ trong lớp, các phần mềm quản lý và hệ thống mạng luôn được trường đặc biệt quan tâm thể hiện trong Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất [\[H9.09.01.05\]](#). Nhà trường cũng ban hành các quy trình mua sắm, bổ sung chức năng phần mềm; quy trình tạo tài khoản, phân quyền phần mềm; quy trình cấp dung lượng lưu trữ cá nhân và đơn vị nhằm phục vụ cho hoạt động giảng dạy của giảng viên và phục vụ cho quá trình làm việc của chuyên viên [\[H10.10.05.05\]](#). P.QTTS và P.CNTT thường xuyên kiểm tra định kỳ các thiết bị để rà soát, cập nhật, nâng cấp để đảm bảo đạt được hiệu suất tốt nhất. Hơn nữa, Trường đã ban hành các kế hoạch cải tiến, rà soát các hoạt động có liên quan đến cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường [\[H10.10.05.06\]](#).

Sau khi thu thập các ý kiến phản hồi từ người học, Nhà trường và Khoa sẽ có sự thay đổi điều chỉnh để đáp ứng nguyện vọng yêu cầu của người học. Cụ thể một vài trường hợp như sau:

Đối với thư viện: cuối mỗi năm thư viện sau khi thu thập khảo sát sẽ nâng cao chất lượng phục vụ như tăng cường cập nhập danh mục đầu sách tham khảo giáo trình phù hợp với phiên bản mới nhất để người học có thể tiếp cận nhanh nhất; bên cạnh đó có thể thực hiện khắc phục những nhược điểm trong tư vấn, nhiệt tình hơn khi hỗ trợ người học...[\[H9.09.02.04\]](#), [\[H9.09.02.06\]](#).

Đối với CSVC, phòng thực hành và hệ thống CNTT: sau khi tiếp nhận ý kiến đánh giá của sinh viên, học viên, các phòng ban này sẽ tăng cường công tác kiểm tra và nhắc nhở nội bộ như sắp xếp lại bàn ghế, kiểm tra chất lượng của bàn ghế, âm thanh, chất lượng ánh sáng của mỗi phòng học định kỳ mỗi ngày, hàng tuần; từ đó có thể cải thiện mức độ hài lòng của học viên, sinh viên cũng như đáp ứng chất lượng học tập cho sinh viên [\[H9.09.01.06\]](#), [\[H9.09.01.07\]](#).

Đối với Khoa KTKT: CVHT tham gia vào các buổi sinh hoạt lớp và giữ liên lạc thường xuyên với ban cán sự lớp nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các vướng mắc cho SV. Từ đó, có thể góp phần giúp SV yên tâm học tập, nỗ lực rèn luyện bản thân [\[H08.08.03.04\]](#), [\[H08.08.04.03\]](#).

2. Điểm mạnh

Hệ thống phản hồi và đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ được tổ chức định kỳ, có công cụ khảo sát chuẩn hóa và kênh tiếp nhận đa dạng (trực tiếp, trực tuyến, cố vấn học tập).

Hạ tầng công nghệ thông tin, thư viện và tiện ích học đường được nâng cấp và duy tu thường xuyên, đáp ứng tốt yêu cầu học tập trong môi trường chuyển đổi số.

Khoa có sự phối hợp hiệu quả với các đơn vị chức năng trong tổ chức hoạt động hỗ trợ học tập và phát triển cá nhân toàn diện cho sinh viên.

Việc tích hợp công nghệ vào học tập và đánh giá (LMS, thư viện điện tử, phần mềm kiểm tra đạo văn, Power BI, phần mềm kế toán thực hành) được triển khai rộng rãi, tăng tính chủ động và học tập suốt đời cho người học.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ dạy học, tăng cường bổ sung học liệu số chuyên ngành tiếng Anh; tích hợp thêm thư viện học liệu mở quốc tế vào nền tảng LMS.

Chuẩn hóa yêu cầu sử dụng LMS đối với giảng viên (cập nhật nội dung, tải bài giảng, giao bài tập, phản hồi sinh viên) nhằm đảm bảo trải nghiệm học tập đồng đều cho người học.

Mở rộng khảo sát đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ sang các nhóm đối tượng: giảng viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp nhằm có cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả hỗ trợ đào tạo, thực hiện phản hồi đầy đủ đến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Kinh tế - Luật và Khoa KTKT đã thiết lập cơ chế phản hồi từ các bên liên quan (bao gồm người học, cựu sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp hợp tác và chuyên gia trong ngành) nhằm đảm bảo CTĐT luôn được rà soát và cập nhật phù hợp với thực tiễn. Cơ chế này được vận hành một cách hệ thống, bao gồm khảo sát định kỳ, đối thoại trực tiếp, các hội thảo chuyên đề, và kênh phản ánh nhanh qua cố vấn học tập và các nền tảng trực tuyến.

Để thu thập thông tin phản hồi từ người học, UEL tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan hàng năm nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ giảng viên người học về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm trong việc thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo phục vụ cộng đồng; từ đó giúp nhà trường có thêm thông tin phản hồi từ các bên liên quan để điều chỉnh, cải tiến chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như đáp ứng nhu cầu của công tác đảm bảo chất lượng ảnh của nhà trường. Điều này được thể hiện ở các văn bản số 57/ĐHKTL-KT&ĐBCL năm học 2018-2019, số 80/ĐHKTL-KT&ĐBCL năm học 2019-2020, số 87/ĐHKTL-KT&ĐBCL năm học 2020-2021 và số 59/ĐHKTL-KT&ĐBCL năm học 2021-2022 [\[H10.10.05.02\]](#).

Khoa KTKT thực hiện khảo sát ý kiến sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng định kỳ 2 năm/lần về mức độ hài lòng với chương trình đào tạo, mức độ đáp ứng của sinh viên sau tốt nghiệp, và đề xuất cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy. Kết quả khảo sát được phân tích

định lượng và định tính, là căn cứ để tổ bộ môn, Hội đồng Khoa học Khoa, và Ban chủ nhiệm Khoa thảo luận và đề xuất điều chỉnh học phần [\[H10.10.01.04\]](#), [\[H10.10.06.01\]](#).

Ngoài khảo sát định kỳ, các buổi gặp gỡ giữa sinh viên với Ban lãnh đạo Khoa, tổ bộ môn và cố vấn học tập được tổ chức theo học kỳ để ghi nhận kịp thời các ý kiến phản ánh về chất lượng giảng dạy, điều kiện học tập, và các vấn đề học vụ. Cơ chế phản hồi này ngày càng được cải tiến, đảm bảo thông tin hai chiều và có phương án xử lý, phản hồi rõ ràng [\[H10.10.06.02\]](#) [\[H10.10.06.03\]](#).

Bảng 10.6.1 Thống kê các hoạt động khảo sát các BLQ

TT	Loại khảo sát	Đối tượng khảo sát	Đơn vị thực hiện
1	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan 2020-2021	Cán bộ, GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng	Trường, Khoa
2	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan 2021-2022	Cán bộ, GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng	Trường, Khoa
3	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan 2022-2023	Cán bộ, GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng	Trường, Khoa
4	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan 2023-2024	Cán bộ, GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng	Trường, Khoa
5	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan 2024-2025	Cán bộ, GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng	Trường, Khoa

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi từ các bên liên quan đa dạng, bao gồm cả khảo sát định kỳ, đối thoại trực tiếp, hội thảo, phản ánh qua cố vấn học tập và kênh email Khoa.

Thông tin phản hồi được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm đầu vào cho các cuộc họp tổ bộ môn và Hội đồng Khoa học Khoa để đề xuất điều chỉnh chương trình, phương pháp giảng dạy và học phần.

Khoa duy trì mối quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp và cựu sinh viên, nhờ đó việc thu thập thông tin phản hồi sát với thực tiễn và mang tính xây dựng cao

3. Điểm tồn tại

Một số phản hồi từ doanh nghiệp còn mang tính định tính, thiếu minh chứng cụ thể, chưa có công cụ chuẩn hóa để lượng hóa các góp ý nhằm hỗ trợ quá trình phân tích và cải tiến.

Chưa có hệ thống quản lý tập trung (database) để lưu trữ, phân loại và truy xuất các phản hồi theo thời gian, nhóm đối tượng và lĩnh vực phản ánh.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2025-2026, P.BĐCL sẽ tiếp tục cập nhật quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đồng thời tăng cường các kênh tiếp nhận cơ chế phản hồi.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 6/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 10:

Khoa KTKT đã triển khai liên tục và có hệ thống các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng dạy – học, với quy trình thiết kế, đánh giá, điều chỉnh và phát triển CTĐT theo chuẩn đầu ra, gắn với nhu cầu thực tiễn và yêu cầu hội nhập quốc tế. Điểm mạnh nổi bật là quy trình xây dựng – rà soát – cải tiến CTĐT đầy đủ, có cơ chế khảo sát phản hồi đa dạng từ các bên liên quan, sự lồng ghép kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ mới (ERP, IFRS, Power BI, blended-learning...) vào giảng dạy, cùng với hệ thống phản biện, ngân hàng đề và cơ sở vật chất ngày càng được nâng cấp.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số nội dung cần hoàn thiện như: hệ thống số hóa quản lý phản hồi và theo dõi kết quả chuẩn đầu ra chưa đầy đủ; việc sử dụng LMS và áp dụng hình thức đánh giá mới chưa đồng đều giữa các giảng viên; hoạt động seminar cần mở rộng thêm các chủ đề về phương pháp giảng dạy và đánh giá. Đây sẽ là định hướng trọng tâm trong thời gian tới để nâng cao hơn nữa hiệu quả cải tiến chất lượng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 6/6.

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Tiêu chuẩn 11 tập trung đánh giá kết quả đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là năng lực của người học sau khi tốt nghiệp. Nội dung đánh giá bao gồm mức độ người học đáp ứng chuẩn đầu ra, tình trạng việc làm sau tốt nghiệp, cũng như hiệu quả của các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn còn xem xét khả năng nghiên cứu, loại hình nghiên cứu mà người học tham gia trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp, cùng với mức độ hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên). Những thông tin này được thu thập, phân tích và đối sánh với mục tiêu đào tạo nhằm phục vụ cho việc cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời đảm bảo sự hài lòng của các bên liên quan. Đánh giá kết quả đầu ra giúp nhà trường xác định các điểm mạnh, điểm cần cải thiện và là cơ sở quan trọng để điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo một cách liên tục và bền vững, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp được xác định và theo dõi một cách hệ thống thông qua việc ghi nhận số lượng sinh viên nhập học, thôi học và tốt nghiệp theo từng chương trình đào tạo, khóa và lớp cụ thể. Việc theo dõi này được thực hiện thông qua hệ thống thông tin quản lý đào tạo tại địa chỉ myuel.uel.edu.vn, được triển khai dưới dạng dịch vụ web. Hệ thống cho phép nhiều nhóm đối tượng sử dụng, bao gồm người học, giảng viên, cán bộ quản lý khoa và cán bộ Phòng Đào tạo. Các bên liên quan có thể truy cập dữ liệu theo thời gian thực về thời khóa biểu, tình trạng học tập, kết quả học tập, đánh giá rèn luyện và chương trình đào tạo. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch, chính xác và kịp thời trong việc quản lý, theo dõi và đánh giá tiến độ học tập cũng như kết quả đào tạo của sinh viên [[H11.11.01.01](#)].

Tỷ lệ tốt nghiệp được nhà trường sử dụng công thức dưới đây căn cứ vào số lượng tuyển sinh đầu khóa và số liệu sinh viên tốt nghiệp trước và sau 4 năm.

Số lượng sinh viên	Tỷ lệ tốt nghiệp		
	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn
A SV (số liệu tuyển sinh đầu vào)	Số lượng Sinh viên TN trước hạn	Số lượng Sinh viên TN đúng hạn	Số lượng Sinh viên TN trễ hạn
	Tỷ lệ TN trước hạn = Số lượng Sinh viên TN trước hạn/A	Tỷ lệ TN đúng hạn = Số lượng Sinh viên TN đúng hạn/A	Tỷ lệ TN trễ hạn = Số lượng Sinh viên TN trễ hạn/A

Tỷ lệ thôi học và buộc thôi học được nhà trường sử dụng công thức dưới đây căn cứ số lượng tuyển sinh đầu khóa và số liệu sinh viên thôi học và buộc thôi học ở từng năm,

Số lượng sinh viên	Tỷ lệ buộc thôi học				
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Hơn 4 năm
A SV (số liệu tuyển sinh đầu vào)	Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học	Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học	Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học	Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học	Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học
	Tỷ lệ buộc thôi học năm 1 = Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học /A	Tỷ lệ buộc thôi học năm 2 = Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học /A	Tỷ lệ buộc thôi học năm 3 = Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học /A	Tỷ lệ buộc thôi học năm 4 = Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học /A	Tỷ lệ buộc thôi học hơn 4 năm = Số lượng Sinh viên thôi học và buộc thôi học /A

Bảng 11.1.1. Tỷ lệ SV thôi học qua các năm của ngành Kiểm toán

Tỷ lệ SV thôi học	Khóa 2016	Khóa 2017	Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021
3 năm	14,4%	10,5%	2,9	2,6%	3,7%	2,8%

Bảng 11.1.1 cho thấy kết quả tỷ lệ thôi học giảm qua các khóa với tỷ lệ hai con số (khóa 2016, 2017) xuống còn một con số trong khoảng 3% đến 4% trong những năm gần đây, điều này cho thấy có sự cải thiện rõ rệt về việc giảm tỷ lệ thôi học.

Bảng 11.1.2. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp giữa ngành Kiểm toán, ngành Hệ thống thông tin

Khóa	Ngành Kiểm toán	Ngành Hệ thống thông tin
2019	90,4%	80%
2020	83,2%	80,6%
2021	71%	77,5%
Trung bình	81,5%	79,4%

Thông qua số liệu bảng 11.1.2 trung bình qua các năm cho thấy tỷ lệ hoàn thành chương trình và tốt nghiệp ra trường của ngành Kiểm toán đúng hạn và chiếm đa số với tỷ lệ cao và ổn định (đạt 81,5%) so với trung bình chung của ngành Hệ thống thông tin (79,4%).

Bảng 11.1.3. Đối sánh tỷ lệ thôi học của ngành Kiểm toán, ngành Hệ thống thông tin

Khóa	Tỷ lệ NH thôi học 4 năm	
	Ngành Kiểm toán	Ngành Hệ thống thông tin
2019	2,6%	6,4%
2020	3,7%	7,1%
2021	2,8%	3,9%

Bảng 11.1.3 cho thấy tỷ lệ thôi học của ngành kiểm toán rất thấp, các số liệu tốt nghiệp, thôi học được xác định và giám sát chặt chẽ và được đánh giá, đối sánh trong các cuộc học xét tốt nghiệp hàng năm giữa ban lãnh đạo khoa và trường [[H11.11.01.02](#)], [[H11.11.01.03](#)]. Các số liệu này sẽ được đưa về khoa để so sánh, đối chiếu, tìm hiểu nguyên nhân để tìm phương pháp cải thiện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã đạt được những kết quả tích cực trong công tác tổ chức và quản lý người học thông qua việc phân công rõ ràng trách nhiệm giữa các đơn vị chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác Sinh viên, cùng Khoa Kế toán – Kiểm toán trong việc theo dõi, hỗ trợ và đồng hành với sinh viên trong suốt quá trình học tập. Phòng Đào tạo thực hiện xét tốt nghiệp định kỳ 4 đợt mỗi năm, giúp sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp có thể kịp thời ra trường và tham gia thị trường lao động. Đồng thời, đơn vị này cũng thường xuyên giám sát kết quả học tập, đặc biệt với những sinh viên có học lực yếu, nhằm cảnh báo sớm theo từng học kỳ để hỗ trợ học tập kịp thời. Ban Chủ nhiệm Khoa tích cực theo dõi, chỉ đạo giảng viên và cố vấn học tập trong việc tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi cần thiết. Ngoài ra, hệ thống cổng thông tin myuel.uel.edu.vn luôn được cập nhật kịp thời, công khai các thông tin liên quan đến tình trạng học tập, kết quả học tập, xét tốt nghiệp và cảnh báo học vụ, góp phần đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong công tác quản lý đào tạo.

3. Điểm tồn tại

GV và CVHT hiện chưa thực hiện việc đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của sinh viên với các cơ sở đào tạo tương đương bên ngoài trường. Đồng thời, việc phân tích xu hướng và dự báo sớm tình trạng tốt nghiệp hoặc nguy cơ thôi học của người học chưa được triển khai một cách hệ thống và kịp thời, dẫn đến hạn chế trong công tác tư vấn, hỗ trợ chủ động cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Nhà trường và Khoa cập nhật đối sánh với các trường có ngành đào tạo Kế toán để cập nhật số liệu và thông tin để Khoa quản lý và GV cố vấn tìm hiểu nguyên nhân và kịp thời hỗ trợ nhằm giảm tỷ lệ buộc thôi học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp đồng thời tăng cường đối sánh các tỷ lệ này với tất cả các ngành trong Trường để làm động lực phấn đấu. Việc cải tiến hệ thống và quá trình cải thiện liên tục thông qua năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian thực hiện các CTĐT, thời gian và kế hoạch đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp, quy định về thôi học, dừng học được thể hiện trên trang web của Phòng Đào tạo với thời gian đào tạo là 4 năm. Khoa thường xuyên thực hiện thống kê và phân tích số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa người học nhằm phục vụ cho việc cải tiến chất lượng chương trình đào tạo [H11.11.02.01]. Căn cứ trên dữ liệu SV tốt nghiệp tính toán, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, tổng hợp báo cáo lãnh đạo Nhà trường. Thời gian tốt nghiệp trung bình của 5 khóa học gần đây thể hiện qua bảng 11.2.1.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được thống kê đối với từng sinh viên và áp dụng cách tính như sau:

$$\text{Thời gian TN TB của CTĐT} = \frac{\sum(\text{Thời gian sinh viên tốt nghiệp} - \text{Thời gian sinh viên nhập học})}{\text{Số sinh viên tốt nghiệp của CTĐT}}$$

Bảng 11.2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Kiểm toán

Khóa	Tổng sinh viên nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của chương trình	
		Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	
		3 năm	4 năm
2019	115	5,2%	78,3%
2020	107	58,8%	20,6%
2021	107	71,03%	11,2%

Bảng 11.2.1 cho thấy tỷ lệ người học hoàn thành khóa học trước hạn và đúng hạn từ khóa 2019 đến 2021 dao động từ 79,4% đến 84% , phần còn lại sẽ tốt nghiệp trễ hạn.

Bảng 11.2.2 cho thấy trong giai đoạn 2019–2021, tỷ lệ sinh viên ngành Kiểm toán tốt nghiệp trên 4 năm dao động từ 0% đến 7%, nguyên nhân chủ yếu không xuất phát từ chương trình đào tạo hay năng lực tổ chức giảng dạy của Khoa, mà liên quan nhiều đến yếu tố ngoại ngữ, đặc biệt là chứng chỉ tiếng Anh theo chuẩn đầu ra của Trường. Nhiều sinh viên ngành Kiểm toán có khả năng chuyên môn tốt, hoàn thành đầy đủ các học phần chuyên ngành đúng tiến độ. Tuy nhiên, do yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, một bộ phận sinh viên chưa đạt chuẩn tiếng Anh đúng thời hạn nên kéo dài thời gian tốt nghiệp. Đây là tình trạng chung của nhiều ngành, đặc biệt với sinh viên khối ngành Kinh tế khi khối lượng học phần chuyên môn nhiều, đồng thời phải đáp ứng thêm các yêu cầu khắt khe về ngoại ngữ. Một số sinh viên vừa học vừa làm thêm hoặc tham gia thực tập dài hạn tại các công ty kiểm toán, doanh nghiệp, nên phân bổ thời gian học ngoại ngữ chưa hợp lý. Ngoài ra, một số ít sinh viên gặp khó khăn về tài chính, sức khỏe, hoặc lý do cá nhân khác dẫn đến chậm tiến độ tốt nghiệp.

Bảng 11.2.2. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trên 4 năm giữa ngành Kiểm toán và ngành HTTT

Khoa	Kiểm toán	HTTT
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	
	trên 4 năm	trên 4 năm
2019	7%	10%
2020	4,6%	4 %
2021	0	0

Để giảm tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn về 0% (Khóa 2021) , Khoa thường xuyên thảo luận cách khắc phục trong các buổi họp khoa và phối hợp với cố vấn học tập từng lớp theo dõi tình hình học tập của người học đặc biệt là vấn đề học ngoại ngữ, triển khai nhiều hoạt động để hỗ trợ và khuyến khích người học học ngoại ngữ.

Hàng năm, trong Báo cáo tổng kết năm học, Khoa đều tìm ra các nguyên nhân sinh viên tốt nghiệp chậm hơn so với thời gian tốt nghiệp tối thiểu để có những biện pháp hỗ trợ và khắc phục kịp thời, về cả phía người học và Khoa, nhà trường.

Các biện pháp đã được Nhà trường chỉ đạo, phối hợp thực hiện cùng Khoa, Bộ môn và Cố vấn học tập nhằm cải tiến tỷ lệ tốt nghiệp như sau:

- Cố vấn học tập theo dõi, nhắc nhở sinh viên hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, tư vấn chọn số lượng tín chỉ trong 01 học kỳ phù hợp với năng lực của từng sinh viên thông qua các buổi sinh hoạt lớp.

- Đối với những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên đồng bào dân tộc thiểu số, nhà trường đã thực hiện việc hỗ trợ sinh viên trong miễn, giảm học phí, cấp hỗ trợ chi phí học tập đúng theo quy định của nhà nước [[H11.11.02.01](#)].
- Đối với những sinh viên có học lực tốt, hàng năm, nhà trường đã thực hiện cấp học bổng nhằm động viên sinh viên trong quá trình học tập với mục tiêu rút ngắn thời gian học tập [[H11.11.02.02](#)].
- Đối với những sinh viên có kết quả học tập kém, Khoa và nhà trường thường xuyên theo dõi, thống kê, tiến hành xét dừng học, thôi học, gửi danh sách về từng CVHT, yêu cầu cho những SV có tên trong danh sách dự kiến thôi học nếu có nguyện vọng tiếp tục theo học phải làm đơn, có kế hoạch trả nợ, có xác nhận của CVHT, sau đó nộp về Khoa để trình nhà trường xem xét quyết định [[H11.11.02.03](#)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã quy định rõ ràng thời gian học tập tối đa và lộ trình đào tạo trong Sổ tay sinh viên, đồng thời theo dõi tiến trình học tập của từng sinh viên thông qua hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến. Phòng Đào tạo thực hiện giám sát chặt chẽ quá trình học tập, thường xuyên cập nhật và công bố thông tin về sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp theo 3 đợt/năm, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên chủ động trong kế hoạch học tập và tìm việc làm. Cố vấn học tập và cố vấn chuyên môn luôn đồng hành, hỗ trợ sinh viên trong việc định hướng học tập và xử lý các vấn đề phát sinh. Bên cạnh đó, Ban Chủ nhiệm Khoa cũng theo dõi sát sao tình hình sinh viên, chủ động hỗ trợ giảng viên và cố vấn học tập trong việc giải quyết các vướng mắc, kể cả ngoài các cuộc họp định kỳ theo kế hoạch, nhằm kịp thời đưa ra các biện pháp hỗ trợ hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trễ hạn do chưa đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng số các trường hợp chưa tốt nghiệp, cho thấy đây là một nguyên nhân phổ biến cần được quan tâm và có giải pháp hỗ trợ phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, CVHT phải theo dõi tình hình mỗi lớp định kỳ thông qua các buổi sinh hoạt với lớp hằng kỳ nhằm nắm bắt tiến độ và có định hướng rõ ràng cho các SV nợ học phần, ngoại ngữ, để kịp thời tư vấn và xin ý kiến Ban chủ nhiệm Khoa. GV trong quá trình giảng dạy cũng thường xuyên nhắc nhở, khuyến khích SV thi ngoại ngữ kịp thời với thời gian tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đảm bảo tính thống nhất về chủ trương và phối hợp đồng nhất giữa các đơn vị chức năng, các khoa trong việc khảo sát tình hình sinh viên sau tốt nghiệp thì từ 2019, nhà trường đã thực hiện chương trình khảo sát sinh viên hằng năm sau 01 năm tốt nghiệp. Đây là cơ sở để Ban giám hiệu chỉ đạo và Khoa sử dụng để đánh giá, cải tiến CTĐT.

Kết quả khảo sát người học tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán từ khóa 2018-2020 cho thấy tỷ lệ người học có việc làm rất cao. Tỷ lệ người học có được việc làm trong vòng 6-12 tháng sau tốt nghiệp rất cao (trên 90%) [[H11.11.03.01](#)] [[H10.10.06.02](#)].

Hướng đến 100% người học có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp là mục tiêu hàng đầu của Khoa và thực tế Khoa đã thực hiện được [[H11.11.03.01](#)] [[H10.10.06.02](#)]. Trong đó có rất nhiều người học được doanh nghiệp tuyển dụng ngay sau kỳ thực tập. Để thực hiện được việc này, Khoa đã liên tục giám sát, đối sánh và tìm hiểu nhu cầu xã hội thông qua các doanh nghiệp đồng thời tổ chức các hoạt động tìm hiểu doanh nghiệp và kiến tập cho người học ngay từ năm 2, 3 để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp [[H11.11.03.02](#)] [[H11.11.03.03](#)] [[H11.11.03.04](#)].

Bảng 11.3.1. Thống kê thời gian có việc làm của SV tốt nghiệp ngành Kiểm toán

TT	Thời gian	Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021
1	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	2,63%	98,8%	100%	Chưa có SL
2	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	92,11%	1,2%	0%	Chưa có SL

Nguồn: Phòng BDCL

Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, đối sánh được thể hiện ở Bảng 11.3.2. Qua đó cho thấy tỷ lệ có việc làm của ngành Kiểm toán luôn ở top dẫn đầu so với các ngành trong trường và được các công ty lớn trong ngành đánh giá rất cao. Hiện nay, Khoa có quan hệ tuyển dụng, đối tác chiến lược với các công ty kiểm toán Big 4 và các công ty kiểm toán Việt Nam trong lĩnh vực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo. Những mối quan hệ này hoàn toàn xuất phát từ uy tín về chất lượng đào tạo của Khoa đã tạo sự tin tưởng đối với nhà tuyển dụng. SV của Khoa luôn được đánh giá trong top 3 để các công ty Big4 ưu tiên tuyển dụng. Việc mở rộng mối quan hệ với doanh nghiệp giúp người học thậm chí có việc làm trước khi tốt nghiệp [[H11.11.03.05](#)].

Bảng 11.3.2. Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành Kiểm toán và ngành HTTT

Khóa	Tỷ lệ khảo sát SV có việc làm	
	Ngành Kiểm toán	Ngành Hệ thống thông tin
2018	93,02	96,55
2019	98,8	98,77
2020	79,22	93,48
2021	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện

Nguồn: Phòng BDCL 2025

Bảng 11.3.3 thể hiện số liệu về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Kiểm toán, như: thời gian có việc làm sau tốt nghiệp, mức thu nhập trung bình khoảng 6 - 15 triệu đồng/tháng và tỷ lệ làm việc trái ngành thấp.

Bảng 11.3.3. Thống kê thời gian có việc làm của SV tốt nghiệp Kiểm toán năm 2024

Ngành	Thời gian SV có việc làm			
	Dưới 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Thu nhập	Tỷ lệ trái ngành
Kiểm toán	100%	0%	6 - 15 triệu đồng	22,18%

Nguồn: Phòng BDCL

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp của ngành Kiểm toán luôn duy trì ở mức rất cao, phản ánh chất lượng đào tạo ổn định và năng lực chuyên môn của NH được các công ty kiểm toán hàng đầu trong và ngoài nước ghi nhận. Bên cạnh đó, cựu SV ngành Kiểm toán thường xuyên đồng hành cùng Khoa trong các hoạt động đóng góp ý kiến cải tiến CTĐT và hỗ trợ sinh viên hiện đang theo học trong việc định hướng nghề nghiệp và tìm kiếm vị trí việc làm phù hợp. Nhà trường cũng đã thực hiện đối sánh tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp giữa các ngành đào tạo và giữa các khóa sinh viên, đồng thời công khai thông tin này nhằm phục vụ việc điều chỉnh chương trình đào tạo và dự báo xu hướng việc làm, góp phần nâng cao tính thích ứng và thực tiễn của chương trình.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, chưa có các hoạt động dài hạn được thiết kế bài bản nhằm duy trì kết nối thường xuyên và thúc đẩy sự tham gia tích cực của cựu SV, qua đó còn hạn chế trong việc phát triển mạng lưới cựu SV và lan tỏa giá trị đóng góp đến các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa KTKT thường xuyên liên lạc hơn nữa với cựu SV, đối tác để thu thập các thông tin tuyển dụng từ nhiều nguồn để hỗ trợ SV có việc làm nhanh hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình thực hiện hoạt động NCKH của người học cũng được quy định chi tiết trong các văn bản liên quan của Trường. Các hướng nghiên cứu hoặc đề tài cụ thể sẽ do người học đăng ký hoặc do giảng viên gợi ý cho các nhóm người học. Sau khi được giảng viên định hướng,

người học sẽ thực hiện đăng ký đề tài. Người học có thể chủ động liên hệ với giảng viên chuyên môn phù hợp để hướng dẫn hoặc đăng ký đề tài với Khoa và Khoa sẽ bố trí giảng viên phù hợp để hướng dẫn [\[H11.11.04.01\]](#).

Hoạt động NCKH của người học chuyên ngành Kiểm toán trong những năm qua được Khoa đặc biệt chú trọng quan tâm. Bảng 11.4.1 cho thấy từ năm 2018 cho đến nay, mỗi năm đều có từ 15 - 34 đề tài NCKH sinh viên được đăng ký. Các chủ đề nghiên cứu cũng rất đa dạng ở nhiều lĩnh vực khác nhau bao gồm Kế toán, Kiểm toán, Tài chính, Giáo dục, Quản trị kinh doanh,... Các năm gần đây các đề tài của Khoa luôn đạt giải thưởng cấp trường [\[H11.11.04.02\]](#) [\[H11.11.04.03\]](#).

Bảng 11.4.1. Thống kê kết quả NCKH SV khoa KTKT qua các năm của Khoa

STT	Năm học	Số lượng đề tài đăng ký	Số lượng đề tài hoàn thành		SL đạt giải cấp trường trở lên	Giải thưởng	Số lượng sinh viên tham gia NCKH SV khoa KTKT
			Cấp Khoa	Cấp trường			
1	2020-2021	19	7	2	2	1 Nhất + 1 Nhì Hội thi Kinh tế lượng toàn quốc	32
2	2021-2022	34	32	9	7	1 Nhất, 1 Nhì, 2 Ba, 2 KK + 1 cấp Bộ	156
3	2022-2023	32	25	6	3	1 Nhất, 1 Ba + 1 giải Ba hội thi kinh tế lượng toàn quốc	126
4	2023-2024	21	14	7	4	1 Nhất, 1 Nhì, 1 Ba + Giải KK Hội thi Kinh tế lượng toàn quốc.	94
5	2024-2025	15	8	3	2	1 Nhì, 1 Ba	40

Nguồn: khoa KTKT năm 2025

Bảng 11.4.2. Thống kê kết quả NCKH SV qua các năm đối sánh với Khoa QTKD

Năm học	Số lượng	Khoa QTKD	Khoa KTKT
2024-2025	Số đề tài hoàn thành	19	8
	Tỷ lệ hoàn thành	100%	53,3%
	Số SV tham gia	97	40
	Giải thưởng NCKH SV	5	2
2023-2024	Số đề tài hoàn thành	24	21
	Tỷ lệ hoàn thành	100%	100%
	Số SV tham gia	120	94
	Giải thưởng NCKH SV	4	4
2022-2023	Số đề tài hoàn thành	29	31
	Tỷ lệ hoàn thành	100%	96,8%
	Số SV tham gia	148	126
	Giải thưởng NCKH SV	3	3
2021-2022	Số đề tài hoàn thành	20	32
	Tỷ lệ hoàn thành	80%	94%
	Số SV tham gia	98	156
	Giải thưởng NCKH SV	4	7
2020-2021	Số đề tài hoàn thành	24	7
	Tỷ lệ hoàn thành	68%	37%
	Số SV tham gia	115	32
	Giải thưởng NCKH SV	4	2

Qua số liệu thống kê tại Bảng 11.4.2, có thể nhận thấy rằng hoạt động NCKH SV của Khoa Kế toán – Kiểm toán những năm gần đây có sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng đề tài và tỷ lệ hoàn thành. Tỷ lệ hoàn thành đề tài NCKH SV của Khoa KTKT đã cải thiện nhanh chóng từ mức 37% (2020–2021) lên tới gần 100% (từ 2022 đến nay). Sau khi triển khai chương trình NCKH tới người học, hàng năm Khoa KTKT đều thực hiện tọa đàm NCKH sinh viên để hỗ trợ các đề tài đã đăng ký [\[H11.11.04.04\]](#). Các đề tài NCKH sẽ được chăm và duyệt rất kỹ lưỡng ở cấp Khoa, và đề xuất lên cấp trường [\[H11.11.04.05\]](#). Mức độ tham gia NCKH của sinh viên khoa KTKT tăng dần qua các năm và luôn đạt thành tích trong các cuộc thi NCKH cấp trường.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động của Câu lạc bộ WAPA và tổ chức Đoàn – Hội đã tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận sâu rộng hơn với lĩnh vực KTKT thông qua các buổi giao lưu, tọa đàm và hội thảo chuyên đề. Thông qua đó, sinh viên có cơ hội học hỏi kinh nghiệm thực tiễn từ các chuyên gia đầu ngành và các nhân sự cấp cao đang làm việc trong lĩnh vực KTKT, giúp mở rộng và đào sâu hơn những kiến thức đã được trang bị trên giảng đường. Những hoạt động này được sinh viên hưởng ứng tích cực và tham gia với tinh thần hào hứng, chủ động. Bên cạnh đó, chương trình NCKH SV được tổ chức hằng năm cùng với chuỗi chuyên đề hướng dẫn đã góp phần khơi dậy động lực nghiên cứu, củng cố kiến thức chuyên môn và phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho sinh viên, tạo nền tảng vững chắc trước khi bước vào thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên hiện đạt hiệu quả rõ nét hơn đối với nhóm sinh viên thuộc chương trình CLC, nhờ điều kiện học tập và mức độ gắn kết học thuật cao hơn. Đối với sinh viên chương trình đại trà, mức độ tham gia vào NCKH vẫn còn hạn chế, cần có thêm các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ phù hợp để nâng cao tính lan tỏa và hiệu quả của hoạt động NCKH trong toàn bộ CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm học tiếp theo, Khoa KTKT tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách hỗ trợ thiết thực nhằm khuyến khích sinh viên chương trình đại trà tích cực tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học. Một số giải pháp cụ thể có thể triển khai bao gồm: Thiết lập cơ chế khen thưởng và công nhận kết quả NCKH dưới dạng giấy chứng nhận hoặc xét học bổng nhằm tạo động lực rõ ràng cho sinh viên; Tổ chức các hội thảo, tọa đàm khởi động NCKH dành riêng cho SV chương trình đại trà, giúp các em tiếp cận phương pháp nghiên cứu một cách đơn giản, thực tiễn và dễ áp dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và khoa luôn xác định rõ để giám sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, cụ thể gồm người học, cựu người học, nhà sử dụng lao động, đối với chuyên ngành Kiểm toán là một trong những căn cứ quan trọng để giúp khoa và bộ môn cập nhật và cải tiến CTĐT giúp gia tăng chất lượng đầu ra.

Đối với nhà sử dụng lao động: Khoa KTKT đặc biệt có mối quan hệ hợp tác rất tốt với rất nhiều nhà sử dụng lao động, đặc biệt các công ty kiểm toán Big4 và hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán [H11.11.05.01]. Khoa cũng có uy tín cao trong đào tạo nhân lực cho lĩnh vực Kiểm toán theo đánh giá từ cấp quản lý các công ty kiểm toán Big4. Đặc biệt, số lượng sinh viên thực tập và giữ lại các công ty kiểm toán Big4 luôn ở mức hàng đầu tại khu vực Tp. HCM. Bảng 11.5.1 cho thấy trong đợt khảo sát gần nhất, hầu hết doanh nghiệp được khảo sát đã đánh giá chung về uy tín đào tạo của Khoa đối với ngành Kiểm toán ở mức từ tốt đến rất tốt (mức 4 trở lên).

Kết quả khảo sát cho thấy chuẩn đầu ra của sinh viên được nhà tuyển dụng đánh giá hợp với kỳ vọng [H10.10.06.01]. Thực tế này hoàn toàn phù hợp với những cố gắng của tập thể cán bộ - giảng viên của Khoa trong nỗ lực phát triển và giữ vững vị thế dẫn đầu trong công tác đào tạo nhân lực ngành Kiểm toán tại Việt Nam.

Bảng 11.5.1. Đối sánh mức độ hài lòng của NTD đối với SV tốt nghiệp ngành Kiểm toán năm 2020, 2023 và 2025

CHUẨN ĐẦU RA	2020	2023	2025
Phần 1: Kiến thức	4,2	4,2	4,7
Phần 2: Kỹ năng chuyên môn Professional Skills	4,1	4,1	4,8
Phần 3: Giá trị nghề nghiệp Professional Values	4,2	4,1	4,5
Phần 4: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán Practical Experience	4	4,1	4,7
Phần 5: Thái độ chuyên nghiệp Professional Attitudes	4,1	4,1	4,3

CHUẨN ĐẦU RA	2020	2023	2025
Phần 6: Đạo đức nghề nghiệp Professional Ethics	4	4,2	4,6

Đối với giảng viên, cán bộ, nhân viên: Hằng năm nhà trường khảo sát chất lượng quản lý, phục vụ để xác định, đối sánh và đánh giá mức độ hài lòng. Kết quả khảo sát là căn cứ để cải thiện chất lượng phục vụ, hỗ trợ, cơ sở vật chất, môi trường làm việc [H10.10.05.01] [H10.10.05.02].

Đối với sinh viên năm cuối : Trường thực hiện đợt khảo sát đầy đủ về toàn bộ khóa học mà người học đã trải qua suốt bốn năm học. Qua đó, Khoa ghi nhận mức độ hài lòng của người học về toàn bộ khóa học [H10.10.05.04]. Cụ thể, số liệu khảo sát sự hài lòng của sinh viên năm cuối có sự tăng lên hàng năm cho thấy Khoa đã tích cực cải tiến chất lượng đào tạo. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả khảo sát cho thấy hơn 90% người học ngành kiểm toán sau khi tốt nghiệp đều có thể dễ dàng tìm được việc làm đúng chuyên ngành, với mức lương bình quân được cho là cao hơn mặt bằng lương bình quân chung của các ngành khác trong cùng khối ngành kinh doanh – quản lý. Mức độ đánh giá về sự hài lòng của sinh viên về chuẩn đầu ra của CTĐT Kiểm toán ở mức cao và phù hợp với chuẩn xã hội [H10.10.06.01] [H10.10.06.02].

Đối với người học: Sau mỗi môn học, từng người học đều được thực hiện khảo sát về chất lượng giảng dạy môn học, mức độ hài lòng của người học đối với môn học. Quy trình thực hiện khảo sát này được thực hiện bởi Phòng Bảo đảm chất lượng [H10.10.05.01] [H10.10.06.02]. Bảng 11.5.2 cho thấy kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên năm cuối ngành Kiểm toán trong các năm 2020, 2023 và 2024 với tất cả các tiêu chí đều được đánh giá trên mức 4.0 (theo thang Likert 5 điểm), nghĩa là sinh viên nhìn chung hài lòng và rất hài lòng với chương trình đào tạo, giảng viên, quản lý đào tạo, hỗ trợ sinh viên và cảm nhận về Khoa.

Bảng 11.5.2. Đối sánh mức độ hài lòng của SV năm cuối về các vấn đề liên quan đến CTĐT của ngành Kiểm toán

TT	Tiêu chí	2020	2023	2024
1	Mục tiêu và chương trình đào tạo	4.4	4.25	4.1
2	Đội ngũ giảng viên	4.48	4.23	4.08
3	Quản lý và phục vụ đào tạo	4.3	4.25	4.11
4	Điều kiện học tập	NA	NA	NA
5	Tư vấn, hỗ trợ sinh viên	4.43	4.15	4.2
6	Cảm nhận về Khoa Kế toán- Kiểm toán	4.43	4.3	4.2

2. Điểm mạnh

Về chất lượng khóa học: Sinh viên bày tỏ mức độ rất hài lòng đối với chất lượng tổng thể của chương trình đào tạo, cho thấy nội dung học tập được thiết kế phù hợp, cập nhật và đáp ứng nhu cầu học tập thực tiễn.

Về hoạt động giảng dạy của giảng viên: Sinh viên đánh giá rất cao năng lực sư phạm, tinh thần hỗ trợ và sự tận tâm của đội ngũ giảng viên trong quá trình giảng dạy, góp phần nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

Về phản hồi từ doanh nghiệp: Các công ty kiểm toán, kế toán và tài chính hàng đầu ghi nhận mức độ đáp ứng tốt về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành Kiểm toán, thể hiện chất lượng đào tạo sát với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các doanh nghiệp đánh giá cao kỹ năng giải quyết công việc thực tiễn của sinh viên tốt nghiệp ngành Kiểm toán, tuy nhiên, trong bối cảnh chuyên đổi số ngày càng mạnh mẽ, chương trình đào tạo cần tăng cường một số kỹ năng mới nhằm nâng cao mức độ thích ứng của sinh viên với thị trường lao động hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa đã bổ sung thêm nhiều hoạt động thông qua các buổi sinh hoạt nội bộ của CLB, Đoàn hội Khoa về trang bị thêm kỹ năng cho SV hơn nữa như kỹ năng giải quyết các công việc, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng ngoại ngữ để phù hợp với bối cảnh hiện nay. CTĐT 2025 trở về sau cũng bổ sung và tăng cường các khối kiến thức: Kỹ năng khai thác và phân tích dữ liệu số (data analytics); Kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán/kiểm toán

chuyên dụng hiện đại như Power BI, Python...; Kiến thức cơ bản về an ninh thông tin và hệ thống ERP; Kỹ năng làm việc trong môi trường số và giao tiếp chuyên nghiệp qua nền tảng trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí, 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 11:

Khoa KTKT duy trì tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm cao, với phần lớn sinh viên làm đúng chuyên ngành và được các doanh nghiệp kiểm toán, tài chính đánh giá tích cực về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Sinh viên và cựu sinh viên bày tỏ mức độ hài lòng cao với chương trình đào tạo, đồng thời tích cực tham gia các hoạt động cải tiến và hỗ trợ nghề nghiệp. Các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ học thuật và nghiên cứu khoa học sinh viên góp phần phát triển kỹ năng, củng cố kiến thức thực tiễn cho người học.

Tuy nhiên, công tác đối sánh ngoài trường về tỷ lệ tốt nghiệp, thời học và việc dự báo xu hướng người học chưa được thực hiện thường xuyên; việc liên lạc, kết nối dài hạn với nhóm sinh viên vừa tốt nghiệp và cựu sinh viên vẫn còn dư địa để phát huy tốt hơn. Đây là những nội dung Khoa cần tiếp tục tăng cường trong giai đoạn tới.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo

Khoa luôn quan tâm đến việc thiết lập và cập nhật thường xuyên mục tiêu cũng như CDR của CTĐT) ngành Kiểm toán. Các mục tiêu của CTĐT được xác định một cách rõ ràng, bám sát sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, đồng thời phù hợp với định hướng và mục tiêu giáo dục đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Khoa đã xây dựng một quy trình cụ thể nhằm rà soát và điều chỉnh CDR định kỳ. Các CDR được xác định một cách cụ thể, dựa trên mục tiêu đào tạo, khung năng lực do Bộ ban hành, ý kiến đóng góp của các bên liên quan, và phản ánh đầy đủ yêu cầu về phẩm chất, năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình. Các yêu cầu này bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như khả năng tự chủ và trách nhiệm trong công việc. Ngoài ra, mục tiêu và CDR của CTĐT được công khai rộng rãi qua nhiều kênh thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và theo dõi.

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần ngành Kiểm toán được xây dựng đầy đủ, chi tiết, tuân thủ Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, bao quát toàn bộ thông tin cần thiết. Các tài liệu này được rà soát, cập nhật định kỳ hai năm/lần, phản ánh kịp thời những thay đổi trong chương trình như việc bổ sung các học phần mới về ERP, IFRS, phân tích dữ liệu, kỹ năng mềm và các học phần gắn với chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế. Đề cương học phần thể hiện rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy và đánh giá, được chuẩn hóa theo mẫu mới nhằm đảm bảo tính minh bạch và thống nhất. Ngoài ra, bản mô tả và đề cương học phần còn được công khai rộng rãi dưới nhiều hình thức như website, LMS, cổ vấn học tập và bản in lưu trữ, với cả phiên bản đầy đủ và tóm lược, giúp sinh viên, giảng viên, phụ huynh và nhà tuyển dụng dễ dàng tiếp cận.

Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán được xây dựng với cấu trúc hợp lý, có sự gắn kết liên mạch giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở và chuyên ngành, bảo đảm vừa có độ rộng nền tảng vừa có chiều sâu chuyên môn. Các học phần được thiết kế theo trình tự logic, có tính tích hợp cao, trong đó nhiều môn học gắn trực tiếp với chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế (ACCA, ICAEW) và nhóm môn phân tích dữ liệu – đây là điểm mới mang tính tiên phong ở Việt Nam. Chương trình được rà soát, cập nhật định kỳ và đối sánh với các trường uy tín trong và ngoài nước, qua đó thể hiện rõ tính hiện đại, hội nhập và đáp ứng sát nhu cầu của thị trường lao động. Việc tham gia giảng dạy của chuyên gia từ Big4 và việc tích hợp công nghệ mới (Python, Power

BI, ERP, IFRS) cũng giúp sinh viên tiếp cận tri thức cập nhật, gắn với thực tiễn hành nghề.

Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của Trường UEL và Khoa KT-KT được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến sinh viên, giảng viên và các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau. Các hoạt động dạy và học trong chương trình đào tạo ngành Kiểm toán được thiết kế đa dạng, phù hợp với từng chuẩn đầu ra, chú trọng phát triển tư duy phản biện, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời cho người học. Các học phần được thiết kế đa dạng, kết hợp với hoạt động thực tập, nghiên cứu khoa học sinh viên và sự tham gia của chuyên gia doanh nghiệp, giúp người học nâng cao khả năng thích ứng và hội nhập nghề nghiệp. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy duy trì ở mức cao và ổn định qua nhiều năm học.

Các đề cương chi tiết học phần mô tả đầy đủ phương pháp giảng dạy – học tập và đánh giá, đảm bảo tính nhất quán với chuẩn đầu ra của môn học và chương trình. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy – học và thực hành nghề nghiệp đã được triển khai thông qua một số học phần chuyên môn. Mức độ hài lòng của người học với hoạt động giảng dạy đạt ở mức cao và ổn định trong nhiều năm học gần đây. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT ngành Kiểm toán tại UEL được triển khai đầy đủ, đa dạng và bám sát chuẩn đầu ra. Các đề cương chi tiết học phần xác định rõ CLO, phương pháp giảng dạy và đánh giá phù hợp với mức độ đạt theo I/R/M. Quy trình ra đề thi được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo đo lường đúng năng lực người học. Giảng viên tuân thủ nghiêm túc các quy định về đánh giá, công bố và phản hồi kết quả học tập cho người học theo đúng thời hạn.

Các GV trong khoa được tuyển dụng chú trọng về năng lực, phương pháp giảng dạy, khả năng nghiên cứu, thái độ làm việc và đạo đức nghề nghiệp đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Việc quản lý theo kết quả công việc của GV, cũng như giám sát tải trọng công việc để cải tiến chất lượng được thực hiện rất tốt nhờ các hệ thống công nghệ thông tin đang được sử dụng tại trường Đại học Kinh tế - Luật như hệ thống E-Learning (elearning.uel.edu.vn), hệ thống MyUEL (myuel.uel.edu.vn). Ngoài ra, việc quản lý còn được quy trình hóa và giám sát chặt chẽ từ P. KT&BDCL, P. ĐT, và các Phòng/Ban khác. Ngoài ra, trường có hệ thống khen thưởng dựa trên thành tích rõ ràng khuyến khích GV học tập nâng cao kiến thức và hoạt động chuyên môn để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu. Nhờ vậy, GV Khoa KTKT luôn hoàn thành tốt tất cả các công việc được giao, hài lòng với kết quả đánh giá và đạt được nhiều thành tích trong thi đua khen thưởng.

Đội ngũ chuyên viên của Trường và Khoa KTKT đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ và chuyên môn phù hợp, hỗ trợ hiệu quả cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Công tác tuyển dụng, quy hoạch và đánh giá năng lực được thực hiện minh bạch, theo quy trình rõ ràng. Chính sách đãi ngộ, thi đua – khen thưởng, cùng với cơ chế đánh giá kết quả công việc hằng tháng và hằng năm, góp phần tạo động lực cho chuyên viên phát huy năng lực. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai định kỳ, giúp chuyên viên nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ.

UEL có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật và được công bố công khai. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường và Khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan cũng như có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho SV. Trường và Khoa đã có nhiều hoạt động tư vấn trong học tập kịp thời cũng như các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH đạt được KQHT và rèn luyện tốt hơn. Khoa thường xuyên kết hợp với các đối tác là các công ty kiểm toán lớn và các tổ chức nghề nghiệp thực hiện các chương trình định hướng nghề nghiệp phù hợp cho SV theo từng khóa. Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có cơ hội tiếp xúc và kết nối với doanh nghiệp, cựu sinh viên để nắm bắt nhu cầu của thị trường lao động. Khoa cũng tích cực hỗ trợ các cuộc thi học thuật để quảng bá và phát triển các sinh viên tiềm năng.

Trường có hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng và phòng thực hành đầy đủ, trang thiết bị hiện đại, được rà soát và nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo

và nghiên cứu. Thư viện với nguồn học liệu phong phú, cả bản in và điện tử, được cập nhật thường xuyên. Nguồn học liệu, phòng thực hành phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động thực hành cho các HP ngành Kiểm toán. Môi trường học tập an toàn, thân thiện, có các điều kiện hỗ trợ đặc thù cho người khuyết tật, được đánh giá cao bởi giảng viên và sinh viên.

Nhu cầu và quan điểm của các bên liên quan được khảo sát theo định kỳ. Theo đó, các kết quả khảo sát sẽ được sử dụng trong quá trình thiết kế và soạn thảo ra CTĐT, từ đó cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, Khoa có mối quan hệ tốt với các DN đi đầu trong lĩnh vực kiểm toán như là Big 4, các hiệp hội nghề nghiệp như ICAEW, ACCA, VACPA. Những đối tác này luôn nhiệt huyết và đưa ra những nhận xét có tính xây dựng nhằm cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trong nỗ lực là đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Việc triển khai rà soát, đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT phù hợp với CĐR được thực hiện thường xuyên, định kỳ giúp cải tiến chất lượng dạy học tại Khoa KTKT. Khoa có hoạt động NCKH được triển khai mạnh mẽ, thực hiện thường xuyên với nhiều bài báo quốc tế cũng như cấp quốc gia liên quan đến lĩnh vực Kế toán Kiểm toán. Đây là một lợi thế rất lớn giúp nâng cao chất lượng giảng dạy.

Nhà trường và Khoa đã có liên kết liên tục và quản lý SV qua hệ thống từ Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và CTSV và Khoa KTKT về việc hỗ trợ, động viên SV trong suốt quá trình học tập. Phòng Đào tạo theo dõi, tổ chức xét tốt nghiệp kịp thời mỗi năm 3 đợt nhằm tạo điều kiện cho SV đủ điều kiện ra trường tìm việc làm; theo dõi, giám sát chặt chẽ các trường hợp có kết quả học tập thấp để cảnh báo SV kịp thời theo học kỳ. Cổng thông tin myuel.uel.edu.vn luôn cập nhật, công khai kịp thời tình hình tốt nghiệp, cảnh báo kết quả học tập và thôi học. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn ngành Kiểm toán khá cao, được giám sát chặt chẽ qua hệ thống đào tạo trực tuyến; tỷ lệ thôi học có xu hướng giảm đều qua các khóa. Thời gian tốt nghiệp trung bình phù hợp với khung thời gian đào tạo chính quy (4 năm); các trường hợp trễ hạn chủ yếu do chưa đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp đạt mức cao (trên 90%), phần lớn sinh viên làm đúng chuyên ngành, được tuyển dụng bởi các công ty kiểm toán lớn (Big4). Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên được duy trì thường xuyên với số lượng đề tài ổn định; nhiều đề tài đạt giải cấp trường và cấp Bộ. Sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên và doanh nghiệp đều có mức độ hài lòng cao về chương trình đào tạo, kỹ năng thực hành, và sự phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp. Các hoạt động ngoại khóa, CLB học thuật và chương trình NCKH góp phần tích cực vào việc phát triển năng lực toàn diện cho sinh viên.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo

Việc rà soát mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình tuy được triển khai định kỳ, song phạm vi tham vấn ý kiến từ nhà tuyển dụng và các lĩnh vực nghề nghiệp mới vẫn còn hạn chế. Ngoài ra, một số mô tả trong CĐR vẫn sử dụng động từ chung chung, chưa thật sự chuẩn hóa theo thang Bloom, nên việc đo lường mức độ đạt được đôi khi chưa thật sự thuận lợi.

Một số đề xuất từ doanh nghiệp và cựu sinh viên đã được tiếp nhận nhưng cần thêm thời gian và nguồn lực để đưa vào chương trình, nhất là đối với những học phần mới. Việc diễn đạt một số CLOs trong đề cương học phần vẫn có thể được chuẩn hóa hơn nữa để thuận lợi cho đánh giá và đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, cơ chế khai thác phản hồi qua các kênh công khai vẫn có thể mở rộng hơn.

Yêu cầu của ngành nghề đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức rộng ở nhiều vấn đề liên quan như kinh doanh, tài chính, kiểm toán, thuế, kiểm soát nội bộ, kế toán quản trị, hoạch định, dự báo... CTĐT ngành Kiểm toán bị khống chế theo quy định chung 120 tín chỉ dẫn đến một số môn học chỉ được đưa vào môn tự chọn.

Quá trình thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan cho công tác rà soát CTĐT đôi khi chưa thật sự phong phú, một số đối tượng tham gia khảo sát chưa đưa ra nhiều góp ý chi tiết. Bên cạnh đó, quy định chung về tổng số tín chỉ 120 cũng khiến một số học phần cần thiết chỉ có thể đưa vào diện tự chọn, chưa thật sự tối ưu cho mọi sinh viên.

Một số học phần ứng dụng công nghệ chuyên ngành chưa được khai thác hết tiềm năng. Một

số doanh nghiệp chưa có nhiều cơ hội tiếp cận trực tiếp với triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của Khoa, do đó mức độ lan tỏa ra bên ngoài vẫn còn hạn chế.

Việc sử dụng kết quả phản hồi để điều chỉnh phương pháp học tập của sinh viên còn chưa thường xuyên; một số sinh viên vẫn ngần ngại khi thực hiện quyền khiếu nại dù quy trình đã rõ ràng. Việc cải tiến phương pháp đánh giá dựa trên khảo sát người học cũng chưa được thực hiện một cách hệ thống trong tất cả học phần.

Về đội ngũ GV: Khoa vẫn chưa thu hút được các GV, nhà khoa học có học hàm, học vị cao, có nhiều kinh nghiệm NCKH về Khoa, đội ngũ GV còn ít và tỷ lệ GV là PGS, TS cũng chưa cao.

Tuy nhiên, các chương trình tập huấn, bồi dưỡng cho chuyên viên vẫn còn có thể phong phú hơn để phát huy tối đa năng lực đội ngũ; việc lấy ý kiến đóng góp của chuyên viên cho các quy định tuyển dụng và lựa chọn cũng cần được khuyến khích nhiều hơn.

Một số hoạt động dự báo nhu cầu nhân lực của ngành Kiểm toán chưa đi sâu vào từng phân khúc nghề nghiệp. Công tác truyền thông cho đối tượng sinh viên quốc tế và hoạt động giám sát kết quả học tập vẫn còn khả năng để tăng cường.

Một số phòng học chưa thật sự thông thoáng vào mùa hè. Tình trạng phòng học luôn sử dụng hết công suất.

Mặc dù quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên nhưng cần thực hiện đánh giá chéo để tăng cường chất lượng công tác kiểm định.

GV CVHT chưa thực hiện đối sánh ngoài trường về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học; chưa dự báo được sớm các xu hướng học tập của SV để có biện pháp can thiệp hiệu quả. Việc kết nối với SV vừa tốt nghiệp và CSV còn hạn chế, chưa xây dựng được hoạt động dài hạn, liên tục và bài bản để phát huy mạng lưới CSV.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Trong những năm học tiếp theo (gần nhất là năm 2025-2026), trong các lần thực hiện điều chỉnh CTĐT hoặc các kì thực hiện xây dựng kế hoạch chiến lược, Khoa chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị trong Trường để thực hiện các kế hoạch cải tiến như sau:

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình sẽ tiếp tục được hoàn thiện thông qua việc mở rộng phạm vi tham vấn ý kiến từ doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và cựu sinh viên. Khoa cũng sẽ tiến hành chuẩn hóa cách diễn đạt các PLOs theo thang Bloom, kết hợp tổ chức các buổi tập huấn nội bộ để giảng viên áp dụng đồng bộ. Các giải pháp này sẽ giúp mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT vừa gắn chặt với thực tiễn, vừa đảm bảo tính đo lường và minh chứng rõ ràng hơn.

Trong giai đoạn tới, Khoa sẽ tiến hành chuẩn hóa cách diễn đạt CLOs trong đề cương học phần để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác đánh giá kết quả học tập. Đồng thời, giảng viên được phân công sẽ xây dựng đề cương các học phần mới dựa trên góp ý từ doanh nghiệp và cựu sinh viên, với kế hoạch triển khai trong đợt rà soát CTĐT tiếp theo vào năm 2027 nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội và xu hướng nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa sẽ tiếp tục duy trì việc công khai CTĐT và đề cương học phần qua nhiều kênh, đồng thời tăng cường cơ chế thu thập và phản hồi ý kiến từ sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng, qua đó nâng cao hiệu quả cải tiến CTĐT.

Trong đợt rà soát năm 2027, Khoa sẽ tinh gọn và tập trung hơn nội dung khảo sát, đồng thời đa dạng hóa hình thức thu thập ý kiến (trực tuyến, tọa đàm, hội thảo chuyên đề với doanh nghiệp, cựu sinh viên) nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi và chất lượng góp ý. Đồng thời, Khoa sẽ nghiên cứu phương án linh hoạt trong phân bổ học phần bắt buộc – tự chọn để vừa tuân thủ quy định về số tín chỉ, vừa đảm bảo người học được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết trong bối cảnh số hóa và hội nhập quốc tế. Đồng thời, Khoa thực hiện kết hợp với các đối tác để duy trì chương trình học kỳ DN, tổ chức các hội thảo, báo cáo chuyên đề... cho SV để cập nhật định hướng nghề nghiệp và cập nhật chuyên môn thực tế cho SV.

Trong giai đoạn 2025–2026, Khoa sẽ tăng cường ứng dụng công nghệ trong các học phần chuyên ngành, thiết kế thêm hoạt động gắn với phần mềm và công cụ phân tích dữ liệu. Đồng

thời, Khoa sẽ đẩy mạnh kết nối với doanh nghiệp thông qua hội thảo nghề nghiệp, chương trình thực tập và ngày hội việc làm, nhằm vừa nâng cao kỹ năng công nghệ cho sinh viên, vừa lan tỏa rõ hơn triết lý và mục tiêu đào tạo đến cộng đồng nghề nghiệp.

Từ năm học 2025–2026, Khoa sẽ tăng cường cơ chế theo dõi, hệ thống hóa việc sử dụng phản hồi của sinh viên để cải tiến phương pháp giảng dạy – đánh giá. Tăng cường xây dựng ngân hàng đề thi cho tất cả các môn học để nâng cao độ bao quát mục tiêu, CDR, nội dung môn học, CTĐT. CVHT Khoa đã tăng cường phổ biến cho SV biết rõ về khiếu nại và phúc khảo KQHT và khuyến khích SV khiếu nại, phúc khảo (nếu có) nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của SV.

Trường và Khoa KTKT thực hiện cải tiến chính sách thu hút đội ngũ GV có kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu của các cơ sở ĐT trong và ngoài nước về công tác tại Khoa. Thực hiện các biện pháp thu hút và linh hoạt hơn để có thể tuyển dụng được nhân tài trong nước và ngoài nước phục vụ yêu cầu về đào tạo và NCKH phục vụ cộng đồng như đề xuất, tìm kiếm ứng viên phù hợp tham gia chương trình “Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh”. Trường cũng đã có xây dựng KPIs, và có những quy định triển khai để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm học của Khoa, cụ thể trong KPIs của từng Khoa, Khoa cụ thể nhiệm vụ cho từng GV để đạt KPIs về tỷ lệ PGS, TS, số lượng bài báo quốc tế, tỷ lệ lan tỏa công bố quốc tế trong các GV ... và tiến tới ảnh hưởng đến thu nhập tăng thêm, làm động lực nhiều hơn cho GV phấn đấu. Khoa cũng thực hiện thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh để đảm bảo thực hiện theo KPIs trường đã giao.

Trong giai đoạn tới, Trường và Khoa sẽ mở rộng các chương trình tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, ngoại ngữ và các kỹ năng chuyên môn mới nhằm nâng cao năng lực toàn diện cho đội ngũ chuyên viên. Đồng thời, tăng cường hoạt động lấy ý kiến, trao đổi hai chiều để khuyến khích chuyên viên tham gia nhiều hơn vào quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách nhân sự, qua đó góp phần phát huy tối đa vai trò hỗ trợ trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Từ năm học 2025–2026, Trường và Khoa sẽ chú trọng khảo sát chi tiết hơn nhu cầu nhân lực ngành Kiểm toán theo từng phân khúc nghề nghiệp, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế và truyền thông để thu hút sinh viên quốc tế. Quy trình giám sát kết quả học tập sẽ được hoàn thiện theo hướng liên tục, tích hợp cảnh báo sớm giúp sinh viên kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập. Bên cạnh đó, Khoa sẽ mở rộng kết nối với nhiều doanh nghiệp ngoài Big4 để đa dạng hóa cơ hội nghề nghiệp.

Từ năm học 2025–2026, Trường tiếp tục đầu tư nâng cấp và cải tạo cơ sở vật chất, đặc biệt cải thiện không gian phòng học và mở rộng không gian xanh. Đồng thời, các đơn vị chức năng sẽ tăng cường khảo sát, phân tích phản hồi từ sinh viên và giảng viên nhằm kịp thời điều chỉnh, bảo đảm cơ sở vật chất và trang thiết bị ngày càng đồng bộ, hiện đại và thân thiện hơn.

Khoa KTKT đang xây dựng kế hoạch để phát triển quy trình phân tích kết quả của tất cả các môn học để đạt được chuẩn đầu ra và đánh giá đo lường các bài kiểm tra. Quy trình phân tích kết quả được thực hiện bởi nhóm giáo viên bộ môn có chuyên môn và kinh nghiệm lâu năm và phụ trách trực tiếp trong giảng dạy môn học đó. Tiếp tục duy trì các Seminar chuyên môn định kỳ của BM đã xây dựng tập trung rõ vào từng chủ đề liên quan đến cải tiến giảng dạy (2 Seminar/năm) và chủ đề về NCKH.

Trường triển khai thực hiện việc cảnh báo HV đối với SV trong từng HK, chuyển kết quả cho CVHT, BCN Khoa để có biện pháp với các SV nợ môn để tăng tỷ lệ TN, giảm tỷ lệ nợ môn. Ngoài ra, trường cũng thực hiện giao KPIs cho các Khoa, các phòng về việc tăng tỷ lệ TN, thời gian TN trung bình của SV để khuyến khích Khoa, Phòng hỗ trợ thực hiện các biện pháp cải tiến các tỷ lệ này. Khoa sẽ tiến hành khảo sát nhu cầu của TTLĐ và khảo sát việc làm của NH tốt nghiệp ở diện rộng và khảo sát vị trí việc làm của NH tốt nghiệp; Thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho NH trên cơ sở kết nối với các đối tác của Khoa.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế - Luật

Mã: QSK

Tên CTĐT: Trình độ đại học ngành Kiểm toán

Mã CTĐT: 7340302

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,0	3	100,00
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,0	3	100,00
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,0	3	100,00
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,0	3	100,00
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,0	5	100,00
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										



Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chỉ đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.1					5			5,0	7	100,00
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,0	5	100,00
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,0	5	100,00
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					6			5,2	5	100,00
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5,17	6	100,00
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					6					
Tiêu chuẩn 11										



Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.1					5			5,0	5	100,00
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,04	50	100,00

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Nam



Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Số: 802/QĐ-ĐHKTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Kiểm toán trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05/4/2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường Phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kiểm toán trình độ đại học gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kiểm toán trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.



Điều 3. Trường các đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./ *shu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, BĐCL.





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIỂM TOÁN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 802/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bà Hồ Xuân Thủy	TS, Trưởng khoa KTKT	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng phòng BĐCL	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo	Ủy viên
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng phòng TS&CTSV	Ủy viên
7	Ông Nguyễn Chí Hiếu	ThS, Phó trưởng khoa KTKT	Ủy viên
8	Bà Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	TS, Trưởng bộ môn Kiểm toán	Ủy viên
9	Ông Phạm Quốc Thuần	PGS.TS, Trưởng bộ môn Kế toán	Ủy viên
10	Ông Dương Trọng Nhân	ThS, GV bộ môn Kiểm toán	Ủy viên
11	Bà Thạch Ngọc Diệp Anh	Sinh viên ngành Kiểm toán Khóa 2023	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 người)

shu

PHẦN IV.

PHỤ LỤC

Phụ lục I. Bảng 1 TLGD của UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành Kiểm toán

Phụ lục I Bảng 2 Mô tả sự liên hệ giữa các Học phần trong CTDH, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá

Phụ lục 2 : CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Phụ lục I - Bảng 1 TLGD của UEL được chuyển tải vào CTĐT ngành Kiểm toán

Nội dung chính của Triết lý giáo dục	Mục tiêu của CTĐT	CĐR chương trình	Phương pháp dạy và học	Phương pháp kiểm tra và đánh giá
Kiến tạo tri thức: - Tri thức là sản phẩm của quá trình học tập chủ động, thông qua trải nghiệm và tương tác với môi trường xung quanh. - NH chủ động trong việc hình thành năng lực thực hành nghề nghiệp để kiến tạo giá trị mới. - NH có bản lĩnh tự chủ và hội nhập trong môi trường đa văn hóa, nỗ lực học tập suốt đời cho sự phát triển của bản thân và PVCD, xã hội.	Trang bị kiến thức tổng quát về kinh tế xã hội và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.	PLO 1: Vận dụng kiến thức về kinh tế, quản lý, pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp. PLO 2: Vận dụng kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán vào thực tiễn.	- Dạy học khám phá; Suy nghĩ – Ghép cặp – Suy nghĩ (Think – Pair – Share) - Thuyết giảng. - Giải quyết vấn đề, giải quyết tình huống. - Tranh luận, thảo luận. - Đào tạo thực địa - Chuyên đề - Thực hành.	- Bài tập - cá nhân - Bài tập - nhóm - Kiểm tra: Trắc nghiệm. - Kiểm tra: Phản ứng hình thành của người học. - Kiểm tra miệng
	Có năng lực nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp, phân tích, lập kế hoạch, tư vấn để thực hành và quản lý có hiệu quả trong lĩnh vực kế toán.	PLO 3: Phân tích và đánh giá thông tin tài chính để ra quyết định. PLO 4: Thiết lập, tổ chức và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, kiểm toán. PLO 5: Giải quyết vấn đề chuyên môn trong môi trường thực tiễn đa dạng.	- Tranh luận, thảo luận. - Giải quyết vấn đề - Giải quyết tình huống - Dạy học khám phá - Đóng vai - Thực hành	- Đóng vai - nhận xét, đánh giá - Dự án/Bài tập lớn toàn khóa học - Thuyết trình và hỏi đáp
Định hình tương lai: - Những giá trị của giáo dục định hướng phát triển bền vững, giúp người học chủ động thích ứng với thay đổi, trang bị tư duy chiến lược, năng lực đổi mới và khả năng	Hình thành ý thức và năng lực học tập suốt đời cùng tư duy khởi nghiệp, giúp người học không chỉ phát triển chuyên môn và thích ứng mà còn chủ động đổi mới, kiến tạo giá trị và định hình tương lai nghề nghiệp trong bối cảnh	PLO 10: Có tinh thần học tập suốt đời và tư duy khởi nghiệp.	- Giải quyết tình huống, làm việc theo nhóm. - Thực tế - Chuyên đề - Thực hành	- Thuyết trình và hỏi đáp - Đóng vai - nhận xét, đánh giá - Dự án/Bài tập lớn toàn khóa học

Nội dung chính của Triết lý giáo dục	Mục tiêu của CTĐT	CĐR chương trình	Phương pháp dạy và học	Phương pháp kiểm tra và đánh giá
năng ứng dụng công nghệ để cạnh tranh toàn cầu biến đổi. kiến tạo tương lai. - Quá trình đào tạo không chỉ cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn vững chắc mà còn trang bị kỹ năng liên ngành, phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội, từ đó hình thành năng lực giải quyết các vấn đề phức tạp, định hình sự nghiệp cá nhân và đóng góp tích cực cho cộng đồng trong bối cảnh toàn cầu biến đổi.	Trang bị cho người học năng lực giao tiếp chuyên nghiệp, khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm hiệu quả, đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm chuyên dụng trong môi trường nghề nghiệp hiện đại. Trên nền tảng đó, người học không chỉ thích ứng với thay đổi mà còn chủ động hợp tác, đổi mới và định hình tương lai nghề nghiệp, góp phần tạo ra giá trị bền vững cho tổ chức và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Hình thành ở người học ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật như nền tảng cho sự phát triển bền vững; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm chuyên dụng như công cụ để đổi mới và tối ưu hiệu quả công việc; cùng với tinh thần học tập suốt đời và tư duy khởi nghiệp như động lực để không ngừng phát triển bản thân, kiến tạo giá trị mới và định hình tương lai nghề nghiệp trong bối cảnh toàn cầu biến đổi.	PLO 6: Giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc chuyên nghiệp. PLO 7: Làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả. PLO 9: Ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm chuyên dụng trong nghề nghiệp. PLO 8: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật. PLO 9: Ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm chuyên dụng trong nghề nghiệp. PLO 10: Có tinh thần học tập suốt đời và tư duy khởi nghiệp.	- Giải quyết vấn đề, tình huống; - Thảo luận; - Học tập dựa trên vấn đề, Think - Pair – Share, động não. - Thực hành - Giáo dục thực địa; Báo cáo, Thực hành, học tập dựa trên dự án. - Giải quyết tình huống, làm việc nhóm, Đóng kịch, thuyết giảng.	- Thuyết trình và hỏi đáp. - Đóng vai - nhận xét, đánh giá - Luận văn/Luận án. - Dự án/Bài tập lớn toàn khóa học - Thuyết trình và hỏi đáp - Đóng vai - nhận xét, đánh giá. - Luận văn/Luận án. - Dự án/Bài tập lớn toàn khóa học

Phụ lục I - Bảng 2

Mô tả sự liên hệ giữa các Học phần trong CTDH, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá

STT	Môn học	Tín chỉ	Phương pháp giảng dạy và học tập													Phương pháp đánh giá											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
MÔN HỌC BẮT BUỘC																											
HK1																											
1	Giáo dục thể chất 1	3													X											X	
2	Kinh tế học vi mô (3TC)	3	X		x					X	X					X		x			x	X					
3	Nhập môn luật học	3	x		x					X	X					X	X				x	X					
4	Toán kinh tế	3	x		x						X						x	X			x						
5	Quản trị học	3	x		x			X		X	X						X	X	X			x					
HK2																											
1	Giáo dục thể chất 2 (3TC)	3													X											X	
2	Nguyên lý kế toán	3	x		x	X				x	x					X	x				x	X	x				
3	Kinh tế vĩ mô	3	X		x					X	x						X				x	X					
4	Nhập môn phân tích dữ liệu	2	X		x					X	x						X				X	x					
5	Tài chính cá nhân	2		X		x	x				X	x					x	x	X			x	x				
6	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	X		x					X	x					x	x	X			x	x					
7	Kỹ năng lãnh đạo	2	X		x												x				x	x					
8	Trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng	2	X		x					X	x					x	x	X			x	x					
9	Tư duy phản biện	2	X		x						x						x					x					
10	Quan hệ quốc tế	2	X		x					X	x					x	x	X				x					
11	Phát triển bền vững	2	X		x					X	x					x	x	X			x	x					
12	Tâm lý ứng dụng	X		x						x					x	x					x						
13	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	X		x						x						x					x						
14	Logic học	X		x						x						x					x						
HK3																											
1	Kế toán tài chính	3	x	X	x	X					x						X				X	x					
2	Luật doanh nghiệp		x		x					X	X					X	X				x	X					
3	Triết học Mác - Lênin (3TC)	3	x		x		X			X	x						X				X	x					
4	Tài chính cá nhân	2		X		x	x				X	x					x	x	X			x	x				

STT	Môn học	Tín chỉ	Phương pháp giảng dạy và học tập													Phương pháp đánh giá											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
MÔN HỌC BẮT BUỘC																											
5	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	X		x					X	x					x	x	X			x	x					
6	Kỹ năng lãnh đạo	2	X		x												x				x	x					
7	Trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng	2	X		x					X	x					x	x	X			x	x					
8	Tư duy phản biện	2	X		x						x						x					x					
9	Quan hệ quốc tế	2	X		x					X	x					x	x	X				x					
10	Phát triển bền vững	2	X		x					X	x					x	x	X				x	x				
11	Tâm lý ứng dụng	X		x						x					x	x					x						
12	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	X		x						x						x					x						
13	Logic học	X		x						x						x					x						
14	Học phần GDQP	5												x											x		
HK 4																											
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	x		x					X	x						X	X				x					
2	Marketing	2	x		x					X	x						X	X			X	x					
3	Nguyên lý thị trường tài chính	3	X		x	x			X	X	X					x	x	X			x	x					
4	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị DN	2	x			X	X		X		X					X	x	X			x	x					
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh và quản lý	2	X	X	x				X	X	x		X			x	x	X		X		x					
HK 5																											
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x		x						X					x	X										
2	Kế toán tài chính nâng cao 1	4	x	X	x	X				X	X					x	x				x	x					
3	Kế toán quốc tế	3	x		x	X			X	x	X					x	x	X			x	x					
4	Thuế - Thực hành và khai báo	3	x	X	x				X		X					x	x				x	x					
HK 6																											
1	Kế toán tài chính nâng cao 2	4	x	X	x	X			X	x	x					x	x	X			x	x					
2	Quản trị tài chính	3	X	X	x	x			X	X	X					X	x	X			x	x					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x		x		X				X					X	x					X					
4	Tích hợp quy trình kinh doanh	2	x	X	x					X	X						x	X				x					

STT	Môn học	Tín chỉ	Phương pháp giảng dạy và học tập													Phương pháp đánh giá											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
MÔN HỌC BẮT BUỘC																											
	với các hệ thống ERP																										
5	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Power BI	3	X	X	x	x				X	X								X	X	x						
6	Kế toán tài chính (CFAB)	3	X	X	x	x				X	X						x	X		X				X			
HK 7																											
1	Lý thuyết kiểm toán	3	x						X	x	X						x		X			x	x				
2	Kế toán quản trị	3	x			x	X			X		x						x	X			x	x				
3	Kiểm toán nội bộ	3			x			x	x				x				x	x	x				x				
4	Kiểm toán công nghệ thông tin	3	x			x	x				x			x	x		x	x	x	x	x					x	
5	Quản trị tài chính nâng cao	3			x			x	x				x				x	x	x				x				
6	Quy trình kế toán tích hợp	3	x			x	x				x			x	x		x	x	x	x	x					x	
HK 8																											
1	Kiểm toán phần hành	3	X	X	x	x			X	X	X						x	x	X								
2	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán với Python	3	X	X	x	x				X	X									X	X	x					
3	Kiểm soát nội bộ	3	X			x	x			X	X						x	x	X				x				
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC)	3	x			x		X			X	x						X	X				x				
5	Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 1	3	X	X	x					X	X	X					x		X			x	x	X			
	TOTAL	114																									
HK 9																											
1	Phân tích và báo cáo tài chính	3	x	X	x	X				X	X	x					X	x	X				x				
2	Kiểm toán nâng cao	3			X						X	x	X				X	x	X				X				
3	Kế toán quản trị nâng cao	3	x	X			x			X	X	X					x	X	X				X	x			
4	Kế toán máy tính	3	x	X	x	x					X	X					x	X	X				X	x			
5	Hệ thống thông tin kế toán	3	X	X	x						X	X							X			x	x				
6	Hiệu quả hoạt động với phân tích dữ liệu (F5-ACCA)	3	X	X	x	x				X	X	X					X	x	X				x	x			
7	Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 2	3	X	X	x					X	X	X					x		X				x	x	X		
HK10																											
1	Thực tập cuối khóa	4			X	X							X												X		

STT	Môn học	Tín chỉ	Phương pháp giảng dạy và học tập													Phương pháp đánh giá											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
MÔN HỌC BẮT BUỘC																											
2	Khóa luận tốt nghiệp	4		X	x							X	X											X			
3	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	2	x	X	x	x						X					x	X		X	X						
4	Chuyên đề: Kiểm toán nội bộ nâng cao	2			x		x	x		x				x		x			x			x	x		x		

Ghi chú:

	Hoạt động giảng dạy và học tập		Phương pháp đánh giá
1	Thuyết giảng	14	Thuyết trình và hỏi đáp
2	Thực hành	15	Bài tập - cá nhân
3	Tự học/Tự đọc	16	Bài tập – nhóm
4	Giải quyết vấn đề/giải quyết tình huống	17	Đóng vai - nhận xét, đánh giá
5	Thảo luận/Tranh luận	18	Dự án/Bài tập lớn toàn khóa học
6	Đóng vai	19	Kiểm tra: Trắc nghiệm/ Tự luận
7	Chuyên đề	20	Kiểm tra: Phản ứng hình thành của người học
8	Dạy học khám phá/Làm việc nhóm	21	Kiểm tra miệng
9	Động não/ trả lời câu hỏi	22	Luận văn/Luận án
10	Đào tạo thực địa	23	Huấn luyện quốc phòng
11	Nghiên cứu khoa học	24	Bài tập thể chất
12	Giáo dục quốc phòng		
13	Giáo dục thể chất		

Phụ lục II. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Tiếng Anh: University of Economics and Law

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHK T-L

Tiếng Anh: UEL

3. Tên trước đây (nếu có): Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia TP.HCM

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

5. Địa chỉ: 669 Đỗ Mười, Khu phố 6, Phường Linh Xuân, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (028) 3 7244 555 - Fax: (028) 37244 500

E-mail: phonghanhchinh@uel.edu.vn

Website: <https://www.uel.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): Năm 2000 (Quyết định số 441/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 06/11/2000 của Giám đốc ĐHQG-HCM).

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2001

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2005

10. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập):

- Tiếng Việt: Khoa Kế toán – Kiểm toán;

- Tiếng Anh: Faculty of Accounting and Auditing;

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt:

- Tiếng Anh:

14. Tên trước đây:

- Tiếng Việt: Bộ môn Kế toán – Kiểm toán

- Tiếng Anh: Department of Accounting and Auditing

15. Mã CTĐT: 7340302

16. Tên trước đây của CTĐT: Kế toán – Kiểm toán

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng B2.503 - Tòa nhà Trường Đại học Kinh tế - Luật, số 669, Đỗ Mười, Khu phố 6, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh.

18. Số điện thoại liên hệ: Fax: (028) 37244 500 Điện thoại: (028) 37244 555 (Ext 6471)

Email: khoaktkt@uel.edu.vn Website: <https://ktkt.uel.edu.vn/>

19. Năm thành lập (Theo quyết định thành lập): 2002 (theo Quyết định số 26/QĐ/KKT-2002 ngày 21 tháng 11 năm 2002 của Trường Khoa Kinh tế, ĐHQG-HCM)

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2002

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2006

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Kế toán - Kiểm toán (KTKT) được thành lập theo QĐ số 94/QĐ-ĐHKTL-TCHC ngày 1 tháng 7 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật (tiền thân là Bộ môn Kế toán - Kiểm toán được thành lập theo Quyết định số 26/QĐ/KKT-2002 ngày 21 tháng 11 năm 2002 của Trường Khoa Kinh tế).

Sứ mạng: Khoa KTKT cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực và các sản phẩm nghiên cứu khoa học, đào tạo chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và hội nhập quốc tế; và sự hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam với các trường đại học khác trên thế giới.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, khoa Kế toán - Kiểm toán sẽ trở thành một trong những cơ sở đào tạo, nghiên cứu, tư vấn hàng đầu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại Việt Nam và khu vực.

Hiện nay, Khoa có chương trình đào tạo bậc đại học chính quy ở 2 chuyên ngành Kế toán và Kiểm toán; bậc thạc sĩ chính quy ở chuyên ngành Kế toán.

CTĐT Kiểm toán của Khoa bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2002. Từ năm 2006 cho đến nay, Khoa đã đào tạo được 20 khóa ra trường (khóa 2 đến khóa 21). Nhiều NH tốt nghiệp từ khoa đã trở thành chuyên gia trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán, có kỹ năng chuyên môn cao và kiến thức kinh tế - xã hội cần thiết cho sự phát triển nghề nghiệp.

Khoa hiện nay có mối quan hệ hợp tác tốt với các tổ chức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán trong nước và quốc tế như Hội Kiểm toán viên Hành Nghề Việt Nam (VACPA), Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA), CPA Australia, ... Việc ký kết MOU với các tổ chức nghề nghiệp uy tín đã hỗ trợ khoa tích hợp các môn học của các tổ chức nghề nghiệp có uy tín vào CTĐT của mình; Hỗ trợ tiếp cận các nguồn tài nguyên học tập và phát triển chuyên môn của các tổ chức nghề nghiệp cho việc đưa vào giảng dạy các môn học tích hợp tại UEL; Tìm kiếm và mở ra hướng mới cho sinh viên để phát triển việc học tập và nâng cao sự nghiệp trong lĩnh vực kế toán và tài chính; Gia tăng cơ hội việc làm cho sinh viên thông qua các sáng kiến phát triển năng lực. Bên cạnh, đó, Khoa cũng có mối quan hệ tốt với các công ty kiểm toán lớn của thế giới (Big 4) như Ernst & Young, Deloitte, KPMG, PWC. Việc ký kết MOU với các công ty trên đã tạo điều kiện cho đội ngũ chuyên gia của các công ty có điều kiện tham gia chương trình định hướng nghề nghiệp, các hội thảo về kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm dành cho sinh viên tại UEL và các chương trình hợp tác chung nhằm hỗ trợ việc đào tạo và phát triển sinh viên hướng đến sự nghiệp thành công trong lĩnh vực kế toán và tài chính; thực hiện các dự án hợp tác đại học - Chương trình đào tạo SAP, ...

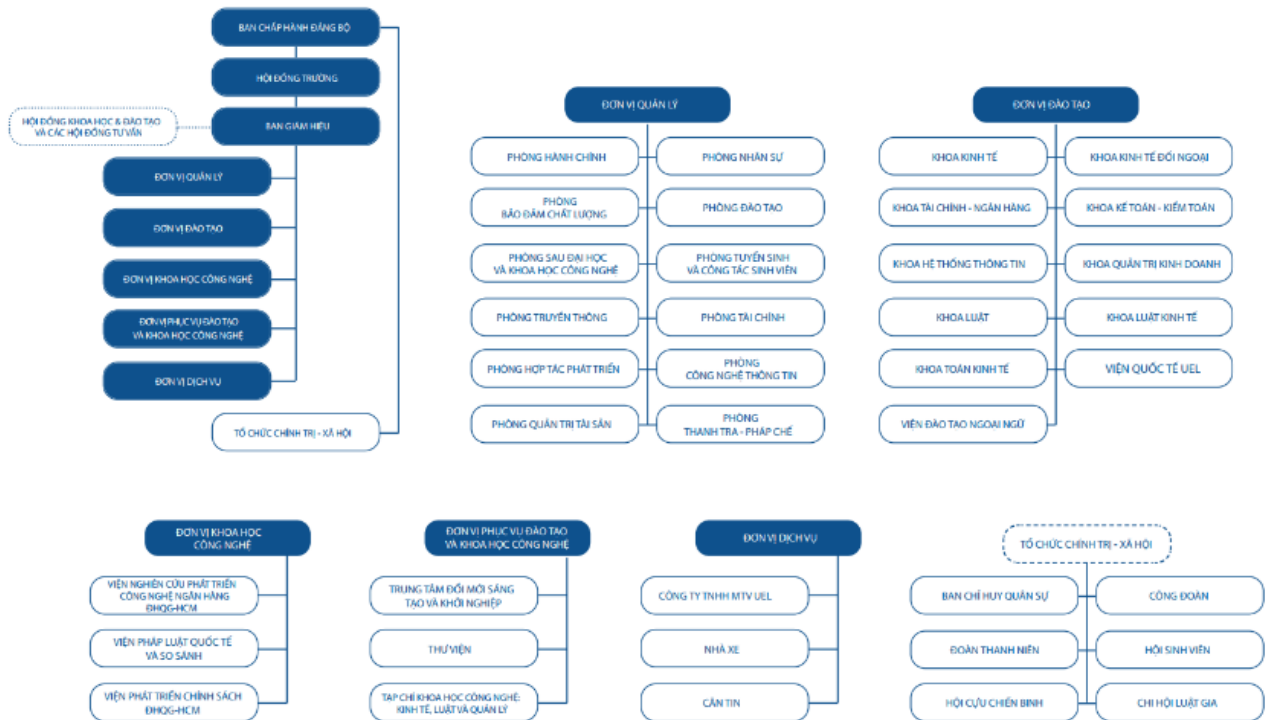
Với những nỗ lực trong thời gian vừa qua, Khoa Kế toán - Kiểm toán đã đạt được nhiều thành tích như:

- *Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội, 100% sinh viên của Khoa có việc làm trong vòng 3-6 tháng sau khi tốt nghiệp.*
- *Trong giai đoạn 2020-2025, Khoa có hơn 139 bài hội thảo, 157 bài báo công bố trong nước và quốc tế, xuất bản 06 giáo trình và tài liệu tham khảo và thực hiện 7 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.*

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT
Sơ đồ tổ chức của Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

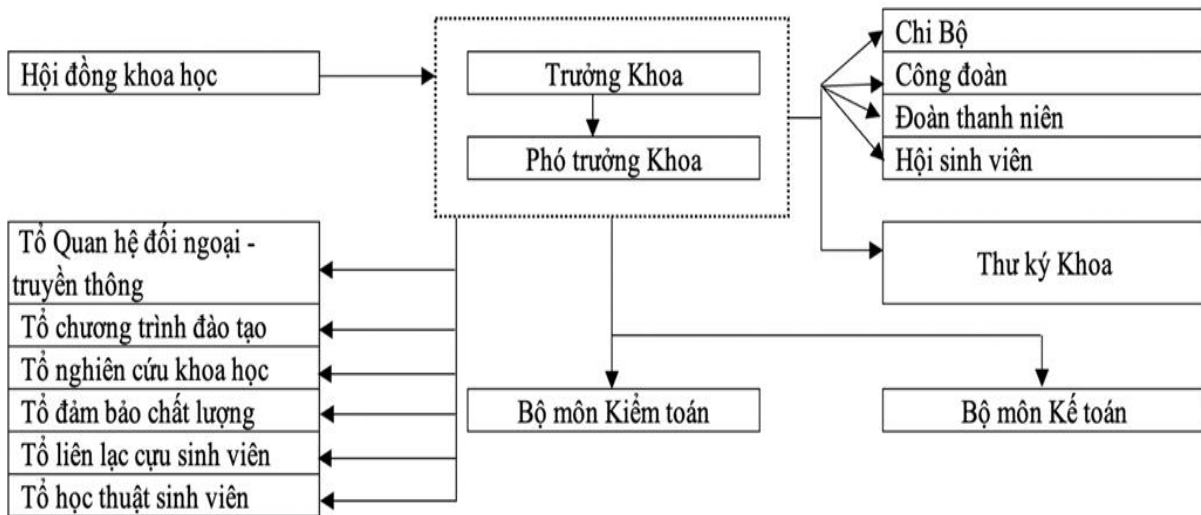


SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



Cập nhật 16/6/2025

Sơ đồ tổ chức của Khoa Kế toán – Kiểm toán



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
A	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
01	Ban Giám hiệu	Hoàng Công Gia Khánh	01/01/1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0903637456	hcgk@uel.edu.vn
02	Ban Giám hiệu	Lê Vũ Nam	20/06/1969	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913123993	namlevu@uel.edu.vn
03	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Phó Hiệu trưởng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
B	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
01	Khoa Kế toán - Kiểm toán	Hồ Xuân Thủy	24/03/1976	TS, Trưởng khoa	0903689991	hoxuanthuy@uel.edu.vn
02	Khoa Kế toán - Kiểm toán	Nguyễn Chí Hiếu	19/07/1984	ThS, Phó Trưởng khoa	0985994149	hieunc@uel.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên					
01	Đảng ủy Trường	Lê Tuấn Lộc	10/03/1970	PGS.TS, Bí thư đảng ủy trường	0903123109	loclt@uel.edu.vn
02	Công đoàn Trường	Phạm Quốc Thuận	13/10/1974	PGS.TS, Chủ tịch Công đoàn trường	0908110814	thuanpq@uel.edu.vn
03	Đoàn Thanh niên	Huỳnh Mạnh Phương	05/02/1998	Cử nhân, Bí thư đoàn trường	0917574494	phuonghm@uel.edu.vn
04	Hội Sinh viên	Hoàng Khánh Bảo Quyên	07/12/2003	Sinh viên, Chủ tịch Hội sinh viên trường	0902682722	quyenhkb21503@st.uel.edu.vn
III.	Các phòng, trung tâm, thư viện					
01	Phòng Bảo đảm chất lượng	Hoàng Thọ Phú	12/08/1971	ThS, Trưởng phòng	0903846236	phuht@uel.edu.vn
02	Phòng Bảo đảm chất lượng	Trần Tân Anh Phương	21/11/1983	ThS, Phó Trưởng phòng	0909916082	phuongtta@uel.edu.vn
03	Phòng Bảo đảm chất lượng	Phạm Ngọc Ý	17/09/1989	TS, Phó Trưởng phòng	0985841489	ypn@uel.edu.vn
04	Phòng Đào tạo	Nguyễn Hoàng Dũng	18/01/1974	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0909303093	dungnh@uel.edu.vn
05	Phòng Đào tạo	Nguyễn Văn Tuyên	13/12/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0938970688	tuyennv@uel.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
06	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Nguyễn Vĩnh Khương	22/12/1990	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0935997116	kuongnv@uel.edu.vn
07	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Nguyễn Minh Trí	30/11/1980	ThS, Phó Trưởng phòng	0918578101	trinm@uel.edu.vn
08	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Phạm Lê Quang	17/07/1990	ThS, Phó Trưởng phòng	0948700579	quangpl@uel.edu.vn
09	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Cù Xuân Tiến	28/12/1984	ThS, Trưởng phòng	0986039739	tiencx@uel.edu.vn
10	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Lê Văn Vĩ	19/02/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0905962946	levanvi@uel.edu.vn
11	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	11/10/1987	ThS, Phó Trưởng phòng	0908296169	thaonnp@uel.edu.vn
12	Phòng Tài chính	Lợi Minh Thanh	25/04/1976	ThS, Trưởng phòng	0908675888	minhthanhkkt@uel.edu.vn
13	Phòng Tài chính	Phạm Văn Thao	10/02/1978	ThS, Phó Trưởng phòng	0977812227	thaopv@uel.edu.vn
14	Phòng Hợp tác phát triển	Lê Văn Hinh	28/06/1978	ThS, Trưởng phòng	0908332120	hinhlv@uel.edu.vn
15	Phòng Hợp tác phát triển	Bùi Hoàng Mol	10/11/1994	ThS, Phó Trưởng phòng	0988568103	molbh@uel.edu.vn
16	Phòng Quản trị tài sản	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Trưởng phòng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
17	Phòng Quản trị tài sản	Nguyễn Hoàng Anh Tiến	14/10/1985	ThS, Phó Trưởng phòng	0935212579	tiennha@uel.edu.vn
18	Phòng Quản trị tài sản	Hồ Thị Liên	10/05/1987	ThS, Phó Trưởng phòng	0976007315	lienht@uel.edu.vn
19	Phòng Công nghệ thông tin	Huỳnh Thanh Quảng	29/09/1986	ThS, Trưởng phòng	0902019345	quanght@uel.edu.vn
20	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Lê Huy Đoàn	20/08/1975	TS, Phó Viện trưởng phụ trách	0965799007	doanh@uel.edu.vn
21	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Nguyễn Tường Châu	13/05/1978	ThS, Phó Viện trưởng	0983060390	chaunt@uel.edu.vn
22	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Trần Hùng Sơn	19/09/1981	PGS.TS, Viện trưởng	0909224879	sonth@uel.edu.vn
23	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Lê Đức Quang Tú	12/07/1988	TS, Phó Viện trưởng	0971893644	tuldq@uel.edu.vn
24	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Phạm Thị Thanh Xuân	12/02/1981	PGS.TS, Phó Viện trưởng	0985051222	xuanptt@uel.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
25	Thư viện	Trần Thị Hồng Xiêm	07/08/1974	ThS, Giám đốc	0938846969	xiemtth@uel.edu.vn
IV.	Các Bộ môn					
01	Khoa Kế toán - Kiểm toán	Phạm Quốc Thuần	13/10/1974	PGS.TS, Trưởng Bộ môn Kế toán	0908110814	thuanpq@uel.edu.vn
02	Khoa Kế toán - Kiểm toán	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	19/03/1987	TS, Trưởng Bộ môn Kiểm toán	0937555659	hiennhd@uel.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Kế toán, Kiểm toán

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 2

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu X vào các ô tương ứng)

Có

Không

Chính quy

☒

☐

Không chính quy

☐

☐

Từ xa

☐

☐

Liên kết đào tạo với nước ngoài

☐

☐

Liên kết đào tạo trong nước

☐

☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo: 3 (2 chuyên ngành đại học và 1 chuyên ngành thạc sĩ)

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu ¹ Trong đó:	87=48+39	97=50+47	184=98+86
I.1.	Đội ngũ trong biên chế	87=48+39	97=50+47	184=98+86
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	20	22	42
	Tổng số	107	169	226

Ghi chú: Trong 226 nhân sự có 86 nhân sự là cán bộ hỗ trợ và 140 nhân sự là giảng viên, bao gồm: 98 giảng viên cơ hữu, 42 giảng viên thỉnh giảng.

34. Thông kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	3	0	4	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	44	18	0	13	13	0
5	Thạc sĩ	89	61	0	0	28	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	140	82	0	13	42	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 140 - 42 = 98 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số giảng viên CTĐT: = 98/140 = 70 %

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Đang cập nhật

TTT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	7	3	0	4	1	0	4,2
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	44	18	0	13	13	0	13
5	Thạc sĩ	1	89	61	0	0	28	0	5,6
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	0	140	124	0	38	87	0	22,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khóa học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	6	0,06%	6	0	0	1	2	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	31	31,6%	17	14	0	12	13	4	2
5	Thạc sĩ	61	62,24%	25	36	0	34	19	8	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	98	100%	50	40	0	47	34	14	3

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $37/98 = 37,76\%$.

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $61/98 = 62,24\%$.

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	8	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019 - 2020	1305	117	0,08	116	24,35 / 30; 24,15/30	24,95 24,7	0
2020 - 2021	1117	109	0,08	107	26,70 / 30 26,1/30	27,15 26,52	0
2021 - 2022	1281	177	0,13	107	26,85 / 30 26,1 / 30	27,23 26,52	0
2022 - 2023	3349	101	0,03	100	26,60 / 30 26,45 / 30	27,09 27,9	0
2023 - 2024	2680	124	0,05	122	26,17 / 30	26,50	0
2024 - 2025	2564	323	0,13	120	26,38 / 30	26,71	0

Chi tiết ngành Kiểm toán 409, Kiểm toán (chất lượng cao) 409C

Năm học/tên ngành tuyển sinh	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020							
7340302_409	901	76	0,08	75	24,35 / 30	24,95	
7340302_409C	404	41	0,10	41	24, 15 / 30	24,70	
2020-2021							
7340302_409	792	67	0,08	66	26, 70 / 30	27,15	
7340302_409C	325	42	0,13	41	26,10 / 30	26,52	
2021-2022							
7340302_409	742	98	0,13	63	26,85 / 30	27,23	
7340302_409C	539	79	0,15	44	26,10 / 30	26,52	
2022-2023							
7340302_409	2179	62	0,03	61	26,60 / 30	27,09	
7340302_409C	1170	39	0,03	39	26,45 / 30	27,09	
2023-2024							
7340302_409	2680	124	0,05	122	26,17 / 30	26,50	
2024-2025							
7340302_409	2564	323	0,13	120	26,38 / 30	26,71	

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy (Đơn vị: người)

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	10	11	11	17	23
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	107	107	99	123	120
7340302_409	67	66	61	123	120
7340302_409C	40	41	38		
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây (Đơn vị: người)

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

Ghi chú: sinh viên quốc tế được xác định là số lượng sinh viên tham dự một số học phần của CTĐT theo chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học ở nước ngoài

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	242.463	242.463	242.463	242.463	242.463
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	456	449	469	463	477
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	205	212	195	206	178
Kiểm toán	160	152	156	138	176
Kiểm toán Chất lượng cao	48	52	43	50	40
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6,6	6,6	6,6	6,6	6,6

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

Chỉ tiêu	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng SV tham gia NCKH	32	158	124	97	40
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên (năm 2,3 khoa KTKT)	7,27%	35,9%	28,19%	22,04%	9,09%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây (Đơn vị: người)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ						
2. Học viên tốt nghiệp cao học						
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	154	82	154	91	104	89
Hệ không chính quy						
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. Khác...						

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	154	82	154	91	104	89
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	104/115=90.4%	89/107=83.2%	76/107=71.0%			
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:						
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4						
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho	87,5	58,73	57,89	81,48	89,83	

công việc theo ngành tốt nghiệp (%).						
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	12,5	41,27	42,11	18,52	10,17	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).						
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	5	0	2,33	15,66	75,32	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	86,67	89,86	88,37	95,18	75,32	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	6,67	1,45	0	2,41	1,3	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					Từ 9 đến 10 triệu	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:						
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).						
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).						
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).						

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TTT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020- 2021	2021-2022	2022 - 2023	2023-2024	2024-2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	1	2	0			6

3	Đề tài cấp trường	0,5	1	0	1	0	0	1,5
	Tổng	0	2	2	1			7,5 (9 đề tài)

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 7,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $7,5/16 = 0,46$

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2019	0	0	0
2	2020	0	0	0
3	2021	0	0	0
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	3	3 cơ sở
Từ 4 đến 6 đề tài	0	13	0	6 B-C- Bộ
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	13	3	

Ghi chú: chỉ tính GV cơ hữu của khoa KTKT

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						
			2020	2021	2022	2023	2024	2025 (31/5/2025)	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	0	2	1	0	0	10
2	Sách giáo trình	1,5	2	0	0	0	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	0	0	1	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		5	0	2	1	1	2	18

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): $18/16 = 1,125$.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $18/16 = 112,5\%$.

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	6	0	0

Từ 4 đến 6 cuốn sách	7	0	10	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	7	6	10	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	14	7	19	21	13	14	132 (88 bài)
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	18	14	12	9	8	8	69 (69 bài)
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	0	32	21	31	30	20	48	201 (157 bài)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 201 (157 bài)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $201/16 = 12.56$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	6	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	1 (45 bài)	1 (42 bài)	0
Tổng số cán bộ tham gia	11	10	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						
			2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	1	2	2	4	1	10 (10 x 1)
2	Hội thảo trong nước	0,5	8	6	18	6	6	6	40,5 (81 x 0,5)
3	Hội thảo cấp trường	0,25	3	16	7	20	1	1	12 (48 x 0,25)
	Tổng		11	12	27	28	11	8	62,5 (139 bài)

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 62,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $62,5/16 = 12,59$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	4	15
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	2	2
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	1	1
Trên 15 báo cáo	0	1	1

Tổng số cán bộ tham gia	3	8	19
-------------------------	---	---	----

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022 - 2023	0
2023 - 2024	0
2024 - 2025	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	5	489	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	5	489	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1	7	2	4	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	12	22	30	36	25

II. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 171.200 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 171.200 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 43.170 m²

- Nơi làm việc: 74.841,9 m².

- Nơi học: 34.388,1 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 34.388,1 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,85 m²/SV (34.388,1/12.072)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Luật:

- Ngành Kiểm toán: 1.595 tựa/10.671 bản

- Khoa Kế toán - Kiểm toán: 1.693 tựa/11.488 bản

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 150 bộ

- Dùng cho người học học tập: 280 bộ.

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,02 máy/sinh viên (280/12.072).

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 98

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): ...%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 37/98 = 37,76%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện

CTĐT (%): $61/98 = 62,24\%$

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 395 sinh viên
- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: $395/8 = 49.4$.
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): $674/671 = 100.4\%$

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 75,09%
- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 24,91%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 87,08%
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 2,36%
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 9 - 10 triệu đồng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100 %
- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0 %

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $7,5/16 = 0,46$
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $18/16 = 112,5\%$.
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $201/16 = 12.56$
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $62,5/16 = 12,59$
- Cơ sở vật chất:
- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,02 máy/SV.
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $1,85 \text{ m}^2 / \text{sinh viên}$.
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: $6,6 \text{ m}^2 / \text{sinh viên}$ (tùy theo loại phòng)